

PGS.TS. NGUYỄN THANH TUẤN

VĂN HOÁ ỨNG XỬ VIỆT NAM HIỆN NAY



**NXB TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
& VIỆN VĂN HÓA**

VĂN HÓA ỨNG XỬ
VIỆT NAM HIỆN NAY

NGUYỄN THANH TUẤN

VĂN HÓA ỨNG XỬ
VIỆT NAM HIỆN NAY

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
& VIỆN VĂN HÓA

Lời nói đầu

Ứng xử có văn hóa trong cuốn sách này, được nâng lên thành "văn hóa ứng xử".

Văn hóa ứng xử Việt Nam truyền thống cơ bản được thể hiện ở nếp ứng xử khoan hòa thiên về hành động với tư duy trực giác tổng hợp. Nhưng cái hành động của ứng xử không ra ngoài nguyên tắc trọng tình, trọng đức, trọng văn, và cả trọng nữ, với cái miệng hay cười và lời nói khôn ngoan.

Nếp ứng xử khoan hòa thiên về hành động, thường chú trọng đến các mối quan hệ đang vận động, nhất là cái trọng tâm, trọng điểm, cấp bách, nên dễ dẫn đến những cách ứng xử linh hoạt. Hoàn cảnh càng câu thúc bao nhiêu, năng lực "ứng vận biến" ở người Việt Nam càng tỏ rõ tính "quyền biến" bấy nhiêu. Nhưng nếp ứng xử khoan hòa thường được biểu hiện ở lối ứng xử quân bình, và cũng không hiếm trường hợp biến thái ở dạng mềm dẻo, có khi tùy tiện.

Nguyễn Thanh Tuấn

Cả cái tốt và cái xấu ấy, bây giờ được thừa nhận rộng rãi. Khi người ta thừa nhận, thậm chí còn chế giễu cái xấu của mình, không có nghĩa là người ta yếu.

Khi đất nước đã sắp thoát khỏi tình trạng kém phát triển, và trực tiếp bước vào xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại, thì những biến đổi trong ứng xử của người Việt Nam, có lẽ, lại một lần nữa "quyền biến" như đã "quyền biến" khi đất nước chuyển sang kinh tế thị trường.

Văn hóa ứng xử ở Việt Nam được bắt đầu từ phong trào "Đời sống mới" do Hồ Chí Minh phát động từ năm 1946. Từ đó đến nay cái mới liên tục được làm cho mới nữa; trong đó việc chuyển sang kinh tế thị trường và xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại, là những bước biến đổi sâu sắc không chỉ trong văn hóa ứng xử.

Là cái xã hội trong cái cá nhân, văn hóa ứng xử, vì thế, cũng bao hàm nhiều vấn đề, có thể nói là tương đương với phạm vi mọi hoạt động, sinh hoạt của con người. Xin đọc giả vui lòng đọc cuốn sách nhỏ này, để có thể có những chiêm nghiệm bổ ích cho bản thân.

Xin cảm ơn Viện Văn hóa và Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa đã giúp tôi được làm quen với bạn đọc qua cuốn sách nhỏ này.

TÁC GIẢ

CHƯƠNG I

Triết lý về văn hóa ứng xử Việt Nam

1. QUAN NIỆM VỀ VĂN HÓA ỨNG XỬ

Trong nền văn hóa Việt Nam cổ truyền không có khái niệm văn hóa ứng xử, văn hóa lối sống. Trước năm 1945, khái niệm phong hóa và phong tục được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ nói và viết. Khái niệm phong hóa, vừa phản ánh sự bền vững của phong tục tập quán vừa chỉ rõ mức độ thấm đượm nhuần nhuyễn, tinh tế của giáo dục và văn hóa dân tộc trong muôn mặt đời thường. Trong khi đó, phong tục là lối sống đã thành nền nếp, thành nếp sống và tập quán lâu đời. Trên cơ sở ấy, gia đình có gia phong, làng xã có hương phong, quân đội có quân phong, đất nước có quốc pháp và quốc hồn, quốc túy.

Nguyễn Thanh Tuấn

Cuộc cải biến phong hóa dân tộc ở xã hội ta được mở đầu từ những năm 30 của thế kỷ XX và phát triển mạnh mẽ thành phong trào đời sống mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động từ năm 1946. Từ đó việc tổ chức cuộc sống lành mạnh, khoa học trong gia đình, ngoài thôn xóm, phố phường được mọi người quan tâm. Cách may mặc mới, cách xưng hô mới, cách quan hệ mới, cách lao động mới, cách ứng xử mới v.v... trở thành phong trào sâu rộng khắp đô thị và nông thôn. Cả tín ngưỡng, hội hè, đình đám, ma chay, giỗ chạp cũng được xem xét lại theo tinh thần mới. Từng bước một, đời sống mới được hình thành trong quá trình cải cách kinh tế - xã hội diễn ra toàn diện, sâu sắc, đặc biệt trong hai cuộc kháng chiến thần thánh chống xâm lược Pháp và Mỹ.

Đời sống mới tạo ra nền văn hóa mới và con người mới với đạo đức mới, chuẩn mực xã hội mới, khuôn mẫu ứng xử mới. Lối sống mới hay văn hóa lối sống trở thành thuật ngữ thông dụng trong cuộc sống hằng ngày và trong đời sống khoa học. Có thể nói khái niệm lối sống hay văn hóa lối sống là tương đương với phạm trù văn hóa ứng xử, nhất là khi tiếp cận lối sống chỉ gồm các hoạt động sống (hay cũng có thể gọi là hoạt động ứng xử), và không mở rộng lối sống gồm cả điều kiện sống.

Thuật ngữ văn hóa lối sống (văn hóa ứng xử) xuất hiện như là kết quả của quá trình cải biến xã hội nói

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

chung và xây dựng con người mới, văn hóa mới nói riêng. Và cùng với quá trình xây dựng con người mới, văn hóa mới thì lối sống mới được nghiên cứu sâu rộng trên bình diện khoa học xã hội và nhân văn ở nước ta.

1.1. Quan điểm và cách tiếp cận ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây

Trong các thập niên 60 - 80 của thế kỷ XX, tại Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu có đến hơn 50 định nghĩa tiêu biểu về lối sống và có thể quy về ba khuynh hướng sau:

Khuynh hướng thứ nhất, thường định nghĩa lối sống dựa vào khái niệm "hoạt động", "hành vi". Riêng khái niệm "hoạt động" cũng có tác giả hiểu theo nghĩa rộng nhất, tức là bao hàm cả những sinh hoạt thường ngày. Những định nghĩa thuộc loại này có ưu điểm khắc họa được đặc điểm cơ bản của lối sống xã hội chủ nghĩa là coi lao động sáng tạo với tính chất là hạt nhân trong hoạt động sống của con người. Tuy nhiên, đối với cả những định nghĩa khái niệm "hoạt động" cũng chưa phản ánh đầy đủ được các đặc điểm của lối sống. Thí dụ, G.Glezerman (Liên Xô) cho rằng: "lối sống là tổng hòa những nét cơ bản, nói lên những đặc điểm của các hoạt động sống của xã hội, dân tộc, giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong một hình thái kinh tế - xã

Nguyễn Thanh Tuấn

hội nhất định. Tiến sĩ triết học xô viết V.I.Tônxtukhơ cũng dựa vào hình thái kinh tế - xã hội, một phạm trù bao quát tất cả những điều kiện và những nhân tố quyết định lối sống để xác định nội dung lối sống. Ông định nghĩa lối sống là những hình thức cố định, điển hình của hoạt động sống cá nhân và tập đoàn của con người; những hình thức ấy nói lên các đặc điểm về sự giao tế, hành vi và nếp nghĩ của họ trong các lĩnh vực lao động, hoạt động xã hội - chính trị, sinh hoạt và giải trí. Những định nghĩa bao quát này có thể phản ánh được đầy đủ "cái xã hội" của lối sống; nhưng lối sống là cái xã hội trong cái cá nhân cho nên tính chủ thể của lối sống chưa được phản ánh rõ nét trong các định nghĩa trên.

Khuynh hướng thứ hai, tập trung vào nền tảng của lối sống - đó là các điều kiện vật chất quy định sự tồn tại của con người. Những định nghĩa thuộc loại này thiên về đề cao vai trò của "mức sống", thậm chí dùng phạm trù "chất lượng sống" thay cho phạm trù lối sống. Chẳng hạn, theo Z.Dunóp (Hunggari), lối sống trước hết là những điều kiện trong đó con người tự tái sản xuất về mặt sinh hoạt cũng như về mặt xã hội. Đó là toàn bộ những hình thức hành vi hàng ngày, ổn định và điển hình của con người.

Các điều kiện sống cũng như mối quan hệ của các điều kiện ấy là nền tảng đánh giá sự thỏa mãn các nhu cầu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

vật chất và tinh thần của con người và xã hội. Song tính chất của hình thức thỏa mãn ấy như thế nào thì các định nghĩa thuộc loại này giải đáp không tường minh. Do đó, chúng không thể hiện rõ được tính chất xã hội, dân tộc, văn hóa cũng như vai trò tích cực của chủ thể trong phạm trù lối sống.

Khuynh hướng thứ ba, muốn kết hợp những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm của hai khuynh hướng trên. Các định nghĩa thuộc loại này xem xét lối sống như một dạng hoạt động thực tế của con người trong một xã hội nhất định và cần phải phân biệt nó với những điều kiện của hoạt động sống ấy. Như vậy, khuynh hướng thứ ba này tiếp cận lối sống tương đồng với văn hóa ứng xử. A.P. Butencô, một chuyên gia nghiên cứu về lối sống của Liên Xô trước đây, tán thành quan điểm này. Sự phân biệt đó có ý nghĩa hết sức quan trọng về mặt phương pháp luận. Trên thực tế nhiều nhà nghiên cứu thường đồng nhất lối sống với các điều kiện kinh tế, chính trị và xã hội. Như vậy, vô hình chung họ không phân biệt tính đặc thù của lối sống trong các chế độ xã hội, các dân tộc và các nền văn hóa khác nhau. Ở phương diện khác nhau, một số nhà nghiên cứu đã xem lối sống như một hình thức hành động hoặc một hệ thống các hoạt động sống của con người, và xem xét các điều kiện sống chỉ là môi trường bên ngoài của lối sống.

Quan điểm này không thấy rõ được mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, do đó làm giảm vai trò quan trọng vốn có của nền tảng xã hội đối với ý thức và hành động, lẽ sống và mức sống của con người.

1.2. Quan điểm và cách tiếp cận ở Việt Nam

Nhìn chung, ba khuynh hướng định nghĩa về lối sống trên đây là kết quả của cách tiếp cận khoa học khác nhau, triết học, xã hội học, xã hội - tâm lý, xã hội - kinh tế, xã hội - lịch sử, xã hội - chính trị, v.v... ở Việt Nam cũng đã có những định nghĩa khác nhau về lối sống, và nhìn chung đều thuộc khuynh hướng thứ nhất và thứ ba. Thuộc khuynh hướng thứ nhất phải kể đến định nghĩa của các tác giả tập bài giảng Văn hóa xã hội chủ nghĩa của Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Theo đó thì "lối sống là một phạm trù xã hội học khái quát toàn bộ hoạt động sống của các dân tộc, các giai cấp, các nhóm xã hội, các cá nhân trong những điều kiện của một hình thái kinh tế - xã hội nhất định, và biểu hiện trên các lĩnh vực của đời sống; trong lao động và hưởng thụ, trong quan hệ giữa người và người, trong sinh hoạt tinh thần và văn hóa"⁽¹⁾. Còn định

⁽¹⁾ Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Văn hóa xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.217-218.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nghĩa sau đây có thể xếp vào khuynh hướng thứ ba: "Nói một cách đơn giản, lối sống nói rõ con người sống như thế nào, để làm gì, họ làm những gì, cuộc sống của họ chứa đựng những hành vi nào. Vì thế, về thực chất, lối sống không bao quát những điều kiện sống, mà toàn bộ những hình thức hoạt động sống của con người trong quá trình sản xuất của cải vật chất và tinh thần, cũng như trong lĩnh vực xã hội - chính trị và gia đình - sinh hoạt"⁽²⁾. Định nghĩa này tiếp cận lối sống gồm toàn bộ các hình thức hoạt động đời sống và không bao quát các điều kiện sống. Do đó, nó rất gần với khái niệm văn hóa ứng xử.

Quan điểm của các nhà khoa học thuộc đề tài cấp Nhà nước, nghiên cứu về lối sống và môi trường, mã số KX.06-13 được nêu khái quát trong Báo cáo tổng kết chương trình nghiên cứu về văn hóa, văn minh, mã số KX-06 (1991-1995) như sau: "Lối sống, trong một chừng mực nhất định, là cách ứng xử của những người cụ thể của môi trường sống. Môi trường là cái khách quan quy định, là điều kiện khách quan trực tiếp tác động và ảnh hưởng đến lối sống của con người, của các nhóm xã hội và cộng đồng dân cư". Định nghĩa này tiếp cận lối sống như một phương thức ứng xử thực tế của con người trong một môi trường nhất định. Và lối sống tuy chịu sự quy định khách quan

⁽²⁾ Thanh Lê, *Về lối sống...*, Tạp chí Cộng sản, số 2.1981, tr.45.

Nguyễn Thanh Tuấn

của môi trường sống nhưng khi trở thành văn hóa lối sống thì cùng với truyền thống văn hóa có thể biến cải môi trường tự nhiên sao cho thích hợp với hệ thống các nhu cầu sống của con người. Định nghĩa này cũng thuộc khuynh hướng thứ ba như phân tích ở trên. Ưu điểm của nó là ở chỗ trong khi làm sáng rõ được mối quan hệ biện chứng giữa lối sống và môi trường đã chỉ ra được vai trò tích cực của văn hóa lối sống.

Trong những năm gần đây, ngoài một số công trình liên quan đến văn hóa lối sống, như bàn luận về lối sống, nếp sống, đạo đức chuẩn giá trị xã hội thì cũng có một vài công trình nghiên cứu văn hóa ứng xử.

Trước hết, trong công trình "Cơ sở văn hóa Việt Nam", Trần Ngọc Thêm không trình bày một định nghĩa về văn hóa ứng xử, nhưng đã xác định nội hàm của khái niệm này. Tác giả cho rằng, các cộng đồng chủ thể văn hóa tồn tại trong quan hệ với hai loại môi trường (các dân tộc, quốc gia láng giềng...). Với mỗi loại môi trường đều có cách thức xử thế phù hợp là: tận dụng môi trường (tác động tích cực) và ứng phó với môi trường (tác động tiêu cực)⁽¹⁾. Đối với môi trường tự nhiên, việc ăn uống là tận dụng, còn mặc, ở, đi lại là ứng phó. Đối với môi trường xã hội - tác giả

⁽¹⁾ Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1999, tái bản lần thứ 2, tr.16-17.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

xác định: "Bằng các quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa, mỗi dân tộc đều cố gắng tận dụng những thành tựu của các dân tộc lân bang để làm giàu thêm cho nền văn hóa của mình; đồng thời lại phải lo ứng phó với họ trên các mặt trận quân sự, ngoại giao..."⁽¹⁾. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội có hai hàm nghĩa là: tận dụng và ứng phó. Có thể coi đó là thái độ ứng xử. Cách thức thể hiện thái độ này là giao lưu và tiếp biến văn hóa.

Nội hàm khái niệm "văn hóa ứng xử" được tập thể tác giả công trình "Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên" xác định tương đối đầy đủ, và "gồm cách thức quan hệ, thái độ và hành động của con người đối với môi trường thiên nhiên, đối với xã hội và đối với người khác"⁽²⁾. Nghĩa là, văn hóa ứng xử, theo các tác giả, gồm 3 chiều quan hệ: với thiên nhiên, xã hội và bản thân. Văn hóa ứng xử gắn liền với các thước đo mà xã hội dùng để ứng xử. Đó là các chuẩn mực xã hội.

Cụ thể văn hóa ứng xử thông thường được chi phối bởi bốn hệ chuẩn mực cơ bản của nhân cách: hệ chuẩn mực trong lao động; hệ chuẩn mực trong giao tiếp; hệ chuẩn mực gia đình; các chuẩn mực phát triển nhân

⁽¹⁾ Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, 1999, tái bản lần thứ 2, tr.16-17.

⁽²⁾ Nguyễn Viết Chức, chủ biên, *Những giá trị lịch sử văn hóa 1000 năm Thăng Long - Hà Nội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.54.

Nguyễn Thanh Tuấn

cách. Trong quá trình ứng xử, con người phải lựa chọn giữa cái thiện và cái ác, cái đúng và cái sai, cái đẹp và cái xấu, cái hợp lý và cái phi lý... trong một cộng đồng nhất định. Sự lựa chọn này bị chi phối cũng bởi bốn hệ chuẩn mực là: hệ chuẩn mực đạo đức, hệ chuẩn mực luật pháp, hệ chuẩn mực thẩm mỹ và trí tuệ, hệ chuẩn mực về niềm tin.

Ngoài ra, phải thấy rằng, văn hóa giao tiếp của con người có liên quan chặt chẽ với các kỹ năng giao tiếp đặc trưng, được hình thành ở họ, ví dụ kỹ năng "chỉnh sửa" các ấn tượng ban đầu về người khác khi mới làm quen với họ; tôn trọng các quan điểm, sở thích, thị hiếu, thói quen... của người khác v.v...⁽¹⁾.

Cho đến nay ở Việt Nam, nhìn chung khái niệm văn hóa ứng xử đã được gián tiếp, trực tiếp làm rõ gồm: thái độ, cách thức quan hệ, hành động và cả kỹ năng lựa chọn nhằm tận dụng, ứng phó và thể hiện tình người với môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và với bản thân. Thái độ, cách thức quan hệ, hành động và cả kỹ năng lựa chọn đều bị chi phối bởi các giá trị được biểu hiện dưới dạng chuẩn mực cơ bản của xã hội.

Có thể nhận xét rằng, các định nghĩa về văn hóa ứng xử, văn hóa lối sống ở Việt Nam phần lớn thiên về cách

⁽¹⁾ Phạm Minh Hạc, chủ biên, Văn hóa và giáo dục, giáo dục và văn hóa, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.123-124.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nhìn tổng hợp. Đến nay đã có hai giai đoạn tiếp cận về văn hóa lối sống ở nước ta.

- Trước những năm 70 của thế kỷ XX, văn hóa lối sống được nghiên cứu dưới góc độ triết học, mà cụ thể là chuyên ngành chủ nghĩa duy vật lịch sử; và là đối tượng nghiên cứu của chuyên ngành chủ nghĩa cộng sản khoa học. Nói chung, cách tiếp cận triết học đối với lối sống là định hướng nhận thức sự vật được sâu sắc hơn. Tuy vậy, do thiên về nhận thức bản thể luận nên cách tiếp cận này có phần trừu tượng. Nhà nghiên cứu Phan Ngọc gọi đó là cách tiếp cận "tinh thần luận", không gắn với thao tác, cho nên rất hạn chế trong việc nêu ra được cách làm việc cụ thể trong hoạt động thực tiễn. Cách tiếp cận triết học nếu không đạt đến trình độ nhận thức sâu sắc sẽ mang đậm tinh thần "ý chí luận", mà hậu quả là tô đậm những mong muốn chủ quan và đồng nhất cái ước vọng chủ quan với cái thực tại khách quan.

Theo cách tiếp cận triết học - chính trị thì văn hóa lối sống xã hội chủ nghĩa nằm trong phạm trù cách mạng tư tưởng - văn hóa, và là một đặc trưng cơ bản để phân biệt giữa xã hội chủ nghĩa với xã hội tư bản chủ nghĩa. Cơ sở xã hội - kinh tế của lối sống xã hội chủ nghĩa được xác định là: chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa, tính chất lao động xã hội chủ nghĩa (lao động tập thể xã hội chủ nghĩa), quan hệ phân phối xã hội chủ nghĩa và sự phát triển phúc lợi toàn

dân. Nội dung xây dựng văn hóa lối sống xã hội chủ nghĩa là quá trình biến thể giới quan, hệ tư tưởng và những tiêu chuẩn đạo đức của giai cấp công nhân thành thể giới quan, hệ tư tưởng và những tiêu chuẩn đạo đức phổ biến đối với tất cả các giai cấp và các tập đoàn xã hội. Con đường và cách thức xây dựng văn hóa lối sống xã hội chủ nghĩa là kế hoạch hóa lối sống xã hội chủ nghĩa, xem đó vừa là tính tất yếu vừa là khả năng; cần phải xây dựng hệ thống các chỉ tiêu phát triển lối sống xã hội chủ nghĩa ⁽¹⁾.

- Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX trở lại đây, văn hóa lối sống được nghiên cứu, giảng dạy, kể cả ở hệ thống trường Đảng, dưới góc độ xã hội học, văn hóa học. Và chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận, phương pháp luận chi phối cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận văn hóa học, xã hội học v.v... trong nghiên cứu văn hóa lối sống. Thí dụ, trong lời mở đầu tập bài giảng *Văn hóa xã hội chủ nghĩa*, các tác giả khẳng định: "Tập bài giảng Văn hóa xã hội chủ nghĩa lấy chủ nghĩa duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận..."⁽²⁾.

Tiếp cận xã hội học đối với văn hóa lối sống bắt đầu từ việc phân tích khoa học sự khác biệt giữa hành động ứng xử xã hội với hành vi tự nhiên để xác định khuôn mẫu

⁽¹⁾ *Tập thể tác giả - Lối sống xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982

⁽²⁾ *Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: Văn hóa xã hội chủ nghĩa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.3.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

ứng xử. Sau đó, phân tích cách thức kết hợp khuôn mẫu ứng xử trong những vai trò xã hội và mối liên hệ qua lại giữa chúng để tạo nên một thể chế xã hội. Cuối cùng tìm hiểu sự phối hợp và cách thức vận hành toàn bộ các thể chế xã hội theo một bảng giá trị xã hội nào đó, để hình thành văn hóa lối sống hay văn hóa ứng xử.

Tiếp cận văn hóa học là nghiên cứu các biểu trưng văn hóa của các quá trình xã hội hình thành, thực hiện khuôn mẫu ứng xử; cụ thể là các giá trị đạo đức, chuẩn mực xã hội của khuôn mẫu ứng xử. Tìm hiểu ý nghĩa của các biểu tượng văn hóa mà con người và xã hội loài người cung cấp cho thế giới vật thể và phi vật thể. Với cách tiếp cận văn hóa học, có thể làm rõ được lối ứng xử có văn hóa và ý nghĩa tích cực của văn hóa ứng xử trong quá trình cải biến thế giới (vật thể) tự nhiên sao cho thích ứng được với hệ thống các nhu cầu xã hội của con người. Bởi lẽ, các giá trị tinh thần - văn hóa là cơ sở và định hướng vận hành của các khuôn mẫu ứng xử và chuẩn mực xã hội phối hợp và tổng hợp chúng thành phương thức sống của con người và xã hội.

Có thể nói, cho đến nay ở nước ta các cách tiếp cận triết học, xã hội học, văn hóa học là các hướng tiếp cận chính trong nghiên cứu văn hóa lối sống, văn hóa ứng xử. Ngoài ra, còn các cách tiếp cận lịch sử, tâm lý và kinh tế cũng đã được vận dụng trong các công trình nghiên cứu về

lối sống tại Việt Nam. Tuy vậy, vấn đề đặt ra đối với công trình này là phối hợp và huy động các cách tiếp cận đó như thế nào, để không giới hạn và "để ngỏ" các kết luận khoa học ở cấp độ triết học (bản thể luận), mà có thể trở thành hệ thống thao tác tư duy và hành động cải biến tích cực thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân con người.

1.3. Nội dung và phạm vi của khái niệm văn hóa ứng xử

Bản chất con người, theo tinh thần của C.Mác, trong tính hiện thực của nó là tổng hòa các quan hệ xã hội. Các quan hệ xã hội tất nhiên là rất đa dạng và phong phú, song cũng có thể quy về hai phương diện chính: đời sống vật chất - xã hội và đời sống xã hội - văn hóa. Để có thể tổng hòa được hai phương diện phức hợp thường xuyên vận động và phát triển ấy, con người phải hoạt động, giao tiếp và ứng xử với tự nhiên, với cộng đồng tộc (loài) người và với chính mình trong quá trình bảo tồn và phát triển đời sống của cá nhân và cộng đồng lớn nhỏ. Có nhiều cách thức (kiểu) bảo tồn và phát triển đời sống trong những điều kiện lịch sử - cụ thể thuộc các không gian và thời gian khác nhau. Như vậy, các cách thức, kiểu sống là kết quả tác động tích cực của con người vào điều kiện, môi trường tự nhiên, xã hội đồng thời cũng chịu sự quy định khách quan của điều kiện và môi trường ấy.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Từ thực tế ấy, có thể dựa vào ý kiến xác đáng của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác để khái quát rằng “hoạt động sống của họ như thế nào thì họ là như thế ấy. Do đó họ là như thế nào, điều đó ăn khớp với sản xuất của họ, với cái mà họ sản xuất ra cũng như với cách họ sản xuất. Do đó, những cá nhân là như thế nào, điều đó phụ thuộc vào những điều kiện vật chất của sự sản xuất của họ”⁽¹⁾. Cho nên, khi nghiên cứu văn hóa ứng xử tất nhiên phải cơ bản dựa vào việc tiếp cận phương thức sản xuất. Theo C.Mác và Ph.Ăngghen: “Không nên nghiên cứu phương thức sản xuất ấy đơn thuần theo khía cạnh nó là sự tái sản xuất ra sự tồn tại thể xác của các cá nhân. Mà hơn thế, nó là một phương thức hoạt động nhất định của những cá nhân ấy, một hình thức nhất định của hoạt động sống của họ, một phương thức sinh sống nhất định của họ”⁽²⁾.

Văn hóa ứng xử chịu sự quy định của phương thức sản xuất xã hội và toàn bộ những điều kiện sống của con người. Tuy vậy, văn hóa ứng xử không phải là sản phẩm thụ động của mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất và những điều kiện sống. Bởi lẽ, phạm vi của văn hóa ứng xử rộng hơn phạm vi của phương thức sản xuất. Ngoài sản xuất vật chất con người còn có các hoạt động khác, như hoạt động chính trị xã hội, văn hóa sinh hoạt v.v... Phạm vi

^{(1), (2)} C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.3, tr.30.

Nguyễn Thanh Tuấn

của văn hóa ứng xử có thể tương ứng với phạm vi của hình thái xã hội. Hình thái xã hội gắn với hoạt động mọi mặt của con người nhưng nó là một hiện thực khách quan, độc lập với ý thức và tình cảm con người. Trong khi đó, văn hóa ứng xử phản ánh hoạt động của chủ thể và bao gồm: nhận thức, tình cảm, động cơ, hành động xã hội (hoặc ứng xử xã hội), khuôn mẫu ứng xử, thể chế xã hội và toàn bộ mối liên hệ biện chứng giữa chúng cũng như hệ thống vận hành mối liên hệ đó theo một bảng giá trị xã hội nhất định. Nói cách khác, văn hóa ứng xử là sự khúc xạ hình thái kinh tế - xã hội trong nhận thức, tình cảm, thái độ và động cơ hoạt động xã hội, tổ chức đời sống và sinh hoạt cá nhân của con người. Nhiều mặt trong lối sống có tính chất độc lập tương đối so với sự phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội. Văn hóa ứng xử của con người là kết quả hoạt động của con người trong quá trình thích nghi và biến đổi hoàn cảnh sống mà con người vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể sáng tạo ra hoàn cảnh sống của chính nó. Tác động của phương thức sản xuất (và những điều kiện sống khác) đối với văn hóa ứng xử bao giờ cũng phải thông qua các hoạt động của chủ thể và mang dấu ấn khúc xạ bởi các chủ thể. Văn hóa ứng xử là biểu hiện của cái xã hội trong cái cá nhân, cho nên nó có tính linh hoạt và cơ động cao. Văn hóa ứng xử phản ánh mối liên hệ biện chứng giữa cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất, cho nên nội dung và phạm vi của nó rộng lớn và đa tầng, đa nghĩa.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Vì thế, để xác định đúng đặc trưng cơ bản của văn hóa ứng xử cần coi trọng các hoạt động lao động nhằm sản xuất ra mọi của cải vật chất và tinh thần. Bởi lẽ, đây là hoạt động chủ yếu có tính sống còn đối với đời sống con người và là hoạt động sáng tạo nhờ sự kết hợp hài hòa giữa hoạt động cơ bắp và trí tuệ, để hoạt động sống là "hoạt động thực sự có tính người của những cá nhân, thành viên tích cực của xã hội, biết đau khổ, cảm giác, suy nghĩ và hành động như những con người"⁽¹⁾. Đồng thời, khi xem xét các quan hệ xã hội của văn hóa ứng xử phải chú ý đặc biệt đến các quan hệ giai cấp, vì nó chính là cơ sở quyết định các quan hệ xã hội của các tập đoàn xã hội.

Văn hóa ứng xử bao hàm cả đặc trưng nội dung và hình thức. Văn hóa ứng xử có mặt vật chất của nó, như quan hệ lao động, trình độ và thời gian lao động, các phương thức thỏa mãn nhu cầu vật chất, các cách thức ứng xử với tự nhiên. Lĩnh vực tinh thần của văn hóa ứng xử dựa trên các hoạt động sản xuất vật chất của các cá nhân và nhóm xã hội. Chúng bao gồm các kiểu lịch sử nhất định của hoạt động sáng tạo, lưu thông, trao đổi và giữ gìn các giá trị tinh thần như: các định hướng và thước đo giá trị, các quan hệ đạo đức và thẩm mỹ. Bình diện tinh thần của văn hóa ứng xử là những tiềm năng tinh thần của xã hội,

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, Sdd, T.2, tr.233.*

Nguyễn Thanh Tuấn

quy định các hoạt động sống của con người trong các điều kiện và môi trường xã hội cụ thể.

Những nét đặc thù trong văn hóa ứng xử phản ánh các điều kiện và môi trường vật chất, địa - văn hóa, truyền thống dân tộc, dân cư (nhân khẩu), các hệ giá trị chính trị, đạo đức, tinh thần - văn hóa v.v... Có văn hóa ứng xử của một hình thái xã hội nhất định và có những khuôn mẫu ứng xử được thể hiện trong một số hình thái xã hội khác nhau. Có sự khác nhau giữa văn hóa ứng xử của giai cấp phong kiến, giai cấp tư sản với văn hóa ứng xử của giai cấp nông dân và giai cấp công nhân. Do sự quy định của điều kiện và môi trường địa - văn hóa, nên có văn hóa ứng xử du mục và văn hóa ứng xử trồng lúa nước. Do sự quy định của điều kiện và môi trường kinh tế - xã hội mà có văn hóa ứng xử trong nền kinh tế thị trường và văn hóa ứng xử trong công xã truyền thống v.v...

Sự tương tác giữa các quan hệ giai cấp và sự tương tác giữa các quan hệ địa - văn hóa (thiên nhiên, môi trường sinh thái, dân cư, lãnh thổ, dân tộc, tín ngưỡng và tôn giáo...), đã tạo nên biểu tượng và giá trị văn hóa riêng biệt như là bản sắc văn hóa ổn định của văn hóa ứng xử. Vì thế, như đã đề cập ở trên, nhiều mặt của văn hóa ứng xử có tính độc lập tương đối so với sự phát triển của cơ sở hạ tầng. Do vậy, có những phương thức sản xuất đã qua đi

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trong lịch sử, nhưng nhiều yếu tố của văn hóa ứng xử vẫn được bảo lưu và phát huy trong phương thức sản xuất mới. Chẳng hạn, khuôn mẫu ứng xử một vợ một chồng, khuôn mẫu ứng xử tôn trọng người già, yêu chuộng lao động "đói cho sạch, rách cho thơm" v.v... có khuôn mẫu ứng xử phổ biến trong nhiều chế độ xã hội khác nhau, dấu rằng hình thức biểu hiện và tính chất của nó có thể khác nhau ở một mức độ nào đó. Thực tế đó cho thấy tính đặc thù chỉ có ý nghĩa tương đối trong khái niệm văn hóa ứng xử. Bởi lẽ, như đã đề cập ở trên, trong văn hóa ứng xử thường có sự thống nhất giữa cái riêng và cái chung, cái đặc thù và cái phổ biến. Điều cần nhấn mạnh là sự thống nhất này không dẫn đến chỗ khép kín và đơn điệu của văn hóa ứng xử, trái lại nó dung hòa và bao hàm cả tính linh hoạt và tính cơ động cao của văn hóa ứng xử. Cho nên để tiếp cận được đầy đủ nội dung và phạm vi rộng lớn, đa tầng và đa nghĩa của văn hóa ứng xử không thể chỉ dừng lại ở cấp độ bản thể luận (tiếp cận triết học), mà phải biết xuất phát từ đó để tiếp cận xã hội học và văn hóa học nhằm làm sáng tỏ và lĩnh hội các hàm nghĩa sau đây của khái niệm văn hóa ứng xử.

a. Văn hóa ứng xử là tổng hòa những dạng hoạt động sống ổn định của con người được vận hành theo một bảng giá trị xã hội nào đó trong sự thống nhất với các điều kiện của

một hình thái xã hội nhất định. Là sự tổng hòa những tính chất cơ bản nhất của các mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, cá nhân và xã hội, dân tộc và quốc tế, cho nên các đặc điểm của văn hóa ứng xử được thể hiện qua tất cả các hình thức hoạt động sống của con người trong phạm vi một hình thái xã hội. Tuy vậy, đặc trưng bản chất của văn hóa ứng xử trực tiếp gắn với hệ thống giá trị tinh thần - văn hóa của con người.

b. Văn hóa ứng xử chịu sự quy định của phương thức sản xuất và toàn bộ các điều kiện sống của con người. Tuy vậy, sự quy định đó phải thông qua hoạt động của chủ thể và mang dấu ấn khúc xạ bởi các chủ thể mà các chủ thể đó là con người hoặc các cộng đồng người với tư cách vừa là sản phẩm của hoàn cảnh, vừa là chủ thể sáng tạo ra hoàn cảnh. Do đó, văn hóa ứng xử có tính chất độc lập tương đối so với sự phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội. Nó có thể gây ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đối với phương thức sản xuất và những điều kiện khác quy định nó.

c. Văn hóa ứng xử có tính linh hoạt và cơ động xã hội cao. Mỗi lối sống đều có đặc trưng riêng về nội dung và hình thức biểu hiện. Có văn hóa ứng xử chung của một xã hội, một quốc gia, một vùng địa - văn hóa, nhưng cũng có lối sống riêng của mỗi dân tộc, giai cấp, giai tầng xã hội, của mỗi gia đình và mỗi cá nhân. Mỗi văn hóa ứng xử có

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

chung đặc trưng về nội dung; nhưng đặc trưng hình thức của nó thì lại được biểu hiện rất sống động và phong phú. Khái niệm văn hóa ứng xử là kết quả của mối liên hệ biện chứng giữa cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất theo một bảng giá trị xã hội nào đó.

d. Để nắm bắt được đặc trưng bản chất của văn hóa ứng xử (vốn có tính mở và cơ động xã hội cao), khi xem xét toàn bộ các hình thức hoạt động sống của con người cần coi trọng đặc biệt hoạt động lao động - sản xuất, các giá trị vật chất và tinh thần. Bởi lẽ, đây là hình thức hoạt động nền tảng để con người bồi dưỡng tính người và bản chất cá nhân - xã hội; và khi xem xét toàn bộ các quan hệ xã hội của con người, cần xuất phát từ việc tìm hiểu các quan hệ giai cấp, vì đây là quan hệ cơ bản đóng vai trò bản lề cho sự phân định và tổng hòa các quan hệ xã hội trong bản chất hiện thực - lịch sử của con người.

đ. Con đường để nắm bắt nội dung và phạm vi của khái niệm văn hóa ứng xử là tìm hiểu các hành động xã hội (hành vi ứng xử), cách thức hình thành và định hình các khuôn mẫu ứng xử. Từ đó phân tích cách thức kết hợp các khuôn mẫu ứng xử và các vai trò xã hội của chúng cũng như những mối liên hệ qua lại giữa chúng trên cơ sở những chuẩn mực văn hóa - xã hội nhất định. Tổng hòa các khuôn mẫu ứng xử trên cơ sở các chuẩn mực xã hội

Nguyễn Thanh Tuấn

được vận hành theo một bảng giá trị xã hội nào đó trong toàn bộ điều kiện xã hội cụ thể, chính là nội dung và phạm vi xã hội của văn hóa ứng xử.

Trước tiên, theo chúng tôi, từ các hoạt động trong quan hệ của con người với môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội đã hình thành những khuôn mẫu ứng xử của con người với thế giới thiên nhiên, xã hội và đối với nhau.

Khuôn mẫu ứng xử là các hành động ứng phó và xử lý được lặp lại một cách lâu bền ở đa số cá nhân trong cộng đồng xã hội thuộc các cấp độ khác nhau, từ địa phương nhỏ (làng, xã, huyện), đến vùng, miền, cả nước, khu vực và thế giới, theo những chuẩn mực xã hội nhất định. Nó được tổng quát hóa, tiêu chuẩn hóa và hợp thức hóa để làm mẫu mực chỉ dẫn cho các cá nhân và cả cộng đồng xã hội đó.

Khuôn mẫu ứng xử gồm 4 tiêu chí⁽¹⁾:

- Sự lặp đi lặp lại của các ứng xử thông thường.
- Ứng xử được đa số người trong cộng đồng cùng thực hiện thống nhất theo một cách.
- Chuẩn mực xã hội hay quy tắc (quy chế) ứng xử.
- Ý nghĩa xã hội của ứng xử.

⁽¹⁾ Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn..., *Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.37-38.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Căn cứ vào các tiêu chí này có thể thấy trong các cộng đồng xã hội, nhất là ở các cộng đồng làng với lịch sử văn hóa dài hàng trăm năm, có bốn loại khuôn mẫu ứng xử sau: ⁽¹⁾

- Phong tục là những khuôn mẫu ứng xử đã được định hình, định tính hay được phong hóa lâu dài, bất chấp những thay đổi lớn trong xã hội. Nó được cả cộng đồng chấp nhận và tuân thủ mạnh mẽ. Vi phạm phong tục là xúc phạm giá trị tinh thần của cộng đồng. Thí dụ các phong tục về chi họ trên dưới trong họ tộc, nam nữ trong các trục hệ không được lấy nhau, phong tục cưới hỏi, giỗ chạp, thờ cúng tổ tiên và những người có công giáo dưỡng, tục không ăn thịt bò ở các cộng đồng Ấn Độ giáo v.v...

- Tập quán (hoặc tập tục) là các tục lệ hình thành từ thói quen và không chịu sức ép lớn của xã hội. Việc vi phạm các tập quán này có thể không gây nên những xúc phạm lớn về tinh thần trong cộng đồng, và dư luận xã hội có thể cũng không điều chỉnh. Thí dụ tập quán ăn bằng đũa hay bằng thìa, bắt tay, ôm hôn nhau khi gặp mặt và chia tay, sử dụng dao gọt úp tay như ở Việt Nam hay gọt ngửa tay như ở châu Âu v.v...

⁽¹⁾ Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn, *Một số vấn đề về lối sống... Sdd, tr.103-104.*

Nguyễn Thanh Tuấn

- Thông lệ (hoặc thông tục) là khuôn mẫu ứng xử thông thường, phổ biến và ít có tính cưỡng chế. Đó là một số nghi thức xã giao trong ứng xử, như cách chào hỏi, cách biểu thị sự tán thưởng bằng vỗ tay hay tung hoa v.v...

- Cấm kỵ (hoặc kiêng kỵ) là những chuẩn mực đạo đức nghiêm ngặt. Nó được quy tắc hóa và mang tính pháp quy mạnh mẽ nhất. Đây là hình thức cấm đoán có thưởng, có phạt và mang tính luật lệ nghiêm minh. Thí dụ cấm không được loạn luân, cấm con gái không được chữa hoang, cấm không được xúc phạm bề trên v.v...

Trong bốn loại khuôn mẫu ứng xử trên thì sự phân loại hai dạng đầu là phong tục, tập quán chỉ có ý nghĩa rất tương đối, vì chúng hay lẫn với nhau. Và trong cả bốn dạng khuôn mẫu đó đều có hủ tục. Chẳng hạn đó là những tục hèm của địa phương này, loại người này nhưng có thể thành hủ tục đối với địa phương khác, loại người khác. Sự kéo dài quá mức và không đúng chỗ, đúng lúc của phong tục, tập tục cũng sẽ bị coi là hủ tục.

Sau nữa, các khuôn mẫu ứng xử Việt Nam và các nước Á Đông cho đến nay vẫn cơ bản dựa vào văn hóa ứng xử ổn định lâu dài trong lịch sử văn hóa dân tộc. Vì thế, chúng mang nội dung và ý nghĩa luân lý, đạo đức sâu sắc và khá bền vững. Đến mức, luân lý, đạo đức thường đóng vai trò nền móng và xuyên suốt trong các khuôn mẫu ứng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

xử. Luân lý, đạo đức đồng thời cũng trở thành giá trị hay chuẩn mực gốc và tương đối độc lập bên cạnh giá trị hay chuẩn mực khoa học, luật pháp, thẩm mỹ v.v... Rốt cuộc các khuôn mẫu ứng xử và văn hóa ứng xử Việt Nam cho đến nay vẫn có thuộc tính đạo đức sâu sắc.

Sau nữa, các khuôn mẫu ứng xử luôn có tính lịch sử - cụ thể; nghĩa là nó luôn gắn với điều kiện, môi trường cụ thể, nhất là điều kiện kinh tế - xã hội, và khi những điều kiện, môi trường thay đổi thì nó cũng có sự điều chỉnh cần thiết cho thích hợp. Điều kiện kinh tế - xã hội của văn hóa ứng xử, trước tiên và cơ bản, thể hiện ở trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội, cụ thể là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội. Trình độ của lực lượng sản xuất xã hội thể hiện trình độ đã đạt được của con người trong mối quan hệ với tự nhiên; còn trình độ quan hệ sản xuất phản ánh trình độ đã đạt được của con người trong mối quan hệ xã hội.

Từ đó có thể suy rộng ra rằng, khuôn mẫu ứng xử phụ thuộc vào môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và môi trường văn hóa.

Môi trường thiên nhiên gồm: a) thế giới tự nhiên hay gọi là thiên nhiên thứ nhất, tồn tại ngoài sự tác động của con người và cần thiết cho sự tồn tại, phát triển của con người và mọi sinh vật. Đó là các dạng vật thể (đất, nước,

không khí...) và các dạng sinh vật, kể cả con người; b) thế giới thiên nhiên thứ hai - thiên nhiên có sự tác động của con người và do con người tạo ra một bản sao từ thiên nhiên thứ nhất để làm thành một thế giới mới (nhà ở, kết cấu hạ tầng nông thôn, đô thị, cây trồng, vật nuôi...). Thiên nhiên thứ hai này, kể cả con người, là một bộ phận, hơn nữa là một bộ phận đặc thù của tự nhiên hay của thiên nhiên thứ nhất⁽¹⁾. Thiên nhiên thứ hai bao gồm cả môi trường xã hội và môi trường văn hóa, vì đều là môi trường mà con người đã thích nghi và biến đổi.

Môi trường xã hội là môi trường của các mối quan hệ và tác động qua lại giữa người và người. Xã hội, theo C.Mác "cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Đó là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"⁽²⁾. Từ các mối quan hệ và tác động này, đã hình thành cơ sở hạ tầng của xã hội, trước tiên và cơ bản là phương thức sản xuất của xã hội và tương ứng với nó là cơ cấu xã hội - giai cấp. Cùng với việc sáng tạo ra những giá trị vật chất kinh tế, con người cũng sáng tạo ra các giá trị xã hội khác. Các giá trị này là cơ sở và định hướng cơ bản cho việc phát triển các quan hệ xã hội và các mối tác động

⁽¹⁾ Nguyễn Việt Chức, chủ biên, *Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên*, Viện văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2002, tr.13-14.

⁽²⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, T.27, tr.657.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

qua lại giữa người với người. Các giá trị vật thể, phi vật thể này đã tạo ra một môi trường sống mới của con người - đó là môi trường văn hóa.

Môi trường văn hóa là môi trường mà con người không chỉ thích ứng, hơn thế còn đã biến đổi môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Đặc trưng của môi trường văn hóa là luôn vận hành theo một hệ thống các giá trị văn hóa được cả cộng đồng chấp nhận và làm theo.

Có thể coi hệ thống giá trị là chỉ số đánh giá trình độ đã đạt được của môi trường văn hóa. Giá trị có mặt khách quan và mặt chủ quan: Mặt khách quan là những thực thể thiên nhiên và xã hội cũng như mối liên hệ của chúng để tạo ra giá trị. Mặt chủ quan là thái độ, cách thức lựa chọn giá trị và quy trình đánh giá giá trị thông qua các cá nhân và xã hội. Qua sự phân biệt hai mặt khách quan và chủ quan này có thể thấy rằng, giá trị chủ yếu tồn tại, phát triển thông qua cái chủ quan. Mà cái chủ quan thì luôn mang tính lịch sử - cụ thể.

Giá trị, dù đó là vật thể hay tư tưởng, là vật thực hay vật ảo, luôn luôn được các thành viên xã hội tin tưởng mạnh mẽ và coi như một biểu tượng quan trọng trong đời sống tinh thần của họ, và cần đến nó như một nhu cầu thực thụ. Giá trị, vì thế là nhân tố nền tảng quyết định thái độ và hành động của cá nhân và cộng đồng; nó đóng

Nguyễn Thanh Tuấn

vai trò điều chỉnh thái độ và hành động của cá nhân và cộng đồng, để định đoạt lợi ích xã hội của họ. Nói khác đi, giá trị là nền tảng và đóng vai trò định vị văn hóa ứng xử; nó quy định tính lịch sử - cụ thể của văn hóa ứng xử.

Và sau nữa, do khuôn mẫu ứng xử là thể chế hành động (ứng phó và xử lý) của con người trong môi trường văn hóa lịch sử - cụ thể, cho nên nó được thể hiện và thực hiện thông qua những chuẩn mực xã hội (tiêu chí, quy ước, quy chế...) và cả những kỹ năng ứng xử. Các chuẩn mực này cơ bản dựa vào các giá trị văn hóa (luân lý, đạo đức, khoa học, luật pháp, thẩm mỹ, tâm linh...) mà mỗi người hay cộng đồng tự xác định tin tưởng làm theo; và xã hội đòi hỏi sự "trở thành" của nhân cách. Các giá trị văn hóa, trong đó có các giá trị nhân cách, đều mang bản chất chân, thiện, mỹ. Tuy vậy, các chuẩn mực, tiêu chí..., vì là sự áp dụng cụ thể các giá trị văn hóa vào đời sống thường nhật theo những lợi ích khác nhau, cho nên chúng có hệ số biến dạng không phải là nhỏ. Phải trải qua một khoảng thời gian nhất định mới có thể sàng lọc được những chuẩn mực, tiêu chí... hợp lý, vừa phản ánh đúng được các giá trị văn hóa, vừa có thể cụ thể hóa được những giá trị này thành các tiêu chí được đa số thành viên xã hội tin tưởng và dễ nhớ, dễ làm theo. Thực tế cho thấy các chuẩn mực truyền thống được thể hiện trong phong tục, tập quán..., đều đã được sàng lọc, trải nghiệm

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

qua những thời kỳ lịch sử khác nhau, trước khi chúng trở thành giá trị văn hóa dân tộc.

Khuôn mẫu ứng xử còn được thể hiện, thực hiện bằng những kỹ năng ứng xử. Các kỹ năng này chỉ đạt đến chuẩn mực văn hóa khi chúng được rèn luyện, bồi dưỡng bởi những tư tưởng, đạo đức, lối sống có văn hóa. Các kỹ năng này được hình thành chủ yếu thông qua con đường giáo dục.

Các kỹ năng ứng xử có thể gồm:

- Kỹ năng "chỉnh sửa" các ấn tượng ban đầu khi mới giao tiếp, để hạn chế những sai lệch trong cảm nhận về vẻ bề ngoài của đối tượng giao tiếp (như một hiện tượng thiên nhiên, một con người cụ thể...).

- Kỹ năng bước và giao tiếp một cách không định kiến.

- Kỹ năng tự rèn luyện, bồi dưỡng và thể hiện được tính cách tôn trọng người khác, như thiện chí, tế nhị, trung hậu và cân bằng hợp lý giữa tính nguyên tắc và tính nhường nhịn (nhượng bộ).

Cuối cùng, tính chất định hướng cơ bản và xuyên suốt của khuôn mẫu ứng xử là thái độ ứng xử.

Thái độ ứng xử với việc lựa chọn, thực hiện khuôn mẫu ứng xử; thái độ ứng xử trong môi trường thiên nhiên, xã hội và văn hóa cụ thể; thái độ đối với việc thể hiện, thực hiện các kỹ năng ứng xử. Nghĩa là thái độ đóng vai trò định hướng và có ý nghĩa xuyên suốt của văn hóa ứng xử.

Nguyễn Thanh Tuấn

Nó là một phần nền tảng và có tính định hướng của văn hóa ứng xử.

Có thể quan niệm thái độ là trạng thái sẵn sàng về mặt tư tưởng, tình cảm và lựa chọn của chủ thể, để có phản ứng ban đầu đối với tình huống hoặc quá trình ứng xử mà kết quả là chủ thể phải đặt ra được các nhiệm vụ cụ thể đồng thời sẵn sàng giải quyết được các nhiệm vụ đó. Thái độ là kết quả tổng hợp và biểu hiện năng lực của tư tưởng, đạo đức, lối sống trên cơ sở tính cách của mỗi người; hay nói cách khác nó là kết quả và biểu hiện năng lực của nhân cách trong quá trình ứng phó và xử lý.

Từ việc phân tích các hàm nghĩa của văn hóa ứng xử có thể quan niệm: văn hóa ứng xử là hệ thống các khuôn mẫu ứng xử được thể hiện ở thái độ, kỹ năng ứng xử của cá nhân và cộng đồng người trong mối quan hệ với môi trường thiên nhiên, xã hội và bản thân, trên cơ sở những chuẩn mực văn hóa - xã hội nhất định, để bảo tồn, phát triển cuộc sống của cá nhân và cộng đồng nhằm làm cho cuộc sống của cá nhân và cộng đồng giàu tính người hơn.

Từ quan niệm về văn hóa ứng xử, có thể thấy rằng đây là loại hình văn hóa hành động của con người trong mối quan hệ với môi trường thiên nhiên, xã hội và bản thân. Vì thế, có thể định hướng, điều tiết được các hành động này hướng vào mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Định hướng, điều tiết văn hóa ứng xử thể hiện tính năng động tích cực của nhân tố chủ quan với tính vừa là sản phẩm vừa là chủ thể của văn hóa. Bởi, trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế, ở Việt Nam đã và đang xuất hiện những khía cạnh tiêu cực; cho nên chí ít phải điều tiết những hiện tượng này để bảo đảm cho lối ứng xử mới, năng động, hiện đại diễn ra trên cơ sở kế thừa, phát huy khuôn mẫu hay nếp ứng xử truyền thống. Nguồn lực văn hóa được tích tụ, phát triển qua các năm đổi mới cũng cho phép xây dựng văn hóa ứng xử trong các tầng lớp nhân dân.

Định hướng, điều tiết văn hóa ứng xử là khơi dậy, phát triển những lời nói hay, những việc làm tốt, những phong cách đẹp, là làm cho cái đúng, cái tốt, cái đẹp lan tỏa, phát huy tác dụng và tiếp tục phát triển trong thực tế. Nói cách khác, định hướng và điều tiết văn hóa ứng xử là khơi dậy, tận dụng, phát triển các yếu tố tích cực, tiến bộ, hữu ích trong quá trình hình thành văn hóa ứng xử; đồng thời phải hạn chế, khắc phục những yếu tố tiêu cực, cản trở quá trình hình thành văn hóa ứng xử phù hợp với mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Thực chất của văn hóa ứng xử là thực hiện các biện pháp tư tưởng, chính trị, văn hóa, quản lý và cả kinh tế,

Nguyễn Thanh Tuấn

nhằm khơi dậy, phát triển các thái độ ứng xử, các kỹ năng ứng xử có văn hóa của các hành động ứng xử. Đồng thời phải có những chế tài hạn chế, loại bỏ những lối ứng xử phi văn hóa và phản văn hóa.

Khơi dậy các thái độ ứng xử và kỹ năng ứng xử có văn hóa là tạo điều kiện, đồng thời khai thông những vướng mắc trong việc bộc lộ đầy đủ những tiềm năng vốn có và khuynh hướng phát triển theo hướng tiến bộ của chúng. Phát triển các thái độ ứng xử, kỹ năng ứng xử có văn hóa là nhân rộng những điển hình tiên tiến, từ nói lời hay cho đến làm việc tốt, phong cách đẹp; đồng thời hạn chế, loại bỏ những lối ứng xử phi văn hóa, phản văn hóa.

Khơi dậy và phát triển là hai cách thức định hướng và điều tiết văn hóa ứng xử; trong khơi dậy và phát triển đều có điều tiết, hạn chế, loại bỏ cái tiêu cực. Định hướng, điều tiết văn hóa ứng xử trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tất nhiên sẽ đặt trọng tâm vào các biện pháp luật pháp nghiêm minh, có kết hợp với cách thức điều chỉnh của phong tục, tập quán truyền thống và những biện pháp tự quản của các tế bào xã hội (gia đình, xóm, làng, tổ dân phố, cơ quan, trường học, doanh nghiệp v.v...), để văn hóa ứng xử "sống" và phát triển cùng cộng đồng.

2. CÁC CẤP ĐỘ CỦA VĂN HÓA ỨNG XỬ

2.1. Đạo đức là gốc của văn hóa ứng xử

Trong lịch sử văn hóa Việt Nam và Á Đông, đạo đức luôn luôn được coi là gốc của văn hóa, đặc biệt trong ứng xử.

Quan niệm về đạo đức

Trong Nho giáo, đạo chính là năm mối quan hệ cơ bản của con người: vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn; gọi chung là ngũ luân. Trong đó, ba mối quan hệ quan trọng nhất là: vua tôi, cha con, chồng vợ được gọi là tam cương. Đức theo Khổng Tử là trí, nhân, dũng. Sau đó Mạnh Tử và Đông Trạng Thư mở rộng thành ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Đạo đức chính là sự kết hợp tam cương với ngũ thường thành cương thường (nghĩa hẹp), hoặc kết hợp ngũ luân với ngũ thường thành luân thường (nghĩa rộng). Cương thường và luân thường là nguyên tắc chi phối mọi suy nghĩ và hành động của con người, đó là cốt lõi của tư tưởng, đạo đức và luân lý Nho giáo.

Ở Việt Nam, đạo đức Nho giáo có thể nói không gây được ảnh hưởng sâu đậm trong đời sống thường nhật bằng đạo đức Phật giáo. Bởi vì, Phật giáo xuất phát từ cái day dứt nhất của con người là nỗi khổ cuộc đời, để tìm con đường diệt khổ. Mục đích của Phật giáo là chỉ ra con đường

để cứu con người nói riêng và chúng sinh nói chung tự giải thoát; và con đường diệt khổ không ở ngoài bản thân con người. Đạo đức Phật giáo được thể hiện tập trung ở quan hệ Thiện ác trên cơ sở thuyết "Tứ vô lượng tâm" bao gồm bốn tâm vô lượng là: Từ - bi - hỷ - xả. Tứ vô lượng tâm đối lập với tham, sân, si với những biểu hiện: tham dục, thù hận, mê muội, tà kiến, nghi ngờ, kiêu ngạo, keo kiệt. Đạo đức Phật giáo được thể hiện ở các giá trị: Từ, bi, hỷ, xả, vô ngã, vị tha; và được biểu hiện ở chuẩn mực văn hóa - xã hội như thiện, ác, công bằng, bình đẳng, khoan dung.

Ở phương Tây, khái niệm đạo đức xuất xứ từ phạm trù luân lý. Thoạt đầu, phạm trù luân lý bao quát toàn bộ các nguyên tắc hoạt động và ứng xử của con người trong cộng đồng. Thuật ngữ gốc của luân lý (Ethics) là Ethos trong tiếng Hy Lạp cổ đại có nghĩa chủ yếu là thói quen, tập quán. Ngoài ra còn các ý nghĩa, như:

- Nơi cư ngụ, quê hương, xứ sở.
- Nguồn gốc, lai lịch, họ hàng, bộ tộc.

- Nét đặc trưng của một nhóm xã hội hoặc một dân tộc (trong tiếng Anh, Mỹ hiện đại thuật ngữ Ethos mang ý nghĩa này).

- Ý thức đạo đức, tính chất của chính kiến và thái độ đạo đức. Đạo đức gắn liền với thói quen, tập quán sống nên ý nghĩa của nó thường xuyên biến đổi theo tiến trình phát

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

triển của nhân loại trên hai phương diện lịch đại và đồng đại. Nghĩa là, có những giá trị đạo đức của ngày hôm qua song hôm nay có thể bị coi là phản giá trị hay phi đạo đức. Hoặc ở dân tộc này, giai tầng này được coi là giá trị đạo đức nghiêm chỉnh, song ở dân tộc khác, giai tầng khác lại không được thừa nhận hay đơn giản chỉ coi là một vấn đề thường nhật.

Trong xã hội nguyên thủy, thuật ngữ luân lý được hiểu là sự sống chung (sống bầy đàn, quần tụ...). Tức là nó thể hiện đặc điểm của mối liên hệ tinh thần - vật chất cơ bản giữa mọi người trong một không gian sinh tồn còn giữ được sự thông nhất mà chưa bị phân chia giữa thế giới thần linh và xã hội. Khi đó luân lý chưa có hàm nghĩa là ý thức đạo đức, thái độ đạo đức như sau này.

Từ khoảng thế kỷ VI-V trước công nguyên, ở Hy Lạp cổ đại (ở Trung Quốc và Ấn Độ còn sớm hơn), đạo đức học được hình thành. Tại Hy Lạp cổ đại, Aristot (384-322) trước công nguyên - người mà C.Mác gọi là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ đại - trong các tác phẩm *Đạo đức học*, *Thuật hùng biện*... có khuynh hướng đặt luân lý, đạo đức phải phục vụ pháp luật. Đến Hêghen (1770-1831), luân lý và pháp luật được triết lý một cách hệ thống. Nói chung, ở phương Tây luân lý, đạo đức thống nhất có khi đến mức "hòa tan" trong pháp luật hoặc bị "pháp luật hóa". Do đó,

Nguyễn Thanh Tuấn

luân lý, đạo đức là một chủ đề không nổi bật trong các trào lưu triết học, mỹ học, xã hội học... ở phương Tây hiện đại.

Đặc trưng duy lý này của xã hội công dân tư sản phương Tây đã đưa đến một quan niệm đặc thù về đạo đức khi coi đạo đức chỉ là sự "ứng xử tình thế". Một số nhà triết học hiện sinh như G.Mácxen, J.Xác-tơ-rơ... cho rằng, đạo đức là toàn bộ những cá tính tự do tuyệt đối hoặc coi đạo đức là sự tính toán khoái lạc. Nhà triết học hiện sinh Máctin Hâyđéc-gơ quan niệm về đạo đức có tình người hơn. Ông coi đạo đức là lĩnh vực của con người mà bản chất của nó là các hành vi, các mối quan tâm, những tình cảm được chia sẻ giữa người này và người khác theo những mục tiêu và tiêu chí nhất định liên quan đến tự do và trật tự phức tạp của cộng đồng⁽¹⁾.

Đạo đức chính là phép ứng xử có nhân phẩm giữa người này và người khác. Đạo đức luôn luôn là một quan hệ hai chiều, là một thể chế đặc thù của xã hội nhằm điều chỉnh các hành vi của con người trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đạo đức chính là phương thức xác lập mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa lợi ích xã hội và lợi ích cá nhân. Cho nên, C.Mác cho rằng, đạo đức chính là lực lượng bản chất của con người trong sự phát triển của nó

⁽¹⁾ Xem J.L. Metta và M.Hâyđéc-gơ: *Cá tính và ảo ảnh, tiếng Anh, Khoa Báo chí Trường Đại học Hàoai xuất bản, 1976, tr.90-91.*

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

theo hướng ngày càng đạt tới giá trị đích thực của cái thiện. Còn Ph.Ăngghen xác định ý thức đạo đức là sự phản ánh thực tiễn đạo đức của xã hội, là sản phẩm của tình hình kinh tế - xã hội. Nó phát triển trong sự độc lập của các giai cấp khi xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp. Tuy vậy, theo C.Mác, bất luận trong mối quan hệ xã hội nào thì đạo đức cũng là quan hệ thực sự người. Hồ Chí Minh quan niệm đạo đức là "phải yêu kính nhân dân, phải thực sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân... Phải nắm vững quan điểm giai cấp, đi đúng đường lối quần chúng, thành tâm học hỏi quần chúng... Phải thật thà, ngay thẳng; không được giấu dốt, giấu khuyết điểm, sai lầm. Phải khiêm tốn, gần gũi quần chúng, không được kiêu ngạo; phải thực sự cầu thị, không được chủ quan. Phải "chí công vô tư" và có tinh thần "lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"⁽¹⁾. Như vậy, Hồ Chí Minh quan niệm đạo đức là sự thống nhất tư tưởng và phong cách sống. Ở Người đạo đức đóng vai trò như là lẽ sống thấm vào tư tưởng và văn hóa ứng xử.

Đạo đức được xác định bởi hai yếu tố quan trọng nhất là lao động và tình thương. Lao động làm cho con người trở thành người hơn. Và quan hệ ứng xử người - người chỉ trở thành quan hệ đạo đức khi nó mang trong mình sự tự

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t.10, tr.311.

Nguyễn Thanh Tuấn

nguyện. Tự nguyện là sự tự ý thức về giá trị đạo đức, tự hành động, tự kiểm tra mình theo giá trị đó. Tự nguyện là cơ sở của tình thương. Theo Hêghen, tình thương là sự từ bỏ ý thức về bản thân mình, quên mình đi trong người khác và chính trong sự quên mình trong người khác ấy mà con người lại nhận ra mình và làm chủ được mình. Sự từ bỏ ý thức cá nhân, không tính toán, không vụ lợi là bản chất của tình thương. Như vậy, tình thương là "cho" chứ không phải là "nhận", là sự "tự hiến dâng" chứ không "bị hiến dâng".

Chính là với đặc trưng này mà đạo đức có tính độc lập tương đối. Đạo đức ngoài sự chi phối của kinh tế còn được chi phối bởi sự tự ý thức và niềm tin về bản thân mình, về giai cấp, dân tộc theo những lý tưởng, định hướng giá trị nhất định. Tính độc lập tương đối của đạo đức mang ý nghĩa kế thừa sâu sắc. Có những giá trị đạo đức còn tồn tại khá lâu khi mà các cơ sở kinh tế sinh ra nó đã tiêu vong.

Ý thức đạo đức xã hội cơ bản là sự phản ánh tồn tại xã hội, cho nên mỗi hình thái xã hội hay mỗi giai đoạn lịch sử đều định hình những nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức tương ứng. Trong đó, ngoài những giá trị chung, nó cũng hàm chứa các nét đặc thù, kể cả cái đơn nhất trong giá trị đạo đức. Đây là cơ sở hình thành các thang bậc đạo đức của mỗi giai đoạn lịch sử hoặc mỗi hình thái xã hội nhất định.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Từ những lập luận trên, có thể định nghĩa đạo đức là một hình thái ý thức xã hội bao gồm những nguyên tắc và chuẩn mực xã hội, nhờ đó con người tự giác điều chỉnh hành vi cho phù hợp với lợi ích, hạnh phúc của mình và sự tiến bộ xã hội, trước hết trong mối quan hệ người - người.

Ở Việt Nam và Á Đông nói chung, khái niệm con người được xác định bằng luân lý, để nhấn mạnh thuộc tính đẳng cấp xã hội của con người và coi nhẹ thuộc tính tự nhiên của nó. Để tìm căn cứ luân lý từ thế giới khách quan, người ta đem luân thường đạo lý của con người gán cho vạn vật trong vũ trụ, biến "trời" thành hóa thân của đạo đức, để rồi lại lấy thiên đạo chứng minh cho nhân đạo. Vũ trụ quan, nhân sinh quan, nhận thức luận vì thế đều thấm đượm luân lý, tức đạo đức học. Phiếm đạo đức luận trở thành một thuộc tính của triết học, bởi vậy thiện và ác trở thành tiêu điểm bình phẩm, và tranh luận thường xuyên trong đời sống học thuật và đời sống xã hội.

Được sự cổ vũ của cương thường, ngũ thường Nho giáo, tính trung thực và tính thiện của Phật giáo, và trên cơ sở tình nghĩa của văn hóa làng xóm, nên Việt Nam đã xây dựng được đặc điểm "lễ nghĩa chi bang"; tức nước trọng lễ nghĩa, với một nền văn hóa đạo đức dày dặn. Đó là hệ thống các giá trị đạo đức cùng toàn bộ các phương tiện, thể chế truyền bá và giáo dục đạo đức trong xã hội. Ngoài ra,

Nguyễn Thanh Tuấn

văn hóa đạo đức còn các yếu tố khác, như phong tục, tập quán, nghi thức (lễ nghi), các danh nhân giáo hóa đạo đức tiêu biểu của dân tộc và thời đại (các biểu tượng đạo đức - văn hóa v.v...).

Trong bối cảnh lịch sử - văn hóa Việt Nam và cả vùng Á Đông, luân thường đạo lý luôn gắn bó chặt chẽ với thực hành đạo đức, với nếp sống dân tộc và phong tục tập quán đến mức kết thành phong hóa. Trong hệ thống đạo đức - văn hóa dày dặn đó, cơ chế vận hành của đạo đức rất phức tạp và gồm các khía cạnh chính sau đây:

Thứ nhất, các bộ phận của ý thức đạo đức: Bộ phận thứ nhất gồm những vấn đề nhận thức triết học, như bản chất và chức năng của đạo đức, cấu trúc của ý thức đạo đức xã hội và đạo đức cá nhân, chức năng và cấu trúc của các giá trị đạo đức, các nguyên tắc và quy tắc đánh giá đạo đức cá nhân và xã hội, mối quan hệ của đạo đức với các hình thái ý thức - xã hội khác (nghệ thuật, tôn giáo, triết học...). Trong đó, có không ít khía cạnh thuộc về phẩm đạo đức luận hay đạo đức siêu hình.

Bộ phận thứ hai gồm tập hợp những chuẩn mực, thói quen, tập quán và phong tục đạo đức tác động đến tư tưởng, cảm giác (tình cảm) và hành vi của con người. Chúng đóng vai trò định hướng tinh thần trong cuộc sống cá nhân và cộng đồng. Trong đó phải kể đến các chuẩn

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

mục về cái thiện, cái ác, lương tâm, trách nhiệm, bổn phận và công lý v.v... Ở bộ phận này, trong nhiều trường hợp, ý thức đạo đức được thể hiện trong khuôn mẫu ứng xử, phong tục, tập quán; do đó trong nó xen lẫn không ít ý thức kinh nghiệm, tri thức thường ngày, (tức thói quen có tính bản năng).

Hai bộ phận trên có quan hệ nội tại với nhau, mà không thể đồng nhất hay quy giản một bộ phận nào cả. Trong ý thức đạo đức cần phải phân biệt hai khái niệm luân lý và đạo đức; vì nhiều lý do khác nhau, trong mấy thập niên vừa qua luân lý hầu như không được đề cập ở Việt Nam.

Luân lý là những tính quy luật đạo đức bền vững có giá trị cho tất cả mọi người. Trong khi đó, khái niệm đạo đức là hình thái ý thức và là môn đạo đức học. Đạo đức theo ý nghĩa nghiêm ngặt được hiểu là những thái độ có tính thực tiễn, vì thế có tính nhân dân và cũng có hàm lượng biến đổi cao. Luân lý là phần kết tinh nhân bản của tư tưởng đạo đức, nhưng đó là những ý thức đạo đức ổn định. Luân lý chỉ bao gồm những giá trị đạo đức. Phần lớn chúng được lĩnh hội và được thuyết phục một cách tự giác bởi lương tâm con người, và có thể trở thành động lực tinh thần dẫn đến những cách thức hành động phù hợp với lợi ích lâu dài của quảng đại các tầng lớp tiến bộ trong xã hội.

Do đó, luân lý phần nhiều mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc và thường thống nhất với các giá trị nhân văn, giá trị văn hóa. Trong thực tế nhiều khi các giá trị đạo đức của một nhóm người nhất định có thể không phù hợp với các giá trị nhân văn và văn hóa chung của cả cộng đồng; và cũng có một số trường hợp luân lý thiếu tính nhân dân, có khi còn phản ánh một số quan hệ gia trưởng, đẳng cấp nào đó.

Với những nội dung như trên, nên việc vận dụng khái niệm luân lý luôn đòi hỏi một sự đánh giá có tính lịch sử và tính phê phán. Do tính hạn chế nhiều mặt của luân lý Nho giáo, nên ở miền Bắc nước ta từ sau năm 1954 và trên cả nước từ sau năm 1975, nói chung khái niệm luân lý rất hiếm khi được đề cập đến. Thay cho luân lý là phạm trù đạo đức học. Và gộp chung các giá trị luân lý, tức là các giá trị đạo đức bền vững và có tính nhân bản phổ biến cho tất cả mọi người, vào phạm trù giá trị đạo đức trong đạo đức học. Vì thế, không bóc tách được giá trị luân lý với giá trị đạo đức.

Có lẽ đây là một cách nghĩ phiến diện, vì luân lý không đồng nghĩa với cương thường, luân thường của Nho giáo. Và lại, trong sự nghiệp đổi mới hiện nay đã và đang có sự nhận thức lại một số yếu tố tích cực của luân lý Nho giáo. Sự bóc tách mối quan hệ chung và riêng của hai khái niệm luân lý và đạo đức không chỉ có ý nghĩa về mặt khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc. Bởi lẽ, hiện nay

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

đạo đức của chúng ta có một số biểu hiện xuống cấp, thậm chí suy thoái. Hiện đã xuất hiện nhiều yếu tố sòng phẳng, minh bạch, dân chủ và nhân văn trong các giá trị đạo đức, song còn biến động, chưa thích ứng được với kinh tế thị trường. Do đó, nếu bóc tách và khẳng định được các giá trị luân lý sẽ kiến lập được hạt nhân ổn định của văn hóa đạo đức thích ứng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, hành vi đạo đức: Hành vi đạo đức vừa là biểu hiện của nhận thức và tình cảm đạo đức cá nhân vừa bị chi phối bởi các chuẩn mực và quy tắc của xã hội. Quan niệm của cá nhân về nghĩa vụ đối với xã hội và đối với người khác là tiền đề khiến hành vi đạo đức có tính độc lập tương đối so với nền tảng kinh tế - xã hội và đạo đức xã hội. Tính độc lập này rõ nét hơn so với ý thức đạo đức, vì nó có nhiều dấu ấn lương tâm hoặc bốn phạm cá nhân trong những hoàn cảnh đặc thù, không lặp lại. Sự lựa chọn tự do trong ứng xử giữa người này với người khác là do những nhân cách quyết định.

Trong quan hệ đạo đức, nhân cách là một phạm trù cá nhân có tính xã hội. Các hành vi đạo đức của nhân cách, vừa là hành vi tự điều chỉnh, vừa được điều chỉnh trong các quan hệ xã hội. Sự "tự điều chỉnh" theo hướng

tích cực hoặc tiêu cực gắn với các phẩm chất cá nhân cả về mặt chất và lượng của nhân cách. Phẩm chất cá nhân là nội dung của tính cách. Tính cách là tập hợp những xu hướng xác định và có tính đặc thù về nhu cầu, lợi ích cá nhân thông qua các hoạt động sống của cá nhân. Tính cách cá nhân là tổng hòa cái xã hội của các thể hệ trước "trầm tích" lại hay di truyền lại, và là kết quả của quá trình chủ thể hóa trong hoạt động sống của con người. Nó đóng vai trò cơ bản cho quá trình hình thành nhân cách và tự điều chỉnh hành vi đạo đức. Trong khi đó, tính "được điều chỉnh" của hành vi đạo đức chủ yếu do dư luận xã hội. Dư luận xã hội là con dao hai lưỡi. Dư luận đúng tạo ra các hành vi tích cực và ngược lại. Nếu ý thức đạo đức là sự ý thức về các tương quan lợi ích của cá nhân và cộng đồng thì hành vi đạo đức luôn luôn phục tùng tự nguyện ý thức đó. Mỗi hành vi đạo đức được thực hiện do sự soi sáng của ý thức, sự mạch bảo của tình cảm và sự rèn luyện của nghị lực. Ý thức, tình cảm và nghị lực là ba mặt cấu thành của đạo đức.

Các hành vi ứng xử đạo đức của cá nhân và xã hội đều có khuynh hướng tự bảo tồn thành nếp (khuôn mẫu), thành tập quán, thành phong tục. Phong tục, tập quán là hình thức biểu hiện ổn định của một nội dung đạo đức nhất định. Nó giữ gìn một cách lâu dài các giá trị của cộng đồng. Tuy vậy, ở vào thời kỳ có những biến chuyển xã hội lớn (di cư, sự

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

xâm lược, sự áp đặt văn hóa, sự thay đổi phổ biến của công nghiệp, công nghệ hoặc cách mạng xã hội ...) thì nhiều tập quán đạo đức cũ sẽ biến đổi, để tạo ra những tập quán và phong tục mới phù hợp với sự biến đổi xã hội, văn hóa.

Thứ ba, đánh giá đạo đức: Đánh giá đạo đức là hoạt động thẩm định các quan niệm, các hành vi ứng xử đạo đức phù hợp với các thước đo, các chuẩn mực, các quy phạm nhất định về mặt xã hội. Giá trị đạo đức không phải do đánh giá mà có. Nhưng đánh giá sẽ xác định các ứng xử, các quan hệ đạo đức theo các tiêu chí: đúng, tốt, đẹp (chân, thiện, mỹ). Các giai cấp, nhóm xã hội thường có những lợi ích không giống nhau, cho nên có các cách thức đánh giá đạo đức khác nhau.

Trong đánh giá đạo đức, nhất là đối với hành vi đạo đức, đòi hỏi phải thống nhất được cả hai mặt khách quan và chủ quan. Sự đánh giá mặt khách quan của hành vi đạo đức tương đối đơn giản, vì cái chuẩn chính của nó là lợi ích chung của xã hội. Song, đằng sau mặt khách quan của hành vi còn có mặt chủ quan, tức là động cơ của hành vi. Có hành vi đạo đức xét về khách quan đáp ứng chuẩn mực chung của xã hội, nhưng động cơ chủ quan lại mang tính vụ lợi, ích kỷ. Một hành vi đạo đức được đánh giá là giá trị đạo đức khi về bản chất thống nhất với cái có ích mang tính tự nguyện, tự giác, vô tư của hành vi.

Nguyễn Thanh Tuấn

Tự trung, với tính cách là một hình thái ý thức - xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, đạo đức vừa là một thể chế phản ánh tồn tại xã hội quan hệ mật thiết với các hình thái ý thức - xã hội khác. Đạo đức phản ánh một cơ sở kinh tế - xã hội và lợi ích xã hội nhất định của một dân tộc, một giai cấp hoặc một nhóm xã hội, đồng thời có quan hệ chặt chẽ với các hình thái ý thức - xã hội khác. Sự tương tác giữa chính trị, đạo đức, pháp luật, triết học, tôn giáo, khoa học tạo nên sự thống nhất trong đa dạng các ý thức xã hội, để bảo đảm cho chúng và kiến trúc thượng tầng nói chung có một vai trò độc lập tương đối trước sự quy định của cơ sở hạ tầng.

Biểu hiện rõ nhất cho tính độc lập tương đối của đạo đức so với cơ sở kinh tế và trong mối tương quan với các hình thái xã hội khác là một số phong tục, tập quán và thước đo giá trị đạo đức tồn tại lâu dài, mặc dù cơ sở kinh tế và các thiết chế chính trị đã thay đổi. Nếu giữ gìn và phát huy được chúng sẽ tạo nên được một tiềm lực cho sự phát triển bền vững. Tính thiện, tính trung thực trong tương thân, tương ái, ý thức đoàn kết cộng đồng, tinh thần vị tha, khoan dung và hòa đồng dân tộc v.v... chẳng hạn, luôn luôn có giá trị lâu dài cả trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

2.2. Chuẩn mực xã hội là nguyên tắc định hướng, điều tiết văn hóa ứng xử

Chuẩn mực xã hội và giá trị xã hội là hai phạm trù của triết học (giá trị học) giờ đây được sử dụng rộng rãi trong đạo đức học, xã hội học, văn hóa học... Chuẩn mực xã hội là sự vận dụng cụ thể các giá trị vào việc định hướng, điều tiết các khuôn mẫu ứng xử (văn hóa ứng xử). Các hành động (ứng xử) hoặc suy luận được lặp lại đều đặn và được tổng quát hóa, tiêu chuẩn hóa, hợp thức hóa thành các nguyên tắc của khuôn mẫu ứng xử. Chuẩn mực xã hội chính là xã hội hóa giá trị, và có thể coi là định hướng giá trị.

So với các chuẩn mực xã hội, giá trị có tính khái quát hơn, vì nó không quy định những ứng xử cụ thể cho những tình huống cụ thể. Trong thực tế, cùng một giá trị có thể hỗ trợ cho một số chuẩn mực gần nhau, khác nhau, thậm chí xung đột nhau.

Giá trị là các tư tưởng bao quát được cùng nhau tin tưởng mạnh mẽ ở một nhóm người, một giai tầng, một dân tộc, hoặc một thời đại về cái gì là đúng, sai, thiện, ác, hợp lý, không hợp lý, xấu, tốt. C.Mác phân biệt hai thuật ngữ: giá trị sử dụng và giá trị trao đổi để làm rõ các hàm nghĩa định hướng giá trị, giá cả, phẩm giá, phẩm chất, ý nghĩa xã hội của phạm trù giá trị. Trong tiếng Anh có hai thuật

Nguyễn Thanh Tuấn

ngữ "value" và "worth" tương đương với thuật ngữ giá trị. Tuy vậy, hai thuật ngữ này có sự khác biệt nhất định. "Value" chỉ có ý nghĩa là giá trị, giá cả, ý nghĩa tinh thần văn hóa, trong khi đó "worth", ngoài các ý nghĩa đó có nghĩa là phẩm chất, phẩm giá. Trước đây người ta dùng từ "worth" để chỉ giá trị sử dụng, còn từ "value" để chỉ giá trị trao đổi. Từ cuối thế kỷ XIX, với sự xuất hiện của giá trị học, thuật ngữ "value" được dùng phổ biến gần nội hàm của cả "worthe".

Ở Việt Nam, thuật ngữ giá trị là để chỉ phẩm chất, phẩm giá, đức tính (giá trị đạo đức). Nhìn chung, các công trình nghiên cứu, ví dụ của giáo sư Trần Văn Giàu⁽¹⁾, giáo sư Phạm Minh Hạc... đều quan niệm "giá trị là tính có giá trị nghĩa tích cực, tốt đẹp, đáng quý, có ích của các đối tượng với các chủ thể"⁽²⁾. Tức là phải phân biệt giữa giá trị với quan hệ, giá trị với hoạt động, giá trị với các sự vật của hiện thực, để khẳng định rõ giá trị chỉ là những thuộc tính chính diện (mặt tích cực trong ý nghĩa), chứ không phải bất kỳ thuộc tính nào. Giá trị gắn liền với cái tốt, cái hay, cái đúng, cái đẹp nhưng không nên và cũng không thể "đạo đức hóa" toàn bộ các giá trị. Đơn giản bởi lẽ, chỉ riêng cái

⁽¹⁾ Xem Trần Văn Giàu: *Giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc Việt Nam*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1992.

⁽²⁾ Phạm Minh Hạc: *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển xã hội - kinh tế*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.301.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tốt đã là thuộc tính của rất nhiều những giá trị khác nhau, chứ không đơn thuần là thuộc tính riêng của đạo đức.

Tán thành với quan điểm trên đây, chúng tôi cho rằng bất kỳ sự vật nào cũng có thể được coi là "có giá trị", dù đó là vật thể hay tư tưởng, là vật thực hay vật ảo nếu nó được các thành viên xã hội thừa nhận và xem xét như một biểu tượng quan trọng trong đời sống tinh thần của họ và cần đến nó như một nhu cầu thực thụ. Giá trị xã hội có thể là lý tưởng xã hội cần vươn tới, là mục tiêu chính trị cần đạt được, là lòng say mê khám phá và sáng tạo, là sự đam mê nghề nghiệp, là danh dự, tình yêu, sức khỏe, tiền bạc, du lịch, vui chơi, giải trí...

Là nhân tố nền tảng góp phần quyết định nhận thức và hành động cá nhân, giá trị xã hội đóng vai trò điều chỉnh các chuẩn mực xã hội của con người và cộng đồng; là chỗ dựa để đánh giá hành động của người khác và để định đoạt lợi ích xã hội của các thành viên trong cộng đồng. Do đó, giá trị xã hội xác định các tiêu chuẩn của thang bậc xã hội. Mỗi nhóm xã hội và giai tầng xã hội đều có bảng giá trị xã hội đặc thù, từ đó tạo nên đặc điểm chung trong định hướng giá trị của đạo đức, văn hóa ứng xử ở họ. Chính là thông qua sự vận động và phát triển của các giá trị xã hội ở mỗi cá nhân và cộng đồng, đặc biệt và chủ yếu là thông qua sự vận động và phát triển của các

Nguyễn Thanh Tuấn

bảng giá trị xã hội của các giai tầng xã hội mà diễn ra sự chọn lọc, đánh giá và xác định các chuẩn mực xã hội ở mỗi giai đoạn lịch sử - cụ thể, ở mỗi giai tầng, mỗi dân tộc và quốc gia. Do đó, có thể xác định nội dung của khái niệm "chuẩn mực xã hội" thông qua việc phân tích tính chất, nội dung của "bảng giá trị" được xã hội chọn lọc, điều chỉnh trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Bảng (hay hệ thống) giá trị là một tập hợp các phạm trù giá trị khác nhau, được xã hội điều chỉnh theo những thứ bậc khác nhau và có mối liên hệ có tính lịch sử - cụ thể với nhau, để thực hiện một hay một số chức năng nhất định. Nó có tính phát triển nội tại và có khả năng chuyển hóa sang một hệ thống khác, nhằm thích ứng với điều kiện và môi trường lịch sử - xã hội. Bảng giá trị có các đặc điểm và nội dung sau:

Thứ nhất, các giá trị thường được xã hội chọn lọc, điều chỉnh theo từng nhóm (hay phân hệ). Các phân hệ này có vị trí độc lập tương đối và tương tác với nhau theo những thứ bậc khác nhau, phù hợp với quá trình thực hiện các chức năng xã hội trong mỗi thời kỳ lịch sử - cụ thể. Việc chọn lọc các giá trị (hay nhóm giá trị) theo một trật tự ưu tiên nhất định được gọi là "thang giá trị" hay "thước đo giá trị", trong đó các giá trị cốt lõi được coi là "chuẩn giá trị". Những giá trị chuẩn đóng vai trò then chốt trong

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nhận thức, tình cảm và hoạt động ứng xử của đa số thành viên xã hội.

Khi các giá trị được chọn lọc lên tới cấp độ chung cho mọi người thì chúng trở thành "chuẩn giá trị xã hội" có vị trí độc lập tương đối. Ở Việt Nam nói riêng và vùng Á Đông nói chung, chuẩn giá trị xã hội thường mang ý nghĩa luân lý sâu sắc, và do vậy gần như thống nhất với giá trị nhân văn. Tuy vậy, các chuẩn giá trị xã hội không phải bao giờ cũng đồng nhất với giá trị nhân văn và giá trị toàn cầu. Trong các lĩnh vực tinh thần - văn hóa (triết học, tư tưởng, văn hóa...) hay trong các lĩnh vực hoạt động thực tiễn (kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội...) bao giờ cũng có những giá trị cốt lõi đóng vai trò điều chỉnh các giá trị khác. Cũng tương tự như vậy, nếu xem xét sự hiện diện và phát triển của các chuẩn giá trị xã hội trong các nhóm xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo, khu vực và nhân loại.

Hoạt động của xã hội, giai tầng, nhóm xã hội hoặc cá nhân được thực hiện cơ bản theo những chuẩn giá trị xã hội (giá trị cốt lõi) sẽ bảo đảm định hướng được các hoạt động đó, hạn chế khả năng sai lệch chuẩn mực xã hội, đồng thời tạo ra những giá trị mới để củng cố, bổ sung, phát triển và nâng cao thang giá trị của họ.

Thứ hai, bảng giá trị luôn có tính lịch sử - cụ thể. Tính logic của cấu trúc các giá trị hoặc nhóm giá trị chỉ

Nguyễn Thanh Tuấn

được thực hiện và được biểu hiện trong mỗi liên hệ lịch sử - cụ thể. Mỗi liên hệ lịch sử - cụ thể phản ánh quá trình sinh thành, tồn tại, phát triển và chuyển hóa của các giá trị hoặc nhóm giá trị theo các tương quan lịch đại và đồng đại. Ở khía cạnh lịch đại, chẳng hạn là sự tồn tại mỗi quan hệ và sự chuyển hóa giữa giá trị truyền thống, giá trị cách mạng, giá trị thời kỳ tập trung - bao cấp và giá trị trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Ở khía cạnh đồng đại là sự tồn tại mỗi quan hệ và sự chuyển hóa giữa giá trị của các nhóm xã hội, giá trị Việt Nam, giá trị khu vực và quốc tế v.v...

Giá trị có mặt khách quan và chủ quan. Mặt khách quan là những thực thể tự nhiên, cũng như bản chất quy luật và các mối liên hệ xã hội của chúng cùng tất cả những gì tạo ra giá trị. Còn mặt chủ quan là thái độ, quan điểm, chuẩn mực, cách thức lựa chọn giá trị và quy trình đánh giá của xã hội và cá nhân. Cần phân biệt hai mặt cấu thành của giá trị để thấy giá trị chỉ tồn tại và phát triển thông qua cái chủ quan, mà cái chủ quan thì luôn mang tính lịch sử - cụ thể. Vì vậy, phải thông qua mỗi liên hệ lịch sử mới nhận thức, đánh giá được các giá trị.

Do đó, phải xem xét đến định hướng các giá trị của các cá nhân, nhóm xã hội, giai cấp, dân tộc... Định hướng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

giá trị cũng như thước đo giá trị có ý nghĩa với từng người, nhóm người, giai cấp, dân tộc... Vì thế nó có ý nghĩa khác nhau, có thể đối với chủ thể này có ý nghĩa tích cực, song đối với chủ thể khác thì ngược lại. Nguyên nhân này bắt nguồn tại sao quan niệm về định hướng giá trị lại rất khác nhau.

Trong cuốn "Những cơ sở nghiên cứu xã hội học", các tác giả quan niệm "định hướng giá trị là khuynh hướng chung đã được quy định về mặt xã hội, được ghi lại trong tâm lý cá nhân, nhằm vào mục đích và phương tiện hoạt động trong lĩnh vực nào đó"⁽¹⁾. I.T.Lêvưkin cho rằng, định hướng giá trị là đánh giá các khả năng và tình hình hiện có để xác định các phương tiện và phương pháp nhằm đạt những mục tiêu đề ra. Các nhà khoa học trong đề tài nghiên cứu về định hướng giá trị, mã số KX-07.10 (1991-1995) định nghĩa: "Định hướng giá trị là thái độ, là sự lựa chọn các giá trị vật chất và tinh thần, là một hệ thống tâm thế, niềm tin, sở thích của con người đối với một giá trị nào đó"⁽²⁾.

Nội dung cơ bản của định hướng giá trị là những niềm tin có tính thế giới quan, những khát vọng sâu xa và

⁽¹⁾ Tập thể tác giả: *Những cơ sở nghiên cứu xã hội học*, tiếng Nga, Matxcova, 1998, tr.11.

⁽²⁾ Thái Duy Tuyên (chủ biên): *Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam*, Chương trình KX-07 xuất bản, Hà Nội, 1995, tr.3.

Nguyễn Thanh Tuấn

liên tục cũng như các nguyên tắc chân, thiện, mỹ của hoạt động xã hội và hành vi ứng xử. Nghĩa là nó liên hệ mật thiết và là sự phản ánh trình độ, tính chất của nhận thức, đánh giá ý chí và cảm xúc (thử nghiệm) kể cả tiềm thức (niềm tin, sự phán đoán) trong sự phát triển của nhân cách con người. Nó được hình thành và củng cố bởi năng lực nhận thức, bởi kinh nghiệm sống qua sự trải nghiệm lâu dài. Nó giúp cá nhân và cộng đồng tách cái có ý nghĩa, có bản chất thiết thân đối với họ khỏi cái vô nghĩa, cái không bản chất. Định hướng giá trị là cơ sở bên trong của hoạt động và hành vi ứng xử, do đó nó có ảnh hưởng quyết định đến đạo đức, lối sống của cá nhân và cộng đồng.

Định hướng giá trị liên quan mật thiết, và ở khía cạnh nào đó có thể thống nhất với "thái độ", như thái độ đánh giá, thái độ cảm xúc, thái độ lựa chọn giá trị mà chủ thể chấp nhận. Tuy vậy, cơ bản chúng phân biệt với nhau về nội dung và hình thức. Thái độ là trạng thái sẵn sàng toàn vẹn của chủ thể để có sự phản ứng ban đầu đối với tình huống, trong đó chủ thể phải đặt ra và giải quyết các nhiệm vụ. Còn định hướng giá trị là một phản ứng có cân nhắc, một phản ứng có định hướng rõ ràng trên cơ sở thái độ chung.

Mối quan hệ trên cũng tương tự như mối quan hệ giữa định hướng giá trị với tâm thế (ý muốn, khát vọng),

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

niềm tin và sở thích. Tâm thế, niềm tin và sở thích có thể là một bộ phận tổ thành của định hướng giá trị, song không nên đồng nhất chúng với nhau. Bởi vì, tâm thế, niềm tin, sở thích là "cái đã có trước" của cá nhân và nhóm xã hội, để thích ứng và tiếp nhận cái thực tại khách quan; còn định hướng giá trị là sự lựa chọn có chủ đích và sẵn sàng hành động, ứng xử với thực tại khách quan đó.

Từ những lập luận trên đây, có thể định nghĩa định hướng giá trị là sự lựa chọn các giá trị vật chất và tinh thần trên cơ sở hệ thống thái độ, tâm thế, niềm tin, sở thích nhằm phân biệt các sự vật theo ý nghĩa của chúng đối với chính mình, từ đó hình thành nội dung cơ bản của động cơ và xu hướng hoạt động và ứng xử. Sự hình thành định hướng giá trị có con đường riêng của nó và thường trải qua ba giai đoạn:

- Chọn lựa
- Cân nhắc
- Hành động

Tập hợp những giai đoạn đó là con đường xác định và đánh giá giá trị theo các nguyên tắc: a) Lịch sử - cụ thể; b) Liên hệ giữa chúng với nhau; c) Xem xét từ kinh nghiệm thực tế.

Nguyễn Thanh Tuân

Thứ ba, bảng giá trị gồm các nhóm giá trị rất phong phú nhưng tương tác với nhau, cơ bản theo trục quy định của các chuẩn giá trị xã hội, để trên cơ sở đó có tính tự phát triển và tự chuyển hóa sang các giá trị hoặc các nhóm giá trị mới.

Các nhà khoa học có lý khi phân bảng giá trị thành hệ thống các giá trị phổ biến theo các lĩnh vực hoạt động của con người, để làm cơ sở tiếp cận giá trị. Đó là:

- Giá trị nhân văn biểu thị sự tôn trọng và yêu thương con người, thừa nhận quyền phát triển tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc.

- Giá trị đạo đức biểu hiện ở những chuẩn mực quy định mối quan hệ người - người, người với giới tự nhiên và xã hội (gia đình, cộng đồng...), trên tinh thần yêu thương hay hận thù, tôn trọng hay không tôn trọng, sự phát triển hay kìm hãm tài năng, tự do và hạnh phúc.

- Giá trị văn hóa gắn liền với sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và công nghệ trên cơ sở tiến bộ xã hội và biểu hiện ở đạo đức, lối ứng xử có văn hóa (văn hóa ứng xử) cũng như sự phát triển toàn diện của con người.

- Giá trị chính trị, luật pháp biểu hiện thái độ đối với việc giành và giữ chính quyền, thể chế nhà nước, với quyền lợi dân tộc, giai cấp, cộng đồng; và thể hiện ở quyền công dân, mối quan hệ bình đẳng, công bằng, tự do và dân chủ, niềm tin và lý tưởng v.v...

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Giá trị kinh tế hướng vào sự hoạt động của nghề nghiệp, lao động, sản xuất, kinh doanh, các hình thức sở hữu, thu nhập và đời sống vật chất, sự giàu nghèo và hưởng thụ v.v...⁽¹⁾

Các giá trị cũng có thể được phân loại theo các giác độ bản thể luận (triết học), nhận thức luận trên các bình diện chính trị, tư tưởng, văn hóa... và theo các lĩnh vực hoạt động thực tiễn (chính trị, kinh tế, xã hội...). Cơ sở của sự phân chia trên một phần xuất phát từ thực tế là trong đời sống xã hội có những giá trị thiên về bộc lộ mặt vật thể của chúng, thí dụ như các giá trị kinh tế. Có những giá trị chủ yếu thể hiện mặt chuẩn mực xã hội như các giá trị tư tưởng, chính trị, luân lý - đạo đức, pháp luật. Tất nhiên, cũng có các giá trị biểu đạt cả hai văn hóa vật thể và chuẩn mực xã hội như một số giá trị nhân văn (sức khỏe, nhan sắc con người, học vấn, nghề nghiệp). Trong khi đó các tổ chức quốc tế thường xuất phát từ ý nghĩa của sự tồn tại, phát triển của từng cá nhân con người để phân loại giá trị. Chẳng hạn UNESCO coi hệ thống giá trị gồm bốn nhóm: 1) Nhóm các giá trị cốt lõi; 2) Nhóm các giá trị cơ bản; 3) Nhóm các giá trị có ý nghĩa; 4) Nhóm các giá trị không đặc trưng. Nhóm 1 có các giá trị: hòa bình, tự do,

⁽¹⁾ Xem Thái Duy Tuyên (chủ biên): *Tìm hiểu định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam*, Chương trình KX-07 xuất bản Hà Nội, 1995, tr.6-11.

Nguyễn Thanh Tuấn

việc làm, gia đình, sức khỏe, an ninh, tự trọng, công lý, tình nghĩa, sống có mục đích, niềm tin, tự lập, nghề nghiệp, học vấn. Nhóm 2 gồm các giá trị sáng tạo, tình yêu, chân lý. Nhóm 3 gồm có cuộc sống giàu sang và cái đẹp. Nhóm 4 tập trung vào địa vị xã hội.

Sự phân chia trên đây thực ra chỉ có ý nghĩa tương đối, vì sự tồn tại, phát triển của các giá trị được quyết định thông qua mối quan hệ tương tác giữa chúng. Mặt khác, nhờ tính chất tự phát triển mà các giá trị có thể chuyển hóa sang hệ thống giá trị mới thích ứng với sự chuyển đổi các nhu cầu xã hội và đời sống xã hội nói chung.

Tựu chung, chuẩn mực xã hội là sự vận dụng các giá trị của xã hội; chúng được lựa chọn, đánh giá và được xác định như các chuẩn mực chung cho đại đa số thành viên xã hội. Chúng luôn luôn tồn tại và phát triển thông qua mối quan hệ tương tác, nhất là các mối liên hệ theo tầng bậc trong bảng giá trị xã hội, để đảm bảo tính ổn định và tính đa dạng của thang giá trị xã hội. Các chuẩn mực xã hội đóng vai trò định hướng, điều tiết cơ bản cho định hướng giá trị của đại đa số thành viên xã hội. Mối liên hệ cấu trúc (lôgic) là kết quả của quá trình hình thành, phát triển và chuyển đổi giá trị, tức là mối liên hệ lịch sử, xã hội. Chính từ mối liên hệ lịch sử, xã hội mới thấy được cơ

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

sở của sự vận động, phát triển trong bảng (hệ thống) giá trị xã hội chính là nhu cầu kinh tế - xã hội và định hướng giá trị của cá nhân và xã hội, nhằm vào các chuẩn mực xã hội. Tính hệ thống - cấu trúc về mặt lôgic và lịch sử của bảng giá trị dẫn đến khả năng tự phát triển của nó. Đến lượt mình, do tính tự phát triển nên sự vận động, phát triển của bảng giá trị có vị trí độc lập tương đối với định hướng giá trị của cá nhân và xã hội. Với sự vận động và phát triển đó, nó có khả năng chuyển hóa sang bảng giá trị mới hoặc bảo lưu giá trị cũ, thậm chí cả khi các điều kiện xã hội và nhu cầu xã hội đã thay đổi một cách cơ bản. Ở đây, chuẩn mực xã hội đóng vai trò bản lề cho sự chuyển hóa đó diễn ra nhanh hay chậm, ổn định hay trì trệ, phát triển hay phản phát triển.

Các chuẩn mực xã hội được hình thành, được xác định trong quá trình cá nhân hoặc cộng đồng gia nhập vào các quan hệ xã hội với tư cách chủ thể của các quan hệ xã hội. Do vậy, các chuẩn mực xã hội luôn luôn đóng vai trò định hướng, điều tiết thái độ bên trong của đạo đức, khuôn mẫu ứng xử hay văn hóa ứng xử nói chung ở mỗi cá nhân và cộng đồng, cũng như đóng vai trò bản lề, nhất là trong quá trình chuyển hóa của bảng giá trị xã hội ở những giai đoạn biến đổi trên những lĩnh vực cơ bản của xã hội.

2.3. Khuôn mẫu ứng xử là thể chế bảo đảm và thực hiện ứng xử

Các khuôn mẫu, cách thức, lối ứng xử trong xã hội, nói chung đều mang tính chất văn hóa, vì việc biểu tượng hóa thế giới tự nhiên và xã hội thành thế giới của những biểu trưng văn hóa trong nhận thức, tình cảm và hành động của con người là đặc thù của xã hội loài người (so với thế giới động vật). Khái niệm văn hóa ứng xử sẽ không được tiếp cận triệt để và hệ thống nếu không tìm hiểu ý nghĩa biểu tượng (giá trị văn hóa) từ các hành động xã hội, quá trình xã hội, quan hệ xã hội cho đến khuôn mẫu ứng xử và thể chế xã hội. Không xác định được các giá trị văn hóa của chúng, thì không xác định được mối dây liên hệ giữa chúng cũng như cơ chế vận hành của chúng, vì sự vận hành của chúng đều tuân thủ theo một bảng giá trị nào đó.

Như vậy, khái niệm văn hóa ứng xử theo đúng nghĩa và đầy đủ của nó là hệ thống ứng xử có văn hóa.

Khái niệm văn hóa ứng xử bao quát các lớp đối tượng về quan hệ tích cực của con người với tự nhiên và xã hội, các hoạt động sống của con người trong các điều kiện lịch sử dưới ảnh hưởng của một hình thái xã hội nhất định. Do tính chỉnh thể và tính bao quát nhiều lĩnh vực của cuộc sống mà văn hóa ứng xử bao gồm nhiều dạng thể chế ứng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

xử, từ ý thức, chất lượng, nhịp độ đến môi trường, thể thức (lối sống, nếp sống và tiêu chuẩn ứng xử). Cụ thể:

- *Lẽ sống*: Lẽ sống là thuật ngữ triết học, đạo đức, tâm lý để chỉ mặt ý thức của văn hóa ứng xử. Lẽ sống có vai trò dẫn dắt, định hướng và định tính nhằm làm cho các hoạt động ứng xử ổn định. Lẽ sống dựa vào lý tưởng và các giá trị hoặc chuẩn mực xã hội phản ánh tính chủ thể của lối sống.

- *Chất lượng sống*: Chất lượng sống là thuật ngữ triết học - xã hội để chỉ mức độ thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần, nhưng không thể đo lường trực tiếp về số lượng. Thí dụ, nội dung của lao động và nghỉ ngơi, chất lượng của điều kiện ăn, ở, hoặc chất lượng vận hành của các thể chế... Nhìn chung, nó là sự tổng hợp cả về số lượng và chất lượng mức độ thỏa mãn các nhu cầu vật chất, tinh thần theo một cách nhìn, một thước đo nào đó. Theo cách hiểu rộng rãi thì chất lượng sống là thước đo thiên về việc thể hiện mức độ tự do, về mặt xã hội cũng như điều kiện phát triển của cá nhân. Như vậy, chất lượng sống cho biết đạt đến trình độ nào, tính chất nào sự phát triển của con người.

- *Phong cách sống*: Phong cách sống là thuật ngữ tâm lý - xã hội để đánh giá và nhận định thái độ, hành vi ứng xử hàng ngày của cá nhân và các nhóm xã hội (cộng đồng xã hội). Nó chính là hình thức biểu hiện của ứng xử

trong hoạt động xã hội và sinh hoạt của cá nhân và của các nhóm xã hội.

- *Nhịp (độ) sống*: Nhịp (độ) sống là thuật ngữ tâm lý - xã hội để đánh giá cách thức và tính chất sử dụng thời gian trong hoạt động và sinh hoạt của cá nhân và của các nhóm xã hội. Đó là sự đo lường về mặt thời gian của ứng xử; tức là một khía cạnh quan trọng đánh giá chất lượng sống.

- *Môi trường sống*: Môi trường sống gồm môi trường thiên nhiên, môi trường vật thể văn minh (hay còn gọi là tự nhiên thứ hai, tức là cái tự nhiên do con người tạo ra, như công viên, kiến trúc, cảnh quan đô thị, nhà ở, trường học, xí nghiệp...) và môi trường xã hội.

- *Lối sống, nếp sống văn minh*: Lối sống, nếp sống văn minh là những thuật ngữ rất gần gũi và gắn bó với thuật ngữ văn hóa ứng xử. Trong cách nói thông thường, thuật ngữ nếp sống nhiều khi được dùng như lối sống. Tuy vậy, nếp sống có nội dung hẹp hơn lối sống.

Nếp sống là một bộ phận của lối sống được lặp đi lặp lại thành nền nếp, thói quen... Nghĩa là đã được định hình, định tính, đã được xác lập giá trị thành một nét văn hóa, được các cá nhân và cộng đồng thừa nhận, làm theo và được quy định thành điều ước (quy ước hay hương ước) hoặc luật pháp. Nếp sống lâu đời có thể trở thành phong tục, tập quán. Vì thế, giáo sư Vũ Khiêu có lý khi định

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nghĩa: "Nếp sống là toàn bộ những thói quen được hình thành trong cuộc sống hàng ngày, những thói quen đã trở thành nếp trong sản xuất, chiến đấu, trong mọi quan hệ xã hội và trong sinh hoạt riêng tư của mỗi con người. Những thói quen ấy còn được gọi là tập quán" ⁽¹⁾.

Nếp sống văn minh chỉ khía cạnh tích cực của nếp sống. Văn minh là một phương diện của văn hóa, là mặt vận động, là kết quả của văn hóa. Văn hóa là cái ổn định hơn, là sự lắng lại của mình. Nếp sống văn minh là nếp sống tích cực của cá nhân hoặc cộng đồng, để ứng xử thích hợp với những hoàn cảnh cụ thể trong giao tiếp và tác động đến một đối tượng nào đó, theo hướng chân, thiện, mỹ. Trái với nếp sống văn minh là nếp sống lạc hậu.

- *Tiêu chuẩn sống*: Là sự quy định có tính pháp luật của nhà nước về ăn, ở, mặc, nghỉ ngơi, đi lại, giao tiếp nơi công cộng, cơ quan, trường học... bảo vệ môi trường, kể cả điều kiện lao động, học tập, thực hiện các quyền dân chủ...

Tựu chung, khuôn mẫu ứng xử là hành động (ứng xử) được lặp lại một cách đều đặn ở đa số người trong cộng đồng xã hội và trong quá trình vận hành của xã hội. Nó được tổng quát hóa, tiêu chuẩn hóa và hợp thức hóa để làm mẫu mực chỉ dẫn trong cộng đồng xã hội đó.

⁽¹⁾ Vũ Khiêu: *Lao động, nguồn vô tận của mọi giá trị*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1975, tr.135

3. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA ỨNG XỬ VIỆT NAM TRUYỀN THỐNG

3.1. Đặc điểm chung

Trong truyền thống văn hóa ứng xử Việt Nam nổi bật là các giá trị, nếp sống khoan hòa, thiên về hành động với lối tư duy trực giác tổng hợp; lòng nhân ái (thương nòi), lối ứng xử linh hoạt, ý chí và nghị lực yêu nước, tự lập, tự cường, đoàn kết đồng bào, dân tộc v.v... Tất cả các giá trị này tạo nên chủ nghĩa yêu nước Việt Nam.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam, sở dĩ có tính nồng nàn, thiết tha, và bất khuất là do được hun đúc bởi nếp sống khoan hòa, lòng nhân ái (thương nòi), lối ứng xử cân bằng linh hoạt, tinh thần, nghị lực yêu nước, tự lập, tự cường, đoàn kết đồng bào và dân tộc, đặc biệt trong sự nghiệp giữ nước, trước nạn ngoại xâm và nạn đồng hóa văn hóa. Tinh thần yêu nước hay tinh thần dân tộc không phải là một giá trị độc lập, mà thấm thấu vào các giá trị trên đây. Chủ nghĩa yêu nước là tổng hợp của các giá trị đó.

Các giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam được hình thành, hun đúc từ lối (phương pháp) sống đặc trưng của dân tộc gốc nông nghiệp điển hình Á Đông - Đông Nam Á, nằm giữa hai nền văn hóa lớn là Trung Quốc và Ấn Độ. Thông qua những giá trị văn hóa nổi bật có thể nhận biết

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

được nếp, lối, cách thức (phương pháp luận) hoạt động của người Việt Nam truyền thống.

- Nếp sống khoan hòa thiên về hành động với tư duy trực giác tổng hợp: khác với khoan dung, và càng khác với bao dung, ở tính khiêm nhường, tôn trọng, bình đẳng trong hòa hợp với thiên nhiên, hòa đồng với con người và hòa mục, hòa hiếu với lân bang. Nghề trồng lúa nước buộc con người phải sống phụ thuộc, giao hòa với đất, với nước theo thời tiết thiên nhiên. Văn hóa lúa với tính cách là văn hóa điển hình của văn hóa sản xuất vật chất ở Việt Nam, đã cơ bản tạo dựng văn hóa làng Việt Nam. Phức hợp văn hóa lúa - văn hóa làng đã được định hình trong lịch sử, thông qua thế quân bình năng động đối với tự nhiên, đặc biệt trong các dịp thiên tai. Từ chỗ ứng xử chệnh vênh với tự nhiên đi đến ứng xử hòa điệu với tự nhiên ở miền đất thấp, miền đồng bằng châu thổ, theo khí hậu, theo nhịp mùa thi, theo địa hình cao thấp, theo điều kiện đất đai thổ nhưỡng phì nhiêu hay chua mặn... Trong sản xuất nông nghiệp, trong cách ăn, ở, mặc... người Việt Nam đều thể hiện sự thích nghi, hòa hợp với tự nhiên⁽¹⁾.

Học tập, tôn trọng, chinh phục, mô phỏng, thích nghi là những cách thức ứng xử theo hướng khoan hòa với tự

⁽¹⁾ Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn: *Bàn về khoan dung trong văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, tái bản có sửa chữa, bổ sung, Hà Nội, 2004. tr.205-208.

nhiên. Từ đó hình thành nên nếp sống khoan hòa, thuận hậu không chỉ với tự nhiên, mà với xã hội, với bản thân. Nếp sống khoan hòa được thể hiện, thực hiện từ cách sống hòa thuận trong gia đình, láng giềng... đến hòa hiếu với lân bang. Chính nếp sống này đã thúc đẩy hình thành lối hay phương pháp tư duy trực giác tổng hợp cảm tính và kinh nghiệm. Tổng hợp gắn với trừu tượng hóa và tư duy biện chứng chất phác. Nếp sống đó không quan tâm đến nhiều các yếu tố riêng rẽ, như nước, phân, cần, giống mà quan tâm đến những mối quan hệ giữa chúng. Trừu tượng hóa để đi thẳng vào cái trọng tâm, trọng điểm, cái bức xúc, tư duy biện chứng, nhằm vào tính vận động của các mối quan hệ. Tất nhiên trong triết lý sống của người Việt Nam cho đến nay, năng lực trừu tượng hóa và tư duy biện chứng cơ bản mới dừng ở mức cảm tính, kinh nghiệm; song dẫu sao, năng lực đó đã khiến nếp sống khoan hòa có tính triết lý. Và do đó, nó có lẽ lối, phép tắc nhất định. Nếp sống khoan hòa, thiên về hành động với lối tư duy trực giác, tổng hợp có nhân tố biện chứng là một giá trị truyền thống rất cơ bản hình thành phương pháp luận Hồ Chí Minh.

- *Lòng nhân ái Việt Nam*: Được thể hiện và thực hiện theo các nguyên tắc trọng tình, trọng đức, trọng văn và trọng nữ. Nếp sống khoan hòa trong làng với tính cách là một cộng đồng xã hội tuy có lệ làng (văn hóa pháp lý),

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nâng lên thành nguyên tắc trọng đức, trọng văn, và mở rộng ra thành nguyên tắc trọng phụ nữ.

Nguyên tắc trọng đức ở Việt Nam hướng vào những giá trị nền tảng có tính bền vững của đạo đức là luân lý. Và vì thế, nó dễ dàng tiếp thu đạo ngũ thường, luân thường của Nho giáo Trung Quốc và đạo đức Phật giáo Ấn Độ. Tình nghĩa trong quan hệ người - người, và lối ứng xử tình nghĩa trong dân gian, được Nguyễn Trãi, theo nguyên tắc trọng văn, nâng lên thành lối ứng xử nhân nghĩa, để tình người hòa với đạo trời, hay tình người hòa với phép tắc chung của xã hội.

Song sở dĩ nhân nghĩa Việt Nam vẫn có bản sắc riêng bền vững, vì nó gắn với nguyên tắc trọng phụ nữ. Nguyên tắc này được thể hiện, thực hiện nhất quán từ gia đình đến tín ngưỡng mẫu hệ và cả Bộ luật Hồng Đức dưới triều Lê.

Nếp sống khoan hòa thiên về hành động, với lối tư duy trực giác tổng hợp có tính biện chứng chất phác được thể hiện trong tình nghĩa đối với con người theo các nguyên tắc trọng tình, trọng đức, trọng văn (hay trọng nghĩa) bằng triết lý nhân nghĩa. Nó đã thúc đẩy hình thành lối ứng xử nhân văn, tập thể và dân chủ. Đây cũng là những giá trị truyền thống cơ bản góp phần hình thành phương pháp luận Hồ Chí Minh.

- *Lối ứng xử cân bằng linh hoạt*: Nếp sống khoan hòa thiên về hành động chú trọng đến mối quan hệ đang vận động, nhất là những cái trọng tâm, trọng điểm, bức xúc, nên cũng dễ dẫn đến cách ứng xử, hành động linh hoạt, thậm chí biến báo sao cho thích hợp với từng hoàn cảnh lịch sử - cụ thể. Do đó, nếp sống khoan hòa thường được biểu hiện ở lối ứng xử quân bình, và cũng không hiếm khi biến thái ở dạng mềm dẻo, tùy tiện.

Thói tùy tiện với tính cách là biểu hiện tiêu cực của lối ứng xử linh hoạt; còn tính mềm dẻo, nhìn chung là biểu hiện tích cực của nó. Song cả hai biểu hiện linh hoạt đó nhìn chung đều diễn ra trong khuôn khổ lối ứng xử quân bình linh hoạt, theo cả hai chiều tiêu cực, tích cực. Chúng đều là kết quả của lối tư duy trực giác tổng hợp có tính biện chứng chất phác. Chúng dẫn đến các tiếp nhận, thái thái kiểu dung hợp và cả tổng hợp theo hướng tích hợp. Thí dụ ở Việt Nam có sự dung hợp nhiều tôn giáo ngoại lai và bản địa; trong đó Nho, Phật, Lão đạt đến mức tích hợp đồng nguyên. Trước áp lực của hai nền văn hóa lớn: văn hóa Ấn Độ thiên về tâm linh, văn hóa Trung Quốc thiên về thực tế - thực dụng, cho nên, để tồn tại và phát triển được, nền văn hóa Việt Nam đã phát huy lối sống khoan hòa dựa trên cơ tầng văn hóa Đông Nam Á. Việt Nam đã lựa chọn lối ứng xử cân bằng linh hoạt, để không bị đồng hóa về văn

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hóa. Lối ứng xử cân bằng, linh hoạt và lối tư duy trực giác tổng hợp có tính biện chứng chất phác được Hồ Chí Minh kế thừa có chọn lọc, để tạo nên phương pháp luận tiêu biểu của Người.

- *Ý chí, nghị lực yêu nước, tự lập, tự cường, đoàn kết đồng bào, dân tộc.* Nhiều nhà nghiên cứu thường có xu hướng nhấn mạnh một chiều, có phần thái quá về sự khép kín của làng (xã) tiểu nông. Song nếu chỉ nhìn thấy tính tự túc về kinh tế, sự đóng kín về văn hóa, sự vây bọc đơn vị tự cư bởi lũy tre làng v.v... thì rất khó giải thích được vì sao người nông dân Việt Nam lại có ý thức, hành động yêu nước mãnh liệt, trường kỳ như vậy? Như ý niệm làng - nước, đồng bào, quốc gia v.v... giải thích cho việc hơn 60 huyện, thành đồng thanh tương ứng khi Hai Bà Trưng "phất cờ nương tử"; và khi Bà Triệu cưỡi voi đóng trống thì "toàn thể Giao Châu chấn động"⁽¹⁾. Ý chí, nghị lực giao lưu, đoàn kết đồng bào dân tộc của các làng tiểu nông xuất phát từ sự liên kết giữa các làng, các vùng trong việc trị thủy, chống thiên tai, chống ngoại xâm.

Nói một cách công bằng, đặc điểm cơ bản của văn hóa làng Việt Nam là tính lưỡng diện giữa khuynh hướng cá thể, biệt lập với khuynh hướng giao lưu, đoàn kết đồng

⁽¹⁾ Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn: *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.14-15.

bào, dân tộc. Khi mà kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc còn chi phối thì khuynh hướng cá thể, biệt lập, khép kín chiếm vị trí chủ đạo, còn khuynh hướng phụ, thứ yếu này có lúc, có nơi sẽ trở thành chủ đạo khi phải hiệp tác chống thiên tai, trị thủy, chống ngoại xâm và nạn đồng hóa văn hóa. Ở người Việt Nam, ý chí, nghị lực yêu nước, tự lập, tự cường, đoàn kết đồng bào, dân tộc là một điểm chủ đạo tạo nên văn hóa ứng xử.

3.2. Ứng xử theo tư duy trực giác tổng hợp

Tư duy phương Tây thiên về phân tích một cách khách quan, khoa học trên cơ sở chủ nghĩa duy lý. Còn tư duy Á Đông thì thiên về tổng hợp tâm hồn với trí tuệ, lý tính với đạo đức xã hội, đạo đức xã hội với luân lý con người, đạo học Lão Trang với thực tiễn Khổng học, sự mất mẻ của Niết Bàn (Phật giáo) với sự linh thiêng của tổ tiên, bề khổ cuộc đời với huyền học "Tam giáo đồng nguyên".

Đặc điểm nổi bật của tư duy trực giác là đặt mình vào giữa đối tượng để cảm nhận bằng cả tâm hồn và trí tuệ, giao tiếp lý trí và tình cảm, khơi dậy linh cảm quán xuyên nhiều chiều trong khoảnh khắc, nhờ đó mà bất thần hoặc dần dần nắm bắt được bản thể trừu tượng của khách thể. Nói chung, các nhà tư tưởng Á Đông đều quen với phương

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thức tư duy trực quan, thể nghiệm lâu dài, bỗng chốc giác ngộ. Phương thức tư duy trực giác đặc biệt coi trọng tác dụng của cái tâm, lấy tâm để bao quát đối tượng nhận thức, coi tâm là gốc của nhận thức.

Tư duy trực giác rất ít đi sâu phân tích quá trình tác động của "tâm", cũng không chứng minh bằng suy lý sự giác ngộ của tâm, mà chỉ mô tả trực tiếp sự giác ngộ không liên tục của linh cảm. Từ chỗ nhấn mạnh tính chính thể hợp nhất của các nguyên lý và phạm trù, mà không tìm hiểu sự khác biệt về bản chất giữa chúng với nhau, nên tư duy trực giác chỉ dựa vào "tâm" nhằm thỏa mãn quan điểm chinh thể mơ hồ của sự cảm nhận.

Ở phương Đông, vô luận Phật giáo, Nho giáo hay Đạo giáo đều hướng vào các mối thống nhất hài hòa quán xuyên trong thế giới như: thiên nhân hợp nhất, tri hành hợp nhất, thể dụng như nhất, tâm vật dung hợp, nội ngoại không cách biệt, cảnh và tình hợp nhất v.v... Thuyết "Thiên nhân hợp nhất" bắt nguồn từ Khổng, Mạnh và dần dần trở thành mệnh đề trung tâm của nguyên lý phương Đông về sự hài hòa thống nhất, về "cái Một" của thế giới. Theo thuyết này thì thiên nhiên và con người, vật và vật... có mối liên hệ lẫn nhau, cho nên cần giữ trạng thái cân bằng, hài hòa giữa chúng. Trạng thái cân bằng là quy luật phổ biến trong vũ trụ. Thuyết "Trung dung" được coi là

tiêu chuẩn tối cao để duy trì sự cân bằng vạn vật, bởi vì đạt đến trung dung hài hòa, theo Khổng Cấp, thì "trời đất như nằm ở đó vậy, vạn vật nhờ đó như được nuôi dưỡng vậy". Triết lý Phật giáo cũng nói về thực thể chân không như một khối thống nhất cả vật chất, tinh thần, cả vô thức và ý thức trong trạng thái đồng nhất phân biệt trên cơ sở con đường lớn trung dung "Bát chính đạo".

Từ lý luận về sự thống nhất của thế giới đã hình thành phương pháp nhận thức tổng hợp, tức là dùng quan điểm chỉnh thể để tiếp cận đối tượng. Với lý luận và quan điểm nhận thức tổng hợp, chỉnh thể đó thì phương thức tư duy giác ngộ trực giác đóng vai trò rất quan trọng, để gặp sự vật là biết (cảm nhận) ngay được nội dung.

Phương thức tư duy trực giác nhờ vào quan sát và cảm thụ trực tiếp sự vật, nhờ vào sức tưởng tượng, liên tưởng, phỏng đoán, linh cảm đã được các trào lưu triết học - tôn giáo và cả văn học, nghệ thuật, sử học, sử dụng và xây dựng. Nho giáo cho rằng, cần phải "đưa một biết ba" hoặc "đạt được ý quyên lời". Đạo gia thì quan niệm "chỉ lãnh hội được ý chứ không thể truyền bằng lời", "nói không hết ý", để nắm bắt cái ý tứ sâu xa trong khoảnh khắc, từ đó mà tham thiền. Phương pháp nhận thức của Phật Thích Ca là phương pháp phân tích tâm lý. Đời sống con người được xem xét thông qua bản ngã vĩnh cửu. Trí óc được xem

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

chỉ là một phần của cơ thể con người, một hợp nhất của các lực lượng tinh thần mà con người có được và có thể huy động được, để nhận biết về thế giới này. Cho nên, tư duy chỉ là một phần của sự nhận biết về thế giới. Ngoài ra còn sự cảm thụ trực tiếp, còn linh cảm. Phương pháp nhận biết của đức Phật là phương pháp trung dung "Bát chính đạo". Người thường ví con đường và biện pháp như con thuyền chở người tu hành qua sông mê. Qua sông mê (cõi vô minh) con người phải biết bỏ luôn thuyền. Nó cũng như ngón tay chỉ lên mặt trăng, mặt trăng tức là chân lý "tuyệt đối" ở ngoài phạm vi của lời nói, chữ nghĩa. Thấy được mặt trăng tức là tới chân lý rồi thì phải biết vươn lên câu chữ, đừng nhìn mãi vào ngón tay trở. Khi đó người ta bước vào thế giới mới với tâm hồn tĩnh lặng, trong sáng. Lúc đó kết thúc quá trình nhận thức, con người hòa nhập và trở thành chân lý tuyệt đối.

Toàn bộ quá trình nhận thức trên là quá trình tiêu vong nhận thức để hư không hóa tất cả. Nhận thức tiêu vong dần trong quá trình giải thoát - điều đó chứng tỏ ngay từ đầu cái lý tính đúng chỉ là một phần của quá trình giải thoát. Cái trực giác và cái cảm thụ trực tiếp được tổng hòa theo con người "Bát chính đạo", và càng đạt đến sự linh cảm thì càng phải "phá chấp" cái nhận thức lý tính đến mức hư không hóa tất cả.

Nguyễn Thanh Tuấn

Có thể nói, phương pháp tư duy trực giác tổng hợp đến mức khoan hòa, tổng hòa của Phật Thích Ca là tiêu biểu cho tư duy phương Đông. Ngoài ra, trong sự sáng tạo văn chương, nghệ thuật cái cảm thụ tự ngã, cái đẹp tự nhiên thiên tạo cũng góp phần xây dựng bản sắc trực giác, tổng hợp của tư duy phương Đông.

Tư duy trực giác trong văn chương, nghệ thuật được thể hiện cụ thể ở tư duy hình tượng. Tư duy hình tượng có đặc trưng là không dùng thực tế để chứng minh, mà dùng cảm quan và tình cảm thẩm mỹ để phản ánh và tái sáng tạo bằng óc tưởng tượng. Tư duy hình tượng nhằm vào các trạng thái cơ bản nhất, cùng những ấn tượng và cảm xúc sâu xa nhất, để lay động tâm tưởng nhằm nắm bắt được tổng thể tiết tấu biến hóa của đối tượng.

Nhìn chung tư duy trực giác và tư duy hình tượng nắm bắt cái tổng thể đối tượng một cách rời rạc, với một linh cảm không liên tục. Nó thiên về sự phản ánh duy tâm chủ quan và dễ gán cho sự vật vô nghĩa thành có nghĩa một cách khiên cưỡng. Cái gọi là thấu cảm đến tận cùng chân lý của Nho, Phật, Lão thiếu sự luận chứng đầy đủ, bởi lẽ ta chỉ có thể dựa vào trực giác mà cảm nhận sự tổng hợp.

Sự sáng tạo phương thức tư duy trực giác tổng hợp đương nhiên là thành quả quan trọng bậc nhất của tư

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tưởng triết học luôn được lồng ghép và được thể hiện trong tôn giáo và bằng tôn giáo. Phương thức tư duy này, ở mức độ khả quan nhất, có thể rút ra được quá trình nhận thức, tăng thêm tốc độ tư duy, sự nhạy bén của quan sát và có độ khái quát hóa cao. Nó có khả năng dung hòa được nhận thức lý tính với tâm hồn, tình cảm, tâm lý và cả tâm linh (đành rằng nhiều khi hỗn độn). Kết quả của tính dung hòa này là nếp tư duy "nghĩ bụng" chứ không phải nghĩ bằng đầu trong ứng xử với đất, trời, người, vật...

3.3. Nếp ứng xử cộng đồng tình nghĩa

Ở Việt Nam, dân tộc, Tổ quốc là những cộng đồng lớn nhất và thiêng liêng. Còn các khái niệm "khu vực", "nhân loại" hiện vẫn đang định hình trong ý thức, tình cảm của con người Việt Nam. Nhưng các khái niệm dân tộc và Tổ quốc chỉ thực sự hiện ra một cách cụ thể trong ý thức, tình cảm thường nhật của con người khi đất nước bị xâm lăng hay bị uy hiếp, khi niềm tự hào dân tộc bị xúc phạm và thương tổn. Trong hoạt động và sinh hoạt thường nhật thì ý thức và tình cảm con người về dân tộc, Tổ quốc, không tách rời, không độc lập, mà thường xuyên phải cọ xát thể hiện ở những cộng đồng cụ thể, như gia đình, họ mạc, xóm làng, trường, lớp, hội, đoàn v.v... Những ý nghĩa nhân bản, dù đó là vui hay buồn, điềm tĩnh hay giận dữ, khoan hòa hay xung đột, lương

Nguyễn Thanh Tuấn

tâm hay bốn phận, phần lớn đều nảy sinh trong quan hệ cá nhân với những cộng đồng vi mô ấy. Lũy tre của làng văn hóa, tam cương, ngũ thường của Nho giáo, đạo đức Phật giáo đã làm cho mối quan hệ ứng xử của cá nhân với các cộng đồng vi mô ấy thêm sâu bền và thân thương.

Đối với người Việt Nam, dân tộc, Tổ quốc, gia đình, họ mạc, xóm làng là những cộng đồng bất biến. Và trong các cộng đồng ấy thì quan hệ giữa người với người là bất biến. Mà đã là người thì tất phải có cha mẹ, do đó có chữ Tín; có trên có dưới, do đó có chữ Nghĩa. Các quan hệ này đạt đến mức thành tâm, trang trọng đúng chỗ, đúng lúc thì có chữ Lễ và chúng đạt đến sự quảng bác thì có chữ Trí. Khi đạt đến mức tổng hòa của Hiếu, Đễ, Lễ, Trí, Tín thì có chữ Hòa và chữ Nhân.

Cơ sở của cái bất biến trong quan hệ ứng xử giữa người với người là những tình cảm chung và các nhu cầu bất biến. Học thuyết Khổng Tử, sở dĩ tồn tại lâu dài ở Á Đông, trong đó có Việt Nam là xuất phát từ cái bất biến trong tình cảm và nhu cầu bất biến của con người. Sau nữa, nó cũng tồn tại lâu dài là do xuất phát từ mối quan hệ ứng xử giữa người với người trong khuôn khổ những cộng đồng bất biến (gia đình, họ mạc, bạn bè). Vào Việt Nam nó được khúc xạ thông qua các cộng đồng bất biến nữa - đó là xóm làng, dân tộc, đất nước.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Gia đình là cộng đồng tự nhiên con người. Do quan hệ huyết thống mà tại cái cộng đồng cơ bản nhất này con người vừa thể hiện một cách tự nhiên tất cả các góc cạnh của tính cách, đồng thời cũng thể hiện và gánh vác một cách tự nhiên tất cả các nhu cầu, bổn phận của mình. Sự hình thành và phát triển tính cách, năng lực cá nhân và cộng đồng ở mỗi con người diễn ra trước hết tại gia đình. Qua đó con người hình thành được mối quan hệ xã hội của mình dưới dạng đặc thù là tình nghĩa. Cái khía cạnh tình cảm này mãi mãi sẽ chi phối các thành viên gia đình, kể cả khi người ta trưởng thành và có gia đình riêng. Nguyên do là vì ở Việt Nam khía cạnh tư hữu và khía cạnh pháp luật cho đến gần đây chưa đủ mạnh để chi phối hay làm lu mờ khía cạnh tình cảm, để nhờ đó chuyển dần quan hệ tình nghĩa thành quan hệ công dân, tức là quan hệ xã hội theo đúng nghĩa của nó.

Đến nấc thang họ mạc, làng xóm thì trong quan hệ ứng xử của mình, con người chủ yếu thể hiện và thực hiện các bổn phận và quyền lợi thành viên cộng đồng. Cái cá nhân vẫn còn nhưng chủ yếu tập trung vào việc tu thân, tề gia. Trong họ mạc, xóm giềng, làng xã thì tính chất quan hệ của con người vẫn nặng về tình cảm. Chế độ ruộng công đã làm cho quan hệ tư hữu không phát triển. Lệ làng hơn phép nước. Mà lệ làng thì được đặt ra cơ bản trên cơ sở

Nguyễn Thanh Tuấn

tình làng nghĩa xóm, cho nên quan hệ pháp lý (công dân) cũng không phát triển. Thành thử cái gọi là quan hệ xã hội của người dân Việt Nam trong cộng đồng làng (xã) của mình chủ yếu cũng là do khía cạnh tình nghĩa chi phối. Văn hóa làng lại càng làm cho tình nghĩa được tôn vinh.

Ở nấc thang cao nhất là dân tộc, đất nước chiều hướng vận động của quan hệ xã hội cũng gần tương tự như ở cộng đồng làng (xã) của con người. Quốc gia là một đại gia đình. Cho nên "người trong một nước phải thương nhau cùng".

Đối với người Việt Nam, vì thế, cộng đồng tình nghĩa là một hằng số lịch sử - nhân văn quán xuyên ý thức và tình cảm của họ. Mỗi triết lý nhân sinh đều nhấn mạnh một phương diện hài hòa trong đời sống tinh thần của con người: hài hòa giữa đức tin và lý trí, hài hòa giữa tình cảm và lý trí, hài hòa giữa trí tuệ và tình cảm v.v... Phải chăng với truyền thống cộng đồng, tình nghĩa, triết lý nhân sinh của người Việt Nam nhấn mạnh sự khoan hòa giữa tình cảm yêu thương với cái nghĩa vụ con người.

Trong quan hệ đó thì nhiều khi cái tình đã hết cái nghĩa vẫn còn. Trong quan hệ giữa tình và nghĩa thì lý tưởng nhất là đạt được sự hài hòa. Còn khi mối quan hệ đó bị xung khắc, bị thương tổn hoặc thậm chí bị phá vỡ thì cái nghĩa vẫn còn, cho nên vẫn còn bốn phận. Cái bốn phận đối với ông bà, cha mẹ, vợ con, làng xóm, dân tộc, Tổ quốc

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

là vĩnh cửu. Do đó, con người Việt Nam luôn luôn là con người - bốn phận.

Chính vì cái con người - bốn phận thường trực trong ý thức, tình cảm mà tính chất cộng đồng tình nghĩa luôn luôn tồn tại trong triết lý nhân sinh của con người Việt Nam. Con người - bốn phận là kết quả của mối quan hệ giữa tình với nghĩa cả khi đạt được trạng thái khoan hòa lẫn khi không đạt được trạng thái đó. Trong trường hợp không đạt được trạng thái khoan hòa thì chính con người - bốn phận, bằng cái nghĩa của mình lại dần dà cảm hóa và đánh thức cái tình, để rồi cuộc tạo lập được mối quan hệ hài hòa mới giữa tình và nghĩa.

Sự vận động theo hướng tiệm tiến giữa tình và nghĩa thông qua tác nhân là con người - bốn phận luôn luôn tạo ra khả năng đổi mới được mối tương tác hài hòa giữa tình và nghĩa. Nói đến vai trò tác nhân ở đây còn phải nói đến những cộng đồng bất biến là gia đình, họ mạc, làng xóm, dân tộc, Tổ quốc; và những cộng đồng này được vận hành cơ bản cũng nhờ cái trực tình nghĩa. Nhờ những cộng đồng bất biến này mà mối quan hệ giữa tình với nghĩa tại những cộng đồng có tính chất thay đổi, như trường, lớp, tổ, đội, cũng có nhiều khả năng dung hòa hơn là xung đột.

Trong cộng đồng tình nghĩa cái cá nhân vẫn tồn tại và hướng vào việc tu thân, tề gia theo phương châm: cần,

Nguyễn Thanh Tuấn

kiệm, liêm, chính, chí công vô tư - như cách nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cụ thể là sống giản dị, khiêm tốn, tránh xa hoa và lãng phí, lo trước sướng sau, không để cho giàu sang, quyền lực làm tha hóa mình.

Cái cộng đồng được xây dựng theo nguyên tắc đạo đức thiện - ác của Phật giáo, "kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân" của Không Tử, tức là điều mà mình không muốn thì đừng làm với người khác. Từ cái "tự mình" này có thể nêu cao và thực hiện tự giác được các nguyên tắc ứng xử trong cộng đồng, đó là:

- Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.
- Đại nghĩa, chí nhân thay cho hung tàn, cường bạo.
- Nhấn mạnh chữ công tâm.
- Phân hóa triệt để vấn đề mới nảy sinh; cái nào đáng làm trước thì làm, không rủ vấn đề để làm rồi cộng đồng.
- Phê phán kết hợp với thương thảo, mạn đàm.
- Giữ chữ tín trong mọi trường hợp.
- Khiêm cung, lễ phép.
- Giữ sự hòa mục, hòa hiếu, để luôn luôn làm tắt mọi manh nha xung đột.

Như vậy, tính chất cộng đồng tình nghĩa của ứng xử không chỉ nhấn mạnh một chiều tính tập thể và tình cảm. Trái lại, nó đòi hỏi rất cao ở sự tu thân của cá nhân, nhu

cộng đồng là một nhu cầu thuộc loại cốt yếu. Nhu cầu cộng đồng của cá nhân không đơn thuần là nhu cầu tham gia vào tập thể, nó còn là nhu cầu có những cộng đồng xứng đáng để cá nhân tin yêu, quý trọng và gắn bó đến mức hóa thân thành một thực thể cộng sinh của cộng đồng. Cộng đồng chỉ là một thực thể cộng sinh của cá nhân khi cá nhân cảm thấy mình thuộc vào một cái gì đó lớn hơn hoặc tốt hơn bản thân mình. Từ cảm giác này sẽ hình thành quan hệ tình cảm của cá nhân với cộng đồng và ý thức được lương tâm, bổn phận (nghĩa) của cá nhân với cộng đồng. Cộng đồng tình nghĩa rõ ràng là sự khoan hòa trên cơ sở tôn vinh, thăng hoa của lương tâm và bổn phận.

3.4. Nếp ứng xử thấu tình đạt lý

Tư duy trực giác tổng hợp là để đạt được cái lý trong quan hệ ứng xử. Song cái lý này phải "thấu tình". Sự thấu tình đạt lý nảy nở trong quan hệ của cá nhân với cộng đồng vì mô sẽ đem lại niềm vui trong cuộc sống. Ở Việt Nam các cộng đồng lớn nhỏ đều thấm đượm tình nghĩa người - người. Quan hệ lý trí, dù xét dưới phương diện nào (thế giới quan, nhận thức, hình thức biểu hiện) cũng đều phải nấp sau hoặc thông qua quan hệ tình cảm.

Trong các cộng đồng tình nghĩa ấy, quan hệ người - người được thiết lập và được biểu hiện một cách trực tiếp

Nguyễn Thanh Tuấn

bằng con đường cảm tính: bằng mắt, bằng tai (các giác quan) của mỗi thành viên. Như vậy, tính chất trực tiếp - cảm tính là cách thức chủ yếu để xây dựng, phát triển và phá vỡ các quan hệ người - người trong các cộng đồng vi mô. Nói cho đúng thì tính chất xã hội - pháp lý cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành, phát triển (và phá vỡ) các quan hệ người - người trong các cộng đồng tình nghĩa. Ở con người xã hội, dù đó là con người làng (xã) cổ truyền, nhân tố tình cảm cũng không bao giờ tồn tại biệt lập, mà luôn luôn chịu sự tác động của các nhân tố lý trí, vốn học vấn và kinh nghiệm thực tiễn, đạo đức xã hội v.v... Song ở Việt Nam, một mặt "phép vua thua lệ làng"; mặt khác, với truyền thống tư duy trực giác tổng hợp, cho nên các quan hệ xã hội - pháp lý đều phải qua "màng lọc" của con đường cảm tính - trực tiếp ở mỗi thành viên cộng đồng. Thái độ, cảm xúc, tình cảm chủ quan luôn luôn đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong quan hệ người - người, từ cộng đồng nhỏ đến cộng đồng lớn (dân tộc, đất nước). Người ta thường nghĩ bằng bụng và thường biểu lộ thái độ của mình, quan điểm của mình bằng những câu như: "tôi thích thế", "tôi cảm thấy thế", "tôi chán lắm" v.v... Thật khó tranh cãi, thật khó bàn luận khi người ta biểu lộ thái độ, quan niệm của mình dưới dạng tình cảm. Cái lý ở đây là góc độ tình cảm, cách nhìn và cách đánh giá tình cảm. Tức là cái lý tuy là cái gốc của tình cảm nhưng nó biểu hiện ra

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

như là một bộ phận của tình cảm, nấp sau tình cảm và được diễn đạt ở trạng thái tình cảm.

Là thuộc tính tâm lý ổn định và bền vững của nhân cách, tình cảm là phương thức chính để đánh giá các tiêu chuẩn chân, thiện, mỹ trong quan hệ người - người. Ngay Nho giáo mà hạt nhân là giường mối duy lý cực kỳ nghiêm ngặt của đạo đức phong kiến cũng phải dựa vào nhân tính chung của con người, dựa vào tình cảm con người, để tạo lập các quan hệ ứng xử phù hợp với con người Á Đông. Vào Việt Nam giường mối Nho giáo lại càng được làm mềm đi bởi dân chủ (xã) thôn, văn hóa làng, phong hóa thuần hậu. Phật giáo vào Việt Nam nhờ sự nhân ái của con người, của xã hội, nên đã chuyển từ trạng thái bi quan, yếm thế sang hòa nhập, khoan hòa với cuộc đời thực tại.

Sự dung hòa các dòng triết học - tôn giáo trên nền móng của văn hóa xóm làng vốn hòa nhiên với thế giới tự nhiên, với con người và vạn vật chúng sinh, đã thúc đẩy sự hình thành và phát triển các giá trị nhân cách văn hóa của con người Việt Nam, như lòng nhân ái, đức trung, hiếu, tín, nghĩa, sự hy sinh cái bản ngã riêng để mong đạt một cái gì lớn lao trong cộng đồng.

Mục tiêu hàng đầu của lễ sống Nho giáo là trung tín, hiếu để và yêu thương mọi người. Để đạt được mục tiêu trên cần có: Văn và Lễ. Văn là học vấn, nhất là trong các điển

Nguyễn Thanh Tuấn

tích xưa. Văn còn là hiểu biết cuộc sống, kinh nghiệm cuộc sống. "Văn dĩ tải đạo" - Văn là để chở đạo, đạo của trời, của người. Lễ là nghi thức, tiết tấu trong giao tiếp, hành vi, cử chỉ..., để hành động đúng chỗ, đúng lúc, không buông thả theo ý riêng và cũng không để cho sự uyên bác làm rối trí. Đạt được Văn và Lễ là đạt được sự chí tình, chí lý, là hướng về điều Nhân. Nhân là tổng hòa của tình và lý.

Vào Việt Nam, lễ sống trên được lòng nhân ái xóm làng làm cho mềm đi. Cái lý cao nhất là "thương người như thể thương thân", là "tình làng nghĩa xóm", là "người trong một nước phải thương nhau cùng". Ở cấp độ đánh giá nào, dù đó là bản ngã, nhân cách, là gia đình, họ mạc, làng xóm, là dân tộc, đất nước thì cái lý cũng thể hiện trong cái tình, thông qua cái tình. Vì thế, điều nhân, người nhân chỉ đạt được khi thấu tình đạt lý. Cái tình phải thấu đến tận tâm can, thấu đến tận trời xanh còn cái lý chỉ cần vừa đủ. Và vô luận thế nào nếu thấu được tình thì mặc nhiên cũng đạt được lý. Cả khi "tình ngay, lý gian" thì trong quan hệ và dư luận xã hội hành động đó cũng dễ được thông cảm.

Đặc trưng "thấu tình đạt lý" trong ứng xử Việt Nam được hình thành ngay từ trong bản chất văn hóa xóm làng Việt Nam. Cả khi tiếp xúc, giao lưu và tích hợp các nền văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, phương Tây thì trật tự logic của nguyên tắc "thấu tình đạt lý" cũng hầu như không

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thay đổi. Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra tính bình đẳng của các thành viên trong gia đình người Việt rõ hơn so với tính chất và nghi thức "triều đình" ở gia đình người Hán (Trung Quốc). Chẳng hạn, gia đình Trung Quốc có xu hướng tập trung vào quan hệ trên - dưới, cha - con trong khi gia đình Việt Nam hướng vào sự bình đẳng của quan hệ vợ chồng⁽¹⁾. Phụ nữ Việt có nhiều quyền bình đẳng hơn so với phụ nữ Trung Quốc, ví dụ, Luật Hồng Đức (thời Hậu Lê) cho phép người vợ có thể kiện chồng nếu "chồng sơ với vợ đến 5 tháng không đi lại" (đối với người đi làm việc ở xa thì không dùng điều luật này); trong việc thừa kế tài sản của cha mẹ thì con gái cũng được thừa hưởng như con trai.

Ở Việt Nam chế độ mẫu hệ thông qua tín ngưỡng thờ Mẫu có một sức mạnh rõ rệt và tồn tại lâu dài, kể cả ở các dân tộc thiểu số, như dân tộc Chăm. Khác với Trung Quốc vai trò của người phụ nữ Việt Nam chiếm một vị trí rất quan trọng. Phụ nữ Việt Nam dường như từ rất lâu đã đóng vai trò quan trọng ở mọi phương diện của đời sống xã hội, từ nội trợ đến hoạt động kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, và cả tín ngưỡng, tôn giáo. Trong ứng xử thường nhật "từ cái" chiếm một vị trí phổ biến; còn trong tín ngưỡng tôn giáo "Mẫu" có ở khắp nơi.

⁽¹⁾ Nguyễn Thị Phương Loan: *Nữ quyền trong gia đình truyền thống Việt Nam*, *Báo Khoa học và đời sống*, số 3 (1099), 1996, tr.1.

Nguyễn Thanh Tuấn

Tính dân chủ và bình đẳng trong "Luật Hồng Đức" cần được đặt trong bối cảnh nhà Hậu Lê đề cao Khổng giáo thì mới thấy được sự tiếp biến rất mạnh của văn hiến Việt Nam. Ở đây cái tình đã làm cho nguyên tắc phụ quyền nghiêm ngặt của Khổng giáo phải chấp nhận cái lý bình đẳng của các thành viên trong gia đình Việt Nam, nhất là quyền bình đẳng của nữ giới. Như vậy, trong quá trình tiếp biến và tích hợp văn hóa ngoại lai thì cái tình ngày càng được nhìn nhận hợp lý hơn, để hạn chế và cải biến chủ nghĩa duy tình cảm; trong khi đó cái duy lý của văn hóa ngoại lai như "tam cương ngũ thường" của Khổng giáo, "phép vua" của triều đình phong kiến Trung ương ít nhiều bị ảnh hưởng của Khổng giáo hay chủ nghĩa duy lý Đề các trong thời kỳ đô hộ của thực dân Pháp, cũng phải thua "lệ làng".

Cái tình của người Việt Nam là sản phẩm của sự tổng hợp triết lý Nho, Phật, Lão, của đời sống văn chương, nghệ thuật, đặc biệt của văn chương nghệ thuật dân gian.

Trong khi triết học truyền thống phương Tây nghiêng về thảo luận khách thể trên cơ sở chủ nghĩa duy lý thì triết học phương Đông đặt trọng tâm vào chủ thể con người trên cái nền của chủ nghĩa nhân bản sâu sắc. Con người theo quan niệm truyền thống phương Tây là con người tư duy và chỉ tư duy thì mới cảm nhận được sự tồn tại của mình. Con người theo quan niệm truyền thống phương Đông là

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

"Nhân" với các thuộc tính nhân đạo, nhân tính, nhân luân, như thuyết "Thiên nhân cảm ứng" của Đổng Trọng Thư thời Tây Hán (Trung Quốc). Mục đích của quan niệm này là tìm hiểu con người trên tất cả các mặt: tâm, tính, tình, ý, khí, lương tri, nhằm cảm nhận được sinh, nhân tính và cả tính mệnh con người.

Tâm hồn, tình cảm, tâm linh thể hiện cái tâm, cái tính của con người theo những cung bậc khác nhau. Theo Mạnh Tử, trong thế giới, con người hợp với trời và đất thành "tam tài", "Thấu hiểu cái tâm của nó thì cũng hiểu cái tính của nó, hiểu cái tính của nó thì sẽ hiểu trời".

Văn chương, nghệ thuật Việt Nam có lịch sử lâu dài, nội dung phong phú, hình tượng sinh động được gợi ý từ các tư tưởng triết học Nho, Phật, Lão. Nhưng ngay cả khi chưa du nhập các tư tưởng này thì các dấu vết của các văn tự cổ trên đá ở thung lũng Sapa (Lao Cai) và ở Quản Bạ (Hà Giang) trên qua đồng Lũng Cú (Hà Giang), trên lưỡi cày Đông Sơn (Thanh Hóa) và trên những sách cổ ở vùng Mường (Thanh Hóa) không phải chỉ là những biểu tượng ước lệ. Giữa cái mà người ta vẽ thành hình và những chữ tượng hình có sự giao cảm. Nền văn minh Đông Nam Á, trong đó tiêu biểu là văn hóa Đông Sơn cho đến nay còn thu hút sự chú ý của các giới khác nhau, cơ bản là nhờ các công trình trống đồng với nghệ thuật tạo hình tinh tế. Ở

Nguyễn Thanh Tuấn

đây không có dáng vẻ vĩ đại của các kim tự tháp, vẻ nguy nga lộng lẫy của những lăng tẩm, song những thông điệp bí ẩn chứa đựng trong các văn bản bằng chữ tượng hình khắc trên đá, trên trống đồng đã tạo nên đỉnh cao rực rỡ trong lịch sử văn hóa dân tộc và có ảnh hưởng lớn đến toàn bộ khu vực Đông Nam Á cổ đại ngay từ buổi bình minh của nhân loại. Nghệ thuật đúc đồng, làm đồ gốm, trồng cây ở Việt Nam (và Đông Nam Á) được một số nhà nhân chủng học có tiếng trên thế giới đánh giá là sớm hơn hết thảy mọi nơi trên trái đất... sớm hơn các dân tộc Cận Đông, Ấn Độ và Trung Hoa tới cả hàng mấy ngàn năm⁽¹⁾. Chúng đã cung cấp cho ta hình ảnh bao quát và sinh động về một dân tộc, một đất nước, một thời kỳ trong đó mọi yếu tố của sự sống trên trái đất, như canh tác, tình yêu trai gái, đời sống gia đình, chiến tranh, giải trí, đều thiêng liêng và mang hơi thở vũ trụ.

Không có văn chương, nghệ thuật, tôn giáo phát triển thì các thế hệ sau không thể biết và cảm nhận một xã hội trong hàng ngàn năm đã tạo lập được sự thống nhất giữa con người với vũ trụ đến mức thần kỳ.

Văn chương, nghệ thuật thể hiện sinh động hình tượng nền văn hóa dân tộc. Nho gia coi văn chương, nghệ thuật là công cụ giáo hóa đạo đức. Về lý luận văn học, có

⁽¹⁾ Theo Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Sdd, tr.42.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thuyết "Minh đạo phục cổ", "Văn dĩ tải đạo" cho rằng thi ca có nhiều khả năng nhất để thể hiện nhân cách, dung hòa nhân luân. Bởi vậy, ở Việt Nam và Á Đông nói chung, thơ ca vẫn là thể loại phát triển nhất, là dòng chính của văn chương, nghệ thuật cổ điển. Tùng, trúc, cúc, mai, lan... được coi là biểu tượng cho nhân cách cao đẹp và đạo đức tôn nghiêm. Do đó chúng trở thành chủ đề vĩnh cửu của sáng tác hội họa, thi ca cung đình và dân gian. Triết lý Nho gia nêu cao ngọn cờ văn chương, nghệ thuật vị nhân sinh. Trong khi đó Lão, Trang trở về với thiên nhiên, theo đuổi tự do tinh thần và từ một góc độ khác ảnh hưởng đến nội dung, phong cách của văn chương, nghệ thuật truyền thống. Nó thổi vào văn chương, nghệ thuật chủ nghĩa tự nhiên. Nó hướng văn chương, nghệ thuật vào chủ thể cá nhân với màu sắc thần kỳ lãng mạn. Do đó, Lão, Trang nêu cao ngọn cờ nghệ thuật vị nghệ thuật.

Phật giáo cũng có ảnh hưởng rộng lớn đến văn chương, nghệ thuật Việt Nam và vùng Đông Á. Hàng nghìn bộ kinh Phật là một phần tài sản vô giá trong kho tàng văn chương, nghệ thuật cổ điển. Các câu chuyện thần thoại Phật giáo vốn có màu sắc lãng mạn đã khơi dậy nhiều lẽ sống, nếp sống, tâm hồn và tình cảm con người. Phật giáo là một hệ thống triết học đạt đến tầm trí tuệ sâu sắc về vũ trụ và nhân sinh; là sự phân tích thông tuệ đối

Nguyễn Thanh Tuấn

với các khái niệm của nhân tình thế thái. Phật giáo đã làm sâu sắc tâm hồn, tình cảm và tâm linh con người cả ở độ nhuần nhuyễn lý trí lẫn độ giao cảm với thế giới (thiên nhiên và vũ trụ nói chung).

Kiến trúc và hội họa phát triển có vị trí quan trọng trong đời sống văn hóa nghệ thuật tại Việt Nam và nhiều nước Đông Á khác. Chùa và tháp Phật trang nghiêm, đẹp đẽ thuần hậu như bông hoa từ đất mọc lên. Các dịp lễ, tết như lễ Phật Đản, tết Vu Lan vào ngày rằm tháng bảy âm lịch, lễ té nước, cùng các điều răn dạy của Phật có ảnh hưởng không nhỏ đến phong tục tập quán tại Việt Nam và nhiều nước Đông Á.

Văn chương nghệ thuật có quan hệ nội tại với triết học và tôn giáo. Có thể nói, chúng là một hình thái, một cấp độ, một gương mặt của triết học. Chúng khơi nguồn cho cảm xúc tôn giáo. Vì thế văn chương, nghệ thuật luôn gắn tâm hồn, tình cảm với tâm linh. Văn chương, nghệ thuật đi vào lòng người trước tiên từ rung động và cảm xúc của trái tim. Nhưng đồng thời nó cũng vọng đến tư duy, trí tuệ của con người. Do đặc điểm này, văn chương và nghệ thuật có khả năng tồn tại lâu dài, thậm chí vĩnh viễn nơi tâm hồn con người dù ở trạng thái bộc lộ hay tiềm ẩn. Cho nên, hơn bất cứ hình thái ý thức nào, văn chương, nghệ thuật in dấu sâu đậm trong tâm

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tư, trí tuệ con người, làm giàu tâm hồn, tình cảm và tâm linh con người.

Mặt khác, khuynh hướng tư tưởng, tình cảm của con người về cơ bản được hình thành từ môi trường văn hóa - xã hội, trong đó đời sống văn chương, nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng đóng vai trò rất quan trọng. Đa số nhân dân không thể tiếp nhận những bài học vũ trụ quan, nhân sinh quan trực tiếp từ triết học. Với đặc trưng lý thuyết hóa và trừu tượng hóa cao, triết học không thể thực hiện chức năng hướng đạo tinh thần trực tiếp cho quảng đại các tầng lớp nhân dân. Cho nên đại đa số nhân dân xây dựng vũ trụ quan, nhân sinh quan từ văn chương, nghệ thuật, tín ngưỡng, tôn giáo.

Văn chương, nghệ thuật phát triển thì ngôn ngữ, năng lực diễn đạt và cảm thụ cái đẹp trong xã hội cũng phát triển phong phú. Chúng là những phương tiện đa dạng và hữu hiệu để biểu hiện và truyền đạt tâm hồn, tình cảm, tâm linh của con người. Lại thêm thiên nhiên như môi trường, người bạn tâm giao thân bí của tâm hồn, tình cảm, tâm linh.

Nhờ vậy, tâm hồn, tình cảm, tâm linh luôn luôn phát triển đa dạng, phong phú trên cái nền triết học - tôn giáo cùng hệ thống ngôn ngữ, hình ảnh giàu biểu tượng, giàu cảm xúc. Nó hướng con người vào cuộc sống tận thiện, tận

Nguyễn Thanh Tuấn

mỹ với một cảm quan thẩm mỹ cao. Cuộc sống đó mang cái lý tính thực dụng của Nho giáo, cái tâm lý - đạo đức thực hành của Phật giáo, cái cá thể tự do cùng ảo tưởng và lý tưởng vô vi của Đạo giáo trong môi trường thiên nhiên gắn bó Trời - Đất - Người đã tạo nên nếp sống, nếp cảm (nghĩ), lễ sống trung dung. Cái nếp sống, nếp cảm, lễ sống đó nhấn mạnh sự thống nhất của cái thiện nội tâm và cái mỹ ngoại hình, phản đối sự biểu hiện mâu thuẫn giữa danh và thực với tiềm năng cảm xúc chân, thiện, mỹ rất phong phú của nhân cách. Do đó tư tưởng, nếp sống văn hóa người Việt Nam nhìn chung có vẻ ứng xử bề ngoài trầm lắng, nhưng lại tràn đầy những cảm xúc chân, thiện, mỹ tận nơi sâu thẳm của tâm hồn và trí tuệ con người.

Sự tiếp biến, tích hợp cái lý, dù đó là chủ nghĩa duy lý Đề các trong thời kỳ Pháp là để cái tình nghĩa Việt Nam không rơi vào trạng thái cảm tính - trực tiếp, mà tỉnh táo hơn do được thăng hoa trên nền tảng và bề dày tri thức Đông - Tây kim cổ. Làm giàu tư duy lý tính, triết học là để ứng xử thấu tình đạt lý; hay như Hồ Chí Minh viết: "Hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin là phải sống với nhau có tình, có nghĩa. Nếu thuộc bao nhiêu sách mà sống không có tình, có nghĩa thì sao gọi là hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin được"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, t.12, tr.544.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Đối với người Việt, khái niệm tình nghĩa gần gũi hơn khái niệm nhân nghĩa. Tình nghĩa là sự giao hòa giữa tình cảm với bốn phận. Nhân nghĩa về đại thể là sự giao hòa giữa nhân cách với bốn phận, song do chữ "nhân" trong Nho giáo kinh điển là một phạm trù đa nghĩa và trừu tượng, nên khái niệm nhân nghĩa rất khó xác định. Từ khái niệm tình nghĩa có thể hình dung được những khía cạnh của nguyên tắc hay đặc điểm thấu tình đạt lý trong ứng xử Việt Nam. Đó là:

- Trong quan hệ người - người, dù đó là tam cương (vua - tôi, cha - con, vợ - chồng) hay ngũ thường (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) thì điểm xuất phát và đích đến đều là tình thương có trước và ở trên tình yêu.

- Trong việc xử lý quan hệ người - người thì "thương người như thể thương thân".

- Trong việc đánh giá quan hệ người - người thì "tiên trách kỷ, hậu trách nhân", "nói đi thì cũng phải nói lại", tức là "nói người phải nghĩ đến thân", nói lý phải nghĩ đến tình và ngược lại.

Phân tích các khía cạnh trên thì thấy rõ con người Việt Nam thường đặt bốn phận (nghĩa) cao hơn tình thương, đặt tình thương cao hơn tình yêu, dành rằng cái tình đi trước cái nghĩa. Đặc trưng "thấu tình đạt lý" trong ứng xử thể hiện bản chất nhân bản của ứng xử. Nó hướng

vào một kiểu ứng xử lâu dài và bền vững, chứ không phải kiểu ứng xử tình thế hay đạo đức tình thế. Tất nhiên việc đặt tình cảm cao hơn lý trong điều kiện tình cảm được nảy sinh trên nền của tư duy cảm tính - trực tiếp thì cái tình dễ bị ngộ nhận, do đó mà có khi không đạt được cái lý đúng.

3.5. Nếp ứng xử theo bốn phận đạo đức

Ở Việt Nam và các nước Đông Á đều coi mỗi con người là một vũ trụ. Vì thế, mọi cuộc sống trần gian của nó, từ canh tác, đời sống gia đình, các trò giải trí đều thiêng liêng và mang hơi thở của vũ trụ. Chính vì thế ở đây, các loại tư tưởng liên quan đến con người, như triết lý nhân sinh, triết học đạo đức, triết học chính trị, triết học lịch sử đều đặc biệt phát đạt, còn triết học tự nhiên lại có phần hời hợt. Xuất phát từ phạm trù triết học cao nhất của vũ trụ là Trời, các trào lưu triết học - tôn giáo và cả quan niệm dân gian cùng tâm lý, phong tục, tập quán đều chứng minh "thiên nhân hợp nhất".

Tư tưởng Nho giáo đi sâu vào luân lý đạo đức của tư tưởng nhân văn, đến mức mà Trình, Chu đã coi luân thường đạo lý của con người cũng là thuộc tính của trời đất, coi trời như là sự hóa thân của đạo đức, rồi lại lấy đạo đức chứng minh cho đạo người. Vũ trụ quan, nhân sinh quan, nhận thức luận của Nho gia đều thấm nhuần ý thức

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

đạo đức. Từ hai phạm trù Nhân và Lễ, Nho giáo đã suy diễn ra cả một hệ thống triết học chính trị, triết học đạo đức và lịch sử. Phiếm đạo đức luận, tức là cái gì cũng lấy đạo đức làm chuẩn, trở thành một đặc điểm không chỉ của xã hội Trung Quốc, mà cả xã hội Á Đông thời phong kiến, và ảnh hưởng cho đến tận ngày nay.

Phật giáo theo đuổi một quan niệm nhân sinh được giải thoát về mặt tinh thần. Cụ thể, nó đi sâu vào bản chất đời sống tâm linh của con người, tìm căn nguyên của nỗi khổ cuộc đời và vạch ra con đường, cách thức để giải thoát tâm hồn con người khỏi bể khổ ấy.

Lão, Trang trở về với thiên nhiên, đi sâu vào tự do tinh thần để chứng minh tư tưởng nhân văn vô vi. Nó theo đuổi một cuộc sống thanh tịnh, đạm bạc, lặng lẽ để tiến vào vương quốc tiêu dao.

Mỗi trào lưu triết học - tôn giáo đều đi sâu vào một khía cạnh của tư tưởng nhân văn và bổ sung cho nhau. Tư tưởng nhân văn nhập cuộc của Nho gia, tư tưởng nhân văn vô vi của Lão, Trang, tư tưởng nhân văn trung dung thực hành của Phật giáo bổ sung nhau nhằm cùng nêu cao cái nhân sinh, nhân tính, nhân luân và tính mệnh con người. Con đường chung để đạt được tư tưởng nhân văn là tu nhân, dưỡng tính. Nho, Phật, Lão đều theo đuổi cái đạo đức "tận thiện, tận mỹ". Bởi thế, dù có triết lý trừu tượng

Nguyễn Thanh Tuấn

đến đâu, dù có vô vi đến đâu thì Nho, Phật, Lão đều xem việc thực hành đạo đức trong sinh hoạt xã hội là bằng chứng cao nhất thực thi cái đạo nhân văn của mình.

Đây chính là cây cầu nối cái nhân văn với cái cộng đồng. Xã hội phương Đông là xã hội cộng đồng đậm nét. Mỗi tập thể ở đây, dù là nhỏ nhất, dù là được tập hợp dưới hình thức nào đi chăng nữa, cũng chồng xếp đủ các quan hệ gắn bó với nhau. Trong đó hầu như không có sự bóc tách rõ ràng, sự ưu thế của một loại quan hệ nào, dù đó là quan hệ gia trưởng. Ngày nay đã có nhiều yếu tố công dân và pháp quyền chi phối đời sống các cộng đồng Việt Nam, nhưng không phải vì thế mà giản lược hóa được các mối quan hệ cộng đồng. Sự chồng chéo các loại quan hệ khác nhau đã làm tăng sự gắn bó bền vững của các loại cộng đồng, từ cộng đồng gia đình, họ mạc đến cả nước là một đại gia đình.

Việc thực hành đạo đức Nho, Phật, Lão tất yếu dẫn đến cái bốn phận, cái nghĩa vụ. Cái bốn phận, cái nghĩa vụ là cách thức tối ưu để vận hành cộng đồng mang nhiều tính gia trưởng; trong khi đó, sự chồng chéo các quan hệ cộng đồng lại là môi trường dung dưỡng và cơ chế thích hợp cho việc thực hiện bốn phận và nghĩa vụ của mỗi người.

Triết lý nhân sinh, đạo đức của tư tưởng, tâm hồn, tình cảm, tâm linh Việt Nam đã bồi dưỡng nhân sinh quan con người hướng về đạo đức ứng xử đôn hậu với cả

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

người và vật. Quan hệ giữa người với người, quan hệ giữa người với thiên nhiên, và thế giới nói chung đã thấm nhuần phong cách ung dung hòa thuận. Quan hệ với chính mình là ung dung tự tại. Tất nhiên, những cái ung dung ôn hậu, thuận hòa, tự tại ở phương Đông thấm đậm tính chất đẳng cấp. Bởi lẽ, trái ngược với Cơ đốc giáo coi mọi người đều bình đẳng trước Chúa, các trường phái triết học - tôn giáo Việt Nam và Đông Á lại đề cao một nền đạo đức mang màu sắc chủ nghĩa tập thể dựa trên ý thức bổn phận.

Luân lý, đạo đức Việt Nam cổ truyền, cơ bản dựa vào đẳng cấp xã hội để khái quát thành phép tắc ứng xử, như kiểu tam cương, ngũ thường, Nho giáo, con đường trung dung của Phật giáo. Mạnh Tử khẳng định: cha con thì có tình nhân; đạo vua tôi thì có cái nghĩa; vợ chồng phải có sự phân biệt; lớn nhỏ coi "nhân" là cái đạo đức hoàn hảo nhất và khẳng định có thể giáo dục, tự giáo dục để đạt được chữ nhân. Đây là một định hướng rất quan trọng để nuôi dưỡng tiềm năng, năng lực ứng xử của mỗi cá nhân và xã hội, nhờ đó mà làm lu mờ tính đẳng cấp như khoan thứ, bao dung.

Các nhà nho đã đưa ra nhiều nguyên tắc để giáo dục luân lý, đạo đức và tri thức. Khổng Tử khái quát nguyên tắc giáo dục là: lập chí an vui với đạo học, tự nghiêm khắc với bản thân để có sự yên lặng bên trong nội tâm, đem hết khả năng mà thực hiện điều mình học được, phải xét tự

Nguyễn Thanh Tuấn

sửa đổi điều sai trái để theo điều thiện. Mạnh Tử thì cho bản tính con người là thiện; nhưng hoàn cảnh bên ngoài làm cho nhân tính có mặt xấu, ác. Giáo dục có thể giúp con người bồi dưỡng và làm sống lại bản tính thiện. Tuân Tử thì lại lấy tính ác là cơ sở để giáo dục con người. Tác dụng của giáo dục là trừ khử cái ác để lập ra điều thiện, khiến con người trở thành quân tử, và giáo dục cho đến khi thành bậc thánh nhân. Nho giáo nhìn chung đòi hỏi giao tiếp phải có lễ độ, do đó có đủ loại lễ nghi: gặp mặt, thăm hỏi, thết đãi v.v...; hành vi phải chín chắn, do đó mà đề xướng tư thế không nghiêng ngả, không vượt quá danh phận. Để tu dưỡng tính tình, Nho giáo coi trọng chữ "nhạc", chủ yếu lấy cái "hòa" của nhạc để bổ khuyết cho cái "nhân" của lễ.

Nguyên tắc tu thân của Nho giáo là nguyên tắc đầu tiên và là nền móng để đạt được chữ "nhân". Nói chung, truyền thống luân lý, đạo đức phương Đông đều coi tự giáo dục là nguyên tắc đầu tiên và là nền móng cho các mối quan hệ người với người, người với thế giới và quan hệ với chính mình. Nguyên tắc này là một tài sản quý giá mà luân lý, đạo đức phương Đông có thể cung cấp cho nền văn hóa mới của nhân loại đương đại. Nếu mọi người đều biết tự giáo dục mình thì sẽ làm cho tính đẳng cấp mờ nhạt, do đó mà tình người sẽ sáng ngời, át đi những mảng màu xám ngắt của sự bất hòa, mâu thuẫn và sự phân tầng xã hội.

3.6. Cái vô thường trong cuộc sống

Trong bản sắc một con người cũng như của một dân tộc không hiếm các yếu tố tương phản, đối lập. Nhưng dường như trong tính cách các dân tộc Á Đông, trong đó có Việt Nam, tập trung nhiều yếu tố tương phản, đối lập nhau rõ nét hơn là các dân tộc phương Tây. Người Việt Nam hay cười và cũng hay lấy tay chống cằm mà ủ dột.

Thế nhưng tại Việt Nam và các nước Á Đông, các yếu tố đối lập vẫn cứ hòa nhập với nhau đến mức nhuần nhị, để tạo ra một nền văn hóa được đọng lại ở các đặc trưng xuyên suốt là tĩnh, lặn vào trong.

Tính hòa đồng giữa các nét tương phản và đối lập ở Việt Nam và Á Đông, vừa là kết quả tổng hợp của các yếu tố kinh tế, địa lý, lịch sử, chủng tộc, văn hóa v.v... vừa là kết quả của triết lý Phật, Lão. Trong khi triết học phương Tây dựa vào hiện thực đang tồn tại, dựa vào điều rõ ràng, thậm chí chứng minh được bằng toán học, thì triết học Á Đông nghiêng về trực cảm với những khả năng tiềm ẩn và hư vô. Đạo Phật, nhất là phái Thiền Tông, dùng tham thiền nhập định để chứng nghiệm sự giác ngộ Phật tính. Bằng việc luận giải sâu sắc và có hệ thống về thế giới bên kia, về bản thể của thế giới và nguồn gốc cuộc đời, Phật giáo khích lệ con người tu luyện bản thân, nhập vào thiên nhiên như một sinh thể vũ trụ. Nghệ thuật thiền, như

Nguyễn Thanh Tuấn

vườn thiên, trà đạo ở Nhật, trở thành một nếp sống của không ít người Á Đông. Lão, Trang trở về với thiên nhiên. Không nơi đâu như ở Á Đông, thiên nhiên có sức mạnh thần bí giống như một sinh linh đầy cảm xúc. Cây và hoa đều có ý nghĩa tượng trưng. Ở mỗi cây cỏ thụ đều có thần linh trú ngụ. Cây tre, cây thông biểu tượng cho cốt cách con người, dù là ở Nhật Bản, Trung Quốc hay Việt Nam. Ở Nhật, cây hoa anh đào là quốc hoa. Ở Trung Quốc, Triều Tiên, Việt Nam, Nhật Bản, tùng, trúc, mai, lan... là chủ đề vĩnh cửu trong sáng tác văn học, hội họa chuyên nghiệp và dân gian, bởi vì nó tượng trưng cho nhân cách cao đẹp và đạo đức tôn nghiêm. Đào, mai, cúc, mẫu đơn, thủy tiên là những loài hoa để lại bao tâm tưởng cho kẻ chinh phu, cho người thực nữ cùng văn nhân quân tử. Cả tầng lớp bình dân cũng có cái thú ngắm hoa mẫu đơn, thủy tiên, cúc,... Thiên nhiên là lý tưởng thẩm mỹ và sở thích thẩm mỹ ở mỗi con người. Trang Tử cho rằng, cái đẹp tự nhiên đã trở thành một yếu tố chất phác hồn nhiên mà thiên hạ không ai có thể tranh hơn được. Thi hào Trung Quốc Lý Bạch chủ trương thơ có vẻ đẹp như "hoa sen vừa ló khỏi mặt nước", đầy tính thiên nhiên chứ không cần phải trau chuốt.

Mối tình gắn bó con người với thiên nhiên có sắc thái tín ngưỡng và tôn giáo từ trong tiềm thức dân gian. Triết học Nho gia nâng nó lên thành lẽ sống theo chữ Hòa

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Thiên - Địa - Nhân. Trong các nền văn hóa Á Đông nói chung, nghệ thuật sống đều được xây dựng và cảm nhận theo những tác động tinh tế của cái vô thường. Trong khi ở phương Tây, mấy chục năm gần đây "nguyên tắc trò chơi" trở thành nghệ thuật sống thì ở Á Đông cái vô thường tiềm ẩn trong tâm thức dân gian, trong triết lý Phật - Lão từ hơn hai nghìn năm nay. Hơn thế, cái vô thường còn được dẫn dắt bằng tâm hồn và tâm linh. Mọi sự đều trôi qua như giấc mộng Nam Kha, dù đó là tuổi trẻ, sắc đẹp, tình yêu hay quan trường, bổng lộc, bất hạnh. Chỉ thực sự là sống khi ta không dành cho việc sống một tầm quan trọng khá lớn. Sống như chơi, nghĩa là không coi mọi chuyện là nghiêm trọng. Biết sống một cách vô tư, thờ ơ với bản thân mình là cội nguồn của sự khoan hòa với đất, trời, người, vật, kể cả quỷ thần. Có thể nói rằng, so với người phương Tây, người Á Đông thông thường ít chú ý đến mình hơn. Ngoài giới trí thức và những người giao thiệp rộng thì ít người tìm cách khẳng định cái tôi của mình. Người ta đảm nhiệm đủ mọi vai trò xã hội, kể cả những chức trách lớn, nhưng hiếm khi dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít để khẳng định, để luận thuyết. Bởi lẽ, người ta không bao giờ quên rằng đó chỉ là những vai trò xã hội. Có lẽ vì thế mà người ta đóng vai trò một cách tự nhiên hơn. Người ta càng coi trọng thực tế cũng như vai trò đang đóng bao nhiêu thì càng

Nguyễn Thanh Tuân

thanh thân chấp nhận các phép xử thế phức tạp của những mối quan hệ xã hội bấy nhiêu.

Vô thường là một khái niệm của đạo Phật để chỉ quy luật biến hóa, vận động và mối liên hệ của thế giới vạn vật nói chung và của đời sống con người nói riêng. Thiền sư Vạn Hạnh, thời Tiền Lê thế kỷ X ở nước ta, khi nói về vô thường của người đời đã ví: Người đời như bóng chớp có rồi lại không, như cây mùa xuân tươi tốt rồi khô héo. Vận đời có lúc thịnh lúc suy. Sự thịnh suy cũng mong manh như giọt sương, ngọn cỏ. Phải chăng vì vậy trong cái vô thường ấy, cái tôi chỉ là ảo ảnh. Và do đó mà trong mọi mối quan hệ ứng xử người với người, người với vật, với thiên nhiên, với chính mình, người ta đều tạo được sự thống nhất, khoan hòa nhờ sự khiêm nhường hơn là lòng vị tha, nhờ cái tâm rộng mở hơn là cái nhận thức bình đẳng. Nếu có chút thiệt thòi và sự tranh lòng thì lại tự an ủi bằng danh phận, duyên số. Chính vì vậy cái vô thường làm cho cái khoan hòa trở nên vô tư, thấm đẫm màu sắc tâm linh, và đạt được tính nhân bản sâu sắc trong quan hệ ứng xử.

3.7. Tính khoan dung, điều hòa và cân bằng linh hoạt

Ở Á Đông, vũ trụ quan, nhân sinh quan, nhận thức luận đều thấm đượm ý thức đạo đức. Bởi vậy, vấn đề thiện

ác trở thành một tiêu điểm tranh luận quan trọng nhất của tư tưởng Á Đông. Tư tưởng Á Đông xem đạo đức như là cái "trời phú", bởi thế việc thực hành đạo đức được đặt lên vị trí thứ nhất của ứng xử xã hội. Để thực hành đạo đức cần phải tu thân, dưỡng tính cá nhân. Tu thân, dưỡng tính cá nhân là cơ sở của việc nhận thức thế giới khách quan, nhờ đó mà việc thực hành đạo đức có thể đạt tới sự "tận thiện, tận mỹ".

Được cổ vũ bởi tinh thần thực hành đạo đức người ta có thiên hướng khoan thứ, rộng lượng để chứng tỏ bản chất đạo đức của mình. Cho nên nếu ở phương Tây nhìn chung khoan dung mang nhiều hàm nghĩa bình đẳng, dân chủ thì ở Á Đông, trong nội hàm của khoan dung có nhiều khía cạnh khoan thứ, rộng lượng, kể cả sự nhẫn nại chịu đựng.

Mặt khác, các học thuyết triết học tôn giáo Á Đông đều phản đối cái "thái quá" và cái "bất cập". Trong khi triết học phương Tây thường đem sự vật vốn thống nhất tách thành nhiều mặt thì triết học Á Đông thiên vào việc khẳng định sự hài hòa thống nhất. Nho, Phật đều tán thành thuyết "Thiên nhân hợp nhất" và coi đó là quy luật tồn tại phổ biến của vũ trụ. Mục đích của mọi quan điểm triết lý đều gặp nhau ở quan điểm "trung dung" như tiêu chuẩn tối cao để duy trì sự cân bằng vạn vật. Vì thế, bên cạnh sự khoan thứ, rộng lượng thì điều hòa, dung nạp

cũng rất sâu sắc. Nó khiến cho cái khoan thứ, rộng lượng dễ được chấp nhận hơn và được thực thi bình đẳng hơn. Do đó mà hạn chế được vẻ ban ơn, cao ngạo và làm cho sự khoan hòa đạt được trạng thái cân bằng khá bền vững sau hành vi khoan hồng, khoan thứ, độ lượng, bao dung.

Phật giáo vào Á Đông là nhờ đặc điểm điều hòa, khoan hòa vốn rất sâu sắc ở mỗi nền văn hóa nơi đây. Trong hệ thống lý luận của Phật giáo Á Đông, vừa bao hàm tư tưởng Nho giáo, vừa dung hòa đạo Lão. Thí dụ Phật giáo vào Nhật Bản đã hòa nhập với Shinto - Thần Đạo bản địa, để trở thành một thứ quốc giáo không chính thức. Ở Việt Nam cũng vậy, Phật giáo hòa nhập với đạo thờ cúng tổ tiên, để trở thành một tôn giáo chủ đạo.

Ở Việt Nam cũng như tại các nước Á Đông khác, giới hạn giữa các tông phái Phật giáo và giữa Nho, Phật, Lão ngày một mờ hồ. Sự dung nạp, điều hòa về tư tưởng thể hiện rõ nhất ở nếp sống thường Nhật. Khi trẻ thì "xuất chính", thực hành đạo đức Nho gia, khi có tuổi thì nhận ra được cái Thiên của Phật, lúc về già thì muốn tiêu dao theo Lão - Trang. Theo tinh thần này, người ta nói đến "Tam giáo đồng nguyên" tức "ba đạo đều lớn" trong văn hóa ứng xử của con người. Không chỉ trong đời sống mỗi con người, trong đời sống xã hội ở Việt Nam cũng thường nêu cao truyền thống "đồng nguyên".

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Nguyên tắc khoan dung, điều hòa tâm, tính với mọi người đã mặc nhiên khiến tính cân bằng linh hoạt trở thành phổ biến trong cả triết học, tôn giáo lẫn nếp ứng xử. Nho giáo thì thấm nhuần ý thức về sự thực hành đạo đức. Phật giáo từ cái gốc tâm linh siêu việt đặc biệt khi truyền sang Á Đông, thì ngày càng điều chỉnh theo hướng nhập thế. Nếp ứng xử dân gian coi cái cân bằng là phương thức tồn tại. Cái cân bằng vừa là biểu hiện cho sự phát triển đến mức hoàn mỹ của triết học vừa là phương thức tồn tại của nếp ứng xử dân gian. Cái cân bằng ở Việt Nam và Á Đông cũng có khi mang tính hỗn tạp dân dã, song không hiếm trường hợp lại là sự thống nhất hài hòa giữa triết lý uyên thâm với việc thực hành đạo đức.

Sự khoan hòa ở Việt Nam và Á Đông theo hướng tự nhiên giản dị. Khuynh hướng này có lợi cho sự điều hòa để đạt đến sự thấu hiểu - cảm thông như là bản chất phổ biến của văn hóa ứng xử.

Từ những năm 60 của thế kỷ XX trở lại đây, với sự trỗi dậy của Nhật Bản và sau đó là bốn "con rồng" châu Á, nền văn minh vật lý không còn là của riêng phương Tây nữa. Văn hóa bản thân nó có tính dân tộc và tính thời đại rõ rệt. Cho nên không thể không có sự đan xen, dung hợp các yếu tố của văn hóa phương Tây trong nền văn hóa Á Đông. Tất cả các yếu tố văn hóa phương Tây vào đây đều

phải trải qua sự kiểm nghiệm, chất lọc của xã hội. Sự phát triển theo hướng hiện đại hóa ở Á Đông chứng tỏ khả năng chất lọc, tiếp thu và làm chủ nền văn minh vật lý phương Tây. Về đại thể nền văn hóa vật chất ở Nhật Bản và bốn "con rồng" châu Á có thể tương tự văn hóa vật chất phương Tây, nhưng chế độ sản xuất của nó thuộc loại hình khác hẳn. Trong nền kinh tế này, các thể chế cộng đồng hiện ra rõ hơn, bởi vì chính phủ luôn luôn nắm quyền chủ động và đóng vai trò điều khiển mạnh mẽ nền kinh tế. Hiệu năng kinh tế, khuynh hướng vận động của các mối quan hệ văn hóa - xã hội được xây dựng trên cơ sở hiệp tác hơn là sự cạnh tranh, trên cơ sở ý thức về nghĩa vụ theo bổn phận xã hội hơn là ý thức bình đẳng công dân. Trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ khi đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, sự phát triển ở Việt Nam cũng có những nét tương đồng như vậy.

Văn hóa ứng xử Việt Nam cơ bản vẫn thiên về cái bổn phận đạo đức, ý thức cộng đồng, cùng cái vô thường trong cuộc sống. Tuy vậy, khác với trước kia thường hướng về những kích thước vĩ mô, chữ "hòa" của văn hóa ứng xử Việt Nam, giờ đây hướng về những chi tiết cụ thể hơn. Kết quả là dần dần sẽ lấp được nhiều khoảng trống của cá nhân con người. Do đó mà văn hóa ứng xử hướng nhiều về cái thực tại hiện hữu hơn là cái vô thường, hướng về cái cá

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nhân hơn là bốn phạm đạo đức cộng đồng. Nhưng như thế không có nghĩa là làm thay đổi hẳn ưu thế của bốn phạm đạo đức, cái cộng đồng, cái vô thường vốn là bản sắc của văn hóa ứng xử Việt Nam (và các nước Á Đông).

So với nhiều nước Á Đông, có lẽ khoan dung hay khoan hòa là đặc trưng của văn hóa Việt Nam nói chung và văn hóa ứng xử ở mỗi con người nói riêng. Đặc trưng này trước hết là do tính trội, tính không dễ hòa tan của bản sắc văn hóa Việt Nam. Văn hiến nước nhà (hay truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc) ở phương diện nào đó được ví như một tảng vàng nguyên khối, nguyên chất không dễ gì tinh luyện lại được. Cái khối vàng nguyên chất này chỉ thu hút các hạt vàng khác bám xung quanh để đánh bóng nó chứ không thể đúc lại nó.

Sau nữa, tính khoan dung diễn ra một cách phổ biến còn do sự quy định của sự tiếp biến văn hóa mang tính áp đặt và đứt đoạn, ví dụ trong thời kỳ đô hộ của phong kiến Trung Hoa và dưới sự thống trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, Mỹ.

Cuối cùng, trong sự dung hòa, mô phỏng nước ngoài hay lồng ghép nhiều khía cạnh nội, ngoại khác nhau, thậm chí đến mức lai căng thì cái nội sinh bao giờ cũng là mạch nước ngầm, thấm thấu trong văn hóa ứng xử Việt Nam. Khoan dung theo kiểu "ghép cây" không bao giờ đánh vào

Nguyễn Thanh Tuấn

nền tảng của gốc cây và thân cây, kể cả khi "cành ghép" có nhiều sinh khí lấn át cả cây chủ và có cách thức sinh trưởng khác thân cây chủ. Cơ chế dung hòa này thể hiện rõ nhất trong quá trình hội nhập văn hóa Việt Nam với văn hóa phương Tây. Trong quá trình hội nhập này đã diễn ra việc La tinh hóa chữ Quốc ngữ, từ đó từng bước bỏ được khỏi chữ vuông truyền thống (chữ hán, chữ Nôm). Người dân Công giáo Việt Nam đã trần trở, vật lộn trong nhận thức và tình cảm để tiếp xúc, tiếp biến và dung hòa được tục thờ cúng Tổ tiên với thờ Chúa; giữa tu tại tâm với thờ Chúa, giải thoát linh hồn cùng những nghi thức rửa tội, đọc kinh; giữa tổ chức cộng đồng làng xóm với tổ chức giáo hội. Những trí thức Công giáo như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch vốn là những nhà nho đã phải trần trở và vật lộn để dung hòa kiến thức văn chương phú lục của Nho học với trí thức khoa học, kỹ thuật của phương Tây, dung hòa giữa phương pháp Nho học, như "pháp tiên vương" (bắt chước người xưa), trực giác và tổng hợp, với phương pháp tư duy khoa học phương Tây, như duy lý, phân tích trừu tượng - tổng hợp.

Tính điều hòa, dung hòa văn hóa ứng xử Việt Nam vốn thấm đẫm bản sắc văn hóa làng xóm Đông Nam Á với văn hóa Ấn Độ, Trung Hoa, đã cải biến rất nhiều phương diện nhận thức, tâm linh biểu đạt văn hóa. Sự dung hòa đó, tuy vậy, vẫn cơ bản diễn ra trên nền tảng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

"đồng chủng, đồng văn", do đó nó không thể dẫn đến sự cải biến sâu sắc như sự dung hòa giữa văn hóa Việt với văn hóa phương Tây. Quá trình dung hòa giữa văn hóa Việt với văn hóa phương Tây đã làm biến đổi diện mạo của văn hóa ứng xử Việt Nam trên rất nhiều phương diện, từ chữ viết đến phương pháp nhận thức, từ nhà trường tân học, thuốc tân dược cho đến báo chí, văn học và nghệ thuật hiện đại, từ cây bút viết đến các phương tiện và cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại (máy móc, nhà cao tầng, đường ô tô, xe lửa, máy bay, máy vi tính v.v...) từ ứng xử hòa điệu với thiên nhiên đến chinh phục thiên nhiên. Tuy nhiên, bản sắc văn hóa Việt Nam thì vẫn còn đó. Sức mạnh văn hóa ứng xử Việt Nam chính là ở chỗ sẵn sàng tiếp nhận cái cần thiết của văn hóa Đông, Tây để làm phong phú cho mình, mà không đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Sự dung hòa các tôn giáo ngoại sinh và bản địa, Đông và Tây đến mức kỳ lạ thể hiện tập trung ở đạo Cao Đài. Đạo này chấp nhận tất cả các yếu tố tôn giáo Đông - Tây mà người dân miệt vườn Nam Bộ khi đó hiểu biết và chấp nhận. Thế nhưng đằng sau những hiện tượng hỗn dung đa tạp ấy là ý thức và tâm hồn, tình cảm dân dã, cộng đồng. Tính thể tục thể hiện ngay trong sự hỗn tạp của các biểu tượng tâm linh trong điện thờ của tín đồ Cao Đài. Rõ ràng những tính chất cộng đồng, thể tục trong tâm hồn, tình

Nguyễn Thanh Tuấn

cảm và tâm linh của tín đồ Cao Đài đạo là những thuộc tính bền vững của văn hiến Việt Nam.

Tất nhiên sự hỗn dung ở mức độ thấp thì không thể tránh được tính chất hỗn tạp, lai căng ở cực này hay cực khác. Có những hiện tượng văn hóa - xã hội hỗn tạp, lai căng đến mức Đông không thể là Đông, Tây không thể là Tây và Việt Nam không thể là Việt Nam. Trường hợp như vậy đã khiến lòng tự hào dân tộc bị tổn thương. Lý do hỗn tạp lai căng có thể do kẻ sinh tồn trước nạn đồng hóa, do chính sách ngu dân của xâm lược ngoại bang, do cả kẻ sinh nhai nhất thời v.v... Tất cả những lý do đó được diễn đạt ra thì thấy đơn giản, thậm chí tầm thường. Song trong những tình thế sinh tử của dân tộc, của một đời người thì sự hỗn tạp lại chứa đựng một triết lý cao siêu và giản dị của người Việt là "đi với bụi mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy".

Như vậy, ngay ở tình thế phải lai tạp thì cái mạch ngầm thúc đẩy vẫn là những thuộc tính của bản sắc văn hóa ứng xử Việt Nam. Nhìn chung tại Việt Nam, nguyên tắc quán xuyên sự khoan dung và đồng nguyên văn hóa là nguyên tắc "ghép cây". Bao giờ cái bản sắc văn hóa dân tộc cũng là "động mạch chủ", "thân cây chủ" để chuyển hóa cái ngoại lai. Kết quả là sự cộng sinh sẽ làm nên những mầm cây mới sống bằng gien của cây chủ; và khuôn mẫu (cơ chế) ứng xử vẫn mang bản sắc văn hóa Việt Nam.

3.8. Tính thế tục, thuần hậu, thiên về hành động

Trên nền tảng văn hóa xóm làng Đông Nam Á, dù sau này có thiên về Đông Á thì nếp ứng xử của con người Việt Nam thường thiên về lời ăn tiếng nói, ứng xử khôn ngoan. Việt Nam không có trường phái triết học cao siêu, thiên về luận lý uyên bác. Văn hóa bác học từ đời Hậu Lê có phát triển thì chủ yếu cũng chỉ là văn chương phú lục, bình văn, giảng nghĩa thánh hiền. Đặc điểm quán xuyên văn hóa ứng xử Việt Nam là văn hóa dân gian nơi cộng đồng làng (xã). Vì thế, lễ sống, nếp ứng xử cũng mang tính chất dân dã, hồn nhiên có khi đến mức quê mùa. Lễ sống, nếp ứng xử này tất nhiên đã và sẽ quy định văn hóa ứng xử Việt Nam hiện tại, tương lai.

Trước tiên, tính thế tục và thuần hậu thể hiện rõ ở chỗ, trong lịch sử, ngoại trừ tầng lớp trên của xã hội còn đông đảo nhân dân lao động không coi tam cương, ngũ thường là những giường mối phức tạp và khắc nghiệt như trong kinh điển Nho giáo. Trong quan hệ gia đình và quan hệ xã hội người ta thường thể hiện tinh thần phản phong và chống lại không ít điểm giảng thuyết của Nho giáo. Tính thế tục sau đó thể hiện rõ ở sự giao hòa hồn nhiên giữa mọi người trong làng (xã) với nhau. Nhiều phong tục tập quán dân gian là cơ sở cho việc xây dựng và đánh giá thể chế xã hội, chính trị tại làng (xã) và cả ở những cấp cao

Nguyễn Thanh Tuấn

hơn. Cả những sinh hoạt văn hóa dân gian, trong đó có lễ hội dân gian đã trở thành sinh hoạt văn hóa chính thống tại làng (xã) và cả cung đình.

Sinh hoạt và quan hệ ứng xử xã hội mang tính dân dã (thể tục) đồng thời cũng mang tính thuần hậu. Trong gia đình, làng (xã), việc cãi vã, tranh chấp, mâu thuẫn xóm giềng, họ mạc, phe, giáp không phải là không diễn ra thường xuyên, âm ỉ và có khi bột phát công khai. Nhưng văn hóa làng cũng có rất nhiều thiết chế, giá trị để dung hòa những ứng xử, quan hệ có tính xung đột ấy. Trong đó, phải nói đến vai trò của thuần phong mỹ tục hay rộng hơn là phong hóa và nhất là hội làng. Ngày làng mở hội tất cả những lam lũ thường ngày đều được xếp lại và được làm dịu đi; sự cãi vã, xung đột đều được xếp lại và được làm dịu đi hoặc tự biến mất. Những người dân của làng đi làm ăn xa, con gái lấy chồng thiên hạ cũng nô nức trở về sẵn sàng hảo tâm đóng góp tiền của cho lễ hội. Nam phụ lão ấu chụm đầu bàn bạc, cùng nhau chạy việc, luyện tập đánh trống, rước cờ, tế lễ v.v... Rõ ràng, hội làng là dịp gắn bó các thành viên trong làng với nhau. Nếu ngày thường, mỗi thành viên hòa tan vào tập thể, quên mình vì lợi ích và uy tín cộng đồng, thì trong ngày hội làng từng cá nhân có thể phô diễn tài tháo vát, khôn khéo, nhanh nhẹn, đảm đang trong các cuộc thi thổi cơm, làm bánh, nấu cỗ, chọi gà, chọi trâu, thả chim, dệt vải v.v... Trong những ngày này, tình

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

bằng hữu, năng lực cá nhân cùng hòa tấu, để thắt chặt thêm tình đoàn kết gắn bó cộng đồng làng (xã). Trong cái khung cảnh rộn ràng ấy của đời sống hương thôn, ý thức và tình cảm khoan hòa nhân ái lại được bồi đắp và phát triển. Nguyên vọng và ước mơ về một cuộc sống no đủ, sum vầy, tình bằng hữu, năng lực và sở thích cá nhân, những hên hò tình tứ, được biểu hiện ra một cách khá tự do và được mọi người khích lệ.

Trong dịp lễ hội có rất nhiều yếu tố và thiết chế thúc đẩy, khích lệ sự ứng xử khoan dung theo gần với nghĩa đúng của thuật ngữ là khoan dung cá nhân với cá nhân, cá nhân với cộng đồng, cộng đồng với cộng đồng. Ứng xử khoan dung, vì thế, là kết quả của sự thăng hoa ý thức, tình cảm cá nhân và cộng đồng. Tính thuần hậu của ứng xử khoan dung, nhờ thế càng trở nên sâu đậm trong quan hệ người - người.

Cuối cùng, tính thế tục và thuần hậu thể hiện ở chỗ giao thoa giữa các yếu tố văn hóa dân gian với các yếu tố văn hóa bác học và ngược lại, do đó mà tránh được tình trạng thái quá, cuồng tín trong quan hệ ứng xử. Tại Việt Nam và các nước Đông Nam Á, văn hóa dân gian không những rất phong phú mà còn có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng văn hóa dân tộc⁽¹⁾. Nhiều hiện tượng

⁽¹⁾ Xem: Đinh Gia Khánh: Văn hóa dân gian Việt Nam trong bối cảnh văn hóa Đông Nam Á, Nxb Khoa học Hà Nội xã hội 1993, tr.293-295.

Nguyễn Thanh Tuấn

văn hóa bác học đã được dân gian hóa. Cách thức truyền bá, lưu hành văn hóa bác học cũng bằng cách truyền miệng, chép tay như văn hóa dân gian. Cùng với thời gian, các tác phẩm văn học bác học có nhiều dị bản như các tác phẩm văn học dân gian, và bởi nhiều lý do người ta quên tên tác giả của không ít tác phẩm văn học bác học. Nhiều tác phẩm thơ, phú, nhất là truyện thơ, đã trở thành tác phẩm khuyết danh, rồi từng bước được dân gian hóa.

Bên cạnh hiện tượng dân gian hóa tác phẩm văn học bác học là hiện tượng bác học hóa tác phẩm văn hóa dân gian do các nhà trí thức xây dựng lại. Ví dụ, Truyền kỳ mạn lục của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI); Truyền kỳ tân phả của Đoàn Thị Điểm (thế kỷ XVIII).

Ảnh hưởng qua lại giữa văn hóa bác học và văn hóa dân gian có thể thấy tại tất cả các nền văn học trên thế giới. Song, có thể nói sự thâm nhập vào nhau, lồng ghép với nhau giữa hai dòng văn hóa ấy diễn ra khá phổ biến tại Việt Nam. Sự giao lưu và tiếp biến giữa văn hóa dân gian và văn hóa bác học tất nhiên hạn chế sự phát triển của văn hóa bác học như một lĩnh vực độc lập. Tuy vậy, nó có tác dụng hạn chế sự thái quá, cực đoan trong phương pháp nhận thức, suy lý của con người Việt Nam.

Cảm xúc, tâm linh của người Việt Nam cũng không tỏ ra thần bí, cao siêu trong việc đi sâu vào cõi vô cùng của vũ trụ và cũng không đào sâu vào cái bản thể tuyệt đối của sự

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

sống, của con người. Tín ngưỡng thờ cúng đồ vật (tô tem giáo) thể hiện sự lệ thuộc hồn nhiên dân dã của con người vào thiên nhiên. Sau này Phật giáo vào Việt Nam cũng là Phật tại tâm. Hình thức tu tại gia với một bàn thờ Phật và vật lễ đơn giản: hương, hoa, nước trắng cùng ăn chay niệm Phật khá phổ biến trong các gia đình Việt Nam. Truyền thống này đã được đạo Phật có tính dân dã Bửu sơn Kỳ Hương và Đức thầy Tân An duy trì. Đạo Hòa Hảo ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XX sở dĩ phát triển nhanh chóng là do hướng vào việc tu tại gia. Tục thờ cúng Tổ tiên là tục tu tại tâm cơ bản nhất của người Việt Nam. Đến cả tín đồ Thiên chúa giáo cũng nêu cao phương châm "đẹp đời, tốt đạo".

Tính thế tục của các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo - dù là ngoại nhập, đã làm cho đời sống tín ngưỡng và tôn giáo bình dị, không cuồng tín và không sát phạt, thanh toán nhau, kể cả khi đất nước có chiến tranh tàn khốc, thậm chí cả khi bị các thế lực xâm lược, phản động xúi giục, kích động. Như vậy, tính thế tục gắn liền với tính chất thuần hậu đã khiến văn hóa ứng xử Việt Nam thực tế và chất phác, không chỉ trong môi trường văn hóa xóm làng.

Văn hóa ứng xử Việt Nam, có tính chất thế tục, thuần hậu dựa trên nền tảng nhân văn sâu sắc là phong hóa dân tộc. Khái niệm phong hóa dân tộc vừa phản ánh các quy tắc của nếp hay khuôn mẫu ứng xử đã thành thuần phong

Nguyễn Thanh Tuấn

mỹ tục, vừa phản ánh trình độ của giáo dục, và văn hóa dân tộc trên muôn mặt đời thường. Như vậy, phong hóa không chỉ tồn tại ở phương diện bản năng, mà cả ở phương diện ý thức trong hoạt động sống của con người Việt Nam. Trước cách mạng tháng 8 năm 1945 khái niệm phong hóa được sử dụng rộng rãi. Trong những năm gần đây, khái niệm này được khôi phục lại trong ngôn ngữ hàng ngày và trên sách báo.

Phong hóa trước hết thể hiện trong hoạt động, sinh hoạt thường nhật. Nội dung và hình thức của nó gồm các hoạt động phục hồi thể lực, thỏa mãn các nhu cầu ăn, ở, học hành, nghỉ ngơi, giải trí, giao tiếp xã hội, sinh hoạt gia đình. Các hoạt động khác như lao động, chính trị, kinh doanh, văn chương, nghệ thuật, khoa học v.v... cũng thể hiện phong hóa, đặc biệt ở nếp nghĩ và phong cách, song phải nói rằng, chủ yếu trong hoạt động, sinh hoạt thường nhật thì phong hóa dân tộc mới thể hiện ra đầy đủ và rõ nét. Dù trong hoạt động nào thì phong hóa cũng đóng vai trò tiềm lực sâu xa cho việc hình thành các chuẩn mực xã hội, như lương tâm, danh dự, bổn phận, quyền và nghĩa vụ trên trên cơ sở cái chân, cái thiện, cái đẹp.

Đặc điểm nổi bật của phong hóa Việt Nam là tính chất cộng đồng dân tộc, họ mạc, xóm giềng, làng xã, phường hội, đồng niên, đồng môn, đồng ngũ,... chồng xếp

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

lên nhau, lồng ghép nhau, nhưng không phương hại lẫn nhau. Lễ sống tự tôn quốc gia - dân tộc thể hiện cho tình nghĩa "con Lạc cháu Hồng", "máu đỏ da vàng". Tổ quốc, dân tộc đối với người Việt Nam vẫn là cộng đồng lớn nhất, thiêng liêng nhất, mặc dù trong họ đã có hình dung về bán đảo Đông Dương, khu vực Đông Nam Á... Chất keo gắn bó, mối dây liên hệ trong và ngoài cộng đồng là tình nghĩa. Cái tình, cái nghĩa là hai giá trị khác nhau. Cái nghĩa nằm trong hệ giá trị Nho giáo nhưng vào Việt Nam nó bị khúc xạ bởi cái tình cảm con người. Nhờ có cái tình mà nhiều khi cái nghĩa đã mất nhưng vẫn còn "vương tơ lòng"; cũng có khi cái tình đã mất song cái nghĩa vẫn còn. Tình nghĩa vì thế là giá trị kép bảo đảm cho quan hệ người - người không bao giờ đứt đoạn.

Cùng với cái tình nghĩa, tính chất thế tục đã góp phần làm cho phong hóa Việt Nam trở nên thuần hậu. Một mặt, tính thế tục biểu hiện ở chỗ không hàn lâm kinh viện. Nếp sống tiểu nông hồn nhiên, dân dã, thiên về lời ăn tiếng nói, hò vè đối đáp, ứng xử khôn ngoan, chứ không thiên về triết lý cao siêu, nghiền ngẫm tư tưởng, luận lý uyên bác. Từ đời Lê Thánh Tông trở đi, văn hóa bác học có phát triển nhưng cũng chỉ giới hạn nơi kinh kỳ đô hội, chính xác hơn là trong triều đình. Khái niệm tư duy hầu như không tồn tại trong truyền thống tư tưởng Việt Nam.

Nếp sống dân dã nhiều khi quê mùa, thiên về hành động, về ứng xử khôn ngoan còn tồn tại đến cả hôm nay. Mặt khác, tính thể tục còn thể hiện ở chỗ tu tại tâm, không cuồng tín. Tín ngưỡng và tôn giáo bản địa hay từ bên ngoài du nhập vào nước ta ít nhiều đều trở thành nền bình dị theo phương châm "đẹp đời tốt đạo" như ở Thiên chúa giáo. Nho giáo với bộ khung khái niệm thể hiện trong đạo tam cương, ngũ thường đã có vai trò liên kết xã hội, xây dựng một xã hội có kỷ cương, trọng các điều nhân nghĩa và đạo trung tín. Đạo Phật chinh phục người nông dân Việt Nam không phải ở lý thuyết cao siêu của nó như Tứ diệu đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên, mà ở lòng thương người bao la của Phật Tổ, ở ngũ giới tức là những chuẩn mực khuyên người ta tu nhân, tích đức, làm điều lành, tránh điều ác. Còn Lão giáo được giới tri thức xưa tiếp nhận vì nó khuyên người ta sống với lẽ trời, tức là hợp với quy luật của tự nhiên và xã hội. Nó còn là chất men kích thích sáng tạo văn chương, nghệ thuật.

Nhìn chung, phong hóa thuần hậu khiến con người Việt Nam không cực đoan, không sát phạt đến độ tuyệt vọng, cả trong những cuộc đảo lộn xã hội và chiến tranh tàn khốc; không có chiến tranh tôn giáo và sắc tộc. Đây là cơ sở của xã hội dân sự mà quan hệ ứng xử được đặc trưng bởi tính khoan dung hơn là bao dung. Bao dung và khoan dung là hai dạng quan hệ gần nhau nhưng không thể

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

giống nhau. Bao dung nhiều khi mang tính thụ động một phía, bởi nó được kiến thiết một cách không bình đẳng. Đó là kết quả của một bên là khoan hồng, dung thứ, rộng lượng bề trên còn một bên thì mang ơn, phải hòa nhập. Khoan dung mang tính bình đẳng, tự do, khiêm nhường từ hai phía. Lễ sống, nếp ứng xử của người Việt Nam đơn giản, mộc mạc thiên về hành động với cái miệng hay cười, với tính cần cù nhẫn nại có sức cảm hóa lòng người mát như suối tưới. Cho nên, văn hóa ứng xử Việt Nam dễ dẫn đến tình giao hảo chân tình mặc dù vẫn biết còn những bất đồng, những khác biệt.

Chính tính thế tục và thuần hậu trong ứng xử đã góp phần giúp người Việt Nam tỉnh táo để "dĩ bất biến, ứng vạn biến" (Hồ Chí Minh). Tính thế tục và thuần hậu là một đặc điểm (và cũng là một giá trị) bền vững hay bất biến của văn hóa Việt Nam nói chung. Các đặc điểm bền vững khác gồm: ý thức và tình cảm tự tôn quốc gia - dân tộc; nếp sống (ứng xử) cộng đồng tình nghĩa. Những đặc điểm (hay giá trị) bền vững này là để tiếp biến, tích hợp văn hóa ngoại lai, nhằm trọng tâm là phát triển văn hóa dân tộc. Còn trong đấu tranh giữ nước thì trọng tâm là giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc (hay truyền thống tốt đẹp của văn hóa dân tộc). Nói chung hai nhiệm vụ: phát triển văn hóa dân tộc và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc luôn quan hệ với nhau. Nhờ mối quan hệ biện chứng này mà lịch sử dân tộc Việt Nam được

Nguyễn Thanh Tuấn

viết trong mối giao hòa giữa giữ nước và dựng nước, ứng biến với tiếp biến, tích hợp với phát triển văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa với giao lưu và tiếp biến văn hóa.

Truyền thống "dĩ bất biến, vạn ứng biến" của dân tộc được các thành viên dày công xây đắp và trở thành ý thức cùng nếp ứng xử của họ. Truyền thống "dĩ bất biến, vạn ứng biến" được thể hiện ở triết lý "Nước". Ngoài việc nền văn minh khởi phát từ nước, từ lúa nước, thì có lẽ ít dân tộc nào trên thế giới lại lấy từ "nước" để thông tục hóa tên gọi quốc gia là Nước Đại Việt, Nước Việt Nam. Đã là nước thì bản thân nó không có hình dáng cố định. "Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài". Mặt khác, đặc trưng của nước là có thể hòa tan nhiều thứ, song cuối cùng thì nước vẫn trở về với nước, vẫn trở như nước. Trong hoạt động và ứng xử của mỗi người, truyền thống đó đã trở thành nguyên tắc và cũng là đặc điểm của văn hóa ứng xử. Mỗi người đều biết cái mạnh, cái yếu của mình để tìm ra cái bất biến của bản thân, nhằm tiếp xúc, giao lưu, hòa nhập với mọi người. Và mỗi người cũng đều biết quan hệ giữa người với người là dựa vào những tình cảm chung cùng những nhu cầu bất biến của con người. Dựa vào tình người và nhu cầu cũng rất tình người, để có thể ứng biến trong quan hệ người - người với cái đích chung là bảo đảm giữ gìn được hòa khí, sự thương yêu, hòa hiếu quý trọng lẫn nhau trong tình làng nghĩa xóm, trong quốc dân đồng bào, trong lân bang.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Như vậy truyền thống "dĩ bất biến, vạn ứng biến" có thể bảo đảm cho văn hóa ứng xử vừa ổn định vừa biến đổi và phát triển trong nền văn hóa dân tộc và trong quan hệ người - người. Đối với mỗi người, việc ứng xử theo tinh thần "dĩ bất biến, vạn ứng biến" là để:

- Giữ gìn được cái "danh" và cái "phận" của mình.
- Có ích thực sự cho xã hội.
- Phù hợp với hoàn cảnh.
- Thấu tình đạt lý (hay có lý có tình).

CHƯƠNG 2

Phát triển văn hóa và con người với văn hóa ứng xử

1. PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI HIỆN NAY

1.1. Phát triển văn hóa

1.1.1. Khái niệm văn hóa

Nội dung cơ bản của phát triển văn hóa là phát triển các giá trị văn hóa - tinh thần gắn liền với việc giải quyết các nhiệm vụ văn hóa - xã hội bức xúc, nhằm tôn vinh và phát triển toàn diện con người. Để nhận thức được quan niệm này, trước tiên cần xác định được nội dung của văn hóa.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Khái niệm văn hóa xuất hiện ở Đông Á rất sớm. Lưu Hưởng (khoảng năm 77-6 trước công nguyên), thời Tây Hán (Trung Quốc), là người đầu tiên đưa ra định nghĩa về văn hóa. Trong sách Thuyết uyển bài Chi Vũ, ông viết: Bậc thánh nhân trị thiên hạ, trước dùng văn đức sau mới dùng vũ lực. Phàm dùng vũ lực đều để đối phó kẻ bất phục tùng, dùng văn hóa không thay đổi được thì sau đó sẽ chinh phạt"⁽¹⁾. Ở đây văn hóa được hiểu như cách thức điều hành xã hội bằng "văn trị" để "giáo hóa" con người, đối lập với việc dùng vũ lực để đối phó. Văn trị là dùng chế độ lễ nhạc điển chương, tức cái hay, cái đẹp để giáo dục và cảm hóa con người. Tại Á Đông, trong đó có Việt Nam, quan niệm trên tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIX.

Tại Việt Nam, từ đầu thế kỷ XX, thuật ngữ văn trị dần dần được hiểu như ở phương Tây. Thuật ngữ văn hóa ở các nước phương Tây ngày nay vẫn giữ một số hàm nghĩa gốc của Cultura trong tiếng La tinh như trồng trọt, vùng trồng, cư trú, luyện tập... Khái niệm hiện đại về văn hóa lần đầu tiên được E.B.Taylor, nhà nhân chủng học người Anh định nghĩa trong cuốn Văn hóa nguyên thủy, xuất bản năm 1871. Theo đó, văn hóa là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, phong tục và cả

⁽¹⁾ Dẫn theo tập thể tác giả: Đại cương lịch sử văn hóa Trung Quốc, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1993, tr.15.

những năng lực, thói quen mà con người đạt được trong xã hội⁽¹⁾. Ngày nay, đã có hơn 400 định nghĩa về văn hóa của các trường phái văn hóa và các nhà văn hóa lớn⁽²⁾. Trong đó, khái niệm văn hóa của UNESCO hướng vào cái cơ bản nhất và cũng là cái chung tốt đẹp nhất của mọi nền văn hóa là xu hướng hoàn thiện và tôn vinh con người - mà với hình thức biểu hiện cụ thể của nó khiến các nền văn hóa mang đặc điểm riêng. Cách tiếp cận này được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên chính phủ về các chính sách văn hóa, họp năm 1970 tại Venise (Italia). Đến năm 1982, một hội nghị thứ hai đã phê chuẩn cách tiếp cận đó đối với văn hóa. Theo đó, văn hóa được định nghĩa là tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi, hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống và lao động, nhờ đó con người tự định vị mình trong không gian, thời gian nhất định để có thể giải thích thế giới, phát triển các năng lực biểu hiện, giao lưu, sáng tạo. Nội dung của khái niệm văn hóa thường được UNESCO xem xét qua bốn bộ phận hợp thành: a) Hệ thống ý niệm (khái niệm, quan điểm); b) Hệ thống giá trị, chuẩn mực, biểu tượng; c) Hệ thống biểu hiện văn hóa

⁽¹⁾ Xem E.Tylor. Văn hóa nguyên thủy, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 2001.

⁽²⁾ Xem Nguyễn Thanh Tuấn, Văn hóa ở các nước tư bản phát triển - đặc điểm và dự báo, Viện văn hóa và Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.9-13.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

(nghệ thuật, văn học, khoa học v.v...); d) Hệ thống hành động và ứng xử văn hóa.

Ở Việt Nam truyền thống, ngoài việc tiếp thu cách tiếp cận văn hóa như một cách thức điều hành xã hội bằng "văn trị" và "giáo hóa" của Trung Quốc còn có hai hàm nghĩa "văn hiến" và "văn vật". Các loại từ điển thường định nghĩa văn hiến là "truyền thống văn hóa lâu đời", còn văn vật là "truyền thống văn hóa, biểu hiện ở nhiều nhân tài và di tích lịch sử". Nói cách khác, văn hiến thiên về các biểu tượng và giá trị tinh thần bền vững; còn văn vật thiên về các biểu tượng và giá trị vật chất. Vì thế, có thể coi văn hiến và văn vật là các hàm nghĩa đặc trưng của khái niệm văn hóa Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XX lại thêm hàm nghĩa "văn minh". Văn minh chỉ trạng thái tiến bộ về vật chất của đời sống loài người, là hình thái vật chất - tinh thần đã đạt được của văn hóa. Theo cách phân chia của Ph.Ăngghen về các giai đoạn phát triển văn hóa của nhân loại (mông muội, dã man và văn minh) thì văn minh là nấc thang đã đạt được của văn hóa và thiên về trạng thái vận động về cả vật chất lẫn tinh thần của văn hóa.

Các hàm nghĩa "văn trị", "giáo hóa", "văn hiến", "văn vật" và "văn minh" được nhận thức trong hoặc bên cạnh khái niệm văn hóa đã khiến cho cách tiếp cận và cách hiểu về văn hóa ở nước ta rất đa dạng. Nhà sử học

Nguyễn Thanh Tuấn

Đào Duy Anh coi văn hóa là "sinh hoạt". Nhà nghiên cứu Phan Ngọc xem văn hóa là "hoạt động". Trên cơ sở tán thành cách tiếp cận văn hóa của UNESCO, các tác giả tập bài giảng "Văn hóa xã hội chủ nghĩa" coi văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo của cá nhân và cộng đồng trong quá khứ và hiện tại, để phát huy những năng lực bẩm sinh và bản chất con người nhằm vươn tới cái chân, thiện, mỹ. Theo các tác giả này, với vai trò là nền tảng tinh thần, động lực và mục tiêu của phát triển, văn hóa có các chức năng: giáo dục, nhận thức, thẩm mỹ và dự báo⁽¹⁾.

Trong cuốn Cơ sở văn hóa Việt Nam, Trần Ngọc Thêm định nghĩa: "Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội"⁽²⁾. Từ đó tác giả nêu bốn đặc trưng và gắn liền với chúng là bốn chức năng của văn hóa. Đó là:

- Tính hệ thống với chức năng tổ chức xã hội.
- Tính giá trị với chức năng điều chỉnh xã hội.
- Tính nhân sinh với chức năng giao tiếp.

⁽¹⁾ Xem: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: Văn hóa xã hội chủ nghĩa, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.32.

⁽²⁾ , ⁽³⁾ Trần Ngọc Thêm: Cơ sở văn hóa Việt Nam, Sđd, tr.10-13.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Tính lịch sử với chức năng giáo dục⁽³⁾.

Báo cáo tổng kết chương trình KX-06 nghiên cứu về văn hóa, văn minh (giai đoạn 1991 - 1995), tuy không trực tiếp xác định khái niệm văn hóa nhưng tán thành quan điểm coi văn hóa là tổng thể các ý niệm, giá trị, thể thức và hình thức biểu hiện văn hóa cũng như các hành động nói lên các giá trị chân - thiện - mỹ trong các mối quan hệ giữa con người với thiên nhiên, con người với con người và con người với bản thân mình. Trong cuốn phát triển giáo dục, phát triển con người..., Giáo sư Phạm Minh Hạc và các cộng sự định nghĩa: "Văn hóa là hệ thống giá trị vật chất và tinh thần, do con người, cộng đồng, dân tộc, loài người sáng tạo. Có văn hóa của nhân loại, văn hóa dân tộc, văn hóa cộng đồng, văn hóa gia đình và văn hóa của từng con người"⁽¹⁾.

Nhìn chung, các khái niệm trên đều xác định khái niệm văn hóa theo nghĩa rộng hoặc thiên về trạng thái vận động của văn hóa, như sinh hoạt, hoạt động, hoặc thiên vào trạng thái tĩnh, trạng thái kết quả của văn hóa như tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần. Với cách tiếp cận biện chứng để nắm bắt trạng thái vận động và cả trạng

⁽¹⁾ Phạm Minh Hạc: *Phát triển giáo dục, phát triển con người phục vụ phát triển xã hội - kinh tế*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr.79.

thái tinh của văn hóa, Hồ Chí Minh đã có nhiều phát biểu về văn hóa, trong đó có một quan niệm đáng chú ý như sau: "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa"⁽¹⁾. Người xem xét văn hóa trong sự thống nhất với kinh tế, chính trị, xã hội và việc xây dựng văn hóa thực sự là một "mặt trận".

Ở đây, một mặt do tiếp cận văn hóa từ đối tượng văn hóa ứng xử với các cấp độ đạo đức, chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử, nên phải tiếp cận khái niệm văn hóa theo nghĩa rộng. Hơn thế, trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cùng với việc tất yếu diễn ra quá trình chuyển đổi mạnh mẽ và sâu sắc đạo đức, chuẩn mực xã hội, và khuôn mẫu ứng xử, nên cần thiết phải định tính được chúng, để góp phần bảo đảm sự phát triển bền vững, nhằm giữ gìn, phát huy được bản sắc dân tộc của văn hóa trong điều kiện biến động thường xuyên của nền kinh tế thị trường trong và ngoài nước. Do vậy, vấn đề đặt ra là phải cố gắng nắm bắt được cả trạng thái vận động và

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.431

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trạng thái tinh của đạo đức, chuẩn mực xã hội khuôn mẫu ứng xử nói riêng và của văn hóa nói chung.

Từ cách đặt vấn đề như vậy, chúng tôi quan niệm văn hóa gồm bốn hàm nghĩa sau:

- Tri thức, kinh nghiệm hiểu biết về thiên nhiên, xã hội và con người;

- Các giá trị (chuẩn mực) văn hóa ;

- Các thể thức biểu hiện văn hóa của cá nhân (hành vi văn hóa, lối ứng xử văn hóa) và xã hội (văn chương, nghệ thuật, khoa học v.v...);

- Hoạt động sáng tạo, giao lưu và phát triển các giá trị tinh thần và vật chất.

Các hàm nghĩa trên tương tác nhau. Hai hàm nghĩa đầu là nền tảng tích lũy từ thế hệ trước và là kết quả hoạt động sáng tạo, giao lưu và phát triển văn hóa. Hai hàm nghĩa sau là thể chế, hình thức biểu hiện văn hóa để thông qua đó diễn ra các hoạt động sáng tạo, giao lưu và phát triển văn hóa. Đến đây có thể định nghĩa: Văn hóa là hệ thống hữu cơ các giá trị tinh thần, vật chất do con người sáng tạo, giao lưu, tích lũy và phát triển thông qua hoạt động cải biến và ứng xử với thiên nhiên, xã hội, bản thân được biểu hiện dưới dạng các thể thức ngày càng sâu sắc, đa dạng để tôn vinh và phát triển toàn diện con người, nhằm làm cho thế giới giàu tính người.

1.1.2. Văn hóa tôn vinh và phát triển toàn diện con người

Trong khái niệm trên, con người vừa là chủ thể sáng tạo, giao lưu, tích lũy và phát triển văn hóa, vừa là khách thể (đối tượng) để văn hóa tôn vinh và phát triển toàn diện. Và cũng chỉ có thông qua văn hóa thì con người mới làm cho thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân mình giàu tính người.

Cũng như mọi sinh vật khác trong thế giới, con người là một bộ phận trong thế giới đó, chịu sự quy định của thế giới đó. Song, không giống với mọi sinh vật khác, con người là một động vật văn hóa, có một "thế giới nhân tạo". Đó là toàn bộ các sản phẩm văn hóa do con người sáng tạo ra bằng tri thức, lao động và tất cả các hoạt động khác của nó. Chỉ con người mới là một sinh vật văn hóa, vì đặc trưng của hoạt động là những hành động có ý thức và biểu đạt bằng ngôn ngữ, còn trong thế giới động vật chỉ có tập tính hành vi. Con người đứng thẳng, biết sử dụng và sáng tạo công cụ lao động, có bộ óc lớn và có thể chế duy trì nòi giống nên có thể chủ động tạo thành văn hóa của chính nó. Thế giới do con người tạo ra - đó là văn hóa. Nếu thế giới vũ trụ là cái nôi đầu tiên nuôi sống con người thì văn hóa là cái nôi thứ hai; ở đó toàn bộ đời sống tinh thần của con người được hình thành, được nuôi dưỡng và phát triển. Con

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

người không thể tồn tại nếu tách rời thế giới vũ trụ, cũng như con người không thể hình thành nhân cách nếu tách rời môi trường văn hóa mà nó là chủ thể và cũng là sản phẩm của môi trường ấy.

Và một điểm nữa khiến con người không giống các sinh vật khác là ở chỗ: con người biết nhận thức và cảm xúc thế giới vũ trụ bằng các biểu trưng văn hóa. Hơn thế, con người còn có năng lực diễn đạt các biểu trưng đó bằng ngôn ngữ. Thí dụ, đối với các động vật, núi đá chỉ núi đá, trời chỉ là trời, còn đối với con người thì núi đá vừa là núi đá vừa là "hòn Vọng phu", "hòn Trống mái", trời vừa là trời vừa là "trời xanh", "trời già", vừa là nơi trú ngụ của các thần linh cùng các sinh thể vũ trụ⁽¹⁾. Với năng lực nhận thức, cảm xúc và diễn đạt các biểu trưng bằng ngôn ngữ, con người đã hiểu và cảm xúc thế giới vũ trụ là một thế giới có ý nghĩa văn hóa, thế giới có tình người. Ý nghĩa biểu trưng mà con người cấp cho mình và cho khách thể để tạo thành thế giới văn hóa, rõ ràng tùy thuộc vào con người và chỉ con người mới thực hiện, nhận thức và cảm xúc được.

Một khi văn hóa được hình thành thì nó là điều kiện, môi trường bảo toàn và tôn vinh các giá trị làm người. Tất

⁽¹⁾ Xem Ban tư tưởng - Văn hóa Trung ương: *Nghiên cứu và xây dựng chương trình giáo dục nếp sống văn minh thí điểm trên truyền hình*, Hà Nội, 1998, tr.12-13.

Nguyễn Thanh Tuấn

cả các hoạt động hay ứng xử văn hóa đều nhằm phát huy các năng lực bẩm sinh và năng lực bản chất của con người. Trên cơ sở đó, con người tổng hòa được thuộc tính sinh vật - xã hội và xã hội - văn hóa, để phát triển toàn diện như một nhân cách văn hóa.

Văn hóa không nằm ngoài kinh tế, chính trị, nhưng văn hóa có đời sống riêng của nó, có quy luật hoạt động riêng của nó. Mục tiêu cao cả nhất của hoạt động văn hóa là vì con người, vì sự phát triển và hoàn thiện con người. Mục tiêu của tất cả các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội... suy cho cùng cũng thống nhất với mục tiêu đó của hoạt động văn hóa.

Như vậy, bản chất của văn hóa là thống nhất với bản chất người (nhân văn) của con người, tức là con người có văn hóa. Tất nhiên, con người có văn hóa không đơn thuần là "con người bản năng", "con người kỹ thuật" hay "con người chính trị", mà "trong tính hiện thực", bản chất con người là "tổng hòa những quan hệ xã hội" như quan niệm của C.Mác. Ở đây cần hiểu rõ nội dung "trong tính hiện thực" và "tổng hòa".

Trước hết, bản chất con người không phải là cái gì có sẵn hoặc nhất thành biến, mà bản chất con người được hình thành và bộc lộ ra trong các hoạt động xã hội. Thông qua các hoạt động xã hội, con người gia nhập và chịu tác

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

động của các quan hệ xã hội. Toàn bộ tồn tại khách quan chung quanh con người đều tác động vào con người thông qua các quan hệ xã hội (quan hệ sản xuất, quan hệ giai cấp, quan hệ tín ngưỡng - tôn giáo...). Ngược lại, con người không thể đơn độc tác động trở lại vào tồn tại khách quan (môi trường tự nhiên, gia đình, các quan hệ và thể chế xã hội v.v...). Trong lao động, học tập, vui chơi, đấu tranh, xây dựng bao giờ con người cũng giao lưu cùng những người khác. Chính trong quá trình đó, con người thiết lập nên các mối quan hệ xã hội.

Nói cách khác, hệ thống các mối giao lưu và quan hệ xã hội đó không trừu tượng, xa lạ với con người, mà được tạo nên bởi chính hoạt động thực tiễn của con người, và do con người sản sinh ra. Tổng hòa các mối quan hệ xã hội đến lượt nó, lại quy định các hoạt động của đời sống xã hội, do đó quy định bản chất xã hội của con người. Tất nhiên, trong xã hội có giai cấp thì quan hệ giai cấp là quan hệ căn bản, quy định bản chất xã hội của con người.

Như vậy, bản chất văn hóa thống nhất với bản chất nhân văn của con người, trong đó quan hệ giai cấp đóng vai trò định vị cơ bản đối với bản chất của văn hóa. Tính dân tộc và thẩm mỹ là hai thuộc tính của văn hóa. Từ bản chất và thuộc tính này, văn hóa có các vai trò sau:

Nguyễn Thanh Tuấn

- Vai trò nền tảng tinh thần - văn hóa của con người và xã hội. Văn hóa có vị trí độc lập tương đối so với kinh tế. Trong khi khẳng định phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất tinh thần, C.Mác cũng chỉ ra rằng, trong lịch sử có những thời kỳ kinh tế phát triển còn thấp kém nhưng đã có những lĩnh vực văn hóa phát triển cao, thí dụ thời Hy Lạp cổ đại. Điều đó có nghĩa rằng cơ sở kinh tế không tác động trực tiếp và tức khắc tới văn hóa: không phải cứ kinh tế cao thì văn hóa cao, và ngược lại.

Chính quan niệm trên đã dẫn đến chỗ nhận thức được vai trò độc lập tương đối của các giá trị tinh thần - văn hóa so với cơ sở kinh tế như vốn, kỹ thuật và công nghệ, tài nguyên... Nền tảng tinh thần - văn hóa có ý nghĩa rất quan trọng đối với quá trình hình thành tiềm lực và các năng lực tinh thần, của con người và xã hội.

- ▽ Vai trò nguồn lực và mục tiêu của sự phát triển con người và xã hội. Nguồn lực phát triển gồm nguồn lực vật chất và tinh thần. Chính vị trí độc lập tương đối của nền tảng tinh thần xã hội đóng vai trò điều chỉnh các mục tiêu phát triển con người. Ngày nay, chỉ số phát triển con người, HDI (Human Development Index), đã được Liên hợp quốc xác định là tiêu chí chính thức đánh giá tổng hợp sự phát triển của xã hội.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Vai trò trên đây của văn hóa được thể hiện qua các chức năng sau:

- *Chức năng nhận thức*: Văn hóa, trong đó đặc biệt là đạo đức, khoa học, giáo dục và công nghệ, giúp con người nhận thức được thế giới tự nhiên, đời sống xã hội và đời sống cá nhân con người. Chức năng nhận thức có mặt trong bất cứ hoạt động văn hóa nào, thí dụ: các bảo tàng, công trình kiến trúc, các tác phẩm nghệ thuật v.v...Thiếu chức năng nhận thức thì không thể nói đến bất kỳ chức năng nào.

- *Chức năng giáo dục*: Bằng các giá trị ổn định, văn hóa định hướng con người, cụ thể là định hướng lý tưởng, đạo đức và hành vi con người theo các khuôn mẫu ứng xử của xã hội. Tính giai cấp, tính dân tộc và tính thẩm mỹ được biểu hiện ở đây. Vì thế, chức năng giáo dục còn bao hàm các chức năng: giải trí, đảm bảo tính kế tục lịch sử và tính thẩm mỹ. Văn hóa giáo dục con người bằng cách tác động, định hướng nhận thức và cảm xúc con người theo các giá trị chuẩn: chân, thiện, mỹ.

- *Chức năng điều tiết các quan hệ xã hội*: Văn hóa điều chỉnh nhận thức, cảm xúc để con người có được những hành động và hành vi ứng xử có văn hóa. Thông qua đó, con người định vị được trạng thái cân bằng động với thế giới tự nhiên, xã hội và bản thân mình, nhằm không ngừng

tự hoàn thiện và thích ứng với những biến đổi của môi trường. Từ đó, văn hóa định hướng các nguồn lực, các chuẩn mực giá trị cho sự phát triển của xã hội. Thông qua sự điều chỉnh đối với xã hội và con người, văn hóa góp phần tổ chức đời sống xã hội và cá nhân con người.

- *Chức năng giao tiếp*: Văn hóa gắn liền với con người từ nhận thức, cảm xúc đến hành động và hành vi ứng xử cá nhân, do đó nó là nội dung và là công cụ giao tiếp quan trọng của con người. Thông qua văn hóa, người ta hiểu biết về nhau, thế hệ này giao tiếp với thế hệ kia, dân tộc này giao lưu với dân tộc khác.

- *Chức năng dự báo*: Văn hóa hướng vào các giá trị ổn định hoặc đang và sẽ hình thành. Thí dụ, dưới dạng định hướng liên tục và không liên tục vào các xu hướng vận động, phát triển của xã hội, mà giá trị văn hóa và định hướng giá trị là "hình hài" ổn định và tích cực nhất của xu hướng đó.

1.1.3. Phát triển các giá trị văn hóa gắn liền với việc giải quyết các vấn đề văn hóa - xã hội bức xúc trong điều kiện xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại

Trên cơ sở thoát khỏi tình trạng kém phát triển, quá trình xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam có những đặc điểm sau:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội (công bằng, dân chủ và văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa).

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nông nghiệp lạc hậu với chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam vào năm 1997 là 0,557, xếp ở vị trí 121; năm 2006 được xếp thứ 108 trong 174 nước; xếp thứ 6 trong 10 nước ASEAN. Do vậy, phát triển con người là mục tiêu và động lực để phát triển văn hóa.

- Là một nước có nền văn hiến lâu đời với nền kinh tế - xã hội chưa phát triển, Việt Nam tiến hành xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh quốc tế đã và đang chuyển sang văn minh điện tử - tin học, phát triển kinh tế toàn cầu, do vậy phải có sự giao lưu và hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa và theo cơ chế thị trường hội nhập quốc tế.

Những đặc điểm trên đặt ra các yêu cầu sau đối với sự phát triển văn hóa:

- Xây dựng mối quan hệ thống nhất giữa tư tưởng đạo đức, lối ứng xử với tính cách là hạt nhân cho sự tương tác giữa tính chất hiện đại, văn minh (tiên tiến) với đậm đà bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam hiện nay.

Phát triển văn hóa phải gắn liền với con người. Và mục tiêu kép này chỉ được thực hiện trên cơ sở đầy mạnh

Nguyễn Thanh Tuân

tăng trưởng kinh tế. Chỉ nhờ thế mới thực hiện được yêu cầu cơ bản của phát triển văn hóa ở Việt Nam là: phấn đấu tăng nhanh các giá trị vật chất đồng thời phải luôn luôn chú trọng tích lũy, giao lưu và phát triển không ngừng các giá trị tinh thần. Chìa khóa để tạo lập được mỗi cân bằng động giữa các giá trị vật chất và các giá trị tinh thần là giữ vững được văn hiến Việt Nam, tức là bản sắc dân tộc thiên về giá trị tinh thần của văn hóa Việt Nam trong quá trình chuyển đổi các giá trị văn hóa theo hướng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Ngoài các yêu cầu chung đó, cần phải chú ý đến các yêu cầu cấp bách sau:

- Phải đặt trọng tâm vào việc cải thiện và nâng cao đời sống văn hóa ở những vùng đời sống xã hội còn quá thấp kém (vùng sâu, vùng xa, vùng núi, biên giới và hải đảo và các vùng dân tộc ít người). Thực hiện được yêu cầu này sẽ từng bước khắc phục sự phát triển không đồng đều các giá trị vật chất và tinh thần, giữa các vùng lãnh thổ, giữa các dân tộc ở Việt Nam.

- Phải thường xuyên giải quyết được những vấn đề xã hội và văn hóa bức xúc như "văn hóa đen" và các tệ nạn xã hội, thường phát sinh tại các đô thị lớn và các trung tâm văn hóa, kinh tế của đất nước. Yêu cầu này được thực hiện sẽ góp phần tạo được mỗi cân bằng động giữa xu hướng tăng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trưởng nhanh các giá trị vật chất với quá trình tiếp thu có chọn lọc các giá trị tinh thần hiện đại và giữ gìn, kế thừa các giá trị tinh thần - vật chất trong truyền thống Việt Nam.

- Chấn hưng phong tục tập quán truyền thống và cách mạng với việc xây dựng đạo đức, lối ứng xử và phong tục tập quán mới. Yêu cầu này chẳng những thấm thấu trong các yêu cầu trên mà còn là một yêu cầu độc lập, nhằm bảo đảm, bồi dưỡng được gốc rễ dân tộc và bảo đảm cho tính chất tiên tiến gắn liền với bản sắc dân tộc trong phát triển văn hóa và con người.

Các yêu cầu trên thực chất là những nhiệm vụ hay chương trình có mục tiêu nhằm thực hiện 10 nhiệm vụ cụ thể, mà Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) vào tháng 7-1998 xác định, để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Các nhiệm vụ nêu trong Nghị quyết trung ương 5 (khóa VIII) suy cho cùng đều hướng vào việc phát triển toàn diện con người.

1.2. Phát triển con người

1.2.1. Quan điểm về vấn đề con người và phát triển con người

Nếu phương Tây đặt con người ở vị trí trung tâm của thế giới thì phương Đông coi con người như một tiểu vũ trụ

của thế giới đó, thông nhất và gắn bó với nó đến mức "thiên nhân hợp nhất", "thiên nhân vô nhị". Các trào lưu triết học, tôn giáo phương Đông, như Nho giáo, Đạo giáo và Phật giáo đều coi con người là Nhân, tức là người viết hoa hay nhân cách văn hóa, chứ không thừa nhận bản thể sinh vật ở con người. Cho nên các loại tư tưởng liên quan đến con người như triết học nhân sinh, triết học đạo đức, triết học chính trị..., đều hướng vào chữ "Nhân" với các thuộc tính: nhân đạo, nhân tính, nhân luân. Mục đích của quan niệm này là tìm hiểu con người trên tất cả các mặt: tâm, tính, tình, ý, khí, lương tri nhằm cảm nhận được nhân sinh, nhân tính và cả tính mệnh con người. Ở Á Đông, Khổng Tử đã đúc kết ba phẩm chất quan trọng nhất là trí, nhân, dũng mà con người cần phải có để thực hiện tốt năm mối quan hệ cơ bản (vua tôi, cha con, chồng vợ, anh em, bè bạn), tức ngũ luân. Sau này Mạnh Tử và Đổng Trọng Thư mở rộng phẩm chất con người thành ngũ thường: nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Vấn đề con người ở Á Đông, nhìn chung, đều xoay quanh trục: ngũ luân và ngũ thường mà có rất ít sự thay đổi theo tiến trình lịch sử⁽¹⁾.

Trong khi đó ở phương Tây, quan niệm coi con người là trung tâm của vũ trụ đã trải qua rất nhiều những nấc thang tiến hóa. Thoạt đầu, quan điểm thần học (Kitô giáo)

⁽¹⁾ Xem: Báo cáo tổng kết chương trình KX-06 (1991-1995), tr.134.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

khẳng định con người như là đỉnh cao của sự sáng tạo Thượng đế, và coi con người là chủ sở hữu của mọi sự tồn tại trên trái đất. Đó là Người - Chúa, mà cụ thể là con người trong Chúa và vì Chúa.

Đến văn hóa Hy - La, trong quan niệm về con người, bước đầu đã có sự bóc tách giữa Người - Chúa với con người - giống loài. Protagor tuyên bố: "con người là thước đo của mọi vật". Socrate đồng ý với ông và nói thêm: "con người với tư cách biết suy nghĩ là thước đo mọi vật"⁽²⁾.

Sau này, vào thời kỳ Phục hưng và Khai sáng, thước đo mọi vật ở con người dần dần được lượng hóa. Các thước đo đã góp phần lượng hóa các mối quan hệ xã hội của con người, và từ đó thúc đẩy quá trình cá nhân hóa con người. Chủ nghĩa tư bản đã thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân. Nhân học triết học chẳng hạn, cho rằng con người có thể tự do quyết định sự sống và tầm vóc con người có thể ở ngoài lịch sử, ngoài quy luật.

Cho đến nay, khuynh hướng: Người - Chúa, con người - cá nhân (cá thể sinh vật, nhân bản, kỹ trị, tiêu dùng,...) cơ bản vẫn chi phối quan điểm về con người ở phương Tây hiện đại. Ngoài ra, phải kể đến quan điểm duy vật siêu hình quy bản chất con người vào tính tộc loài mà Phoiơbắc

⁽²⁾ Xem Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn: *Bàn về khoan dung trong văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.53-55 (tái bản có sửa chữa, bổ sung).

Nguyễn Thanh Tuấn

(1804 - 1872) là người đặt nền móng. Quan điểm này đặc trưng cho tính tộc loài ở tình cảm, đạo đức, tôn giáo, tình yêu và coi bản chất con người là cái vốn có và bất biến; tức là quy bản chất con người vào bản chất tự nhiên.

Bằng cách phê phán và kế thừa có chọn lọc những tri thức của nhân loại ở cả phương Đông và phương Tây, quan điểm mác xít coi "bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội"⁽¹⁾. Trong triết học Mác, tự nhiên - con người - lịch sử có tính thống nhất và có mối quan hệ biện chứng với nhau: tự nhiên là nguồn gốc vật chất sinh ra con người, con người là sản phẩm trực tiếp của tự nhiên; đồng thời con người cũng là sản phẩm của lịch sử. Nhưng nó không phải là sản phẩm thụ động mà tác động trở lại tự nhiên để tạo ra lịch sử.

Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, hoàn cảnh càng có tính người bao nhiêu thì nhân cách của con người càng được phát triển và hoàn thiện bấy nhiêu. Trái lại, con người sẽ bị tha hóa, xa lạ với chính mình trong một hoàn cảnh phi nhân tính. Như vậy, cái quyết định bản chất con người là xã hội. Cái bản chất ấy được hình thành và phát triển trong hoạt động thực tiễn, trước hết là trong lao

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.11.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

động. Đó là "hành vi lịch sử đầu tiên" làm cho con người mang tính người.

Luận điểm về con người với tư cách là sản phẩm của hoàn cảnh và mối tương quan biện chứng giữa con người với hoàn cảnh trong triết học Mác đã đặt ra khả năng thực tế cho việc phát triển toàn diện con người. Bởi lẽ:

- *Thứ nhất*, con người là sản phẩm của hoàn cảnh; đến lượt mình con người tác động lại hoàn cảnh, sáng tạo ra hoàn cảnh mới. Ứng xử và biến đổi môi trường tự nhiên và xã hội là điều kiện để hoàn thiện nhân cách. Do đó phải nhân đạo hóa hoàn cảnh và làm cho hoàn cảnh mang tính người nhiều hơn. Xã hội phát triển thì nhân cách con người cũng phát triển và hoàn thiện. Song, quá trình hình thành nhân cách mới không phải lúc nào cũng diễn ra theo chiều đồng thuận như vậy. Bên cạnh sự phát triển lại có những biểu hiện suy thoái, kể cả tha hóa nhân cách, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường. Do đó, cần thiết phải phát triển con người, và với bản chất xã hội hiện thực của mình, việc phát triển con người là một vấn đề hiện thực, có thể tiến hành trong thực tế xã hội.

Thứ hai, nhân cách mỗi con người mang ý nghĩa xã hội và phải được xã hội thừa nhận. Nghĩa là trong sự hình thành và phát triển nhân cách thì nhân tố xã hội đóng vai trò quyết định. Do vậy, chỉ trong những hoạt động xã hội mỗi cá nhân mới làm giàu thêm tri thức và kinh nghiệm,

mới tổng hợp được thái độ, phẩm chất riêng mang tính ổn định, điển hình trong mối quan hệ với thế giới tự nhiên, thế giới vật chất và tinh thần (môi trường văn hóa), và với bản thân mình, để biểu hiện và khẳng định mình.

Thứ ba, mỗi cá nhân là chủ thể mang nhân cách, tức là một con người có cá tính riêng, có năng lực độc lập để biểu hiện và khẳng định mình trong mối quan hệ với cộng đồng, với xã hội. Cá nhân ấy không bị hòa tan, không bị bào mòn bản sắc vốn có của mình. Vì thế, phải hướng con người vào phát triển và khẳng định cá tính, tức là giải phóng năng lực sáng tạo, nâng cao tính độc lập, cá thể hóa con người. Phương hướng cần đạt tới chính là phát triển tự do, toàn diện của mỗi cá nhân. Ở đâu mà con người bị ràng buộc, bị đè nén, bị kìm hãm năng lực sáng tạo thì ở đó không có khả năng hoàn thiện về nhân cách.

Cộng đồng chân chính, môi trường xã hội lành mạnh là nơi có thể thỏa mãn những nhu cầu chính đáng của cá nhân và tạo điều kiện cho sự phát triển toàn diện của mỗi cá nhân. Vì thế, để phát triển con người cần phải có sự hợp lực của mọi biện pháp quản lý và chính sách, từ kinh tế đến văn hóa, giáo dục và xã hội...; trong đó chính sách văn hóa đóng vai trò điều tiết và là nơi gặp nhau của nhiều chính sách, biện pháp quản lý, điều hành để tác động được vào cả cộng đồng lẫn cá nhân con người một cách lâu dài.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

1.2.2. Bản sắc dân tộc của con người Việt Nam trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại

Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về phát triển văn hóa (7-1998) xác định phải phát triển con người Việt Nam theo các chuẩn mực:

- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý thức vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Xem Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.58-59.

Nguyễn Thanh Tuấn

Những chuẩn mực trên được cụ thể hóa trong các thước đo giá trị của nền văn hóa truyền thống và cách mạng của Việt Nam. Về cơ bản, chúng phản ánh được bản sắc dân tộc của văn hóa Việt Nam. Đó là cơ sở để con người tồn tại và phát triển như một nhân cách văn hóa. Tức là kế thừa được các giá trị truyền thống, giao lưu và phát triển các giá trị mới mà không làm lu mờ bản sắc dân tộc.

Bản sắc dân tộc là tổng thể những tính chất ổn định và điển hình của một dân tộc, giúp cho dân tộc đó giữ được tính riêng, tính đơn nhất so với các dân tộc khác để nhờ đó tồn tại, giao lưu và phát triển bền vững trong cộng đồng các dân tộc. Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: ý niệm (khái niệm, phạm trù, biểu tượng...), hệ thống giá trị với định hướng giá trị, chuẩn mực xã hội, các thể thức và hình thức biểu hiện văn hóa (từ hành vi cá nhân cho đến ngôn ngữ, văn chương, nghệ thuật, kiến trúc, khoa học, tín ngưỡng và tôn giáo), các hoạt động xã hội (lao động, quản lý, tổ chức...) và đạo đức, lối ứng xử. Nói khác đi, nó thể hiện trong tất cả các cách thức ứng xử của con người với môi trường thiên nhiên, môi trường văn hóa và với bản thân mình. Nền tảng định hướng bản sắc dân tộc chủ yếu gồm các giá trị truyền thống được các thế hệ hiện nay kế thừa, tiếp thu và phát triển. Song, các giá trị mới được phát triển đó phải liên một mạch với "căn cước dân tộc". Nếu các giá trị mới ngày

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

càng thoát ly khỏi "căn cước dân tộc" thì bản sắc dân tộc sẽ bị lu mờ, đến một mức độ nào đó, nền văn hóa dân tộc sẽ bị xâm lược và hòa tan. Con người không giữ được bản sắc dân tộc thì không thể trở thành một nhân cách văn hóa.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế ở mức độ nào đó, đang và sẽ là những nhân tố góp phần tạo lập nên văn hóa và con người Việt Nam đương đại. Tuy vậy, so với các giai đoạn lịch sử trước đây thì giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế hiện nay tác động vào con người và xã hội theo những cách thức mới, trên cả bề rộng và chiều sâu.

Công nghiệp hóa không chỉ phát triển công nghiệp mà là công nghiệp hóa tất cả các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ của nền kinh tế - xã hội bằng công nghệ và phương tiện công nghiệp hiện đại, phương pháp tổ chức quản lý và phong cách lao động công nghiệp. Hiện đại hóa không chỉ bao gồm hiện đại hóa kinh tế - xã hội mà là một quá trình biến đổi mang tính hệ thống về phương pháp tư duy, về công nghệ tổ chức, quản lý điều hành, về cơ cấu và thể chế, về phương thức sinh sống, hoạt động và ứng xử trên tất cả các phương diện kinh tế, xã hội, chính trị, giáo dục và văn hóa.

Nguyễn Thanh Tuấn

Công nghiệp hóa là cơ sở vật chất - công nghệ của hiện đại hóa, vì thế sự gắn kết và tương tác giữa chúng là điều dễ hiểu. Ngày nay, trong điều kiện kinh tế thị trường hội nhập quốc tế thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa tất nhiên gắn liền với toàn cầu hóa. Đó là một quá trình cạnh tranh giữa các công ty siêu quốc gia và giữa các nước công nghiệp phát triển. Quá trình toàn cầu hóa về kinh tế bằng thể chế thị trường thường có xu hướng ít tính đến lợi ích quốc gia và bản sắc dân tộc của văn hóa.

Trong quá trình đó, văn hóa ngoại lai sẽ xâm thực bằng cả con đường vô hình và hữu hình, mà hậu quả là bản sắc dân tộc của con người Việt Nam luôn phải đứng trước nguy cơ bị đồng dạng hóa; tức bị xâm lược và bị gán cho thứ văn hóa ngoại lai nhằm thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng và thị hiếu tầm thường, giả tạo...

Trước những thách thức như vậy, con đường đúng đắn là phải dựa vào các nguồn lực nội sinh mà hạt nhân là bản sắc dân tộc của văn hóa để nhận thức và nhận biết cái hay và cái dở trong quá trình chuyển đổi các giá trị văn hóa do tiếp biến các giá trị văn hóa mới trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường trong xu thế toàn cầu hóa (xem bảng 1).

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

**Bảng 1: Bản sắc dân tộc với công nghiệp hóa, hiện đại hóa
và kinh tế thị trường trong xu thế toàn cầu hóa - một số
ưu điểm và nhược điểm**

Số TT	Ưu điểm		Nhược điểm	
	Cái được (thêm)	Cái thoát khỏi	Cái suy giảm	Cái để phòng
1	Đô thị, công nghiệp phát triển	Sự tách biệt giữa nông thôn và đô thị	Môi trường sinh thái	Nạn ô nhiễm môi trường
2	Đời sống vật chất cao và tiện nghi	Sự nghèo nàn, lạc hậu	Nếp sống tinh nghĩa	Lối sống thực dụng
3	Vai trò cá nhân được nâng cao	Thói dựa dẫm, bệnh vô chính phủ	Sự ổn định của gia đình, tính tập thể	Chủ nghĩa cá nhân
4	Đời sống tinh thần tự do và dân chủ	Bệnh bảo thủ, độc đoán	Sự đoàn kết, đồng thuận xã hội	Chủ nghĩa thị trường tự do
5	Nhà nước mạnh, xã hội vận hành theo pháp luật	Lệ làng, bệnh gia đình chủ nghĩa, bệnh tùy tiện	Tinh làng nghĩa xóm, xã hội luân lý	Lối sống lạnh lùng vị kỷ, chủ nghĩa công dân, cá nhân
6	Mở cửa là bạn của tất cả các nước, trước hết là các nước trong khu vực	Tính khép kín, chủ nghĩa địa phương	Bản sắc dân tộc	Chủ nghĩa hư vô dân tộc và quốc tế, các căn bệnh thế kỷ

Thứ hai, trong hoạch định đường lối, chính sách và sự quản lý điều hành, bất luận trong lĩnh vực kinh tế, xã hội hay văn hóa đều phải hướng vào mục tiêu tiếp thu "cái được" hoặc "cái được thêm" (trong bảng 1) như thế nào để không bị trả giá quá đắt. Trên cơ sở đó, thoát khỏi cái nghèo nàn, lạc hậu một cách biện chứng nhằm loại bỏ hoặc tránh được những xu hướng làm thương tổn sâu sắc bản sắc dân tộc, và nguy cơ tiêm nhiễm những mặt trái của kinh tế thị trường trong điều kiện toàn cầu hóa. Đây là cách thức lựa chọn công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường tối ưu và tránh được các cuộc khủng hoảng sâu sắc do sự biến động thường xuyên của nền kinh tế thị trường thế giới và khu vực. Xu thế toàn cầu hóa có những nguy cơ đồng dạng hóa con người về mặt văn hóa, trước hết là văn hóa tiêu dùng, trong một thị trường thế giới do các công ty siêu quốc gia chi phối. Vì thế, không có con đường nào khác là phải dựa vào bản sắc dân tộc của văn hóa, do đó là dựa vào con người, để tránh hoặc giảm đến mức tối đa nguy cơ đồng dạng hóa văn hóa và con người. Cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế ở Đông Nam Á và Đông Á trong những năm 1997 - 1998 cho thấy nếu nhất quán dựa vào sức mạnh nội sinh mà hạt nhân là bản sắc dân tộc thì duy trì được sự phát triển bền vững không chỉ riêng về kinh tế - xã hội. Bản sắc dân tộc của con người Việt Nam là chỉ số cơ bản đánh giá sự phát triển của văn hóa trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

1.2.3. Mối quan hệ giữa phát triển văn hóa và phát triển con người trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại

Mối quan hệ tương tác giữa con người và văn hóa thể hiện trên ba phương diện chủ yếu:

- Con người là chủ thể của các hoạt động văn hóa, và do vậy là chủ thể sáng tạo của thế giới văn hóa.
- Con người là sản phẩm của thế giới văn hóa.
- Con người là chủ thể tiêu dùng và thưởng thức văn hóa.

Phát triển văn hóa theo nghĩa rộng là không ngừng xây dựng môi trường vật thể và phi vật thể (môi trường văn hóa) nhằm bồi dưỡng tâm hồn, rèn luyện ý chí và tôi luyện nhân cách con người. Theo nghĩa hẹp, phát triển văn hóa, như đã nói, là các hoạt động văn hóa nhằm làm tăng các giá trị tinh thần đồng thời với việc giải quyết các vấn đề văn hóa - xã hội bức xúc, nhằm bảo đảm cho con người phát triển toàn diện theo mục tiêu: phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức. Như vậy, sự tác động của văn hóa đối với con người, trước tiên và cơ bản thông qua môi trường tác giữa quá trình hoạt động văn hóa và sự hình thành nhân cách.



Nguyễn Thanh Tuấn

Văn hóa không phải là một thực thể tồn tại tự nó, tồn tại bên ngoài đời sống con người và xã hội, mà là toàn bộ tri thức, kinh nghiệm đã tích lũy được và các hoạt động xã hội - văn hóa chứa đựng các tri thức, kinh nghiệm đó, nhằm tôn vinh, phát triển con người và làm cho xã hội giàu tính người. Con người mới sinh ra phải tiếp nhận ảnh hưởng của môi trường tồn tại: thế giới vật thể, thế giới tinh thần - văn hóa, thể chế Nhà nước, pháp luật, tín ngưỡng - tôn giáo... Tất cả tạo thành môi trường văn hóa đã chuẩn bị sẵn để con người tồn tại và phát triển. Con người phải học tập để nắm vững các khuôn mẫu hoạt động và ứng xử, các cách thức vận hành của những khuôn mẫu ấy. Khi mới ra đời vẫn còn là một thực thể sinh vật - xã hội, con người đã có hàng loạt thuộc tính tiềm năng về trí tuệ và thao tác để tiếp nhận sự học tập đó. Quá trình giáo dục của xã hội sẽ phát triển các thuộc tính tiềm năng ấy làm cho con người từ thực thể sinh vật - xã hội nhỏ bé từng bước hình thành các thuộc tính xã hội - văn hóa đến mức tổng hợp được các thuộc tính sinh hoạt, xã hội, văn hóa trong một thực thể sinh vật - xã hội - văn hóa, tức là trở thành người - một thực thể trí tuệ có khả năng lao động sáng tạo và biểu đạt nhân cách của mình bằng ngôn ngữ và hành vi ứng xử có văn hóa. Một đứa trẻ nếu không được người lớn dạy học ăn, học nói, học ứng xử, học kiến thức, học cách làm việc thì không thể thích ứng với cuộc sống xã hội và không thể trở thành người được.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Quá trình dạy và học làm người ấy, là quá trình văn hóa hóa cá nhân để con người tổng hòa được cá nhân để con người tổng hòa được các quan hệ xã hội trong thực tế nhằm hình thành nhân cách. Đương nhiên, mỗi dân tộc có nền văn hóa riêng, do vậy có một phương thức văn hóa cá nhân riêng của nó. Và trong mỗi thời kỳ của lịch sử xã hội, lại có một kiểu văn hóa hóa cá nhân mang những nét đặc thù, dấu rằng vẫn thấm đậm bản sắc dân tộc. Trên cơ sở đó mà hình thành những mẫu người hay những kiểu cá nhân khác nhau ở mỗi dân tộc và mỗi thời kỳ của lịch sử.

Phát triển văn hóa và phát triển con người trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại, vì thế có một nhiệm vụ cơ bản nhất là: hình thành được một kiểu văn hóa hóa cá nhân nhằm xác lập được mẫu người hay kiểu nhân cách văn hóa trong giai đoạn lịch sử này - tất nhiên là trên cơ sở kế thừa truyền thống dân tộc và tinh hoa nhân loại.

Phát triển văn hóa trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại không có gì khác hơn là làm cho văn hóa thể hiện, thực hiện được đầy đủ, có hiệu quả các vai trò và chức năng đã được phân tích ở trên, để tôn vinh và phát triển toàn diện các giá trị tinh thần - văn hóa của con người. Thông qua đó kiến lập được mối quan

hệ cân bằng động giữa các giá trị vật chất và các giá trị tinh thần có xu hướng tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này. Và cũng thông qua đó kiến lập được mỗi cân bằng động giữa truyền thống với hiện đại, giữa bản sắc dân tộc với toàn cầu hóa.

Để các vai trò và chức năng của văn hóa phát huy được trong các nhiệm vụ phát triển con người, đặc biệt hình thành được một kiểu văn hóa cá nhân nhằm định vị một kiểu nhân cách văn hóa Việt Nam trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại cần thiết phải tác động đến con người trên ba phương diện sau:

- Hình thành và định hướng hoạt động của mọi người theo hệ thống giá trị mới, thích ứng với xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Định hình được các dạng hoạt động điển hình và ổn định, cũng như các khuôn mẫu ứng xử văn hóa.

- Xây dựng các thể chế xã hội - văn hóa với tính cách là các hình thức tổ chức và cơ chế mềm hoặc cứng, để bảo đảm sự vận hành thông suốt của các giá trị, các dạng hoạt động và khuôn mẫu ứng xử văn hóa, từ toàn bộ xã hội cho đến đời sống mỗi cá nhân.

2. SỰ TÁC ĐỘNG VÀ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA ỨNG XỬ ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ CON NGƯỜI

2.1. Sự tác động của văn hóa ứng xử

Hạt nhân của mỗi nền văn hóa nói chung và văn hóa ứng xử nói riêng là hệ thống giá trị. Có thể coi hệ thống giá trị là khuôn mẫu đánh giá trình độ và tính chất đã đạt được của mỗi nền văn hóa thường được thể hiện ở hệ chuẩn mực xã hội. Giá trị là thước đo tinh thần - văn hóa có tính khái quát và phản ánh trạng thái tinh của văn hóa. Chuẩn mực xã hội là sự vận dụng cụ thể các giá trị khuôn mẫu hàng ngày. Thông qua việc thực hành chuẩn mực xã hội mà diễn ra quá trình đánh giá, sàng lọc và phát triển các giá trị và cũng tức là phát triển văn hóa. Nói cách khác, văn hóa ứng xử được thể hiện theo các chuẩn mực xã hội. Văn hóa ứng xử tác động vào quá trình phát triển văn hóa, phát triển con người thông qua đạo đức, giá trị văn hóa (hay chuẩn mực xã hội) và khuôn mẫu ứng xử. Trong đó giá trị văn hóa (hay chuẩn mực xã hội) là cấp độ thể hiện đạo đức, song lại là cấp độ định hướng điển hình các khuôn mẫu ứng xử.

Thí dụ, sức sống và sức phát triển của Nho giáo vẫn tồn tại qua bao biến thiên của lịch sử vùng Đông Á chính là nhờ đóng khung toàn bộ ý nghĩa, hành động của con

Nguyễn Thanh Tuấn

người vào việc thực hiện chữ Lễ. Lễ là toàn bộ những quy tắc, ứng xử lớn nhỏ mà đạo đức Nho giáo đòi hỏi mọi người phải nhất thiết tuân theo. Khẩu hiệu "Tiên học lễ, hậu học văn" phản ánh vai trò quyết định của lễ, tức các quy tắc ứng xử (hay các chuẩn mực ứng xử) đối với sức sống và sức phát triển của Nho giáo và của con người Nho giáo.

Không chỉ văn hóa Nho giáo mà tất cả tư tưởng văn hóa khác đều có chuẩn mực xã hội của mình. Văn hóa dựa vào thuộc tính cơ bản nhất là tính giai cấp, tính dân tộc và tính thẩm mỹ. Các chuẩn mực xã hội là những thước đo giai cấp, dân tộc và cái đẹp nhằm xác lập, kiểm chế các hành động và hành vi cũng như cảm xúc theo những giá trị mà cộng đồng tin tưởng. Các điều kiện lịch sử, địa lý và trình độ dân trí cũng đóng vai trò không nhỏ trong việc hình thành chuẩn mực xã hội gắn bó mật thiết với cách cảm, cách nghĩ và quá trình sinh thành, phát triển của đời sống văn hóa của xã hội và đời sống mỗi con người.

Nền tảng và định hướng của các chuẩn mực xã hội, như đã nói là hệ thống giá trị. Hệ thống giá trị ấy được biểu hiện trên ba nhóm lớn:

Nhóm 1: Các giá trị vật chất và tinh thần được cộng đồng tin tưởng và quý trọng. Hệ giá trị xã hội có tính phổ quát này đóng vai trò định hướng chung nhằm tạo nên một khung điều chỉnh chủ yếu trong cộng đồng hoặc trong toàn xã hội. Theo cách hiểu thông thường, đó là:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Giá trị khoa học (trí tuệ)
- Giá trị nghệ thuật
- Giá trị luân lý (đạo đức)
- Giá trị tư tưởng - chính trị
- Giá trị pháp lý
- Giá trị niềm tin, tâm linh
- Giá trị sở hữu.

v.v...

Trong đó, giá trị sở hữu đóng vai trò nền tảng; giá trị tư tưởng - chính trị và pháp lý thường đóng vai trò định hướng quan trọng nhất. Các giá trị xã hội này chứa đựng tính quy định, tính thông tin mà thể chế, cộng đồng yêu cầu và đòi hỏi cá nhân phải chấp nhận hoặc tự giác hoặc tự phát. Vì thế, chúng đóng vai trò điều chỉnh và duy trì sự ổn định lâu dài cho nền văn hóa chung của xã hội.

Nhóm 2: Các giá trị nhân cách mà mỗi người tự xác định theo các hệ chuẩn của xã hội và xã hội đòi hỏi sự "trở thành" của nhân cách.

Nhìn chung, trên bình diện nhân cách, trong các nền văn hóa đều hình thành bốn hệ thống chuẩn mực lớn:

- Các chuẩn mực trong văn hóa lao động;
- Các chuẩn mực trong văn hóa giao tiếp;

Nguyễn Thanh Tuấn

- Các chuẩn mực trong văn hóa gia đình;
- Các chuẩn mực phát triển văn hóa cá nhân (phát triển nhân cách).

Bốn hệ chuẩn mực này đều được chi phối từ hệ chuẩn giá trị chung của xã hội. Chúng đan kết nhau để định hướng và kiểm tra các hành vi cá nhân, các nhóm xã hội, xác định các mẫu mực (hay mẫu người), các giới hạn, hình thức ứng xử và tạo nên diện mạo tương đối ổn định của đời sống văn hóa cá nhân.

Nhóm 3: Các chuẩn mực xã hội xác định tính chất, trình độ và điều chỉnh năng lực phát triển hợp lý giữa cá nhân và xã hội, giữa con người và văn hóa. Các chuẩn mực này có chức năng điều chỉnh mối tương tác ngang giữa các lĩnh vực xã hội - văn hóa khác nhau.

Trong mỗi xã hội luôn tồn tại hai loại hệ chuẩn mực. Loại hệ chuẩn mực tác động từ dưới lên - đó là hệ chuẩn mực nhân cách. Và loại hệ chuẩn mực tác động từ trên xuống - đó là hệ chuẩn mực chung của cộng đồng, của xã hội. Cả hai hệ chuẩn mực này đều xuất phát từ tính quy định của các lợi ích. Có trường hợp chúng trùng khít và tác động cùng chiều để tạo hợp lực thúc đẩy sự phát triển của văn hóa và con người. Song, cũng có nhiều trường hợp chúng không những không gặp gỡ nhau, mà còn chống đối nhau. Sự chống đối hay mâu thuẫn giữa giá trị xã hội với

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hệ chuẩn mực nhân cách, dù theo chiều từ dưới lên hoặc từ trên xuống thì chung quy đều phản ánh các lợi ích rất khác nhau giữa cá nhân và cộng đồng, giữa cộng đồng và xã hội v.v... Sự mâu thuẫn này, do đó, sẽ không kiến lập được các định hướng giá trị xã hội chung để tạo được sự ổn định và sự phát triển bền vững của văn hóa và con người. Mặt khác, trong mỗi hệ chuẩn mực trên, dù là chuẩn mực giá trị chung của xã hội hay chuẩn mực nhân cách thì đều chứa đựng sự không thuần nhất. Đến một giới hạn chín muồi hoặc do những biến động xã hội trọng đại, như chuyển sang nền kinh tế thị trường hay bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sẽ làm xuất hiện hệ chuẩn mực mới, và làm biến đổi nội dung, trật tự của các chuẩn mực xã hội. Tức là sẽ làm thay đổi về chất sự phát triển văn hóa hay xây dựng con người.

Các giá trị xã hội và các chuẩn mực nhân cách luôn vận động theo thời đại, dân tộc và giai cấp. Các giá trị và chuẩn mực tiến bộ thì thúc đẩy văn hóa tiến lên và bồi dưỡng nhân cách con người. Ngược lại, các giá trị và chuẩn mực lạc hậu thì kìm hãm văn hóa và con người.

Mỗi nấc thang của xã hội thường xảy ra hai hiện tượng: Một hiện tượng phát huy những chuẩn mực từng tồn tại lâu dài trong cộng đồng dân tộc. Ở đây có hai khía cạnh: a) Vì chúng cơ bản phù hợp với sự phát triển của giai

đoạn lịch sử mới; b) Trong giai đoạn mới chúng được phát hiện và phát huy đầy đủ các giá trị của mình. Một hiện tượng hoàn toàn ngược lại gọi là hiện tượng lệch chuẩn. Trong trường hợp lệch chuẩn cũng có hai khía cạnh: a) Lệch chuẩn của sự trưởng thành. Chẳng hạn, nền văn hóa Hy Lạp đến thời Phục hưng phải chuyển vào công nghệ và khoa học. Đó là lệch chuẩn ra khỏi sự ưu tiên giá trị triết học và giá trị nghệ thuật. Đây là sự lệch chuẩn đã đưa Hy Lạp ra khỏi sự nhất thể hóa các giá trị tinh thần và mở đầu cho sự phát triển mới về chất. Nền văn hóa Việt Nam cho đến nay cơ bản vẫn là nền văn hóa được đặc trưng ở tính ưu tiên các giá trị tinh thần. Với việc bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt khi xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại rất có thể diễn ra sự chuyển chuẩn sang ưu tiên các giá trị vật chất nhằm điều chỉnh nền văn hóa phát triển cân bằng trên cơ sở phát triển song hành cả giá trị tinh thần và vật chất; b) Lệch chuẩn duy ý chí, bất chấp các quy luật khách quan và các khuynh hướng phát triển tất yếu của xã hội. Đó là những hiện tượng bảo thủ hoặc vô chuẩn mực. Sự lệch chuẩn của bọn phát xít, bọn thực dân, bọn phản động là chống lại văn hóa, phản lại các giá trị văn hóa.

Các giá trị văn hóa đều mang bản chất chân, thiện, mỹ. Tuy vậy, các chuẩn mực xã hội - văn hóa, vì là sự áp

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

dụng cụ thể các giá trị văn hóa vào đời sống thường nhật theo những lợi ích khác nhau, nên thường được xem xét dưới những lăng kính khác nhau và được thực hiện trong những hoàn cảnh lịch sử khác nhau. Do đó, chúng có hệ số biến dạng khá lớn và phức tạp. Và đây chính là nguyên nhân cơ bản dẫn đến cách hiểu và cách làm văn hóa rất khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau.

Hiện nay, trong điều kiện văn hóa được xã hội hóa ngày càng cao, thông qua cơ chế thị trường với tính cạnh tranh và tính lợi nhuận cao thì sự đan xen giữa giá trị và phản giá trị, giữa văn hóa và phản văn hóa là không tránh khỏi. Hợp điểm của những biến số phức tạp đó là vấn đề tương dung hoặc không tương dung giữa hệ giá trị chung của xã hội, của cộng đồng với hệ giá trị nhân cách, đặc biệt trong quá trình chuyển biến từ đặc trưng của văn hóa truyền thống thiên về ưu tiên các giá trị tinh thần sang nền văn hóa dựa vào mối cân bằng động giữa giá trị tinh thần và vật chất trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại với sự tác động của toàn cầu hóa.

Tuy vậy, hiện nay để giải quyết mối quan hệ giữa phát triển văn hóa và phát triển con người với hệ số phản phát triển khá lớn thì việc xây dựng và hình thành được các chuẩn mực xã hội, nhằm xác định trình độ và điều chỉnh được năng lực sống và phát triển hợp lý giữa cá nhân và xã hội, giữa con người và xã hội vẫn là cần thiết.

Do đó, thứ nhất, cách thức tối ưu là dựa vào các chuẩn mực đạo đức. Trong khi luật pháp ở nước ta vẫn còn đang trong quá trình xây dựng và phát triển (chứ chưa thể ở nấc thang hoàn thiện như ở những nước có truyền thống pháp quyền từ hàng trăm năm nay) thì giá trị đạo đức vẫn còn đóng vai trò hệ chuẩn phổ quát đối với sự phát triển văn hóa, phát triển con người. Thông qua giá trị đạo đức có thể phát huy đạo lý dân tộc và bản sắc dân tộc để phát triển văn hóa, phát triển con người.

Bởi lẽ, các chuẩn mực đạo đức tương đối mềm dẻo, được xác định bằng các tính chất nên hay không nên. Chúng được kiểm tra bằng lương tâm, danh dự, trách nhiệm, nghĩa vụ, ý nghĩa cuộc sống và dư luận xã hội, tức là được kiểm tra bằng tính tự nguyện, tự giác. Đây là các chuẩn mực được xác định bằng lệ, quy ước, khuôn mẫu ứng xử dưới các hình thức: tập quán (hay tập tục), thông lệ (hay thông tục), phong tục, kiêng kỵ (hay cấm kỵ).

Thứ hai là xây dựng khuôn mẫu ứng xử có văn hóa. Phạm vi của văn hóa ứng xử là rất rộng. Để góp phần định vị được mối tương tác giữa phát triển văn hóa và phát triển con người có thể dựa vào một khái niệm cơ bản của phạm trù văn hóa ứng xử là "khuôn mẫu ứng xử" truyền thống và hiện đại. Một khuôn mẫu ứng xử là biểu hiện tập trung và điển hình các thể chế xã hội theo các

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

chuẩn mực xã hội nhất định. Bất kỳ một nền văn hóa nào, dù trình độ phát triển cao thấp ra sao cũng có các thể chế căn bản. Đó là những thể chế thuộc các lĩnh vực: gia đình, giáo dục, kinh tế, chính trị, tôn giáo và giải trí, sáng tạo. Trong mỗi thể chế căn bản đó lại có nhóm khuôn mẫu ứng xử tương ứng. Thí dụ trong gia đình có lễ cưới, lễ thượng thọ, giỗ gia tiên, lễ tết, lễ sinh nhật,...; trong giáo dục có lễ khai giảng, lễ ra trường, lễ kỷ niệm ngày thành lập trường... trong kinh tế có lễ khai trương cửa hàng, doanh nghiệp, lễ sản xuất hoặc tiêu thụ sản phẩm tròn số (nghìn, triệu), lễ phùng nghề, lễ hội ngành,...; trong chính trị có lễ thức Nhà nước, Đảng, các đoàn thể chính trị v.v... như lễ quốc khánh, lễ kết nạp đảng viên, đoàn viên, hội viên, lễ kỷ niệm ngày thành lập Đảng, đoàn thể...; trong tín ngưỡng - tôn giáo có lễ kỷ niệm thành hoàng (lễ hội làng), lễ hội vùng hay toàn quốc (lễ hội chùa Hương, đền Hùng, La Vang, Cầu Ngự, Bà Đen, đền Bà Chúa Xứ...); trong giải trí - sáng tạo có thi bắn cung, thi đánh vật, hội cờ, hội trống, thi các môn thể thao khác (bóng đá, bóng chuyền, bơi lội,...).

Ở nước ta với sự phát triển của cách mạng đã xuất hiện những lễ thức mới. Đó là:

- Lễ hội kỷ niệm các sự kiện cách mạng có ý nghĩa toàn quốc, như: Lễ Quốc khánh, ngày Quốc tế Lao động,

Nguyễn Thanh Tuấn

ngày thành lập Quân đội, ngày chiến thắng Điện Biên Phủ, chiến thắng 30-4, giải phóng Sài Gòn v.v...

- Lễ kỷ niệm các danh nhân văn hóa, các sự kiện lịch sử và xã hội trong nước và thế giới, như kỷ niệm ngày sinh C.Mác, V.I.Lênin, Hồ Chí Minh..., ngày chiến thắng chủ nghĩa phát xít, ngày phụ nữ quốc tế, ngày Nhà giáo v.v...

Hiện nay, trong đời sống hàng ngày từ "lễ" được dùng với nhiều ý nghĩa khác nhau, trong đó nghĩa đen là lễ bái, cầu khẩn thần linh. Trong nền văn hóa Việt Nam truyền thống, lễ thức hiện diện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống văn hóa - xã hội. Hệ thống lễ thức, vì thế trở thành khuôn mẫu và căn cứ quan trọng để xác định nội dung và bản sắc văn hóa truyền thống. Lễ thức với hệ thống nghi thức uy nghi, trang trọng thấm đẫm biểu trưng (chuẩn mực) văn hóa. Do vậy, nó có khả năng gây ấn tượng sâu sắc đối với người tham dự, từ đó giáo dưỡng nhân cách của họ. Trong đời sống thường nhật của con người, sự lặp lại một cách đều đặn những việc giống nhau hàng ngày dễ gây nên tâm trạng nhàm chán và khó có thể định hình, định tính được nếp ứng xử văn hóa. Lễ thức là dịp đánh thức mọi người ra khỏi những buồn trải thường nhật, để cảm nhận được cái đẹp của khuôn mẫu ứng xử giữa người với người và cảm nhận cái trang trọng, tôn nghiêm của cuộc sống có trách nhiệm với cộng đồng, với xã hội và với bản

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thân. Từ đó xác định lại lễ sông và văn hóa ứng xử của mình một cách có văn hóa. Lễ thức sẽ tạo điều kiện liên kết cộng đồng, bồi dưỡng lối ứng xử cộng đồng trong điều kiện xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ngày nay có thể kế thừa một số nguyên tắc và đặc điểm của lễ thức truyền thống để xây dựng khuôn mẫu ứng xử có văn hóa. Việc xây dựng khuôn mẫu ứng xử có văn hóa trong các nhóm nhỏ xã hội như: gia đình, trường học, xóm làng, đường phố phù hợp với chủ trương xây dựng quy ước văn hóa, gia đình văn hóa, làng (phố) văn hóa và văn hóa ở cơ sở nói chung. Quá trình đó gắn liền với việc xây dựng các khuôn mẫu ứng xử và các thể chế văn hóa để xây dựng con người có nhân cách văn hóa.

Thứ ba, hình thành được các chuẩn mực xã hội có khả năng điều chỉnh mối quan hệ ngang bên cạnh chức năng điều chỉnh mối quan hệ dọc từ trên xuống như các giá trị xã hội phổ quát (khoa học, thẩm mỹ, luân lý, luật pháp,...) và từ dưới lên như hệ chuẩn mực phát triển nhân cách. Các chuẩn mực xã hội này xác định tính chất, trình độ và điều chỉnh năng lực phát triển hợp lý giữa cá nhân và xã hội, giữa con người và văn hóa. Tuy tính phổ quát có thể không rộng bằng các giá trị xã hội chung, song chúng có khả năng liên kết các giá trị chung của xã hội với các giá trị phát triển nhân cách ở mỗi con người. Đó là các chuẩn mực giá trị xã hội sau:

Nguyễn Thanh Tuấn

a. *Các chuẩn mực xác định bản sắc dân tộc của văn hóa và con người Việt Nam* so với diện mạo các nền văn hóa khác. Cụ thể là các tính chất và tính cách riêng đặc thù, điển hình của văn hóa và con người Việt Nam. Thí dụ hệ chuẩn mực, về chủ nghĩa yêu nước, được thể hiện ở tính cộng đồng tình nghĩa, tính thích ứng và khoan hòa (khoan dung) Việt Nam, ở tính cần cù, khéo léo, mềm dẻo và sáng tạo của con người Việt Nam. Đây là những chuẩn mực xã hội xác định bản sắc văn hóa Việt Nam so với bản sắc văn hóa Hồi giáo, Thiên chúa giáo v.v... Chúng là mạng lưới có kết và đóng vai trò kiến thiết hoặc khai thông mối tương tác giữa các giá trị cá nhân và xã hội.

b. *Các chuẩn mực của giai cấp và tầng lớp xã hội*, đặc biệt là giai cấp lãnh đạo và các giai tầng năng động hơn cả trong mỗi thời kỳ lịch sử. Trong mỗi xã hội đều có các tầng lớp sáng tạo chủ chốt các giá trị vật chất và tinh thần, do đó họ đại diện cho chuẩn mực nhân cách (mẫu người) của thời đại. Thí dụ: nhân cách hiệp sĩ thời Trung cổ ở châu Âu, nhân cách nho sĩ thời phong kiến Á Đông, nhân cách người cách mạng trong các cuộc cách mạng, nhân cách nhà kinh doanh, công nhân và trí thức giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp hiện đại tại các nước phương Tây hiện nay v.v... Ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần thiết phải xây dựng các chuẩn mực nhân cách cho công nhân, nông dân, trí thức và nhà doanh nghiệp, vì đó là những lực lượng xã hội chủ chốt tiến hành xây dựng xã hội công nghiệp hiện đại.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

c. *Các chuẩn mực về thế hệ*: nhi đồng, thiếu niên, thanh niên, trung niên, người già nhằm đóng vai trò liên kết các quan hệ cộng đồng giữa người và người. Mỗi lớp người có một hệ chuẩn mực ưu tiên. Các chuẩn mực về giáo dục, văn hóa, lao động, luật pháp... là ưu tiên cho lớp trẻ (nhi đồng, thiếu niên, thanh niên), trong khi đó đối với lớp già, các chuẩn mực về nhân cách sống, về sức khỏe là những ưu tiên lớn.

Nhìn chung, các xã hội Á Đông nhấn mạnh các chuẩn mực thế hệ và ưu tiên các tầng lớp đã có cống hiến cho xã hội để tạo nên đời sống cộng đồng bền chặt. Thông qua đó giữ được sự ổn định văn hóa và tính liên tục các thế hệ con người.

d. *Các chuẩn mực về giới nhằm*: tạo nên sự bình đẳng giữa nam và nữ trong phân công lao động gia đình, xã hội và trong hưởng thụ, phát triển nhân cách, nhất là đối với nữ giới. Xã hội Á Đông, trong đó có Việt Nam, cho đến nay vẫn chưa khắc phục được hết những di sản bất bình đẳng về giới. Nền văn hóa cổ truyền ở đây duy trì tình trạng bất bình đẳng nam nữ để đảm bảo trật tự xã hội. Nhưng tình trạng trật tự trì trệ và khép kín đó không thể duy trì được trong điều kiện kinh tế thị trường với đời sống xã hội ngày càng được công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ngày nay, ở Việt Nam, việc xây dựng được hệ chuẩn mực bình đẳng về giới sẽ làm cho xã hội và văn hóa ổn định trong xu hướng phát triển năng động và có tính mở.

đ. Các chuẩn mực nghề nghiệp: Trong xã hội truyền thống do trình độ phân công lao động thấp kém nên chuẩn mực nghề nghiệp chưa được coi trọng. Ngày nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội nên nghề nghiệp là một chuẩn mực xã hội cơ bản, để bước triển và phát triển trong điều kiện cạnh tranh thị trường. Đương nhiên công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ đòi hỏi những chuẩn mực kỹ thuật, công nghệ ngày càng cao đối với nghề nghiệp.

Hệ chuẩn nghề nghiệp đã và sẽ định hướng tài năng, lối sống, truyền thống và hiện đại. Nó chi phối các khuynh hướng ưu tiên của phát triển văn hóa, phát triển con người trong hiện tại và tương lai.

Tựu trung, đối với Việt Nam, đạo đức về cơ bản đóng vai trò là giá trị gốc, còn các giá trị (hay chuẩn mực xã hội đóng vai trò lễ sống) và khuôn mẫu ứng xử (thể chế xã hội) mang biểu trưng văn hóa điển hình thì đóng vai trò định hình, định tính quá trình phát triển văn hóa và con người. Trong đó, các chuẩn mực xã hội kiến thiết và khai thông mối quan hệ không phải lúc nào cũng thuận chiều giữa đạo đức xã hội với các chuẩn mực phát triển nhân cách ở mỗi con người trong tiến trình xây dựng xã hội công nghiệp hiện đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Vai trò văn hóa ứng xử đối với phát triển văn hóa và con người

Trong thời kỳ đổi mới, nhất là từ giữa thập kỷ 1990, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thông qua nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã từng bước làm biến đổi quan hệ của con người với môi trường thiên nhiên, xã hội, bản thân một cách sâu sắc, khác rất nhiều so với văn hóa ứng xử truyền thống.

Trong bối cảnh ấy, ý nghĩa, tác dụng, hay nói cách khác, vai trò xây dựng văn hóa ứng xử là rất quan trọng, và được thể hiện qua các chiều cạnh sau:

Một là, văn hóa ứng xử góp phần phát triển con người mới.

Từ năm 2000 đến nay, quá trình triển khai thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đều căn cứ vào 5 đức tính của người Việt Nam mới, XHCN được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về "xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" (7-1998) để xây dựng định hướng về con người mới.

Thực tế cho thấy nội dung xây dựng văn hóa ứng xử thấm vào nhiều tiêu chí xây dựng con người mới, phù hợp

với điều kiện kinh tế, xã hội, văn hóa. Thí dụ Hội liên hiệp phụ nữ thành phố Hà Nội đang hướng vào các chuẩn mực người phụ nữ Thủ đô "trung hậu - sáng tạo - đảm đang - thanh lịch" và phát động một số phong trào văn hóa, như "Phụ nữ Thủ đô tích cực học tập, lao động sáng tạo, thực hành tiết kiệm, xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc", hoặc phong trào "Vì môi trường trong sạch, phụ nữ và nhân dân Thủ đô không đổ rác, phế thải ra đường và nơi công cộng" v.v... Ở một số ngành, đoàn thể khác, nhất là Tổng Liên đoàn lao động cũng có những hoạt động tích cực theo hướng cụ thể hóa tiêu chí con người mới, gắn với điều kiện, môi trường sản xuất, kinh doanh hoặc công tác.

Nội dung các phong trào văn hóa của các địa phương trước hết, tập trung vào thái độ, cách thức ứng xử từ gia đình đến ngoài xã hội (cơ quan, trường học, doanh nghiệp, nơi công cộng...). Chẳng hạn, ngành Văn hóa - Thông tin Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh... đang phối hợp với các ngành xây dựng quy ước thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng (rạp chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật, cửa hàng, bến xe, nhà ga...) và tập trung vào thái độ, hành vi ứng xử văn minh, lịch sự.

Thực tế cho thấy ý nghĩa quan trọng của xây dựng văn hóa ứng xử đối với việc phát triển văn hóa, phát triển con người. Quá trình này phải bắt đầu từ việc xây dựng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

những hành vi ứng xử có văn hóa của từng ngành, từng giới, nhất là thanh niên, và tại từng tế bào xã hội (gia đình, trường học, doanh nghiệp...) là nơi có thể từng bước điều chỉnh được quá trình hình thành con người mới.

Xây dựng văn hóa ứng xử trước tiên, nhằm khơi dậy, phát triển thái độ ứng xử, tức là khơi dậy, phát triển năng lực sẵn sàng về mặt tư tưởng, tình cảm và lựa chọn khuôn mẫu ứng xử ở người Việt Nam. Phải trải qua quá trình định hướng, điều tiết và sàng lọc nhất định mới có thể hình thành được thái độ, chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu và kỹ năng ứng xử có văn hóa ở đa số người Việt Nam. Cũng với tiến trình như vậy mới hình thành được các chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử có văn hóa ở các ngành, các giới. Phải thông qua hành động ứng xử (khuôn mẫu, kỹ năng ứng xử con người mới có khả năng rèn luyện, bồi dưỡng nhân cách văn hóa với tính cách là biểu hiện tập trung của con người mới, và cả nền văn hóa mới).

Đó chính là ý nghĩa và cũng là tác dụng của việc xây dựng văn hóa ứng xử đối với phát triển văn hóa và con người.

Hai là, văn hóa ứng xử góp phần tích cực vào quá trình gắn kết phát triển văn hóa với phát triển con người.

Xét về nguyên tắc, phát triển văn hóa Việt Nam theo mục tiêu tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tất nhiên không tách rời mục tiêu xây dựng. Tuy vậy trong nội dung

cụ thể, nhất là trong cách thức tiến hành phát triển văn hóa, phát triển con người có một số nét đặc thù, do tác động của các điều kiện khách quan về kinh tế - xã hội.

Chẳng hạn trong phát triển văn hóa phải bảo tồn, phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp và nâng cao chất lượng các dịch vụ văn hóa. Định hướng chung là các loại hình văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp và cả các dịch vụ văn hóa, phải xuất phát từ con người, phục vụ con người, nhằm mục tiêu phát triển con người toàn diện. Nhưng trong thực tế văn hóa nghệ thuật chuyên nghiệp, đặc biệt ở dạng hàn lâm (bác học) hoặc hiện đại như nhạc giao hưởng, nhạc rock, nghệ thuật sắp đặt và trình diễn... không phải lúc nào cũng có thể đến với công chúng đông đảo và cũng không thể phù hợp ngay với truyền thống cảm thụ cái đẹp của người Việt Nam. Còn các dịch vụ văn hóa hoạt động theo cơ chế thị trường thì không phải lúc nào cũng nhằm vào việc tôn vinh các giá trị con người.

Trong khi đó, quá trình phát triển con người mới trực tiếp nhằm vào việc bồi dưỡng những phẩm chất cơ bản của người Việt Nam. Cách thức bồi dưỡng, tất nhiên phải thông qua các biện pháp tư tưởng, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa.

Có thể thông qua xây dựng văn hóa ứng xử với thiên nhiên, xã hội và bản thân để hình thành các mối quan hệ

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

khăng khít giữa phát triển văn hóa và con người. Việc xây dựng văn hóa ứng xử, phải dựa vào các chuẩn mực xã hội, để hình thành thái độ, khuôn mẫu ứng xử có văn hóa của con người với tính chất là năng lực hành động và phương diện biểu hiện của văn hóa mới.

Xây dựng văn hóa ứng xử đòi hỏi các ngành, các giới, trong đó có cả cán bộ, công chức, công an, những người kinh doanh dịch vụ văn hóa, phải tham gia với tư cách vừa là chủ thể vừa là đối tượng của xây dựng văn hóa ứng xử. Đó là một mối dây liên hệ khá tin cậy giữa phát triển văn hóa và phát triển con người.

Xây dựng văn hóa ứng xử cơ bản là xây dựng các chuẩn mực xã hội và các khuôn mẫu ứng xử trong xã hội. Do đó không chỉ văn hóa mà cả hoạt động tư tưởng, chính trị và kinh tế cũng phải tham gia. Đây là điều kiện, môi trường xã hội thuận lợi để khai thác, phát huy năng lực sáng tạo của con người với tư cách là chủ thể gắn kết quá trình phát triển văn hóa và phát triển bản thân con người trên địa bàn mỗi địa phương và cả nước.

Bà là, văn hóa ứng xử góp phần điều tiết mối quan hệ thống nhất giữa môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và con người trong quá trình xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại là quá trình biến đổi sâu sắc thái độ, chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử con người. Đây là quá trình con người tác động mạnh mẽ, khai thác triệt để các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Mối quan hệ của người với môi trường thiên nhiên khác dần về chất so với các mối quan hệ trong văn hóa truyền thống: từ hòa đồng - tôn trọng và nương nhờ - mô phỏng thiên nhiên đến khai thác - biến đổi thiên nhiên. Kết quả của quá trình biến đổi này là biến đổi môi trường tự nhiên với quy mô ngày càng lớn. Các khu công nghiệp và đô thị mới được hình thành ở khắp các tỉnh, thành. Ngay trong nội bộ nhiều làng ở đồng bằng Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, nhất là ở ven đô cũng diễn ra quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa với tốc độ khá nhanh.

Thông qua quá trình khai thác - biến đổi mạnh mẽ của môi trường thiên nhiên, nguồn của cải vật chất do người Việt Nam tạo ra ngày càng lớn và tập trung chủ yếu tại đô thị. Từ đó phá vỡ mối quan hệ truyền thống giữa giá trị vật chất và giá trị tinh thần của nền văn hóa vốn được đặc trưng ở ưu thế của giá trị tinh thần. Môi trường xã hội vì thế có nhiều biến đổi và cả biến động, nhất là khi gia tăng tốc độ "nhập khẩu" nhiều giá trị tinh thần của nước ngoài trong quá trình đẩy mạnh hội nhập quốc tế. Cơ chế thị trường với quy luật cạnh tranh làm

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

cho môi trường xã hội dồi dào sức sống, song đồng thời nó cũng làm cho nhịp sống của con người, xã hội và cả thiên nhiên trở nên hối hả, xô bồ và không giữ được trạng thái cân bằng.

Môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và đời sống của bản thân con người nhiều khi không thống nhất. Tình trạng này thể hiện ở sự ô nhiễm của môi trường thiên nhiên, sự suy thoái của đạo đức trong môi trường xã hội; chủ nghĩa cá nhân thực dụng có khuynh hướng phát triển trong lối sống của một bộ phận người dân Việt Nam.

Chìa khóa giải quyết hệ vấn đề phức tạp này là phải đổi mới và tìm ra cách nghĩ, cách làm mới, trước hết là trong thái độ và cách thức ứng xử đối với thiên nhiên, xã hội và bản thân. Xây dựng văn hóa ứng xử chính là nhằm vào điểm mở đầu và điểm nút có thể tạo dựng được mối quan hệ cân bằng ba chiều giữa môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và bản thân con người với tư cách là sản phẩm, chủ thể kiến tạo môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội cùng mối quan hệ giữa chúng.

CHƯƠNG 3

Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

1. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI CHUNG

Một là, thái độ và khuôn mẫu hay lối ứng xử với môi trường thiên nhiên của người Việt Nam đã chuyển từ chuẩn mực truyền thống nương nhờ và mô phỏng thiên nhiên với nhịp sống "đều đều" sang chuẩn mực khai thác, biến đổi thiên nhiên với nhịp sống này ngày một nhanh hơn trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Phong cảnh thiên nhiên về cơ bản là phức hợp giao hòa đủ núi rừng, đồng bằng, sông, biển đã góp phần tạo

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nên phong cách người Việt Nam ung dung, hòa nhã, tuy sống giữa đô thị. Cũng gần giống cư dân nông thôn, cư dân đô thị, nhất là ở ven đô, cho đến đầu thập kỷ 1990, vẫn cơ bản sống hài hòa với thiên nhiên. Sự hài hòa trong ứng xử với thiên nhiên ở người Việt Nam thể hiện qua ba mức độ:

- Sống nương nhờ và thuận theo thiên nhiên, có ý thức hòa đồng với thiên nhiên, thậm chí tôn thờ thiên nhiên theo phương châm "đất có thổ công, sông có hà bá".

- Cố gắng tận dụng tối đa và khai thác có giới hạn các nguồn tài nguyên thiên nhiên sẵn có để phục vụ các nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại của con người.

- Ứng phó nhạy bén và phù hợp với những thay đổi của các điều kiện thiên nhiên.

Ba mức độ ứng xử với thiên nhiên tựu chung đều dựa trên nền tảng triết học sống hài hòa với thiên nhiên trong nền văn hóa Á Đông truyền thống. Triết lý này được xây dựng trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn giữa triết lý nhân sinh phương Đông với môi trường sống đầy chất thiên nhiên. Triết lý hài hòa với thiên nhiên chịu ảnh hưởng sâu sắc của đạo Nho, đạo Phật và đạo Lão. Triết lý đó cơ bản dựa trên hai mảng giá trị: hòa đồng - tôn trọng thiên nhiên; nương nhờ - mô phỏng thiên nhiên trong quá trình tận dụng và ứng phó với thiên nhiên. Các giá trị này thể hiện qua một số quan niệm cơ bản sau:

Nguyễn Thanh Tuấn

- Quan niệm Thiên - Địa - Nhân hay Thiên - Nhân hợp nhất. Theo đó, Trời - Đất là thiên nhiên, là gốc của sự sống con người. Con người sống dựa vào Trời - Đất, chết lại trở về với đất. Do vậy, con người và thiên nhiên là một khối liên thông bền chặt; trong đó con người phải hòa đồng với thiên nhiên, tôn trọng thiên nhiên. Mọi việc nương nhờ, mô phỏng, khai thác thiên nhiên đều trong khuôn khổ hòa đồng - tôn trọng thiên nhiên.

- "Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Thiên" là biểu hiện của triết lý tôn trọng - tôn thờ, nương nhờ, phụ thuộc vào thiên nhiên trong điều kiện thiên nhiên miễn nhiệt đới thay đổi thất thường và xã hội còn kém phát triển.

- "Nhân định thắng Thiên" biểu hiện tính hòa đồng tích cực của con người với thiên nhiên và khả năng mô phỏng - khai thác thiên nhiên ở con người.

Triết lý "Mưu sự tại Nhân, thành sự tại Thiên" hay "Nhân định thắng Thiên" thực ra chỉ có tính bộ phận, phản ánh hai thái cực của triết lý "Thiên - Nhân hợp nhất". Triết lý "Thiên - Nhân hợp nhất" cho đến trước khi bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế, vẫn còn chi phối văn hóa ứng xử của người Việt Nam. Biểu hiện rõ nét trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam, theo triết lý này là tác phong "quần chùng áo dài" với nhịp sống ung dung, tự tại trong

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

môi giao hòa giữa nhà và vườn cây, giữa phố có nhiều cây xanh, ao, hồ liên thông với cánh đồng lúa, rau, hoa của các làng ven đô và nông thôn rộng lớn.

Từ giữa thập niên 1990 đến nay, đã diễn ra sự biến đổi khá rõ ràng văn hóa ứng xử của người Việt Nam với môi trường thiên nhiên. Trong điều kiện không gian đô thị và nhiều làng đồng bằng được nâng cao bởi các nhà cao tầng che lấp hàng cây, ao, hồ và các khu đô thị mới, khu công nghiệp đang dần phủ khắp các tỉnh, thành, cách thức giao hòa giữa người Việt Nam với môi trường thiên nhiên đang có sự biến đổi trên nhiều phương diện. Từ chỗ nương nhờ - mô phỏng thiên nhiên với nhịp sống "đều đều", người Việt Nam đang đẩy mạnh khai thác và biến đổi thiên nhiên với nhịp sống ngày một nhanh hơn.

Về ăn đã thấy thiên về xu hướng chế biến theo lối thủ công hoặc công nghiệp. Về mặc đã nổi lên xu hướng dùng quần áo may sẵn, tự chọn. Về ở đã cơ bản chuyển sang các dạng nhà cao tầng, bê tông hóa. Về đi lại đã chủ yếu dùng các phương tiện cơ giới, nhất là xe máy.

Hàng cây, mặt nước đã trở thành điểm kinh doanh. Các di tích lịch sử - văn hóa đã là điểm đến của các tua du lịch. Không chỉ mặt đất mà giờ đây không gian ở đô thị cũng được tận dụng, kể cả tại nhiều làng ven đô. Cùng với việc tăng cường tận dụng thiên nhiên, người Việt Nam đã

đổi mới cách thức ứng phó với thiên nhiên bằng những phương tiện ngày càng hiện đại: từ chỗ nương nhờ - mô phỏng thiên nhiên dần chuyển sang khai thác - can dự vào thiên nhiên ở mức độ nào đó.

Hai là, trong thời kỳ đổi mới, trên cơ sở phát huy truyền thống văn hiến, nhân ái của dân tộc, văn hóa ứng xử của người Việt Nam cơ bản thể hiện và khẳng định thái độ, cách thức giao lưu, tiếp biến các giá trị khoan dung, trọng học thức, chuộng cái đẹp, yêu hòa bình trước sự xuất hiện của những hành vi ứng xử theo kiểu cá nhân, thực dụng, bạo lực, và thiếu đạo đức trong quan hệ giao tiếp của một bộ phận người Việt Nam, nhất là ở giới trẻ.

Đối với người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, đặc biệt với sự tác động của kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế, đã làm thay đổi, biến đổi và mở ra nhiều hướng phát triển mới trong văn hóa ứng xử ở cả hai chiều cạnh: tích cực và tiêu cực. Chỉ trong một vài năm, từ chỗ hàng hóa chiếm một vị trí không đáng kể trong đời sống cư dân đô thị và nông thôn, đã chuyển sang "tình trạng" hàng hóa từ các cửa hàng của Nhà nước, tập thể, tư nhân tràn ra cả hệ phố. Hàng hóa lưu thông, mà đằng sau nó là đồng tiền như máu của cơ thể, đóng vai trò vận hành toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Sự làm giàu được khuyến khích. Đô thị và nông thôn, cả vùng dân tộc

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thiểu số đều nêu gương những người làm ăn giỏi, những người làm giàu chính đáng.

Tình hình đó hoàn toàn phù hợp với tâm lý con người và tạo nên bầu không khí phấn khởi tự nhiên trong toàn xã hội. Thái độ của con người đã chuyển biến theo hướng vươn trải thị trường, chứ không còn nhẩn nha, ung dung theo lối "quần chùng áo dài". Lao động giờ đây là phải gắn với nghề nghiệp, với việc làm có thu nhập. Thái độ đối với nghề nghiệp cũng thay đổi, từ chỗ coi trọng các nghề "bàn giấy", với "biên chế Nhà nước" sang các nghề sản xuất ra của cải và kinh doanh cạnh tranh thông qua lao động trong kinh tế hộ hoặc kinh tế ngoài quốc doanh, kể cả tại doanh nghiệp của nước ngoài. Thái độ đối với gia đình, bạn bè, cộng đồng cũng thay đổi theo hướng tôn trọng sự lựa chọn, sở thích cá nhân nhiều hơn v.v...

Kết quả chung của những biến đổi đó là đã khắc phục được những quan niệm đối lập, có khi thái quá giữa đen - trắng, thiện - ác, tốt - xấu, đức - tài v.v.... Ngày nay, người Việt Nam thường quan niệm những cặp phạm trù ấy một cách thực tế trong thực thời gian và không gian cụ thể của đời sống cá nhân và trong từng cộng đồng nhỏ (gia đình, lớp học, tổ sản xuất, bạn buôn bán, làm ăn) rồi mới đến thành phố, cả nước và thế giới.

Đây là cơ sở và cũng là biểu hiện của thái độ, cách ứng xử khoan dung của người Việt Nam vốn có từ trong lịch sử. Sự khoan dung một cách thực tế ở người Việt Nam có thể thấy được qua thái độ, lối ứng xử lịch sự mà không khó gằn, xã giao mà không mầu mè, cạnh tranh mà không cạnh tình, bươn trải mà không xô bồ, linh hoạt mà không tùy tiện, ở đa số người Việt Nam.

Cùng với tinh thần khoan dung là thái độ, lối ứng xử trọng học thức được thể hiện khá rõ ở người Việt Nam ngày nay. Nhưng khác với truyền thống, việc trọng học thức giờ đây được thể hiện ở việc trọng nghề nghiệp, chứ không chỉ dừng ở việc thông thạo kinh sử. "Một nghề cho chín, hơn chín, mười nghề" hiện đã chín muồi trong thái độ, lối ứng xử của nhiều người. Quy luật cạnh tranh thị trường đã thúc đẩy sự chín muồi đó. Bên cạnh những nghề được xã hội trọng vọng, như nghề nhà giáo, thầy thuốc, nhà khoa học thì "người sản xuất", "người buôn bán" cũng được coi trọng. Việc chọn nghề ngày nay đa dạng, miễn sao có thu nhập chính đáng cho bản thân, gia đình và xã hội, chứ không chỉ giới hạn trong các nghề công chức, cán bộ Nhà nước.

Trong bối cảnh ấy, truyền thống thẩm mỹ của người Việt Nam cũng biến đổi và cái đẹp ngày càng được coi trọng khi cái ăn, cái mặc, cái ở không còn câu thúc đa số

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

người dân. Thái độ, lối ứng xử có tính thẩm mỹ của người Việt Nam từ trong lịch sử đã được nâng lên tầm văn hóa trong cách làm và cách ăn, cách học và cách chơi ở họ. Thí dụ cách trồng hoa, cây cảnh và các nghề thủ công mỹ nghệ tinh xảo là thể hiện cho tính thẩm mỹ trong cách sản xuất, kinh doanh.

Thái độ và lối ứng xử chuộng cái đẹp ở người Việt Nam ngày nay không chỉ dừng ở cái ăn, cái mặc mà đã thấy trong cái ở. Văn hóa kiến trúc nhà ở và rộng hơn là đường phố, cầu và kết cấu hạ tầng đô thị đang từng bước được coi trọng. Nhà ở của nhiều gia đình thành phố không chỉ chú trọng đến diện tích sàn nhà, tiện nghi, mà cả tính thẩm mỹ của kết cấu, bài trí đồ đạc trong nhà. Nhiều gia đình ở đô thị, nông thôn bây giờ treo tranh, có cây cảnh trong nhà.

Thái độ, lối ứng xử khoan dung, chuộng học thức và cái đẹp tất nhiên sẽ dẫn đến thái độ, lối ứng xử hòa bình của người Việt Nam. Môi trường thiên nhiên, xã hội thanh bình. Người Việt Nam không còn chống cầm ủ dột với chè chát, rượu đắng như vào những năm 70 đầu những năm 80 thế kỷ trước, mà hồi hả làm ăn và râm ran cơm bụi, nhà hàng. Đổi mới đã "kéo" nhiều người Việt Nam tham gia vào các quan hệ sản xuất - kinh doanh, vui chơi, giải trí. Bầu không khí lành mạnh đó được người Việt Nam thể

Nguyễn Thanh Tuấn

hiện bằng cái miệng hay cười và lời nói khôn ngoan. Tất cả đã kiến tạo nên một đất nước ổn định, thanh bình, theo đánh giá của bạn bè thế giới.

Những giá trị truyền thống trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam rõ ràng được phát huy và thể hiện rõ nét trong thời kỳ đổi mới. Khoan dung, chuộng học thức, trọng cái đẹp, yêu hòa bình là đặc điểm nổi bật trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay. Các giá trị này được thể hiện và khẳng định trước sự xuất hiện của những thái độ và hành vi ứng xử theo kiểu cá nhân, thực dụng, bạo lực và thiếu đạo đức trong một bộ phận người Việt Nam, nhất là ở giới trẻ.

Cần khẳng định rằng, những thái độ và hành vi thiếu văn hóa này không phải là đặc điểm của văn hóa ứng xử của người Việt Nam. Ngay ở những cá nhân có khuynh hướng hành xử theo kiểu cá nhân, bạo lực, thực dụng và thiếu đạo đức, cũng không hoàn toàn bị sa ngã vào cách thức ứng xử phi văn hóa. Luật pháp, truyền thống văn hóa, dư luận xã hội... là rào cản khách quan đối với việc phát triển cách thức ứng xử này.

Tuy vậy, phải thấy rằng, những hành vi ứng xử phi văn hóa vẫn có thể hiện diện ở nơi này, nơi khác do sự tác động của mặt trái kinh tế thị trường, do những yếu kém, thiếu sót trong quá trình xây dựng văn hóa ứng xử.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Chẳng hạn do sự tồn tại của những dạng kinh tế ngầm (làm hàng giả, ghi lô đề, buôn lậu...) cho nên cũng sẽ dung túng những thái độ, hành vi ứng xử cá nhân, thực dụng, bạo lực, phi đạo đức ở những người tham gia các hoạt động kinh tế đó.

Trước những biến thái phức tạp trong quá trình hình thành văn hóa ứng xử mới của người Việt Nam trong điều kiện tác động của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, cần phải bồi dưỡng, phát huy các giá trị khoan dung, chuộng học thức, trọng cái đẹp, yêu hòa bình trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam, để hạn chế tối đa những mặt trái trong lối ứng xử của một bộ phận người Việt Nam.

Ba là, người Việt Nam có phong cách ứng xử linh hoạt. Phong cách ứng xử chính là sự thể hiện ổn định của lối ứng xử trên cơ sở kết hợp nhuần nhuyễn giữa thái độ, khuôn mẫu và kỹ năng ứng xử; và được thể hiện ở các phương diện sau:

- Nếp cảm, nếp nghĩ: Thiên về cân bằng - linh hoạt. Nếp cảm, nếp nghĩ là phương tiện tình cảm, ý thức của văn hóa ứng xử. Nó là cơ sở định hướng thái độ, cách thức và kỹ năng ứng xử dần dần hình thành khuôn mẫu ứng xử dựa trên những chuẩn mực văn hóa. Sự hài hòa giữa môi trường thiên nhiên, xã hội và văn hóa tạo nên nếp

cảm, nếp nghĩ thiên về cân bằng - linh hoạt của người Việt Nam. Tính cân bằng - linh hoạt tạo nên hình hài, động thái của văn hóa ứng xử Việt Nam. Song giữa các địa phương cũng có đặc trưng trong ứng xử. Chẳng hạn cư dân đồng bằng Bắc Bộ, nhất là Hà Nội thể hiện rõ nét tính cân bằng - linh hoạt trong ứng xử. Người Hà Nội còn đạt đến mức thanh lịch trong tính cân bằng - linh hoạt. Đây là nét đặc trưng của văn hóa ứng xử Hà Nội so với văn hóa ứng xử Huế thiên về cân bằng - tĩnh, và văn hóa ứng xử ở Thành phố Hồ Chí Minh thiên về cân bằng - năng động.

- Nếp ứng xử với môi trường thiên nhiên: Từ ăn, mặc, ở, dáng đi cho đến cách thức sản xuất, kinh doanh thể hiện sự khéo léo. Tính chất này trong sinh hoạt thường nhật nhuốm sang cả cách thức làm ăn của người Việt Nam.

- Nếp ứng xử với môi trường xã hội: Thể hiện ở tính khoan hòa trong ứng xử với phong tục, tập quán truyền thống, với tôn giáo, khoa học, công nghệ với người "tứ chiếng", người cả nước và người nước ngoài.

Như vậy, đặc điểm cân bằng - linh hoạt của người Việt Nam thể hiện trong sinh hoạt thường nhật và nhuốm cả sang cách làm - cách ăn, cách học - cách chơi.

Bốn là, mối quan hệ giữa tư tưởng, đạo đức và khuôn mẫu ứng xử.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Đây là môi quan hệ gây ảnh hưởng đồng thời đến các quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa bản sắc dân tộc của văn hóa ứng xử với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Kết cục sớm hay muộn các mối quan hệ ấy sẽ tác động trở lại đến chính trị, tư tưởng và văn hóa ứng xử. Chẳng hạn, tình trạng một bộ phận cán bộ có cống hiến nay nghỉ hưu, hưởng lương thấp trong khi mọi chi phí chữa bệnh, tìm việc, học hành, hiếu hỉ... đều rất tốn kém, đã khiến họ bức bối, phát ngôn gay gắt không chỉ trong sinh hoạt của tổ chức, đoàn thể.

Từ những năm 1997 - 1998, tại một số tỉnh, thành phố trong cả nước đã xuất hiện những điểm nóng với mức độ khác nhau. Nhiều điểm nóng có đông người tham gia; từ chỗ chủ yếu đòi hỏi phải giải quyết những tranh chấp, mâu thuẫn về quyền lợi kinh tế của cá nhân, gia đình, làng xóm đã chuyển sang đòi hỏi dân chủ, công khai, công bằng xã hội, chống tham nhũng. Nguyên nhân đầu tiên và cơ bản phát sinh các điểm nóng ở nông thôn là tình trạng tham nhũng và suy thoái đạo đức, cách thức ứng xử của một bộ phận cán bộ các cấp, nhất là trong việc quản lý tài chính khi xây dựng kết cấu hạ tầng, mất dân chủ, sống và sinh hoạt cách biệt với nhân dân.

Một biểu hiện điển hình nữa của quan hệ giữa tư tưởng, đạo đức là tình trạng thanh, thiếu niên thờ ơ với

chính trị, với truyền thống cách mạng và dân tộc. Các cuộc điều tra xã hội học vào những năm gần đây cho thấy, có đến hơn 40% số người được hỏi không quan tâm đến những ngày kỷ niệm lớn của dân tộc. Trong một số cuộc điều tra nhằm khảo sát kiến thức học sinh, sinh viên, công nhân và thanh niên về các sự kiện lịch sử, có từ 40% - 70% những người được hỏi không biết Vua Hùng là ai? Không biết về Trương Định, Lương Thế Vinh, Trần Quốc Toản, Chu Văn An và một số nhân vật lịch sử khác.

Tình trạng không thống nhất giữa tư tưởng, đạo đức và cách thức ứng xử ở thanh niên, sinh viên, học sinh thể hiện ở sự thờ ơ với chính trị, với truyền thống dân tộc và cách mạng, với công cuộc đổi mới của đất nước; còn ở một bộ phận cán bộ, đảng viên có những biểu hiện cơ hội, dao động nghi ngờ định hướng xã hội chủ nghĩa và sông buông thả, thực dụng, tha hóa, tham nhũng, lãng phí của công v.v... Kiểu sống chạy theo đồng tiền, hưởng theo cá nhân đó đã lôi kéo và kích thích nhu cầu của giới trẻ và một bộ phận nhân dân hướng theo. Nó gây bức bối cho quảng đại quần chúng, thách thức những người làm ăn lương thiện.

Hiện nay tình hình tư tưởng chính trị trong Đảng và trong xã hội cơ bản là ổn định. Những biểu hiện nghi ngờ, thiếu và mất niềm tin vào đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thường gắn với lợi ích cá nhân, với tham

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

những và lối sống thực dụng. Cho nên chưa thể nói về một nguy cơ chính trị, như bè phái, chia rẽ, chủ nghĩa cơ hội về chính trị trong Đảng và trong xã hội. Đối với thái độ thờ ơ và sự hiểu biết hạn hẹp của thanh niên, sinh viên, học sinh về đời sống chính trị - tư tưởng, về truyền thống cách mạng có thể giải thích ở sự bất cập trong công tác giáo dục và thông tin đại chúng. Đồng thời phải thấy rõ rằng, sự phát triển tính cách và nhân cách ở thế hệ trẻ ngày nay, khác rất nhiều so với những thế hệ sinh trưởng và lớn lên trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, trong cơ chế tập trung bao cấp. Nếu trước đây con người định hướng hầu như toàn diện vào mọi vấn đề của đời sống xã hội, từ đời sống thường ngày đến đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa trong và ngoài nước... thì giờ đây thế hệ trẻ định hướng rất sâu vào một vài vấn đề họ quan tâm, còn lại họ bàng quan. Họ am hiểu sâu sắc những điều mà họ quan tâm và không cần biết những vấn đề khác. Nếu trước đây con người định hướng vào các giá trị sử thi, thì bây giờ con người định hướng vào các giá trị nhân văn có tính cá nhân, đời thường.

Những đặc trưng trên đây cần phải được phân tích và nắm bắt thấu đáo để xác lập được sự thống nhất giữa tư tưởng, đạo đức lối sống trong điều kiện môi trường xã hội hiện tại, chứ không phải trong điều kiện, môi trường xã hội ngày hôm qua.

Nguyễn Thanh Tuấn

Năm là, thực trạng chuyển đổi chuẩn mực xã hội trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Từ giữa thập niên 1990 đất nước đã cơ bản thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đang từng bước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay việc sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển để trực tiếp bước vào xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại hóa đã thúc đẩy sự chuyển đổi chuẩn mực xã hội hay định hướng giá trị. Sự chuyển đổi này tất nhiên là sự tiếp nối quá trình chuyển đổi định hướng giá trị kể từ cuối thập niên 1980 đến nay.

Sự chuyển tiếp các thể hệ, trình độ dân trí ngày càng cao, quá trình dân chủ hóa và công nghiệp hóa, đô thị hóa ngày càng diễn ra sâu rộng cùng với hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, sẽ làm thay đổi nhiều mặt của đời sống xã hội. Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sự thay đổi đó, đã và sẽ diễn ra một cách triệt để, với tất cả những biến thái của đua tranh, cạnh tranh, thực tế và cả thực dụng.

Những kết quả của các thay đổi đó biểu hiện tập trung ở bốn phương diện lớn sau đây:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Lý tưởng và niềm tin: Đây là những giá trị chủ đạo điều khiển nhận thức, hoạt động và hành vi ứng xử hàng ngày của con người. Ngày nay hoài bão, ước mơ, niềm tin không thiên về tính sử thi, mà thiên về tính nhân văn. Dường như chúng ít khi xuất phát từ cái chung, mà từ cái riêng, cái cụ thể. Tuy vậy, không phải vì thế mà người ta không lựa chọn những giá trị chung, như hòa bình, tự do, lao động cần cù, xây dựng đất nước v.v... Theo kết quả điều tra của một số đề tài cấp Nhà nước, thì tỷ lệ lựa chọn những giá trị này cao không kém tỷ lệ lựa chọn các giá trị: học tập, lao động sáng tạo cho bản thân và gia đình, thật thà, giữ chữ tín, sống có tình nghĩa, sức khỏe, việc làm, đồng tiền, v.v...

Việc lựa chọn các giá trị: niềm tin, sống có mục đích, sáng tạo, giàu sang... trong điều kiện bươn trải thị trường để "bút" khỏi đói nghèo nhằm đạt được một cuộc sống khá giả chứng tỏ tinh thần lạc quan trong số đông dân cư hiện nay.

Đồng tiền và cách làm giàu: Đại đa số người Việt Nam hiện nay coi đồng tiền là một giá trị xã hội không thể thiếu.

Nhưng dư luận ngày nay chưa ngã ngũ về cách thức kiếm tiền, ví dụ bằng học tập, tức là cách thức chính đáng, hay bằng đi buôn, tức là bằng con đường bươn trải có khi

không chính đáng, phi pháp. Tuy nhiên, từ trong tiềm thức sâu xa đa số những người được hỏi trong các cuộc điều tra, phỏng vấn đều biểu dương những công việc có trình độ trí tuệ, học vấn cao, và gắn với chúng là tính chính đáng cùng sự giàu sang.

Giờ đây, người ta chuộng đồng tiền và sự giàu sang. Đó là điều dễ hiểu. Nhưng người ta không muốn làm giàu bất chấp pháp luật và dư luận xã hội. So với cuối những năm 80 và đầu những năm 90 thế kỷ XX ý thức của nhiều người rõ ràng đã tỉnh táo hơn, điềm tĩnh hơn trước thực tế đua tranh và cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, mặc dù sự chững lại của đà tăng trưởng kinh tế trong các năm 1998 - 2005 đã làm cho "sinh khí" của không ít người có phần "trầm lắng".

Nghề nghiệp: "Một nghề cho chín, hơn chín mười nghề" ngày nay đã trở thành lẽ sống của đa số người dân Việt Nam. Trong việc lựa chọn nghề nghiệp người ta xác định phải có tư duy kinh tế hiệu quả. Bên cạnh những nghề được xã hội trọng vọng, như nhà giáo, cán bộ, thầy thuốc... thì nghề kinh doanh và "người sản xuất" rất được đề cao. Ngày nay, kể cả "người buôn bán" hàng rong cũng được trân trọng. Rõ ràng việc chọn nghề diễn ra đa dạng, miễn là có thu nhập, có ích cho bản thân, gia đình và xã hội.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Truyền thống dân tộc: Mặc dù phải bươn trải thị trường nhưng nhiều người vẫn thường xuyên thăm viếng người thân. Đại đa số người lớn tuổi thấp hương ngày rằm, mồng một và đi lễ chùa, lễ nhà thờ. Người lớn tuổi thường tin vào sự phù hộ của tổ tiên, Trời, Phật, Đức Chúa. Cũng có người "không tin" song vẫn cầu khẩn cho "cái tâm thanh thản".

Những giá trị gia đình, tình nghĩa được rất nhiều người tán đồng. Song, gia đình ngày nay phải là gia đình hạt nhân chứ không phải đại gia đình "tam, tứ đại đồng đường". Tình nghĩa ngày nay phải được xây dựng trên cơ sở bình đẳng, tự lập, chứ không phải là sự bao dung, độ lượng hay là một thứ bao cấp tình cảm.

Những lối ứng xử này đánh giá sức sống của mạch ngầm truyền thống dân tộc là rất lớn trong những người từng trải và cả ở những người đang lớn lên cùng cơ chế thị trường. Sự chuyển đổi định hướng giá trị ở những người bươn trải và từng trải hay sự định hình giá trị mới ở lớp thanh thiếu niên, tức là những người sinh trưởng và lớn lên trong cơ chế thị trường (từ 1986 đến nay) ở mức độ nào đó đều không tách rời được "gốc rễ" và "bản sắc dân tộc". Đây có thể coi là đặc điểm chung và cơ bản để xem xét các đặc điểm khác của đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử.

2. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ Ở MỘT SỐ NHÓM XÃ HỘI

2.1. Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử ở lớp người mới tiêu biểu cho thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Đời sống vật chất của phần lớn nhân dân đã được cải thiện. Tình hình kinh tế - xã hội ổn định và có mức tăng trưởng khá. Trong vòng hai thập niên đổi mới, từ 60% dân số thuộc diện đói nghèo, nay theo chuẩn đói nghèo mới (tăng 1,5 lần so với chuẩn cũ) tỷ lệ đó còn khoảng 15% và còn giảm mạnh. Mặc dù sự tăng trưởng kinh tế hiện chưa đạt mức tăng trưởng cao như các năm 1991 - 1996, song không vì thế mà mở rộng diện đói nghèo. Khoảng 1.800 xã nghèo nhất nước ở vùng núi và dân tộc ít người đang được Chính phủ đầu tư có trọng điểm để "bứt" khỏi đói nghèo.

Nhân dân được giải phóng khỏi sự ràng buộc của nhiều cơ chế không hợp lý nên việc sản xuất, kinh doanh, mua bán, đi lại, sinh hoạt, học tập được thuận tiện và khoáng đạt hơn. Các quan hệ giao lưu khu vực và quốc tế của Nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức và của một bộ phận đáng kể nhân dân, nhất là đối với những gia đình có thân nhân ở nước ngoài, đã thực sự khởi sắc và phát triển

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa. Người nước ngoài định cư lâu dài hay ở cùng nhà hoặc là hàng xóm, là đồng nghiệp của người Việt với tư cách là bạn, là đối tác kinh doanh, là người thân, có lẽ là một hiện tượng mới trong lịch sử Việt Nam.

Trình độ dân trí và nhân lực của nhân dân được nâng lên không ngừng. Tính đến nay cả nước cơ bản đạt tiêu chuẩn quốc gia về chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Một bộ phận thanh niên năng động, dám vượt qua thách thức, đua tranh tự lập và lao vào học tập kiến thức, nghề nghiệp, để phấn đấu vươn lên lập thân, lập nghiệp. Ngày nay, chấp nhận sống xa gia đình, năng động lập thân, lập nghiệp, trụ bám ở biên giới và hải đảo, vùng sâu, vùng xa v.v... để làm giàu cho mình và cho xã hội, mang lại ánh sáng văn hóa và an sinh xã hội cho cộng đồng và đất nước, là biểu hiện cụ thể của lẽ sống yêu nước.

Quá trình xã hội hóa văn hóa, các phong trào văn hóa - xã hội, như xây dựng làng văn hóa, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, phong trào xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa v.v... đã thúc đẩy nhiều cá nhân thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau tích cực và chủ động tham gia vào các sinh hoạt chung của cộng đồng. Ngoại trừ chế độ lễ nghi, còn hầu như tất cả các dạng phong tục tập quán cổ truyền đều được tái lập với tất cả những biến thái

phức tạp trong đời sống thường nhật. Qua đó cũng đã giáo dục và chấn hưng bản sắc dân tộc, nhất là nếp sống cộng đồng khả dĩ đôi trọng và cân bằng được với quá trình phân hóa, phân tầng xã hội đang diễn ra khá gay gắt. Các hoạt động từ thiện cũng được mở rộng, nhằm kế thừa và nâng cao truyền thống "lá lành đùm lá rách" của dân tộc.

Kết quả của việc cải thiện dân sinh, dân trí, nhân lực và hoạt động cộng đồng là đời sống tinh thần của xã hội đã sinh động và tươi sáng, đặc biệt là từ năm 1989 trở lại đây; đã chuyển từ trạng thái trì trệ, giảm sút lòng tin, thui chột các lực lượng nhân văn trong bản chất xã hội của con người sang trạng thái giải phóng cá nhân, định hình nhân cách (với tất cả những biến thái phức tạp và phong phú, cả tích cực và tiêu cực). Nhân dân nhìn chung yên tâm thực hiện những chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước. "Thế nước đang lên" như lời kết luận của Chủ tịch nước tại lễ kỷ niệm 55 năm ngày thành lập nước vào năm 2000; và hiện nay lại được nhiều người nhắc lại khi Việt Nam sớm thoát khỏi tình trạng kém phát triển trước năm 2010.

Văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay trước tiên thể hiện ở sự phong phú, nhiều màu sắc của chính kiến và thái độ xã hội trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường. Song, các "gam màu" ấy không chuyển động hỗn loạn, mà đã vận động theo các khuynh hướng chính sau đây:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Trước tiên, có thể nói nhân dân đã phân biệt được quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền quản lý, quyền sản xuất, kinh doanh, chấp nhận và đã biết chung sống với quan hệ mua - bán và với tính hàng hóa trong tất cả các yếu tố của quá trình kinh tế (sản xuất, lưu thông, phân phối và tiêu dùng). Các khái niệm thị trường, thuế, chứng khoán, tín dụng, tín phiếu, bảo hiểm xã hội, luật pháp, dân chủ... ngày càng được phổ biến trong đời sống xã hội.

- Thái độ đối với lao động đã chuyển biến tích cực theo hướng gắn với nghề nghiệp, việc làm có thu nhập, do đó gắn với năng động, tự lập, sáng tạo và hiệu quả.

- Thái độ đối với nghề nghiệp cũng thay đổi, và chuyển từ chỗ trọng các nghề "bàn giấy" sang trọng những nghề làm giàu cho cá nhân và xã hội.

- Thái độ đối với giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ cũng thay đổi, từ chỗ coi học hành, kiến thức là "vật trang sức" sang coi học tập là một yếu tố của quá trình phát triển.

- Thái độ và niềm tin đối với dân chủ hóa, nhất là dân chủ hóa kinh tế, đã chuyển từ những nguyên tắc chung chung thành quyền và lợi ích tham gia một cách thực tế của mỗi cá nhân vào các quan hệ và thể chế chính trị, kinh tế, xã hội v.v...

Nguyễn Thanh Tuấn

- Thái độ đối với gia đình và cộng đồng cũng thay đổi theo hướng coi trọng đời sống gia đình, họ mạc. Định hướng giá trị đạo đức và lối ứng xử đã khắc phục được những quan niệm đối lập tới mức cực đoan giữa đen - trắng, thiện - ác, tốt - xấu, đức - tài v.v... Ngày nay người ta thường nhận thức các cặp phạm trù ấy trong những trục thời gian và không gian cụ thể của cá nhân, của đời sống cộng đồng (từ nhóm nhỏ xã hội đến cộng đồng lãnh thổ, khu vực, dân tộc...). Chủ trương thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí đã có những tín hiệu tích cực nhất định.

Tất cả những biến đổi và tiến bộ trong nhận thức, thái độ, chuẩn mực xã hội kể trên đã định hình trong xã hội mô hình nhân cách mới thống nhất trong nó các tư cách người sản xuất, người sáng tạo và người tiêu dùng xã hội. Nhân cách này được thể hiện rõ nét ở lớp thanh niên mới tiêu biểu thông qua sự chuyển đổi một số định hướng giá trị cơ bản (xem bảng 2).

*Bảng 2: Về sự chuyển đổi một số giá trị
của thanh niên hiện nay*

TT	Định hướng giá trị cũ	Định hướng giá trị mới
1	Tuổi trẻ là quãng đời chuyển tiếp (hy sinh tuổi trẻ, gác tình yêu)	Tận hưởng tuổi trẻ

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

2	Tính cộng đồng (vi tập thể, vi tổ chức...)	Tính cá nhân (vi mình làm cơ sở vi mọi người)
3	Hệ quy chiếu quá khứ	Cái hiện tại và tương lai
4	Cảm tính, kinh nghiệm, duy tính, duy ý chí	Lý tính, thực nghiệm, duy lý
5	Kiểm soát từ bên ngoài	Tự kiểm soát
6	Hoặc là thế này hoặc là thế kia	Đa dạng hóa, đa phương hóa
7	Khẳng định và quyết đoán duy ý chí	Thử nghiệm đúng - sai
8	Cái lý tưởng, cái quy luật	Cái thực tế, cái thường ngày
9	Đạo đức tập thể	Cái cá nhân, cái nhân cách (chân, thiện, mỹ)
10	Cái đẹp sử thi	Cái đẹp nhân văn

Tựu chung, công cuộc đổi mới gần 25 năm qua đã biến đổi nhận thức (lẽ sống) và lối ứng xử trên rất nhiều nét (ăn, mặc, ở, đi lại, hiếu, hỷ, nghề nghiệp...). Với sự phát triển của tư duy phân tích phê phán ở mỗi con người Việt Nam đương đại, đã diễn ra quá trình bóc tách các loại hình quan hệ xã hội và đồng thời là sự bóc tách các loại hình giá trị. Kết quả là đã thúc đẩy quá trình đổi mới và đa dạng hóa các thang bậc giá trị ở con người Việt Nam. Nếu trước đây, các giá trị, "mờ mờ nhân ảnh" thì ngày nay trong lớp người mới tiêu biểu của xã hội đã và đang định hình được các nhóm giá trị chính sau đây:

Nguyễn Thanh Tuấn

- Giá trị độc lập, tự do cho dân tộc và con người;
 - Giá trị hòa bình, dân chủ và công bằng;
 - Giá trị hiếu học, coi trọng học vấn, tôn trọng nghề nghiệp chuyên môn, kỹ thuật;
 - Giá trị việc làm và có thu nhập (ngày càng cao);
 - Giá trị đồng tiền và sự làm giàu;
 - Giá trị gia đình hạnh phúc;
 - Giá trị về cái đẹp cá nhân và sự đa dạng của cái đẹp;
 - Giá trị công dân, giá trị nhân cách;
- v.v...

2.2. Thực trạng biến đổi lối ứng xử ở bộ phận thoái hóa, biến chất

Hiện nay các nguy cơ tụt hậu, diễn biến hòa bình, lệch hướng xã hội chủ nghĩa, tham nhũng ẩn hiện trong đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử "cưỡi phong bì", "tìm việc phong bì", "lễ nghĩa phong bì", v.v...

Thứ nhất, sự suy thoái, lệch hướng về lẽ sống của một bộ phận có chức, có quyền, của một số người kinh doanh và nhất là ở một bộ phận giới trẻ. Hầu như các cuộc điều tra dư luận xã hội trong những năm gần đây đều cho các chỉ số khá ổn định về thái độ thiếu hoặc không quan

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tâm đến sinh hoạt đoàn thể, đến các vấn đề chính trị và lịch sử dân tộc ở giới trẻ.

Thứ hai, sự thay đổi trong quan hệ sở hữu ở một bộ phận cán bộ, đảng viên; từ đó dẫn đến sự phai nhạt lẽ sống (lý tưởng), thoái hóa, biến chất về đạo đức, chuẩn mực và lối ứng xử trong xã hội.

Trước mắt là sự phát triển khá lộ liễu của chủ nghĩa cá nhân, lối ứng xử thực dụng có chiều hướng phát triển từ một bộ phận cán bộ, đảng viên, sau đó lan ra ngoài xã hội, nhất là ở thanh niên. Một số không ít cán bộ, đảng viên tha hóa về đạo đức bằng cách tham nhũng, làm giàu bất chính, tiêu xài và sinh hoạt cá nhân. Và có một tình hình khá phổ biến trong nhân dân, và một bộ phận cán bộ, đảng viên là đi lễ chùa, xem bói, cúng lễ, đốt vàng mã, xem ngày giờ khi làm nhà, khi cưới xin và khai trương cửa hàng v.v... Tình trạng mê tín dị đoan là điều kiện cho việc lợi dụng tín ngưỡng - tôn giáo vào những mục đích phi văn hóa, nhất là ở đồng bào các dân tộc ít người, như trường hợp mở rộng địa bàn hoạt động của đạo Tin Lành và Thiên Chúa giáo.

Nguyên nhân tình trạng suy thoái, lệch hướng về đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử, đặc biệt ở bộ phận thoái hóa, biến chất, phản ánh khả năng chống tham nhũng, quan liêu, làm sạch bộ máy Nhà nước còn yếu và

nói chưa đi đôi với làm. Hậu quả là làm giảm niềm tin của nhân dân vào đổi mới, làm lây lan những phản giá trị và lối ứng xử thực dụng, tham nhũng trong xã hội.

3. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA CƯ DÂN ĐÔ THỊ

3.1. Môi trường thiên nhiên và văn hóa ở đô thị, để biến đổi văn hóa ứng xử

Môi trường thiên nhiên của đô thị là tổng hợp toàn bộ thế giới vật chất của tự nhiên (thiên nhiên thiên tạo) và của thiên nhiên do con người tạo ra (thiên nhiên nhân tạo). Có thể nói môi trường thiên nhiên ở các đô thị lớn chủ yếu là thiên nhiên nhân tạo. Tại các đô thị nhỏ, thiên nhiên thiên tạo (tự nhiên) và thiên nhiên nhân tạo vẫn giao hòa với nhau.

Từ thập niên 1990 đến nay, nhiều đô thị đã chú trọng vai trò cây xanh và vành đai cây xanh ở nội đô và ven đô. Việc phân bố cây xanh được chấn chỉnh lại, nhất là đã chú ý hạn chế trồng cây theo kiểu vườn tạp tại các tuyến phố mới.

Hệ thống công viên và cảnh quan thiên nhiên được cải tạo. Một số tuyến phố ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh theo tiêu chí cảnh quan văn hóa, như phố Nguyễn Chí Thanh - Trần Duy Hưng, Hoàng Quốc Việt ở Hà Nội.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Nhiều đô thị đã chú ý đến tính thẩm mỹ của các công trình kiến trúc (nhà ở, công trình công cộng, cầu...).

Các di tích lịch sử - văn hóa được đẩy mạnh tôn tạo, như Văn Miếu - Quốc Tử Giám, một số di tích trong thành cổ Hà Nội, Cố đô Huế, Hội An. Di tích cách mạng, đền, chùa, phủ ở nhiều đô thị đã được tôn tạo. Các di tích này trở thành điểm đến của khách du lịch, nhằm biến những nơi này thành những tiểu môi trường văn hóa thiên nhiên.

Dấu hiệu rõ nhất của việc cải thiện môi trường thiên nhiên ở đô thị là tại một số nơi đã có chim bay lượn và làm tổ; đã chú ý đến tỷ lệ diện tích nhà ở nói riêng và các thể khối kiến trúc nói chung với diện tích cây xanh, thảm cỏ và không gian sinh thái.

Môi trường sinh thái ở nhiều đô thị cũng được cải thiện, nhất là nước sạch và thu gom rác thải. Hệ thống thoát nước thành phố hiện chủ yếu là hệ thống cống chung để thoát cả nước mưa, nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Gần đây tại một vài khu phố ở Hà Nội đã bắt đầu xây dựng hệ thống phân loại nước thải riêng. Từ năm 2001 tình hình cung cấp nước sạch tại một số đô thị được cải thiện hơn nhờ triển khai thực hiện chương trình cấp nước sạch.

Hạn chế trong việc xây dựng môi trường thiên nhiên - sinh thái tại đô thị hiện nay là việc tăng số lượng cây

xanh, thảm cỏ, "giao thông tĩnh" rất khó khăn. Cây xanh ở nội đô có xu hướng giảm dần. Do diện tích eo hẹp nên việc cải thiện môi trường thiên nhiên - sinh thái về lâu dài vẫn rất khó khăn. Việc phân loại các dạng nước thải, xử lý rác thải, đặc biệt là rác thải bệnh viện, tiếng ồn do các phương tiện giao thông gây ra, khói bụi công nghiệp... đang làm phát sinh nhiều vấn đề trong quản lý môi trường thiên nhiên - sinh thái, và gây ảnh hưởng tiêu cực đến thái độ, ứng xử của con người.

Môi trường xã hội và văn hóa đô thị: Là toàn bộ các quan hệ dân số, kinh tế, văn hóa... bao quanh và liên quan đến đời sống con người ở đô thị.

Trong thời kỳ 1989 - 2004, tỷ lệ dân số đô thị ở Hà Nội đã tăng từ 35,7% (1989) lên khoảng 64,9% (2004) và sẽ còn tiếp tục tăng trong những năm tới. Mức tăng này của Thành phố Hồ Chí Minh từ 63,8% lên 85,2%, Hải Phòng từ 31,0% lên 41,2%, Quảng Nam - Đà Nẵng từ 30,0% lên 38,7%. Mức tăng chung của cả nước trong 15 năm (1989 - 2004) là 16,5%. Mức tăng dân số đô thị Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội là cao nhất nước. Dân số nội thành Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh tăng nhanh, chủ yếu do mức tăng cơ học trong điều kiện diện tích dành cho đô thị hầu như không tăng. Cho nên mật độ dân số chẳng hạn ở nội thành Hà Nội rất cao: nếu năm 1989 là 2.185

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

người/km² thì hiện nay gần 3.100 người/km². Mật độ này cao hơn 2,5 lần Thành phố Hải Phòng và hơn cả TP. Hồ Chí Minh.

Sự phát triển dân số ở đô thị, đặc biệt ở nội thành các đô thị lớn hiện nay có đặc điểm là giảm sinh, tăng tuổi thọ bình quân trong dân cư và gia tăng dân số lao động trẻ nhập cư vào thành phố. Kết quả là diễn ra quá trình "già hóa" dân số ở tại, song lại tăng tỷ lệ lao động trẻ nhập cư và hạt nhân hóa các gia đình. Cùng với việc gia tăng tỷ lệ lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ kinh tế - kỹ thuật và đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo thì chất lượng nguồn nhân lực tại các đô thị được cải thiện đáng kể.

Nguồn nhân lực có chất lượng cao là điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế. Quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong những năm gần đây, đã thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động kinh tế, văn hóa của người dân đô thị.

Quá trình xã hội hóa các hoạt động kinh tế diễn ra theo hướng đa dạng hóa hình thức sở hữu, tổ chức, quản lý và phân phối; từ đó thúc đẩy dân chủ hóa không chỉ trong lĩnh vực kinh tế. Quá trình dân chủ hóa sẽ xác lập ngày càng đầy đủ hơn các quyền và nghĩa vụ của các công dân, và của các cộng đồng dân cư đô thị (tổ dân phố, khu tập

thể, cộng đồng nghề nghiệp, tín ngưỡng - tôn giáo, sở thích văn hóa nghệ thuật v.v...).

Các quan hệ và hoạt động ứng xử văn hóa của người dân đô thị cũng phát triển theo hướng xã hội hóa, dân chủ hóa. Biểu hiện rõ nhất là sự phát triển của các câu lạc bộ văn hóa, các cụm văn hóa - thể thao theo hình thức tự quản.

Các môi quan hệ và hoạt động ứng xử văn hóa của người dân đô thị khá đa dạng như quan hệ và hoạt động văn hóa nghệ thuật, tín ngưỡng - tôn giáo, dịch vụ văn hóa v.v... Chỉ tính riêng các hoạt động dịch vụ văn hóa đã là rất đa dạng. Người ta tính sơ lược đã có đến gần 50 dạng dịch vụ văn hóa - thông tin khác nhau ở các đô thị lớn, từ dịch vụ phòng trà, ca nhạc, trò chơi điện tử, Internet, karaoke... cho đến các dịch vụ ăn hỏi và tổ chức lễ cưới, dịch vụ tang lễ, dịch vụ viết số, kêu khẩn ở đình, chùa, phủ v.v...

Sự đa dạng các môi quan hệ và hoạt động dịch vụ văn hóa phản ánh tính gắn kết giữa văn hóa với kinh tế, kinh tế với văn hóa. Đây là một dạng gắn kết cơ bản để hình thành các môi dây liên hệ thiết yếu đối với môi trường xã hội, môi trường văn hóa. Nhưng phải nói rằng, do sự gắn kết giữa kinh tế và văn hóa trong điều kiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa hoàn thiện, nên đã xuất hiện không ít tiêu cực làm vẩn

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

độc môi trường xã hội, môi trường văn hóa, ví dụ các tệ nạn xã hội, văn hóa phẩm ngoài luồng, sản phẩm phi văn hóa, phản văn hóa.

Cùng với sự đa dạng hóa các quan hệ và hoạt động ứng xử văn hóa, mức độ giao lưu văn hóa của người dân đô thị cũng diễn ra tập nập và rộng mở hơn. Giao lưu văn hóa diễn ra giữa các cộng đồng trong nội thành, giữa nội và ngoại thành, giữa đô thị với các vùng nông thôn trong nước, với các nước khu vực và quốc tế.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, thí dụ chỉ riêng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật ở Hà Nội, đã tiến hành trao đổi giao lưu các loại hình sân khấu, âm nhạc, mỹ thuật, múa, nhiếp ảnh, điện ảnh với 32 nước trên thế giới thuộc tất cả các châu lục. Sơ bộ thống kê có đến 12 cách thức trao đổi, giao lưu các giá trị văn hóa nghệ thuật với nước ngoài, như tổ chức các tuần văn hóa, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về văn hóa của một số nước, khu vực và thế giới, trao đổi đoàn nghệ thuật biểu diễn v.v...

Tính gắn kết giữa môi trường xã hội và môi trường xã hội ở đô thị từ năm 2000 đến nay có một chất xúc tác rất quan trọng là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Cuộc vận động này đang thu hút sự tham gia phối hợp của các ngành, đoàn thể vào thực hiện 7 phong trào văn hóa chủ yếu sau đây:

Nguyễn Thanh Tuấn

- Xây dựng người tốt, việc tốt, cá nhân điển hình tiên tiến.

- Xây dựng gia đình văn hóa.

- Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư.

- Xây dựng làng, tổ dân phố, cụm dân cư, ký túc xá văn hóa.

- Xây dựng công sở, doanh nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang... có nếp sống văn hóa.

- Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại.

- Phong trào học tập, lao động sáng tạo.

Từ các phong trào chủ yếu này, các ngành, đoàn thể căn cứ vào điều kiện cụ thể đã phát động nhiều phong trào văn hóa gắn trực tiếp với chức năng, nhiệm vụ của mình, như ngành y tế phát động phong trào "Làng văn hóa sức khỏe", ngành giáo dục - đào tạo phát động phong trào "Nhà trường văn hóa - học sinh văn minh, thanh lịch, hiện đại", và xây dựng môi trường học tập không có khói thuốc lá v.v...⁽¹⁾

⁽¹⁾ Xem Ban chỉ đạo Trung ương phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, Một số kinh nghiệm về triển khai phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", Hà Nội, 7/2004.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Kết quả chính, nổi bật của cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" là hình thành những mô hình văn hóa trên cơ sở xây dựng "Gia đình văn hóa", như "tổ dân phố văn hóa" đã được xây dựng từ đầu thập niên 1990, tức là trước khi có cuộc vận động này. Nhưng từ khi có cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã xuất hiện thêm các mô hình, như khu dân cư xuất sắc, đơn vị văn hóa, ký túc xá văn hóa...

Việc hình thành các mô hình văn hóa ở đô thị đánh dấu sự trưởng thành của môi trường văn hóa. Có thể nói các mô hình văn hóa là những điển hình về sự phát triển văn hóa với những khuôn mẫu ứng xử văn hóa đã khá ổn định, và phát huy trong thực tế cuộc sống dưới dạng quy chế, quy ước v.v... Môi trường xã hội, môi trường văn hóa là bối cảnh, điểm tựa để xây dựng văn hóa của người dân đô thị.

3.2. Kết quả điều tiết văn hóa ứng xử của cư dân đô thị trong những năm gần đây

Một là, trong thời kỳ đổi mới, nhất là trong những năm gần đây, thái độ ứng xử của cư dân đô thị có nhiều biến đổi theo hướng tăng cường các giá trị văn hóa.

Ngày nay hoài bão, ước mơ, niềm tin chủ yếu xuất phát từ cái riêng, rồi từ đó hướng đến cái chung. Tính chất của lý tưởng, ước mơ thiên về giá trị nhân văn. Nhờ mức

Nguyễn Thanh Tuấn

sống chung được cải thiện nên hầu như đại đa số người dân đô thị hiện nay có một thái độ sống tích cực, mà biểu hiện cụ thể là họ hối hả làm ăn và cũng giành thời gian cho thư giãn. Tuy nhiều người không cất nghĩa được tường minh lý tưởng, niềm tin, song họ nhận diện được cái đúng, cái tốt, cái đẹp trong những hiện tượng, sự vật không phải lúc nào cũng đơn giản ở thời kỳ đầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế. Trong thái độ của người dân đô thị không phải không có những giá trị chung như đoàn kết, tương trợ, hòa bình... có điều những giá trị chung đó không tách rời những lựa chọn cụ thể ở họ.

Người dân đô thị hiện nay rất coi trọng việc kiếm tiền, song khác với những năm đầu mới chuyển sang kinh tế thị trường, họ cơ bản đã tỉnh táo, bình tĩnh hơn với việc kiếm tiền và cách thức làm giàu. Trong thực tế đã có sự phân hóa khá rõ nét thái độ đối với đồng tiền và cách làm giàu. Một phần nhỏ trong cư dân đô thị có thái độ và cách làm giàu bằng mọi giá, bất chấp luật pháp, đạo đức xã hội, như buôn lậu ma túy, tổ chức các "động lắc" v.v... Đại đa số người dân đô thị đã nghĩ và hướng đến cách thức kiếm tiền một cách hợp lý.

Công cuộc đổi mới đã và đang tạo ra nhiều nghề mới theo hướng tăng hàm lượng trí tuệ của nghề nghiệp hơn, như các nghề dịch vụ tài chính - ngân hàng, quản trị kinh

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

doanh, thông tin điện tử v.v... Nó cũng tạo điều kiện thuận lợi cho việc lựa chọn nghề nghiệp trong khu vực ngoài Nhà nước (các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội...).

Thái độ đối với nghề nghiệp của người dân đô thị ngày nay hướng chủ yếu vào những nghề sản xuất - kinh doanh, chứ không thiên vào các nghề "hành chính - bàn giấy" như thời cơ chế tập trung - bao cấp. Tính năng động trong thái độ đối với nghề nghiệp còn thể hiện ở chỗ đa số người lao động trẻ không gắn lâu dài với một việc làm nhất định; nghĩa là tính cơ động việc làm ở họ khá cao.

Trong thời kỳ đổi mới, tại các đô thị đã triển khai trùng tu nhiều di tích lịch sử - văn hóa. Nhiều lễ hội, nhiều loại hình văn hóa nghệ thuật truyền thống, phong tục, tập quán được phục hồi và phát triển.

Tình hình đó phản ánh thái độ "ôn cố tri tân" ở người dân đô thị. Thái độ tôn kính đối với ông bà tổ tiên, với lễ tết, với phong tục, tập quán được thể hiện bằng chiều sâu tình cảm, tâm lý và bằng những hành động thiết thực, như tưởng niệm gia tiên, tham gia các lễ hội, thực hiện đầy đủ và trang trọng các tục lệ hiếu, hỷ v.v...

Hai là, trong cách ứng xử với môi trường thiên nhiên đã có chuyển biến tích cực, bên cạnh việc chuyển mạnh sang khai thác thiên nhiên cũng đã có những hình thức tôn tạo, chăm sóc thiên nhiên.

Nguyễn Thanh Tuấn

Hiện nay, trong đô thị không còn thấy cảnh bẻ cành, chặt cây, phá tổ chim, viết hoặc vẽ bần trong trò nghịch ngợm của thanh, thiếu niên. Ở Hà Nội đã hạn chế rất nhiều tục hái lộc đầu xuân khiến nhiều cây đẹp ở Hồ Gươm, Hồ Tây và một số đền, chùa nổi tiếng bị xơ xác mỗi dịp xuân về. Tình trạng xả rác bừa bãi xuống ao, hồ, sông không còn diễn ra công khai như trước. Những kết quả này chứng tỏ cách ứng xử của người dân đô thị đã chuyển biến tích cực ngay trong cuộc sống thường nhật.

Cách thức ứng xử của các tổ chức Nhà nước và xã hội đối với thiên nhiên đã hướng vào tôn tạo các cảnh quan sông, hồ, công viên, đường phố gắn với cây xanh. Các sông, hồ chính trong nhiều đô thị đã và đang được trồng thêm cây mới, kè bờ và lát đường bao. Việc tu bổ, làm đẹp không gian mặt nước, cây xanh ở nội đô đã tạo nên những không gian thiên nhiên có tính văn hóa (hay văn hóa thiên nhiên) giữa lòng nhiều thành phố.

Một số ngành, đoàn thể duy trì phong trào trồng cây xanh tại các cơ quan, trường học... Phong trào tổng vệ sinh tại các cơ quan, doanh nghiệp và tại khu dân cư đã được nhiều ban, ngành, đoàn thể và tầng lớp dân cư hưởng ứng.

Cách thức quản lý môi trường thiên nhiên ở đô thị đã chú trọng vào vai trò cây xanh và vành đai cây xanh ven đô cũng như tính liên hoàn của cây xanh, thảm cỏ, sông,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hồ. Môi trường sinh thái đô thị được quản lý tốt hơn, trước hết vào hai khâu nước sạch và thu gom rác thải.

Ba là, cách thức ứng xử trong ăn, mặc, ở, đi lại và sử dụng thời gian rỗi diễn ra theo hướng đơn giản, đa dạng và có tính hiện đại.

Về ăn: Ngày nay ăn không chỉ vì đói, mà để tiếp thêm năng lượng bươn chải, làm việc. Cơm bụi, cơm hàng, cơm tiệm đang dần phổ cập ở đô thị. Những gia đình có thu nhập thấp có thể vẫn có cách ăn, món ăn đạm bạc. Còn những gia đình khá giả bước đầu đã tìm thú vui ăn cơm hàng vào dịp sinh nhật, hội nhè. Nhưng người đô thị phía Bắc vẫn cơ bản giữ tục lệ tiếp khách tại nhà; còn tại các đô thị Nam Bộ thì phổ biến là tiếp khách tại nhà hàng, khách sạn.

Cách ăn phản ánh thực trạng mức sống đã được cải thiện, "Cái bụng" ngày nay không câu thúc trong đầu óc mọi người đến mức phải nghĩ "Bằng bụng". Cách ăn đơn giản thể hiện ở số lượng món ăn, cách ăn trong bữa cơm thường nhật và cả vào dịp lễ tết. Thí dụ từ vài năm nay, nhiều gia đình đô thị không gói bánh chưng, mà mua bánh tại các cửa hiệu hoặc điểm nấu bánh chưng thuê để thấp hương ngày tết. Qua đó phần nào cho thấy xu hướng đơn giản trong cách ăn ở người đô thị.

Nhưng bên cạnh xu hướng đơn giản có cả xu hướng đa dạng hóa cách ăn. Hiện nay có nhiều cách ăn: cơm bụi,

cơm hàng, cơm tiệm, ăn-làm việc, ăn - thư giãn tại chợ ẩm thực, phố ẩm thực của các đô thị lớn; ăn đặc sản, ăn cơm Tàu, cơm Nhật, cơm Tây v.v... Các món ăn trở nên đa dạng hơn. Bên cạnh những món ăn dân giã như rau muống, đậu, dưa, cà... là những món cá ba sa, cua biển, tôm sú... bên cạnh nước chè, rượu cuộc lủi, thuốc Lào là bia hơi, bia chai, bia hộp, rượu ngoại, bánh kem, sữa tươi, cà phê, nước ngọt v.v... Bánh mì đã trở thành món ăn "truyền thống". Tráng miệng bằng hoa quả đã thành một phần văn hóa ẩm thực thời hiện đại. Các phương tiện nấu nướng hiện đại khá phổ biến (bếp ga, nồi cơm điện, tủ lạnh, tủ thực phẩm bằng tia la de).

Tại đô thị, tính đa dạng thể hiện cả ở việc khai thác, phục hồi nhiều món ăn truyền thống và du nhập nhiều món ăn của khu vực và thế giới. Theo điều tra của Sở văn hóa - Thông tin Hà Nội chẳng hạn, hiện ở Hà Nội có 78 món ăn truyền thống. Thí dụ đã xác định được 5 loại xôi, 17 loại phở, 5 loại nem, 3 loại bánh cuốn, 5 loại bún, 6 loại đồ uống v.v... Còn tại Huế, theo điều tra của địa phương có đến 600 món ăn cung đình và dân giã.

Và cũng diễn ra sự đa dạng hóa các loại rượu, bia, hoa quả, bánh kẹo của nước ngoài. Tại nhiều khách sạn, nhà hàng trong bảng thực đơn có rất nhiều món ăn nước ngoài, cả Đông và Tây.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Nhịp sống công nghiệp hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế theo cơ chế thị trường cũng được phản ánh vào văn hóa ẩm thực, ví dụ qua xu hướng ăn đơn giản, qua cơm bụi. Ở đô thị đang có sự chuyển dần cách ăn sang kiểu hiện đại bằng việc thức ăn, đồ uống được chế biến sẵn theo cách thức thủ công hay công nghiệp. Một số thức ăn, đồ uống cổ truyền giờ đây không còn giữ được giá trị biểu trưng trong ngày tết. Thịt mỡ, dưa hành, thậm chí cả bánh chưng, không còn mang phong vị ngày tết đến mọi nhà, một phần do xu hướng ăn tết đơn giản và do chúng xuất hiện quanh năm.

Về mặc: Cách mặc ở đô thị hiện nay đã không còn dừng ở mức "mặc ấm", mà mặc đẹp. Quần áo may sẵn, tự chọn đặt theo yêu cầu riêng đã đa dạng hóa kiểu và màu sắc trang phục ở người đô thị. Một thời trang (quần áo, đồ trang sức) đã trở nên phổ biến trong giới trẻ và phụ nữ khá giả. Quần áo, giày, dép, mũ, nước hoa, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý phong phú về chủng loại và màu sắc theo sự đa dạng hóa sở thích, thị hiếu. Loại quần áo second hand của nước ngoài những năm trước còn được nhiều người tìm mua, nay hầu như đã bị quên lãng. Bởi lẽ, cách may quần áo của Việt Nam hiện không khác cách may của các nước Âu, Mỹ.

Cùng với việc đa dạng hóa màu sắc, chủng loại quần áo là xu hướng hình thành các kiểu quần áo đồng phục của

các trường phổ thông, của các câu lạc bộ văn hóa - thể thao, kể cả của doanh nghiệp.

Người đô thị đã có ý thức hơn trong trang phục khi tham gia hoạt động nơi công cộng. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã thông báo tiến hành xử phạt những người mặc quần áo lót ra phố. Biện pháp này nếu được thực hiện nghiêm túc sẽ thúc đẩy việc chấn chỉnh khuôn mẫu ứng xử của người đô thị theo hướng có văn hóa hơn.

Về ở: Trong những năm gần đây, nhà ở được cải thiện rõ rệt tại các đô thị. Bằng hình thức Nhà nước và nhân dân cùng làm, nên từ mặt phố đến các ngõ, ngách rất nhiều nhà cao tầng gần như đồng loạt được xây dựng. Nhà tư nhân đã chuyển từ một ba tầng lên một năm tầng. Nhà của các công ty trong nước xây dựng, kinh doanh đã rất phổ biến ở nội đô, nhất là làng ven đô và đã chuyển các khu chung cư sang các khu đô thị ngày càng hiện đại. Nhà của Nhà nước cho thuê, nhà của các hộ dân nghèo nhìn chung chưa được cải thiện và phổ biến là nhà cấp 4 hay loại nhà tập thể 4 - 5 tầng được xây dựng từ những năm 1960 - 1970.

Các loại nhà trên nằm đan xen cạnh các khách sạn, văn phòng công ty, trung tâm thương mại... Từ đó tạo nên sự "lỗm khởm" về chiều cao của các loại nhà. Thêm nữa là tình trạng đan xen đủ loại mái bằng, mái vòm, mái tròn,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

mái nhọn của các kiểu kiến trúc khác nhau khiến đô thị, kể cả Thủ đô không có được không gian kiến trúc kỳ vĩ cần phải có.

Việc tăng diện tích nhà ở và hiện đại hóa nội thất đã thay đổi nhiều thói quen sinh hoạt của các gia đình khá giả. Không ít người đã nói về "hội chứng nhà cao tầng", tức là trạng thái tâm lý không cân bằng khi mới chuyển từ làm việc, ngủ, nghỉ, sinh hoạt chung theo lối tập thể dưới một mái nhà cấp bốn hay một căn hộ thuộc khu tập thể sang làm việc, nghỉ ngơi, sinh hoạt tại các phòng riêng. Kiểu ở cá nhân đó đã mở rộng sinh hoạt theo sở thích cá nhân tại các căn phòng riêng, và làm giảm các quan hệ giao tiếp giữa các thành viên gia đình. Cá nhân hóa "cái ở" gây nên sự đứt đoạn sâu sa không chỉ trong "văn hóa ở", mà cả ở văn hóa gia đình. Kèm theo nó là những biến đổi tích cực như tính tự chủ cá nhân, song cũng có những biến đổi tiêu cực (tính ích kỷ, vụ lợi, giảm mối quan tâm giữa các người thân trong gia đình, nhất là việc quan tâm con trẻ giảm sút).

Do nhà ở được cải thiện nên nhiều người dân đô thị đã chú ý đến thẩm mỹ ở. Phòng khách được bài trí tùy theo hoàn cảnh mỗi nhà. Lịch tường, tranh ảnh, cây cảnh ngày nay đã trở thành nhu cầu không thể thiếu của hầu hết các gia đình. Thói quen sinh hoạt tùy tiện, không ngăn nắp, vệ sinh đã giảm.

Người dân đô thị, nhất là giới trẻ, hiện nay, quan niệm và thực hiện sự cư trú cơ động hơn. Việc thay đổi chỗ ở để gần nơi làm việc, để tách khỏi bố mẹ hay để giành nhà cho thuê v.v... không còn hiếm ở người đô thị.

Về đi lại: Trong thời kỳ đổi mới, diện tích nội đô của các đô thị được mở rộng. Do đó, khoảng cách đi lại, làm việc, sinh hoạt của người dân đô thị cũng lớn hơn. Mức sống được cải thiện đã giúp rất nhiều người có thể mua sắm phương tiện cơ giới, chủ yếu là xe máy. Trong vài năm gần đây xuất hiện nhiều ô tô tư nhân, và người Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh cũng làm quen trở lại với phương tiện giao thông công cộng (xe buýt).

Từ năm 2000 đến nay, đèn tín hiệu giao thông xuất hiện ngày càng nhiều tại các đô thị. Từ năm 2007, với việc thực hiện quy định đội mũ bảo hiểm và tăng cường xử phạt vi phạm trật tự giao thông, người dân đô thị đã điều chỉnh việc tham gia giao thông theo hướng trật tự hơn.

Việc đa dạng hóa các loại hình phương tiện tham gia giao thông (xe đạp, xe máy, ô tô...) và tăng cường loại hình giao thông công cộng, mở ra khả năng cơ động hơn cho người đô thị trong sản xuất - kinh doanh và sinh hoạt. Cách thức tham gia giao thông của họ phản ánh rõ nét nếp ứng xử nơi công cộng.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Về sử dụng thời gian nhàn rỗi: Khái niệm "thời gian rỗi" được hiểu chung là thời gian nhàn tản, không phải hoặc không muốn làm việc do: a) đã làm việc đủ; b) không có hoặc thiếu việc làm. Việc sử dụng thời gian rỗi là rất khác nhau giữa những người giàu, người nghèo và giữa các lứa tuổi.

Đối với những người đã làm việc đủ, thường chủ yếu là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, giám đốc các doanh nghiệp, người hưu trí, học sinh, sinh viên, việc sử dụng thời gian rỗi tập trung vào việc tái tạo sức khỏe (thể chất, tinh thần), thỏa mãn các nhu cầu, sở thích cá nhân. Đối với những người có thu nhập thấp do thiếu việc làm, nên việc sử dụng thời gian rỗi chủ yếu là nhằm "giết" thời gian, tìm kiếm cơ hội có việc làm, có thu nhập.

Với động cơ trên không có nghĩa là việc sử dụng thời gian rỗi ở những người đã làm việc đủ đều hướng vào việc tái tạo giá trị văn hóa còn những người không có hoặc thiếu việc làm, thì ngược lại. Đây là sự "không ăn khớp" có thể diễn ra trong mối quan hệ giữa điều kiện sống với hoạt động tinh thần - văn hóa ở một số người. Có thể giải thích nguyên nhân của sự "không ăn khớp" này ở động cơ tư tưởng, thái độ sống, học vấn, tính chất công ăn việc làm, truyền thống văn hóa gia đình v.v...

Sự "không ăn khớp" giữa điều kiện sống với sử dụng thời gian rỗi trong điều kiện phân hóa giàu nghèo, phân

tăng xã hội, cần được chú ý để nhận thức được những diễn biến phức tạp trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử. Bởi lẽ, tuy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ hơn thời gian làm việc, song trong việc sử dụng thời gian rỗi lại bộc lộ, phát sinh và hình thành nhiều giá trị văn hóa và cả những phản giá trị.

Đánh giá thực trạng sử dụng thời gian rỗi ở đô thị cơ bản dựa vào thực trạng tham gia của người dân vào các hoạt động văn hóa - thông tin như bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể - phi vật thể; phát triển văn hóa nghệ thuật quần chúng, sinh hoạt văn hóa thường nhật tại gia đình, cộng đồng v.v...

Kết quả khảo sát đề tài nghiên cứu "Biến đổi văn hóa đô thị Hà Nội - thực trạng và giải pháp" do Sở văn hóa - Thông tin Hà Nội chủ trì (2004 - 2005) cho thấy thực trạng sau:

- Lớp người cao tuổi (60 trở lên): xem truyền hình, nghe đài, đọc sách, báo, chơi sinh vật cảnh, tập thể dục, thể thao, tham gia câu lạc bộ (thơ, cờ tướng, dưỡng sinh...), tham gia các sinh hoạt tín ngưỡng - tôn giáo, tâm sự với bạn bè và nghỉ dưỡng sức hoàn toàn, hiểu theo nghĩa đen là nằm nghỉ.

- Lớp người 40 - 50 tuổi: xem truyền hình, đọc sách báo, tham gia các câu lạc bộ (thơ, khiêu vũ, dưỡng sinh...) chơi cờ, chơi bài, tập thể dục, thể thao (cầu lông là chính), nằm nghỉ, uống bia, hàn huyên với bạn bè, đồng nghiệp...

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Lớp người 20 - 30 tuổi: xem truyền hình chủ yếu các chương trình ca nhạc, thể thao, phim truyện, sinh hoạt tại các quán âm nhạc, điện tử, đọc sách, báo, thưởng thức các chương trình văn hóa văn nghệ công cộng (xem phim, xem biểu diễn ca nhạc), tham gia sinh nhật, du lịch, các câu lạc bộ võ thuật, bơi lội, hàn huyên với bạn bè, học thêm ngoại ngữ, chuyên môn, vi tính và các hoạt động đường phố, công cộng khác.

- Lớp 15-20 tuổi: Xem truyền hình, nghe nhạc, xem băng hình với các chương trình ca nhạc, thể thao, đọc sách báo, sinh hoạt tại các cửa hàng điện tử, tham gia sinh nhật, hàn huyên với bạn bè và các hoạt động đường phố, công cộng khác.

Nhìn chung, các lứa tuổi đều xem truyền hình và chọn cách nằm nghỉ dưỡng sức với thời lượng khác nhau. Hầu như chỉ người cao tuổi nghe đài. Cần lưu ý là các lứa tuổi 15-30 có sở thích tham gia các hoạt động đường phố, công cộng với nhiều hình thức, nội dung khó kiểm soát. Ví dụ hoạt động đua xe hay tụ tập nhậu nhẹt, khiêu vũ, lắc, cờ bạc. Từ đó rất dễ phát sinh và dung dưỡng tệ nạn xã hội.

Lứa tuổi thanh niên, thiếu niên tiếp nhận khá mạnh yếu tố văn hóa hiện đại và hướng vào các sinh hoạt công cộng bằng việc tham gia tập thể dục thể thao, có khi thành câu lạc bộ, và tham gia lễ hội, sinh hoạt văn hóa nghệ

thuật. Giới trung niên, hưu trí có một khuynh hướng ứng xử mới khá hiện đại là thích tham gia các câu lạc bộ, kể cả câu lạc bộ khiêu vũ.

Như đã nhận xét, tỷ lệ sử dụng thời gian nhàn rỗi ở người dân đô thị chủ yếu là xem truyền hình và nghỉ dưỡng sức hoàn toàn. Đây là một cách thức thư giãn có phần thụ động, một phần do tập quán thu mình vào đời sống gia đình ở người Hà Nội. Tại TP. Hồ Chí Minh thường náo nhiệt vào buổi tối, vào cuối năm và dịp lễ tết do người dân ở đây thích thư giãn tại nơi công cộng.

Bốn là, cách ứng xử với bản thân biến đổi theo hướng khẳng định "cái tôi" trong cuộc sống hòa bình

Cách thức ứng xử với bản thân là biểu hiện của nhân cách, mà mỗi người tự xác định theo các hệ chuẩn của xã hội và xã hội đòi hỏi sự "trở thành" của nhân cách trên bốn phương diện sau:

- Trong lao động, sản xuất, kinh doanh: Ngày nay người dân đô thị đã có thái độ ứng xử rõ ràng hơn với các quyền lao động, quyền sở hữu, sử dụng, quản lý, sản xuất, kinh doanh và đã quen với quan hệ mua - bán không chỉ tư liệu tiêu dùng, công cụ sản xuất, mà cả bất động sản, sức lao động cơ bắp và chất xám. Việc lao động trong khu vực kinh tế dân doanh đã trở thành sự lựa chọn phổ biến, nhất là ở giới trẻ. Phấn đấu để có một xuất biên chế Nhà nước

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

không còn thôi thúc nhiều người đô thị. Đồng tiền, sự làm giàu được mọi người mặc nhiên coi là lẽ sống thường tình.

Lao động ngày nay phải gắn với bằng cấp, chuyên môn. Cho nên ý thức về việc học nghề là rất phổ biến trong thanh niên đô thị.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế đã thúc đẩy hình thành tính năng động trong sản xuất, kinh doanh. Tính năng động kết hợp với chữ tín là một thế mạnh trong sản xuất, kinh doanh ở người Việt Nam nói chung, trong đó có người dân đô thị.

Trong giao tiếp: Người dân đô thị đã chú ý hơn đến phong cách lịch sự. So với thời kỳ mới chuyển sang cơ chế thị trường, cách thức giao tiếp ở người đô thị đã bớt đi nhiều hành vi xô bồ, chộp dặt. Cách thức ứng xử mạnh dạn, tự tin trong quan hệ công tác và ứng xử thường nhật đã thấy rõ ở lớp trẻ.

Trong phát triển nhân cách: Ngày nay do "cái tôi" được khẳng định nên tính cách người Việt Nam cũng nảy nở, phát triển đa dạng. Đây là điều kiện để phát triển nhân cách.

Nếu các thế hệ khác vẫn còn "cấn cá", còn dung hòa giữa cái cũ và cái mới trong khi thể hiện nhân cách của mình, thì giới trẻ Việt Nam đã thể hiện nhiều tính cách mới, khác nhiều so với những tính cách thời bao cấp. Thí

dụ tính cách sòng phẳng, minh bạch lập thân, lập nghiệp, mạnh dạn, tự tin và có tính cơ động (năng động, thay đổi) việc làm, cách thức sản xuất, kinh doanh, tận hưởng tuổi trẻ v.v...

Thanh niên và một bộ phận đáng kể các lứa tuổi khác ở đô thị giờ đây chủ yếu quan tâm đến những vấn đề thực tế, thường nhật. Họ chủ yếu thể hiện nhân cách của mình trong gia đình, họ tộc, bạn bè, đồng nghiệp, làng xóm, láng giềng sao cho có lý, có tình. Trong đó tính thực tế - thực dụng giữ một vai trò cơ bản.

Nhân cách của người đô thị giờ đây hướng nhiều vào các giá trị nhân văn. Những giá trị sử thi, như yêu nước, bất khuất, anh hùng, dũng cảm v.v... trong đời sống hòa bình được thể hiện và được thực hiện cơ bản thông qua những tấm gương người tốt, việc tốt tiêu biểu, thông qua màu áo xanh tình nguyện của giới trẻ... Cho nên chúng cũng có ý nghĩa nhân văn bình dị giữa muôn mặt đời thường.

Năm là, quan hệ ứng xử với gia đình, bạn bè, thầy cô giáo, người lớn tuổi và tại nơi công cộng trong những năm gần đây đã giảm bớt tính xô bồ, nhằm hướng đến sự hài hòa giữa cá nhân và xã hội.

- *Quan hệ ứng xử trong gia đình:* Được điều tiết thông qua phong trào "nếp sống văn minh - gia đình văn hóa".

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Cho đến nay kết quả thu được là khả quan, đặc biệt khi xem xét cơ cấu rất đa dạng của gia đình đô thị gồm: gia đình lao động tự do, gia đình thợ thủ công, gia đình buôn bán, gia đình công nhân, gia đình cán bộ, công chức, viên chức v.v... ở đô thị lớn, đặc biệt tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, tỷ lệ gia đình gồm người các địa phương trong nước về làm ăn, sinh sống là rất lớn; và chủ yếu là gia đình hai thế hệ (gia đình hạt nhân). Quan hệ họ mạc không sâu sắc như ở nông thôn. Một trong nhiều lý do là dòng họ không cư trú sát nhau như ở nông thôn.

Trong những năm gần đây, quan hệ trong gia đình cũng thay đổi để thích ứng, hòa nhập với đời sống kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế. Những khuôn mẫu ứng xử mới thể hiện khá rõ ở chỗ: quyền lợi, nghĩa vụ của từng thành viên gia đình với tư cách cá nhân đã được tôn trọng hơn; tình trạng coi thường phụ nữ, bắt con phục tùng tuyệt đối đã giảm đi rõ rệt.

Do gia đình ngày nay có nhiều quyền, nghĩa vụ hơn trước, như quyền sở hữu tư liệu sản xuất, quyền thuê người giúp việc, quyền mở cơ sở sản xuất, kinh doanh v.v... cho nên quan hệ ứng xử trong gia đình cũng rộng mở hơn thoáng hơn, nhưng cũng có khi gay gắt hơn, ví dụ trong việc tính toán lỗ lãi kinh doanh hoặc chia quyền thừa kế tài sản gia đình v.v... Qua đó cho thấy quan hệ pháp lý đã hiện diện càng nhiều hơn trong gia đình đô thị.

- *Quan hệ ứng xử với bạn bè, đồng nghiệp:* Hiện nay thiên về tính sòng phẳng. Có thể nói mức độ thăm viếng giữa bạn bè, đồng nghiệp ngày nay không cao hơn, thậm chí còn thấp hơn thời cơ chế tập trung - bao cấp, mặc dù nhiều gia đình có phòng khách riêng. Bởi lẽ, các quan hệ công việc được giải quyết ngay tại cơ quan, doanh nghiệp; còn quan hệ tình cảm được giải quyết trong các hội đồng hương, đồng ngũ, đồng khóa hay trong các câu lạc bộ thể thao, văn hóa v.v...

Việc tương trợ giúp đỡ bạn bè, đồng nghiệp hướng vào cái thiết thực, như giúp nhau việc làm có thu nhập; cho vay hoặc hỗ trợ vốn làm ăn v.v...

- *Quan hệ ứng xử với thầy, cô giáo:* Về cơ bản vẫn theo truyền thống "Tôn sư trọng đạo", nhưng bị biến dạng theo cơ chế thị trường. Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11 hàng năm được học sinh, sinh viên thực sự coi là ngày tri ân đối với các thầy, cô giáo. Lượng hoa tươi trong ngày Nhà giáo từ nhiều năm nay ngang bằng lượng hoa tươi được mua vào ngày Quốc tế phụ nữ 8/3.

Báo chí mặc dù vẫn liên tục phản ánh về tình trạng dạy, học thêm tràn lan, song quan hệ thầy trò vẫn có những hình thức biểu hiện tốt đẹp. Học sinh nghèo vẫn được thầy cô và bạn bè đùm bọc. Thực tế đó chứng tỏ đạo đức trong nhà trường không dễ mai một được.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- *Quan hệ ứng xử với người lớn tuổi*: Theo hướng bình đẳng hơn. Quan hệ xã hội ngày một cởi mở hơn đã giúp cho hai thế hệ già trẻ xích lại gần nhau trong quan hệ giao tiếp. Những người lớn tuổi nhìn nhận lớp trẻ không còn theo lối gia trưởng. Vào những dịp lễ tết hoặc những công việc quan trọng, người già vẫn được giới trẻ tôn vinh, nhất là trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp. Lớp trẻ có điều kiện thể hiện năng lực, và đã học được cách ứng xử với người lớn tuổi đúng mực hơn.

- *Quan hệ ứng xử nơi công cộng*: Trong những năm gần đây, tỷ lệ người đô thị có việc làm và tham gia vào các hoạt động xã hội - văn hóa ngày càng tăng. Các luồng giao thông tấp nập, các hoạt động thể dục thể thao, các phong trào văn hóa v.v... chứng tỏ mức độ hòa nhập vào đời sống xã hội ở người đô thị là khá lớn. Thông qua đó họ có thể bồi dưỡng văn hóa ứng xử nơi công cộng.

Biểu hiện tích cực của cách ứng xử nơi công cộng hiện nay là đã chú ý tôn trọng các quy định chung (pháp luật, quy chế, quy ước). Đã giảm tình trạng đua xe, gây rối công khai nơi công cộng. Tại các bến tàu, bến xe, rạp phim, rạp biểu diễn nghệ thuật, sân vận động đã xuất hiện không ít thái độ, hành vi văn minh, lịch sự, như không chửi bậy, không chen lấn và gây huyên náo, biết nhường lối cho người già v.v...

Nguyễn Thanh Tuấn

Việc điều tiết văn hóa ứng xử của người đô thị, được nhiều ngành, nhiều cấp quan tâm thông qua việc tham gia tích cực vào cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Việc xây dựng văn hóa ứng xử đã được lồng ghép vào các hoạt động văn hóa và phong trào văn hóa của các ngành, đoàn thể thuộc các cấp, các ngành. Đã có những biện pháp cụ thể để góp phần xây dựng văn hóa ứng xử, như:

- Xây dựng chuyên mục hàng tuần trên báo, đài nhằm tăng cường tuyên truyền, vận động đến mọi tầng lớp nhân dân.

- Xây dựng "Quy ước cưới trang trọng - lành mạnh - tiết kiệm"; "Quy ước tổ chức việc tang", và các quy ước về nếp sống văn minh công cộng v.v...

- Tổ chức nhiều cuộc hội thảo sâu rộng trong các thành phố về các quy ước cưới, tang và lễ hội. Thông qua đó nhiều đại biểu thuộc các ngành, các giới cùng tham gia làm rõ nội dung, tiêu chí ứng xử văn hóa tại mỗi ngành, mỗi giới. Từ những người này sẽ nhân rộng hơn sự hiểu biết, và do đó có ý thức hơn đối với việc trau dồi, bồi dưỡng và thực hiện các quy ước ứng xử văn hóa trong đa số cư dân đô thị.

- Kịp thời biểu dương người tốt - việc tốt, những điển hình tiên tiến, xuất sắc; kiên quyết phê phán những biểu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hiện tiêu cực, lạc hậu, để phát triển các phong trào văn hóa sâu rộng nhằm mục tiêu: mọi người dân, mọi gia đình, mọi ngành, mọi đoàn thể đều biết và hưởng ứng, tham gia tích cực một (hoặc một số) phong trào văn hóa. Thông qua đó rút ra những kinh nghiệm tốt trong cách nghĩ, cách thực hiện, phối hợp các phong trào văn hóa ở các ngành, các đoàn thể. Đây là điều kiện thúc đẩy cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đạt kết quả tốt hơn, trong đó có kết quả điều tiết văn hóa ứng xử.

- Căn cứ vào mục tiêu, nội dung cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", các ngành, đoàn thể một mặt tập trung vào các nhiệm vụ cơ bản có tính xuyên suốt của cuộc vận động này là điều tiết văn hóa ứng xử và xây dựng các mô hình văn hóa (tổ dân phố văn hóa, khu dân cư văn hóa, ký túc xá văn hóa...); mặt khác, hướng các ngành, các đoàn thể vào việc thực hiện các quy chế, quy ước văn hóa như "Quy ước cưới trang trọng - lành mạnh - tiết kiệm", "Quy ước tổ chức việc tang".

3.3. Hạn chế trong việc điều tiết văn hóa ứng xử của cư dân đô thị trong những năm gần đây

- Về thái độ ứng xử: Kinh tế thị trường với quy luật cạnh tranh tự do là miếng đất kích thích sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân. Trong điều kiện phải cạnh tranh, mạo

Nguyễn Thanh Tuấn

hiếm sản xuất, kinh doanh theo nguyên tắc lời ăn lỗ chịu, cho nên không ít người thành phố phải dựa vào điểm tựa tinh thần chỉ có tác dụng rất mơ hồ - đó là tín ngưỡng, tôn giáo. Thế nên, cùng với sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân là tình trạng mê tín. Từ đó dẫn đến thái độ ứng xử phiến diện có khi sai lầm, đối với các giá trị văn hóa truyền thống.

Song trong việc điều tiết văn hóa ứng xử vẫn chưa tìm được những biện pháp điều chỉnh thái độ ứng xử của người thành phố, để khắc phục có hiệu quả những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân thực dụng, khắc phục niềm tin không lành mạnh và thái độ ứng xử có khi phiến diện với những giá trị văn hóa truyền thống.

- *Về điều tiết văn hóa ứng xử với môi trường thiên nhiên:* ở đô thị chưa được chú ý đúng mức. Hiện vẫn còn những hiện tượng chặt trộm cây để mở rộng không gian của một vài gia đình nào đó; nhất là tình trạng đổ trộm đất đá bê tông ra ao hồ, ra sông. Trong khi đó nội dung xây dựng văn hóa ứng xử với môi trường thiên nhiên chưa được chú ý đúng mức trong các phong trào văn hóa. Việc tổ chức Tết trồng cây hàng năm thường được chú ý tổ chức ở ven đô, ngoại thành, mà chưa thấy tổ chức tại các đường phố nội thành.

- *Cách thức ăn, ở, đi lại, sử dụng thời gian rỗi có những hạn chế sau:*

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

+ Cơm bụi trên vỉa hè đã bộc lộ những nét thiếu văn hóa, như ăn, uống xô bồ ngay trên vỉa hè, cống rãnh bụi bặm, mất vệ sinh; thức ăn thừa, giấy lau mồm, lau tay, thìa, đũa, bát ngổn ngang trên bàn, dưới ghế. Đây rõ ràng là cách ăn làm xấu môi trường đô thị và không văn minh.

+ Việc đi lại ở nội đô chưa thành nếp "văn hóa tham gia giao thông". Chẳng hạn tại những phố chưa có hệ thống đèn tín hiệu giao thông việc điều chỉnh các dòng xe máy, xe đạp, ô tô, người đi bộ là rất khó khăn. Ngay tại lòng đường một số tuyến phố trung tâm, người ta đã in những chữ to nổi bật quy định các làn đường dành riêng cho từng loại phương tiện giao thông, song các chủ phương tiện giao thông và khách lữ hành vẫn không chú ý đến quy định đó. Nhiều người tùy nghi "tạt ngang tạt ngửa" do đó rất dễ gây tình trạng ùn tắc hoặc tai nạn giao thông.

+ Việc sử dụng thời gian nhàn rỗi thể hiện tính tự chủ bản thân, thể hiện tính trưởng thành của văn hóa ứng xử. Và chính ở phương diện này đang phát sinh nhiều tệ nạn xã hội (đua xe trái phép, cờ bạc, ma túy, mại dâm, động lắc...). Không ít người tìm các tiêu khiển những vật phẩm phi văn hóa trong thời gian rỗi. Thế nhưng cho đến nay vẫn chưa chú ý thích đáng đến việc định hướng và tuyên truyền, giáo dục sử dụng thời gian rỗi sao cho bổ ích.

Nguyễn Thanh Tuấn

- Trong việc điều tiết quan hệ ứng xử với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và người lớn tuổi: Vẫn chưa khắc phục có hiệu quả tính hình thức trong xây dựng "Gia đình văn hóa" và trong xây dựng một số mô hình văn hóa khác. Cho nên vẫn chưa hình thành được những cách thức điều chỉnh lời nói, hành vi ứng xử thiếu văn hóa, nhất là quy ước ngăn chặn và giải quyết những hành động tranh chấp, xung đột, hiềm khích trong gia đình, tổ dân phố, khu tập thể (bên cạnh việc phát huy vai trò của các tổ hòa giải).

- Cách thức tổ chức điều tiết văn hóa ứng xử: Còn thiếu sự phối hợp giữa ngành văn hóa - thông tin và các ngành đoàn thể do nhận thức chưa rõ về vai trò có tính đột phá của văn hóa ứng xử đối với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Chưa cụ thể hóa tiêu chí người đô thị có văn hóa phù hợp với môi trường lao động, sản xuất, kinh doanh của mỗi cộng đồng (tổ dân phố, cơ quan, doanh nghiệp...). Cách thức cụ thể hóa, triển khai, thực hiện tiêu chí này chưa xuất phát ngay từ các cộng đồng, cho nên sức sống, sức phát triển của nó không lớn.

Ban chỉ đạo cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở một số ngành, đoàn thể còn coi nhẹ, hoặc chưa chú ý xây dựng chương trình thực hiện phối hợp trong nội bộ mỗi ngành, đoàn thể. Do đó việc phối

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hợp liên ngành, đoàn thể thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", trong đó có văn hóa ứng xử, chưa thường xuyên và không hiếm trường hợp còn mang tính hình thức.

Việc tổ chức Hội nghị đại biểu nhân dân các cấp bàn về cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" còn mang tính hình thức. Một số nơi chưa chú ý đến ý kiến của đại biểu các tổ dân phố, ý kiến của các cơ quan, doanh nghiệp, trường học đóng trên địa bàn. Vì thế, việc huy động các nguồn lực của khối đại đoàn kết toàn dân trong cuộc vận động này còn yếu và chưa thường xuyên; dẫn đến việc triển khai thực hiện một số nội dung của cuộc vận động còn chậm, như thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng, xây dựng tuyến phố văn minh, thương mại, phong trào tổng vệ sinh nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường v.v...

Việc hình thành các quận mới hay khu đô thị mới tại các thành phố đòi hỏi phải điều chỉnh hình thức tổ chức điều tiết văn hóa ứng xử cho phù hợp với đời sống đô thị; nhưng sự chuyển biến này còn chậm.

Nhìn chung cho đến nay nhiều ngành, đoàn thể chưa xác định rõ vai trò có tính đột phá của văn hóa ứng xử đối với quá trình xây dựng đời sống văn hóa. Chưa nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của văn hóa ứng xử với môi

trường thiên nhiên, và về mối quan hệ thống nhất giữa ứng xử với môi trường thiên nhiên, môi trường xã hội và bản thân mỗi người. Việc phối hợp giữa ngành văn hóa, với các ngành, đoàn thể trong việc xây dựng, thực hiện nếp sống văn minh công cộng tại nhà ga, bến xe, rạp chiếu phim, sân vận động v.v... còn hạn chế. Chưa cụ thể hóa Luật bảo vệ môi trường thành những điều khoản quy định việc ứng xử với môi trường trong quá trình xây dựng các mô hình văn hóa ở đô thị. Chính quyền và cấp ủy các cấp chưa thường xuyên trực tiếp chỉ đạo phối hợp các phong trào văn hóa trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; chưa xác định rõ trách nhiệm chủ trì, phối hợp của mỗi ngành, đoàn thể đối với từng phong trào văn hóa trong cuộc vận động này, nhất là các phong trào chủ chốt đã được Ban chỉ đạo cuộc vận động cấp Trung ương xác định. Do các ngành, đoàn thể có vị thế ngang nhau, độc lập với nhau, vì thế nếu không có cơ chế xác định rõ vai trò chủ trì, phối hợp sẽ rất khó khăn trong việc phối hợp thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", trong đó có điều tiết văn hóa ứng xử. Trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử, chưa chú ý tới vai trò tham gia tích cực của các cơ quan, doanh nghiệp, trường học đóng trên địa bàn và cũng chưa chú ý vai trò của các vị có uy tín trong địa bàn dân cư (người cao tuổi, chức sắc tôn giáo, doanh nhân...). Chất lượng của các

danh hiệu văn hóa còn hạn chế (gia đình văn hóa, tổ dân phố văn hóa, khu dân cư xuất sắc...). Việc xử phạt hành chính đối với việc vi phạm vệ sinh và trật tự công cộng (đổ rác thải, không chấp hành luật giao thông...), đối với hiện tượng in số điện thoại tràn lan để quảng cáo rao vặt (khoan cắt bê tông, khoan giếng, trung tâm gia sư v.v...) chưa nghiêm minh.

4. THỰC TRẠNG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA CƯ DÂN NÔNG THÔN

4.1. Môi trường thiên nhiên và văn hóa nông thôn để biến đổi văn hóa ứng xử

Môi trường thiên nhiên, xã hội nông thôn hiện nay vẫn còn những diện mạo, sắc thái riêng tương đối.

Môi trường thiên nhiên ở không ít vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, Đông Nam Bộ đã cơ bản là môi trường thiên nhiên nhân tạo. Bởi lẽ, cảnh quan làng là các nhà cao tầng bằng bê tông, kính với những con đường bê tông; ao hồ bị lấp gần hết để nhường chỗ cho các cơ sở - kinh doanh tiểu thủ công nghiệp hoặc chế biến nông nghiệp; ngoài đồng là các gia trại trồng và nuôi các loại cây, con cao sản.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế từ hơn 20 năm nay đã thâm nhập vào các quan hệ kinh tế - xã hội của làng. Từ đó làm thay đổi thái độ ứng xử, cách thức ứng xử của người dân nông thôn. Phong cách sống, nhịp sống của nhiều cư dân nông thôn năng động hơn, có nhiều tính tự chủ hơn, thoáng hơn; do đó có thể tăng cường mức độ giao lưu văn hóa của họ với bên ngoài, từ làm ăn cho đến vui chơi.

Do hợp tác xã (HTX) kiểu cũ không còn, HTX kiểu mới còn đang hình thành, nên mô hình kinh tế ở nông thôn chủ yếu là kinh tế hộ gia đình. Từ đó truyền thống văn hóa gia đình, lễ hội làng và các phong tục, tập quán như hiếu, hỷ, lễ tết được chú ý bảo tồn và phát huy. Tuy vậy, việc kế thừa những di sản văn hóa truyền thống có những hình thức khác nhau trong phong trào xây dựng văn hóa làng. Hương ước mới không chỉ chú ý đến việc kế thừa, phát huy những điều khoản tích cực của hương ước cũ, mà cũng cụ thể hóa nhiều điều luật, pháp lệnh của Nhà nước cho phù hợp với điều kiện văn hóa của mỗi làng.

Văn hóa của các làng, nhìn chung cũng vẫn gần giống văn hóa truyền thống là được phát triển trên cả ba phương diện: tâm linh (tâm lý, tình cảm trong làng xóm, thờ thành hoàng làng...); văn hóa nghệ thuật (nghệ thuật biểu diễn tuồng, chèo, cải lương (ca vọng cổ), rối nước... và các hình

thức văn hóa dân gian khác; luật tục (phong tục, tập quán, hương ước). Cùng với việc khai thác di sản văn hóa, các làng cũng "mở cửa" tiếp nhận thông tin, văn hóa mới, kể cả những vật phẩm phi văn hóa và "văn hóa ngoài luồng". Mức độ giao lưu văn hóa của nông thôn ngày càng được đẩy mạnh cùng với các luồng di cư lao động vào thành phố, trung tâm công nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội. Do truyền thống dày dặn của văn hóa làng nên các làng vẫn cơ bản giữ được bản sắc văn hóa của mình. Thực tế này giải thích cho sự khác biệt tương đối của văn hóa mỗi làng (ấp, buôn, bản...). Trong những năm gần đây, dựa vào truyền thống văn hóa dân gian nhiều làng khôi phục lại trò chơi dân gian, chủ yếu thông qua các hình thức câu lạc bộ, lễ hội. Phong trào "làng vui chơi, làng ca hát", chẳng hạn đã thu hút sự tham gia đông đảo của các tầng lớp nhân dân.

4.2. Kết quả điều tiết văn hóa ứng xử của cư dân nông thôn trong những năm gần đây

Một là, thái độ ứng xử biến đổi theo hướng dung hòa giữa phong tục tập quán cổ truyền với luật pháp, ưu tiên các chuẩn mực và cách thức ứng xử nhân văn

Trong quá trình xây dựng làng văn hóa, nhiều phong tục tập quán được khôi phục. Những nét đẹp của phong

tục, tập quán được nhiều người dân mặc nhiên lựa chọn và làm theo. Thực tế trong nhiều sinh hoạt văn hóa, người dân nông thôn thường có thái độ ứng xử dung hòa giữa phong tục, tập quán và luật pháp, như trong cưới, tang ma. Thí dụ việc cưới được tiến hành trên cơ sở hôn nhân tự nguyện của đôi nam nữ đủ tuổi kết hôn. Việc tổ chức đám cưới ở nông thôn chủ yếu theo quy chế "cưới trang trọng - lành mạnh - tiết kiệm". Thế nhưng để đi đến đám cưới phần lớn các đôi trai gái thực hiện những nghi lễ truyền thống được tinh giản, như lễ ăn hỏi, tổ chức ăn hỏi, lễ vật đưa sang nhà gái khi tổ chức đám cưới, lễ lại mặt.

Trong tang ma ngoài việc chấp hành những quy định của "quy ước về tổ chức việc tang" của địa phương, gia chủ cũng đồng thời tuân thủ những phong tục truyền thống, như tổ chức tang lễ tại nhà, các nghi thức đối với người quá cố, tang phục cổ truyền với xô gai, mũ rơm, gậy tre, khăn vải trắng, vàng, đồ tùy theo quan hệ với người quá cố, nhạc hiếu v.v...

Thái độ ứng xử theo hướng dung hòa giữa phong tục tập quán cổ truyền và luật pháp còn thấy cả khi tham gia vào các công việc của làng phải có sự bàn bạc và đồng thuận của gia đình, họ mạc. Thái độ ứng xử với bản thân cũng theo hướng tương tự. Vì thế "cái tôi" của người dân nông thôn có nhiều cấp độ: trong gia đình là cái tôi - cá

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nhân; trong làng xóm thì cái tôi - cá nhân không tách rời cái tôi - gia đình, cái tôi - dòng họ.

Người dân nông thôn ngày nay quan tâm nhiều đến những tập quán liên quan đến chu trình một đời người như các tục sinh đẻ, nuôi con, lên lão và thượng thọ. Tục làm nhà cũng được mọi người quan tâm. Các phong tục lễ tết trong năm tuy nội dung có được tinh giản, song hầu như mọi người không bỏ qua, như các phong tục trong tết Nguyên đán, tết Nguyên tiêu, Đoan ngo... Qua đó, chứng tỏ họ có thái độ trân trọng các giá trị nhân văn truyền thống.

Người dân nông thôn hình thành ước mơ, nguyện vọng một cách thiết thực, cụ thể, trước hết ưu tiên vào những ước mơ làm giàu vật chất. Thái độ đối với đồng tiền, cách làm giàu và nghề nghiệp ở họ không khác gì cư dân thành phố. Ý chí làm giàu của họ mạnh mẽ và họ biết chuyển ý chí đó thành kế hoạch chi tiết, cụ thể, từ việc chuyển đổi cây trồng vật nuôi đến việc mở mang những nghề phi nông nghiệp, di cư vào thành phố, trung tâm công nghiệp để có việc làm.

Trước sau họ vẫn trân trọng những nghề có trình độ trí tuệ, học vấn cao và luôn có xu hướng đa dạng hóa nghề nghiệp, chứ không chỉ tập trung vào nghề nông.

Hai là, cách thức ứng xử với môi trường thiên nhiên không giới hạn ở việc nương nhờ thiên nhiên, mà đã chuyển sang khai thác thiên nhiên

Nguyễn Thanh Tuấn

Cách thức ứng xử này hình thành trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cách thức sản xuất nông nghiệp của người dân nông thôn ngày nay, không tùy thuộc một chiều vào thiên nhiên. Ngay nghề trồng lúa cũng chỉ cơ bản nương nhờ vào thiên nhiên ở việc tuân theo thời vụ, còn toàn bộ các khâu "nước - phân - cần - giống" đã dựa vào công tác khuyến nông rất phát triển ở nhiều vùng nông thôn. Những "cánh đồng 50 triệu", tức là mỗi ha thu hoạch 50 triệu đồng/năm, chứng tỏ khả năng khai thác thiên nhiên ở họ là rất lớn, đặc biệt thông qua hệ thống liên hoàn chuồng - trại - ao cá và những gia trại, trang trại sản xuất - kinh doanh cây trồng, vật nuôi theo kiểu công nghiệp.

Ba là, cách ăn, mặc, ở, đi lại và sử dụng thời gian rỗi không giới hạn ở "ăn chắc mặc bền" và đã theo hu hướng hiện đại

Cũng như người dân đô thị, việc ăn giờ đây không còn câu thúc người dân nhiều vùng nông thôn, nhất là ở đồng bằng, trung du. Các gia đình nông dân vẫn giữ nếp ăn ba bữa/ngày, song cách ăn rất linh hoạt như chú ý thay đổi món ăn; và do tính chất công việc nhà nông nên bữa ăn ở nhiều gia đình không phải bao giờ cũng sum họp tất cả các thành viên. Tại các gia đình phi nông nghiệp cách ăn không khác so với cách ăn của cư dân đô thị.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Người dân nông thôn vẫn giữ nếp ăn đơn giản, kể cả giờ đây họ đã trở nên đủ ăn, khá giả. Ăn, uống đã có nhiều chất bổ dưỡng hơn. Phương tiện nấu nướng hiện đại cũng khá phổ biến ở nông thôn đồng bằng trung du (nồi cơm điện, bếp ga...).

Ở nhiều gia đình trẻ, đặc biệt các gia đình phi nông nghiệp, đã tổ chức sinh nhật cho con; bữa sáng có thể ăn quà, ăn hàng để đỡ "việc bếp núc".

Tết ở nông thôn, nhất là tết của các gia đình nông dân, cơ bản vẫn bảo tồn các biểu trưng của cỗ tết với rượu quốc lủi, bánh chưng xanh, câu đối đỏ v.v...

Cách mặc của cư dân nông thôn ngày nay không khác so với cư dân đô thị. Vào dịp hội hè, lễ tết có xu hướng diện hơn. Quần áo may sẵn, mới cũng xuất hiện ở nông thôn, tuy có muộn hơn so với đô thị. Người nông dân chú ý hơn đến trang phục có tính bảo hộ lao động khi canh tác trên đồng ruộng, như đi ủng, đeo kính khi phun thuốc trừ sâu, che kín mặt, tay, chân khi cày, cấy v.v...

Cách ở: Kiểu cư trú ba thế hệ (ông, bà, con, cháu) dưới một mái nhà ngày nay đã giảm. Hạt nhân hóa gia đình giờ đây gắn liền với việc ở riêng, chứ không ở chung dưới một mái nhà nhưng ăn riêng như trước. Do đó tại không ít làng cũng diễn ra tình trạng ở nhà hình ống.

Nguyễn Thanh Tuấn

Phong trào xây dựng làng văn hóa mới đã thúc đẩy các gia đình ở hợp vệ sinh hơn, văn minh hơn. Tỷ lệ gia đình nông dân ở đồng bằng, trung du có nhà tầng không phải là hiếm. Tình trạng nhà dột nát đã được thanh toán. Những gia đình có điều kiện thuật lợi về đất ở, đã chú ý đến việc bố trí hợp lý nơi ở và khu vực chuồng trại, khu vệ sinh. Tỷ lệ hộ dân nông thôn ở đồng bằng, trung du có các phương tiện nghe nhìn (tivi, cát xét, đầu video), phương tiện nấu nướng hiện đại (nồi cơm điện, ấm điện...) khá cao. Nhiều gia đình có cây cảnh, tranh treo trong nhà.

Về đi lại: Tỷ lệ gia đình có xe máy ở nông thôn khá lớn, đặc biệt ở gia đình phi nông nghiệp. Nhờ đó, mức độ, phạm vi cơ động của cư dân nông thôn cũng thường xuyên hơn và rộng lớn hơn. Đây là yêu cầu khách quan của việc đổi mới cách làm ăn theo hướng tăng cường giao lưu với bên ngoài làng, xã (tiêu thụ sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, làm thêm nghề phụ, thăm viếng bạn bè...).

Về sử dụng thời gian rỗi: Tại các gia đình phi nông nghiệp gần giống các gia đình đô thị. Còn tại các gia đình nông dân thời gian rỗi ít hơn. Vào dịp nông nhàn họ thường có các nghề phụ khác để làm. Thời gian rỗi của họ tập trung vào những ngày tết, vào dịp ngắt quãng giữa hai kỳ công việc và vào buổi tối.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Thứ tiêu khiển của cư dân nông thôn vào thời gian rỗi cũng chủ yếu là xem các chương trình truyền hình, thăm viếng người thân, bạn bè. Cần lưu ý một tín hiệu tích cực là tỷ lệ người hưu trí và thanh niên nông thôn tham gia các hình thức câu lạc bộ khá đông, từ câu lạc bộ thể dục thể thao, văn hóa nghệ thuật đến câu lạc bộ khuyến nông trao đổi kinh nghiệm và kiến thức làm ăn mới.

Có thể nói, việc sử dụng thời gian rỗi của cư dân nông thôn tích cực hơn so với cư dân đô thị. Phần lớn người dân nông thôn tận dụng cả lúc nghỉ ngơi để làm những việc hữu ích cho bản thân và gia đình. Nhưng ở các làng ven đô, làng thủ công nghiệp, buôn bán thì tệ nạn xã hội đã gây nhiều bức xúc cho các làng trong vùng, đặc biệt tệ nghiện hút ma túy, cờ bạc.

Bốn là, cách ứng xử với bản thân biến đổi theo hướng khẳng định "cái tôi" của bản thân, uy tín của gia đình, họ mạc, hàng xóm và ý nghĩa nhân văn trong cuộc sống hòa bình

Cũng như người dân đô thị, cư dân nông thôn ngày nay ý thức rõ ràng các quyền sở hữu, sử dụng, quản lý tư liệu sản xuất, trước hết là ruộng đất. Họ đã thích nghi với quan hệ thị trường. So với cư dân đô thị có lẽ họ còn nắm vững và chi tiết hơn về các quyền sở hữu, chuyển nhượng đất đai.

Ý chí lập thân, lập nghiệp ở giới trẻ nông thôn nhìn chung cũng mạnh mẽ hơn nhiều thanh niên đô thị do họ phải lao động sớm hơn, bươn trải sớm hơn. Thông qua cuộc sống tự lập, họ khẳng định "cái tôi" của mình cũng sớm hơn.

Đời sống hòa bình đã hướng họ vào những giá trị nhân văn như làm giàu, làm đẹp cho bản thân, gia đình, họ mạc, làng xóm, chú ý mở mang quan hệ bạn bè, trước tiên là để làm ăn, sau nữa để cùng chia sẻ sở thích chung (xem bóng đá, chơi cây cảnh...). Người dân nông thôn, đặc biệt đội ngũ hưu trí, cán bộ, giáo viên, vẫn quan tâm nhiều đến các vấn đề thời sự trong nước, quốc tế, để biết thêm thông tin và mở rộng tầm mắt.

Trong quan hệ giao tiếp họ chú ý đến uy tín của gia đình, dòng họ và làng xóm. "Cái tôi" mà họ khẳng định và thể hiện, vì thế, gồm cả danh dự, uy tín của gia đình, họ mạc (và làng xóm khi giao tiếp với đối tác làm ăn, bạn bè các làng khác).

Ở nông thôn đã diễn ra sự phân hóa giàu nghèo, từ đó là phân hóa trong việc khẳng định và thể hiện "cái tôi". "Cái tôi" cũng nảy nở, phát triển khá đa dạng như ở đô thị, và tùy thuộc vào mức độ nghèo, khá giả, giàu có của mỗi gia đình. Nó cũng bị ảnh hưởng khá mạnh của tính chất công ăn việc làm trong gia đình. Trong những gia đình

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

giàu có, nhờ nguồn thu nhập bất hợp pháp (buôn lậu, ghi lô, đề...) kiểu khẳng định cái tôi thường thiên về tính mạnh động tự phát. Còn trong những gia đình khá giả lại được dư luận coi là dạng trung lưu, tức là có thu nhập, học vấn, tính chất công ăn việc làm đều thuộc loại khá giả, thì việc khẳng định cái tôi thường hài hòa với lợi ích chung, nếp sống chung của gia đình.

Năm là, quan hệ ứng xử với gia đình, bạn bè, thầy cô giáo, người lớn tuổi và nơi công cộng, đã giảm bớt tính xô bồ và chú ý hơn đến quan hệ trong họ ngoài làng.

Có ba khuôn mẫu ứng xử đang được phục hồi ở nông thôn: gia trưởng (trọng hàng chi trên - chi dưới), trọng xỉ (trọng người già) và trọng tước (trọng người thành đạt về học vấn chuyên môn, chức danh xã hội). Thực tế người nông thôn đang ứng xử theo cả ba chiều quan hệ như vậy. Trong gia đình, họ mặc, trước tiên là trọng chi trên - chi dưới, nhưng cũng có chú ý đến tuổi tác và sự thành đạt xã hội. Trong làng xóm thì trọng người lớn tuổi, người có uy tín xã hội.

Cùng với sự phân minh, rạch ròi về "vai vế" thì việc xác định quyền, nghĩa vụ các thành viên trong gia đình nông thôn cũng rất rõ ràng và cụ thể, như chia đất làm nhà, chia phần ruộng khoán, trách nhiệm đóng góp nuôi hoặc phụng dưỡng bố mẹ già v.v...

Quan hệ bạn bè nông thôn ngoại thành khá phong phú và có khi được thể hiện bằng việc lập hội đồng niên, đồng ngũ, đồng hương. Việc thể hiện quan hệ bạn bè rất thiết thực, như giúp vốn làm ăn, làm đổi công cho nhau để kịp thời vụ làm đất, cấy lúa, thu hoạch rau, hoa màu.

Quan hệ thầy, cô giáo đơn giản hơn ở đô thị. Việc học thêm là hữu hạn, nhất là con nhà nông dân. Việc tặng quà, tặng hoa nhân ngày Nhà giáo Việt Nam cũng không tấp nập, trọng thị như ở đô thị.

Quan hệ với người lớn tuổi được coi trọng, đặc biệt trong họ mạc. Trong làng xóm, quan hệ trẻ - già ngày càng có tính bình đẳng hơn và theo cách thức tương tự như ở đô thị.

Quan hệ ứng xử nơi công cộng, cụ thể trong làng xóm, đã chú ý tôn trọng những quy ước của làng về giao thông trên đường làng, giữ vệ sinh và trật tự trị an chung v.v... Người dân nông thôn ưu tiên thực hiện các quy định bất thành văn trong họ mạc và có ý thức giữ gìn, phát huy uy tín của dòng họ mình với các dòng họ khác trong làng. Quan hệ ứng xử sao cho hài hòa trong họ, ngoài làng luôn câu thúc nhiều người dân nông thôn.

Ngoài những nguyên nhân tương đồng với kết quả điều tiết văn hóa ứng xử của dư dân đô thị, kết quả điều tiết văn hóa ứng xử của cư dân nông thôn trong những năm gần đây có những nguyên nhân trực tiếp sau:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Quá trình xây dựng làng văn hóa diễn ra tại rất nhiều vùng nông thôn, nhằm phát triển kinh tế, xây dựng cảnh quan sạch - đẹp, chú trọng bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống. Kết quả của quá trình này là hình thành được những thiết chế văn hóa, để điều chỉnh và hình thành văn hóa ứng xử trong làng.

Trước hết là bản hương ước mới của làng được xây dựng thông qua việc thảo luận dân chủ từ các xóm, các tổ chức thanh niên, phụ nữ, mặt trận... trong làng. Bản hương ước xác lập những khuôn mẫu ứng xử do chính người dân, nhất là người cao tuổi, thảo luận; và được tập thể cán bộ, đảng viên của thôn đồng tình, ủng hộ. Bản hương ước mới không trái với phép nước; nó là sự cụ thể hóa luật pháp vào điều kiện thực tế của thôn và kẻ thù, phát huy những phong tục tập quán tốt đẹp của thôn. Với cách thức xây dựng và nội dung như vậy nên hương ước có tác dụng tốt trong điều chỉnh lối ứng xử trong làng. Ngoài bản hương ước, nhiều làng có nhà văn hóa với cơ sở vật chất nhất định. Nhà văn hóa là nơi hoạt động của các loại hình câu lạc bộ khác nhau (dưỡng sinh, võ cổ truyền, thơ, chèo, cải lương, khuyến nông...). Đây là những "sân chơi" quan trọng, bổ ích để hình thành văn hóa ứng xử trong làng.

- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được thực hiện rộng khắp cả nước. Tại nông

Nguyễn Thanh Tuấn

thôn, cuộc vận động này đã thúc đẩy sự phối hợp liên ngành của nhiều ngành, đoàn thể. Do đó đã hình thành được một số phong trào văn hóa tại đa số các làng. Thí dụ:

+ Phong trào "Ông, bà, cha mẹ mẫu mực, con cháu hiền thảo" của Mặt trận Tổ quốc.

+ Phong trào "Xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc" của Hội phụ nữ.

+ Phong trào "Phát huy truyền thống Bộ đội Cụ Hồ xây dựng hội trong sạch vững mạnh" của Hội cựu chiến binh.

+ Phong trào "Thanh niên tình nguyện" của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

Các phong trào này đã góp phần thiết thực vào việc điều tiết văn hóa ứng xử của mỗi giới, mỗi lứa tuổi. Thông qua các phong trào văn hóa, các ngành, đoàn thể động viên các hội viên của mình gương mẫu nói lời hay, làm việc tốt và trau dồi các hành vi văn hóa. Và quan trọng hơn, phong trào văn hóa là điều kiện không thể thiếu để hình thành lối ứng xử văn hóa mới, trước hết ở ngay hội viên của mỗi ngành, mỗi đoàn thể. Việc sử dụng đúng sở trường, sức mạnh của mỗi ngành, đoàn thể có tác dụng thiết thực đối với việc điều tiết một phương diện nhất định của văn hóa ứng xử. Trong các đoàn thể chính trị, xã hội, văn hóa thì mỗi đoàn thể đều có thế mạnh riêng để phát huy vai trò trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử, song cần phải

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

thấy được vai trò rất quan trọng của hội người cao tuổi. Sở dĩ như vậy, vì ở nông thôn vẫn giữ được truyền thống "trọng lão". Thí dụ trong việc thực hiện các quy ước về hiếu, hỷ, lễ hội, nếu không có sự đồng tình ủng hộ của các vị cao niên thì rất khó thực hiện được. Trong gia đình, dòng họ, làng xóm, các vị cao niên, nhất là các vị có uy tín, luôn là tấm gương đạo đức để con cháu không sa vào những việc làm trái luân thường đạo lý.

4.3. Hạn chế trong việc điều tiết văn hóa ứng xử của người dân nông thôn trong những năm gần đây

- *Về thái độ ứng xử:* Tương tự cư dân đô thị, người dân nông thôn cũng có những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân thực dụng trong điều kiện cơ chế thị trường. Từ đó dẫn đến niềm tin không lành mạnh, có khi dựa vào bạo lực và mê tín, ở một bộ phận người dân nông thôn, nhằm thỏa mãn nhu cầu của chủ nghĩa cá nhân thực dụng ở họ.

Trong quá trình xây dựng làng văn hóa, cho đến nay vẫn thiếu những biện pháp để hình thành dư luận công khai chống những hành vi của chủ nghĩa thực dụng, bạo lực gia đình và mê tín dị đoan ở nông thôn. Việc xử lý những hành vi thực dụng trong quan hệ làng xóm (lừa đảo, lấn chiếm đất đai...), bạo lực gia đình và mê tín dị đoan

Nguyễn Thanh Tuấn

(bói toán, nhảy đồng) còn rất hạn chế, có khi do thiếu những quy ước trong hương ước mới.

- *Về ứng xử với môi trường thiên nhiên:* Có nhiều vấn đề nổi cộm tại các làng nghề. Tình trạng ô nhiễm đất, nước tưới tiêu vẫn đang tăng dần do tập quán canh tác sử dụng phân tươi để bón rau, sử dụng quá mức phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật. Lại thêm nguồn nước thải, rác thải từ công nghiệp và sinh hoạt đô thị đã làm ô nhiễm môi trường sống tại một số vùng nông thôn, đặc biệt vùng ven đô. Báo chí đã kêu cứu từ các "làng ung thư", "làng bị bệnh lạ"...

Trước tình hình trên, việc điều tiết, văn hóa ứng xử với môi trường thiên nhiên vẫn chưa tập trung tìm ra được các phong trào, biện pháp thúc đẩy sự thay đổi tập quán canh tác, sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề có lợi lâu dài cho môi trường thiên nhiên. Hương ước của các làng nghề vẫn chưa có những quy định đủ mức thay đổi thái độ, hành vi sản xuất - kinh doanh, nhằm bảo vệ môi trường.

- *Về cách thức ăn, ở, đi lại, sử dụng thời gian rỗi:* Tại nông thôn còn có những khía cạnh chưa phù hợp với lối ứng xử văn minh. Thí dụ ăn, ở chưa hợp vệ sinh, chưa ngăn nắp và "giết" thời gian rỗi vào những canh bạc ở nơi này nơi khác. Trong phong trào xây dựng làng văn hóa mới vẫn chưa chú ý điều chỉnh cách ăn, cách ở, cách sử

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

dụng thời gian rồi. Đây là một thiếu sót cần phải khắc phục để xây dựng văn hóa ứng xử được bắt đầu từ cách ăn, cách ở, cách mặc như phương châm Hồ Chí Minh đã tiến hành chỉ đạo xây dựng "Đời sống mới" sau cách mạng tháng 8/1945.

- Về cách thức ứng xử với gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, thầy cô giáo và người lớn tuổi: chưa được chú ý điều tiết nhằm hình thành văn hóa ứng xử mới trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa tại ngay nông thôn hiện nay. Tình trạng xung hô cộc lốc, hỗn hào với cha mẹ, anh chị ở không ít thanh, thiếu niên nông thôn; quan hệ tranh chấp giữa thanh niên các làng vì chuyện tình bạn, tình yêu; thiếu quan tâm đúng mực đối với các thầy cô giáo v.v... là những biểu hiện thiếu sót trong điều tiết văn hóa ứng xử ở nông thôn.

- Về cách thức tổ chức điều tiết văn hóa ứng xử: ở nông thôn dựa chủ yếu vào cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", đặc biệt quá trình xây dựng làng văn hóa. Nhưng việc phối hợp liên ngành, đoàn thể nhằm vào khâu đột phá của việc điều tiết đời sống văn hóa là văn hóa ứng xử còn hạn chế. Trong xây dựng làng văn hóa mới chưa chú ý đúng mức vào việc xử phạt nghiêm minh những hành vi văn hóa trong làng, như cãi chửi nhau nhiều lần, xả rác ra đường làng v.v... Việc tổ chức

Nguyễn Thanh Tuấn

điều tiết đời sống văn hóa ứng xử chưa toàn diện, chưa chú ý đúng mức đến việc tuyên truyền, vận động ngay từ nếp ăn, ở, hợp vệ sinh và có văn hóa.

Nguyên nhân hạn chế trong việc điều tiết văn hóa ứng xử của cư dân nông thôn trong những năm gần đây

Hạn chế trong nhận thức, trong chỉ đạo trực tiếp của chính quyền các cấp, biểu dương, khen thưởng và xử phạt hành chính đối với những người vi phạm nếp sống văn minh, có những nguyên nhân gần giống với những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc điều tiết văn hóa ứng xử tại đô thị. Ngoài ra ở nông thôn còn có những nguyên nhân sau:

- Có sự phục hồi di sản văn hóa làng cổ truyền, trong đó có cả những hủ tục, như hình thức quan hệ dòng họ, phe giáp. Chẳng hạn việc xuất hiện những hội đồng niên, đồng tộc... có một nét tích cực là góp phần bồi dưỡng quan hệ cộng đồng trong điều kiện gia tăng phân hóa giàu nghèo - phân hóa xã hội ở nông thôn. Những hội dân lập tự quản này cũng có ảnh hưởng tiêu cực đến việc tập hợp, tổ chức thanh niên, phụ nữ, người cao tuổi tham gia nhiệt tình vào các tổ chức xã hội. Hậu quả là gây khó khăn cho việc tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân, nhằm vào việc hình thành đời sống văn hóa mới, trong đó có điều tiết văn hóa ứng xử ở nông thôn.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Do điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, nhất là trong bước đầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ví dụ chuyển từ nghề nông sang các nghề phi nông nghiệp, nên không thể tập trung được nhiều nguồn lực vào điều tiết văn hóa ứng xử với môi trường thiên nhiên và môi trường xã hội.

- Điều tiết văn hóa ứng xử ở các làng đời đòi hỏi sự chỉ đạo thống nhất, thường xuyên của chính quyền, cấp ủy xã, và phải phát huy nhân tố con người sở tại. Song việc hội đủ hai yếu tố này không phải lúc nào cũng thuận lợi.

5. ĐẶC ĐIỂM VÀ SỰ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA CƯ DÂN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ

5.1. Đặc điểm văn hóa ứng xử của cư dân các dân tộc thiểu số

5.1.1. Đặc điểm đa dạng trong văn hóa ứng xử

Về ăn, uống:

Ăn, uống là nhu cầu tất yếu của con người để có thể tồn tại và hoạt động. Nhưng các dân tộc khác nhau, sống trong điều kiện tự nhiên khác nhau, cố nhiên đã từng bước hình thành các cách thức ăn, uống khác nhau. Chẳng hạn, cư dân du mục, chăn nuôi ăn thịt là chính; cư dân trồng trọt ăn thực vật là chính, như gạo, ngô, sắn, lúa mỳ, khoai lang,

Nguyễn Thanh Tuấn

khoai tây v.v...; cư dân đánh cá ven biển chủ yếu ăn đồ hải sản như tôm, cá, nghêu, sò, ốc, hến, ngao, ngán v.v...

Cách chế biến đồ ăn uống cũng khác nhau. Dân tộc này thích ăn đồ luộc; dân tộc kia thích ăn đồ xào; dân tộc này thích ăn cay; dân tộc kia thích ăn nhiều chất ngọt; các kiểu ăn nướng, ăn rán, ăn tái, ăn sống, ăn ninh nhừ v.v... đều là những cách thức ăn đặc trưng cho dân tộc này hoặc dân tộc khác.

Cách thức tổ chức bữa ăn cũng rất khác nhau ở mỗi dân tộc: trong mỗi ngày tổ chức ăn hai bữa hay ba bữa; ăn trưa là chính hay ăn sáng, ăn tối là chủ yếu.

Nước uống cũng có những nét đặc thù, tùy theo từng dân tộc. Nước lã, nước lọc, nước sôi, nước chè, cà phê, ca cao, sữa, rượu trắng, rượu cần, rượu vang v.v... thường được dùng với liều lượng và cách thức không giống nhau ở các dân tộc khác nhau.

Ăn uống, trên nhiều phương diện, biểu hiện khá rõ văn hóa ứng xử của các dân tộc. Chẳng hạn, các dân tộc thiểu số vùng Việt Bắc sống chủ yếu bằng nghề làm ruộng nước kết hợp với làm nương rẫy trên cạn. Người Tày, Nùng là các dân tộc chiếm số đông ở đây. Họ ăn cơm, rau là chính. Thịt cá thường dùng khi có khách quý, vào các dịp tết, lễ hội. Các món ăn thường xào, ít khi luộc. Họ dùng gạo nếp để làm xôi, bánh cúng. Họ ăn ngày ba bữa. Ngày

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

mùa vất vả có thể ăn thêm 1 - 2 bữa phụ. Rượu là thứ nước uống phổ biến.

Ở vùng thấp của Tây Bắc, người Thái, người Mường chiếm số đông trong các dân tộc. Dân tộc Thái, Mường sống bằng nghề làm ruộng nước kết hợp với chăn nuôi và khai thác sản vật của rừng. Người Thái ăn xôi. Xôi được đồ trên cái nình; đồ một lần ăn trong cả ngày. Người Thái có nhiều cách chế biến thịt, cá nổi tiếng, như món cá Lạp, món nướng chấm "nặm Vịa", cá ăn gỏi, cá nước,... rượu cần "lẩu xá"; rượu chưng cất của họ khá ngon; rau thường ăn sống.

Tại vùng cao Tây Bắc, phong tục ăn, uống của dân tộc Mông, Dao là tiêu biểu. Họ ăn cơm, canh rau. Thường nấu một lần vào buổi sáng để ăn cả ngày. Khi ăn không dùng bát, đũa, mà dùng thìa gỗ xúc cơm trong rá và canh trong bát để ăn. Mèn mèn được chế biến từ bột ngô và "thắng cô" (lẩu bò, chó, lợn, dê) là thức ăn độc đáo ở đây.

Ở Tây Nguyên, các dân tộc đều ăn cơm, rau. Rau luộc hoặc nấu canh. Trong bữa ăn đồng bào thường dùng nhiều ớt. Rượu cần ở đây rất nổi tiếng trong nước.

Nhìn chung, các dân tộc Việt Nam đều có tập quán ăn cơm, rau (luộc hoặc nấu canh) là chính, thịt, cá là phụ, kể cả các dân tộc ít người ở ven biển hoặc ở Nam Bộ (Chàm, Khơme). Không ít dân tộc nấu một lần để ăn cả ngày. Ăn bằng bát hoặc bằng thìa gỗ v.v... Càng đi về phía Nam, cư

dân Kinh và các dân tộc thiểu số càng ăn nhiều rau sống, các món ăn pha tạp và mắm.

Về ở: Trên thế giới có nhiều loại nhà khác nhau: có loại nhà hầm, nhà nửa hầm, nhà đất, nhà sàn; có nhà hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn; có nhà hai mái hoặc bốn mái v.v... Cách bố trí trong ngôi nhà cũng có những điểm khác nhau, như bếp ở giữa hoặc ở góc nhà; có bàn thờ tổ tiên hoặc không; có bố trí riêng chỗ ngủ, chỗ sinh hoạt chung (chỗ tiếp khách) hoặc không; có phân biệt chỗ ngủ, chỗ sinh hoạt của trai, gái hoặc của bố, mẹ và các con hay không, v.v....

Đặc trưng nổi bật trong việc dựng nhà, bố trí trong ngôi nhà phải kể đến các kiểu nhà dài ở Tây Nguyên, nhà sàn của người Thái, nhà đất của người Mông, v.v... Nhà lợp ngói thường thấy ở dân tộc Kinh, Tày, Nùng....

Ở Tây Nam Bộ, nhà truyền thống của dân tộc Khơme là nhà sàn nhưng nay phổ biến là nhà đất nhỏ; cột bằng cây đước; mái lợp và thương xung quanh bằng lá dừa nước. Thực tế này chứng tỏ tập quán ở không phải là không có sự biến đổi.

Tại Tây Nguyên phổ biến là nhà sàn. Dân tộc Êđê có truyền thống ở nhà dài. Mỗi nhà có nhiều gian; mỗi gian là chỗ ở của một gia đình (bố mẹ, các con). Ngôi nhà cộng đồng của làng là nhà Rông.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Tại vùng núi phía Bắc, tập quán ở của người Thái khá văn minh. Bản của người Thái gồm những ngôi nhà gần nhau; giữa các nhà chỉ có lối đi lại, chứ không có vườn như nhà của người Kinh và các dân tộc ít người khác. Cách bố trí trong nhà sàn của người Thái quy củ và chặt chẽ. Có chỗ để thờ, chỗ ngủ riêng cho bố, mẹ cho con gái, con trai lớn và cho vợ chồng trẻ; có bếp đun nước và sưởi riêng; có bếp nấu cơm lộn, nấu ăn, đồ xôi riêng v.v...

Về mặc: Các dân tộc Việt Nam không mặc quần áo làm bằng lông thú như các dân tộc sinh sống bằng nghề chăn nuôi. Quần áo của họ làm bằng sợi bông, sợi lanh. Dân tộc nào cũng có màu sắc và hoa văn trang trí truyền thống bằng cách ghép vải các màu hoặc thêu để tạo hoa văn v.v..., nhất là quần áo của phụ nữ. Người Thái, Tày may quần áo bằng vải bông, nhuộm màu chàm. Trang phục của người vùng cao Tây Bắc (Mông, Dao) được may từ vải lanh. Ở đây, ngoài váy áo, trang phục của người phụ nữ có tạp dề, thắt lưng, khăn đội đầu, xà cạp. Nam giới mặc quần áo tương tự như bộ bà ba. Người vùng cao ít dùng nón, mà hay dùng ô để che mưa, che nắng.

Trong các dân tộc Việt Nam, trang phục của các dân tộc ít người Tây Nguyên khá đơn giản về kiểu cách nhưng lại có màu sắc sặc sỡ. Bộ trang phục nữ có váy dài và áo chui đầu không tay. Nam giới mặc quần và áo chui đầu.

Trang phục của phụ nữ có khuyên tai, vòng cổ, vòng tay. Hoa văn trên trang phục chủ yếu được dệt từ cách sợi vải ngang dọc tạo thành những nét hoa văn hình học. Quần áo của dân tộc Kinh không có hoa văn.

Về lễ hội: Các dân tộc thiểu số nước ta là cư dân trồng trọt, vì thế, lễ hội chủ yếu phản ánh tập quán gieo trồng, cầu mùa màng bội thu và tập quán thu hoạch. Nghề săn bắn và hái lượm cũng được thể hiện trong lễ hội hóa trang, trong các động tác tượng trưng cho pháp thuật, săn bắn, cho kết quả hay chiến lợi phẩm thu được. Ngoài ra còn các lễ hội liên quan đến nguồn gốc và lịch sử dân tộc v.v...

Lễ hội gồm hai phần: Phần lễ do thầy cúng thực hiện, mang tính nghi thức, truyền tải ý nghĩa thiêng liêng, tôn nghiêm, nhằm gửi gắm một niềm tin sẽ được thần linh phù hộ cho cả cộng đồng; phần hội gồm nhiều trò chơi dân gian được mọi người cùng tham gia tích cực và vui vẻ.

Người Tày, Nùng có hội lòng tùng (lồng tông). Người Thái có lễ Xên bản, Xên mường với hội ném còn, múa và nhảy tập thể. Người vùng cao Tây Bắc (Mông, Dao) có các lễ hội "gấu tào", "nào xông", "nhi àng chằm đao" với mục đích cầu tự, ăn thề bảo vệ rừng và tập luyện võ nghệ. Ở Tây Nguyên lễ hội rất đa dạng, như lễ hội cúng trời, cúng đất, cúng hồn lúa, cúng lên nương, cúng nhập hồn lúa vào kho v.v... Trong đó có lễ đâm trâu mừng chiến thắng (gọi

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

là Bồng Kơ bao rông) và đâm trâu ở gia đình (gọi là Bồng Kơ Pơ Tang). Lễ đâm trâu mừng chiến thắng diễn ra tại nhà rông. Hội Pơ thi là ngày hội cuối cùng trong một năm của đồng bào Ba Na, Giarai, Êđê. Những lễ hội trên là lớn nhất được mọi người quan tâm và tham gia đông đảo⁽¹⁾. Người Kinh có nhiều lễ hội với quy mô khác nhau, mang tính địa phương và mang tính toàn quốc (lễ hội Đền Hùng, mang tính quốc lễ).

Về chữa bệnh: Mỗi dân tộc đều có cách chữa bệnh, có bài thuốc riêng của dân tộc mình.

Người Tày, Nùng và Thái có nền y học dân gian khá phong phú, chữa được một số bệnh nan y như gãy xương không cần mổ mà chỉ cần bó lá cây vẫn có thể lành lặn. Người Thái đề cao việc phòng ngừa, thể hiện bằng cách ăn, uống kèm các lá chát, chất cay để hạn chế bệnh đường ruột. Người Dao, Mông có những bài thuốc hiệu nghiệm đối với bệnh đau ruột thừa và hóc xương, v.v... Người Dao còn đi bán thuốc lá cây trong nhiều tỉnh, thành cả nước. Thuốc Nam của người Kinh là một khoa học và nghệ thuật chữa bệnh đối với nhiều căn bệnh khác nhau.

Về hôn nhân và gia đình: Tương tự như đối với người Kinh, ở hầu khắp các dân tộc thiểu số nước ta đều tồn tại

⁽¹⁾ Xem Bộ Văn hóa - Thông tin: *Nếp sống - phong tục Tây Nguyên*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 1995, tr.24-28.

Nguyễn Thanh Tuấn

những luật tục về hôn nhân và gia đình truyền thống. Các luật tục này được tuân thủ và lưu truyền từ đời này sang đời khác, dưới dạng truyền khẩu hay thành văn. Trong đó điển hình là luật tục của các dân tộc Thái, Êđê, Mnông v.v... Dù ở những thang bậc phát triển xã hội khác nhau, song chế độ một vợ một chồng bền vững đã tồn tại từ lâu tại các dân tộc thiểu số nước ta. Giống như ở người Kinh, trai khôn lấy vợ, gái lớn lấy chồng là thông tục bắt buộc ở các dân tộc thiểu số. Ngoài lý do quyền lợi và trách nhiệm nhằm duy trì và phát triển cộng đồng, ở đây còn có lý do tín ngưỡng. Sống độc thân, không qua hôn thú ở nhiều dân tộc bị coi là một trong những điều cấm kỵ. Chẳng hạn, ở dân tộc Thái hiện vẫn phổ biến quan niệm cho rằng, người không vợ, không chồng khi chết đi sẽ trở thành ma ác. Còn ở các dân tộc Tây Nguyên, người không vợ, không chồng, theo nhận thức của đồng bào, khi chết đi, hồn sẽ không qua được cửa "mang lung", tức là cửa mà từ đấy con người đến với tổ tiên ở thế giới bên kia.

Trai, gái đến tuổi dậy thì, đã qua các lễ thành đinh, có thể tự do tìm hiểu và đi đến hôn nhân. Ở các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên, sau lễ cưa răng, xâu tai khi mới 14, 15 tuổi, trai gái đã được phép ngủ mái với nhau. Vì thế, tuổi kết hôn ở các dân tộc thiểu số trước đây thường sớm: trung bình từ 16 đến 18 tuổi, trong nhiều trường hợp từ 14 đến 15 tuổi.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Ở dân tộc Kinh cũng như ở các dân tộc thiểu số, quyền tự do yêu đương của con cái được cha mẹ tôn trọng. Do mức độ phân hóa giàu nghèo còn thấp nên ở đa số các dân tộc trong lịch sử, kiểu hôn nhân mua bán nhìn chung còn chưa rõ nét. Tại một số dân tộc nói ngôn ngữ Môn - Khơme thuộc vùng Bắc Tây Nguyên như Bana, Xơđăng, Giẻ - Triêng... nam nữ hoàn toàn bình đẳng trong hôn nhân. Mọi chi phí cưới xin đều do hai bên trai gái chung lo. Tại nhiều dân tộc khác, phổ biến tục lệ trước ngày cưới, nhà trai (nếu là xã hội phụ hệ) hay nhà gái (nếu là xã hội mẫu hệ) chuẩn bị một món sính lễ có ý nghĩa tượng trưng rồi đem sang gia đình phía bên kia.

Hôn nhân mua bán theo đúng nghĩa có lẽ chỉ tồn tại ở một số ít dân tộc. Chẳng hạn, ở người Thái với tục ở rể sau hôn nhân; ở người Cơ Tu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều với tục "đầu tôi" (gả bán non con gái cho người khác).

Do bị chi phối bởi tín ngưỡng và cấm kỵ, mặc dù trai gái được tự do tìm hiểu, thậm chí được phép ở bên nhau qua đêm, như tục "ngủ mái" của các dân tộc Cơ Tu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều dọc Trường Sơn, nhưng quan hệ tính giao tiền hôn nhân ở nhiều dân tộc đều bị lên án và nghiêm cấm.

Ngoại trừ một số dân tộc như Kinh, Hoa, Chăm, Khơme, Tày, Nùng v.v... ở đa số các dân tộc còn lại, lễ thức cưới xin tương đối đơn giản. Từ lúc yêu nhau đến lúc thành

vợ, thành chồng thông thường đôi trai gái phải qua hai lễ tục bắt buộc là lễ trao vòng hay chạm vòng (đính hôn) và lễ cưới. Luật tục nhiều dân tộc quy định, trai gái đã qua làm lễ trao vòng không được phép có quan hệ yêu đương với người khác. Nếu một trong hai bên vi phạm hoặc vì lý do nào đó, muốn thoái hôn thì họ phải bồi thường danh dự cho ông mối và bên kia bằng những hiện vật có giá trị theo luật tục.

Hôn lễ thường được tổ chức sau mùa thu hoạch. Đây là lúc nông nhàn và sẵn thực phẩm. Lễ cưới tuy đơn giản, song nhìn chung tốn kém so với mặt bằng thu nhập tại miền xuôi cũng như miền núi. Tại Tây Nguyên, các dân tộc thiểu số thường chuẩn bị tổ chức đám cưới trước nhiều tháng. Chi phí cho đám cưới (trâu, bò, chiêng, ché,...) tương đương với khoảng trên 1/2 thu nhập một năm của gia đình. Còn ở người Khơme, chi phí cho đám cưới tương đương với thu nhập một năm của gia đình nhà trai.

Tùy theo cách tính tử hệ mà có ba hình thức cư trú sau hôn nhân: cư trú bên vợ ở các dân tộc mẫu hệ như Chăm, Êđê, Giarai, Churu, Raglai; cư trú hai bên ở các dân tộc song hệ như Bana, Xơđăng, Hrê, Giẻ - Triêng; cư trú bên chồng ở các dân tộc còn lại.

Sinh đẻ tự nhiên, đẻ nhiều lần và mong muốn có nhiều con là tập quán và nguyện vọng phổ biến ở hầu hết

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

các dân tộc. So với người Việt, số lần sinh con bình quân ở phụ nữ các dân tộc thiểu số nhìn chung cao. Càng ngược về quá khứ, do thiếu kiến thức y tế và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, tỷ lệ hữu sinh vô dưỡng càng lớn. Chẳng hạn, ở các dân tộc Tây Nguyên, tỷ lệ này dao động trong khoảng 40 - 60%. Tình trạng đẻ nhiều và mong muốn đông con xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Ví dụ để khắc phục nạn hữu sinh vô dưỡng; đáp ứng nhu cầu lao động nương rẫy đòi hỏi nhiều công sức và tính thời vụ cao; ở các dân tộc miền núi phía Bắc, nhất là ở người Mông, còn là nhu cầu cần người nối dõi để duy trì và phát triển dòng họ, gia tộc.

Về tâm lý, thích sinh con trai hay coi gái để nối dõi phụ thuộc vào cách tính tử hệ của mỗi dân tộc: ở các dân tộc mẫu hệ là con gái; ở các dân tộc phụ hệ là con trai; còn ở các dân tộc song hệ thì trai gái được coi như nhau. Nguyên vọng phổ biến hơn cả vẫn là đủ cả trai lẫn gái. Nguyên nhân không đơn thuần chỉ vì muốn có nếp có tẻ, mà còn nhằm đáp ứng nhu cầu phân công lao động theo giới vẫn tồn tại đậm nét tại hầu hết các dân tộc thiểu số.

Nguyên tắc hôn nhân được tuân thủ phổ biến là ngoại hôn theo họ và nội hôn theo dân tộc. Theo đó, những người trực hệ trong một số đời nhất định của cùng một ông tổ (nếu là xã hội phụ hệ); hay một bà tổ (nếu là xã hội mẫu

hệ) không được phép lấy nhau. Hôn nhân giữa người cùng làng, cùng dân tộc luôn được ưa thích và trở thành luật tục. Ở Tây Bắc, trong xã hội cũ do kỳ thị dân tộc, tình trạng nội hôn dân tộc đặc biệt nặng nề và chặt chẽ. Đáng chú ý là tình trạng này ở các tộc người có dân số trên dưới 500 người như: Si La, PuPéo, Ở Đu, Brâu, Rơ Măm đã dẫn đến nhiều trường hợp phải thực hiện hôn nhân cận huyết. Đây là nguyên nhân suy thoái hoặc khó phát triển về dân số trong nhiều thập kỷ trước và sau giải phóng ở các tộc người này.

Luật tục các dân tộc đều bảo vệ hạnh phúc lứa đôi và ngăn cấm quan hệ tính giao ngoài hôn nhân. Các tội ngoại tình, loạn luân..., đều bị dư luận chê cười, bị phạt nặng về kinh tế, thậm chí bị đuổi ra khỏi cộng đồng. Cũng như thế, tình trạng ly dị thường rất ít xảy ra, vì bên nào khởi xướng sẽ phải mất cho bên kia một khoản bồi thường mà họ khó có khả năng trả được.

Nhiều tập tục hôn nhân của xã hội nguyên thủy ít nhiều còn tồn tại, nhất là ở các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên. Đó là các tập tục hôn nhân anh em chồng (chồng chết, vợ lấy em trai chồng hay anh trai chồng), hôn nhân chị em vợ (vợ chết, chồng lấy em gái vợ hay chị gái vợ), hôn nhân con cô, con cậu (con trai chị lấy con gái em trai), hôn nhân nối dây hay nối nôi (cậu chết, mợ lấy cháu; bà chết

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

ông lấy cháu, hay ông chết, bà lấy cháu). Bên cạnh đó cũng có một số phong tục tốt đẹp, như đồng củi hứa hôn của đồng bào Xơ Đăng hoặc tập quán chiếc vòng tay hứa hôn của nhiều dân tộc.

Cũng như người Kinh, tại các dân tộc ít người, gia đình là một tập hợp những cá nhân có huyết thống trực hệ, sống chung trong một mái nhà, có kinh tế chung và là tế bào tạo nên cộng đồng xã hội. Nếu lấy tử hệ làm tiêu chí phân chia thì có ba loại gia đình: gia đình mẫu hệ (Chàm, Êđê, Giarai, Churu, Raglai); gia đình song hệ (Bana, Xơ Đăng, Hrê, Giẻ - Thiêng); gia đình phụ hệ (các dân tộc còn lại).

Nếu lấy quy mô làm tiêu chí thì có hai loại gia đình: gia đình lớn bao gồm 4 đến 5 thế hệ cùng chung một bà tổ, với số lượng nhiều khi lên tới vài ba chục người ở các dân tộc Êđê, Giarai; gia đình nhỏ bao gồm từ 1 đến 3 thế hệ chủ yếu là một cặp vợ chồng cùng con cái với số lượng vài người đến dưới chục người ở các dân tộc còn lại.

Việc phân chia tài sản khi hôn nhân tan vỡ thường thiếu công bằng, nếu xét theo quan điểm pháp luật Nhà nước. Ở các dân tộc mẫu hệ, nếu chồng chết mà gia đình chồng không có người thay thế theo tục nối dây, người vợ được quyền thừa kế toàn bộ tài sản. Còn trong trường hợp người vợ chết thì người chồng buộc phải tay không quay về

sống với chị em gái của mình. Ở các dân tộc phụ hệ, nếu chồng chết mà vợ đi bước nữa với người thuộc gia đình khác thì chị ta không được phép mang theo bất cứ tài sản nào, còn nếu vợ chết mà chồng tái giá thì anh ta vẫn được hưởng toàn bộ tài sản chung.

Ở các dân tộc miền núi phía Bắc, việc phân chia tài sản khi ly hôn thường diễn ra như sau: nếu người vợ khởi xướng ly hôn thì chị ta không những không có phần tài sản mà còn phải hoàn trả nhà trai toàn bộ phí tổn cưới cheo trước đây; ngược lại, nếu người chồng khởi xướng thì của cải được chia đôi và anh ta chỉ phải trả cho nhà gái số tiền nhỏ có ý nghĩa tượng trưng. Riêng ở dân tộc Thái, mức độ bất bình đẳng trong phân chia tài sản sau ly hôn còn trầm trọng hơn: nếu người vợ khởi xướng, ngoài việc mất tất cả, chị ta còn phải trả cho gia đình chồng số tiền gấp đôi phí tổn trước và trong khi cưới. Trong khi đó, nếu người chồng khởi xướng, anh ta vẫn được chia một nửa tài sản và không phải nộp cho phía bên vợ thêm khoản tiền nào cả.

Ở vào thang bậc phát triển xã hội còn thấp kém, phân công lao động theo giới tính trong gia đình khá chặt chẽ và không bình đẳng. Người vợ nói riêng, người phụ nữ nói chung, thường phải đảm nhiệm phần lớn công việc hàng ngày trong nhà, từ nuôi dạy con cái, lấy củi, lấy nước, đến chăn nuôi, giã gạo, nấu ăn, trong khi họ vẫn phải tham gia

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

vào sản xuất ruộng rẫy với cường độ và thời gian như người chồng.

Về tang ma: Tục làm ma thường được các dân tộc quan tâm ở khâu đưa hồn người chết về nơi tổ tiên hay về một phương trời nào đó bình an, mát lành. Do việc đưa hồn người chết đi trên đường thường gặp nhiều trở ngại, nên theo luật tục của các dân tộc ít người phải có thầy cúng cao tay, có nhiều binh mã và phép lạ... thì mới đưa hồn người chết đến nơi an toàn.

Biểu hiện về phong tục tang ma là khá đa dạng ở các dân tộc khác nhau. Chẳng hạn, người Thái chia của cho người chết. Người Thái làm nhà mồ ngay trên mộ người chết, trong nhà mồ có cả các dụng cụ sinh hoạt như chăn, đệm, cốc, dao... Họ thực hiện thổ táng và hỏa táng. Người Mông có tục làm ma tươi và ma khô cho người chết. Việc làm ma khô phải cúng bằng trâu bò. Các dân tộc ở Tây Nguyên cũng dựng nhà mồ và tổ chức lễ bỏ mả, v.v.. Nghi lễ tang trong đồng bào các dân tộc Tây Nguyên được bảo lưu khá đậm nét. Ví dụ, tình trạng để người chết trong nhà lâu ngày; hoặc tập quán chôn chung còn khá phổ biến ở đồng bào Giarai...

Về tập quán tổ chức xã hội : Các dân tộc đều có những tập quán tổ chức bản (làng, buôn, phum, sóc...), quản lý xã hội bằng các luật tục và bằng quan hệ dòng họ... nhằm cố

kết quan hệ cộng đồng và duy trì trật tự, an ninh xã hội. Cách thức tổ chức gia đình, các tục hiếu, hỷ, kết bạn, sinh đẻ, nuôi dạy con cái, v.v... là những khuôn mẫu ứng xử bền vững của các thành viên trong gia đình.

Đứng đầu các thiết chế cơ sở (bản, làng, buôn...) đều có già làng hoặc trưởng bản. Đó là những người hiểu biết luật tục, có đức, có tài và có kinh nghiệm để ứng xử và xử lý tốt các mối quan hệ trong làng, bản, buôn, ấp... Các vấn đề mâu thuẫn phát sinh trong gia đình, trong làng, bản, buôn, ấp... thường được giải quyết bằng luật tục hay bằng hương ước như ở người Kinh. Vai trò buôn làng ở Tây Nguyên và vai trò họ tộc "cùng một gốc người" ở dân tộc Mông chẳng hạn, hiện vẫn đang phát huy tác dụng không nhỏ trong quá trình điều chỉnh văn hóa ứng xử ở địa bàn cư trú của các dân tộc này.

Ngoài các phong tục tập quán trên, văn hóa ứng xử của các dân tộc thiểu số còn có các tục lên nhà mới, tục kết bạn, tục đón dâu (cưới xin), v.v... cũng rất đa dạng ở các dân tộc trên đất nước ta.

5.1.2. Đặc điểm thống nhất trong văn hóa ứng xử

- Trong hoạt động kinh tế, đặc điểm chung của văn hóa ứng xử thể hiện trong các hoạt động trồng trọt, chủ yếu là trồng lúa, chăn nuôi, làm các nghề thủ công mỹ

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nghệ; kể cả các nghi thức, nghi lễ, lễ hội liên quan đến hoạt động kinh tế, như cúng trước sản xuất, cúng sau mùa thu hoạch v.v...

- Trong các hoạt động văn hóa vật thể, văn hóa ứng xử các dân tộc tập trung vào xây dựng thiết chế (già làng, họ phum, sóc; cách thức xây dựng nhà ở, đình, chùa, đền, miếu, nhà rông...; cách thức quy định và bảo vệ vùng đất (trồng trọt, rừng cây) nguồn nước chung của làng, bản...; cách thức bố trí nhà cửa; cách thức bố trí đồ ăn thức uống, tổ chức tiếp khách và ăn uống hàng ngày; cách thức vận chuyển sản phẩm làm ra (bằng súc vật, mang vác, gùi, gánh...).

- Trong các hoạt động văn hóa phi vật thể, nét đặc trưng của văn hóa ứng xử các dân tộc đặc biệt được thể hiện trong Tết, lễ hội, hiếu, hỷ. Thông qua đó các dân tộc biểu lộ những tập quán vui chơi, giải trí, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên cũng như các tập quán về tang, ma, về hôn nhân và gia đình v.v...

- Trong hoạt động tổ chức và quản lý xã hội, văn hóa ứng xử các dân tộc thể hiện ở tập quán tổ chức và quản lý làng, bản, buôn, phum, sóc..., ở quan hệ dòng họ, ở cách thức tổ chức gia đình.

- Trong sinh hoạt cá nhân, văn hóa ứng xử các dân tộc thể hiện rõ qua phong tục kết bạn, lựa chọn người yêu,

lựa chọn bạn đời; ở nếp sinh hoạt và ứng xử trong gia đình và ngoài xã hội.

- Văn hóa ứng xử các dân tộc ở nước ta là nếp sống đã định hình, định tính ổn định trong quá trình ứng xử với tự nhiên, xã hội và bản thân mình. Điều kiện và môi trường tự nhiên - xã hội chung của văn hóa ứng xử các dân tộc nước ta là vùng Đông Nam Á nhiệt đới, gió mùa. Các hoạt động kinh tế (săn bắn, đánh cá, hái lượm, trồng trọt, chăn nuôi, vận chuyển...) tất nhiên bị quy định bởi điều kiện và môi trường đó. Nếp ăn, ở, mặc, đi lại... vì thế không thể không thích nghi với điều kiện và môi trường sống đó. Sự ứng xử, sự quy định và thích nghi được thể hiện ở cách ăn cơm - rau - cá; ở nhà cửa và y phục đơn giản, hòa nhập với thiên nhiên; ở lễ hội theo thời tiết, mùa màng; ở tín ngưỡng thờ cúng thiên nhiên vạn vật...

Sự thống nhất trong văn hóa ứng xử các dân tộc còn được hình thành từ điều kiện lịch sử - văn hóa. Quá trình đấu tranh thích nghi và chinh phục tự nhiên, đặc biệt quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm để giữ nước và dựng nước, đã đoàn kết các dân tộc; từ đó diễn ra quá trình di phong dịch học. Sự thống nhất của văn hóa ứng xử các dân tộc thể hiện ở tính chất, cách thức và mục đích vận hành của văn hóa ứng xử chủ yếu tập trung vào tính cộng đồng và tính tự quản.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Truyền thống đoàn kết cộng đồng thể hiện qua nhiều khuôn mẫu ứng xử, thông qua đó truyền thống này được giữ gìn, nâng cao và phát huy trong đời sống đương đại. Tổ chức và cách thức sinh hoạt của làng, bản, buôn... còn lưu giữ những nét đẹp của sinh hoạt, tổ chức truyền thống, như tục đổi công, làm giúp, tổ chức săn bắn cộng đồng, bữa ăn cộng đồng v.v... Ngôi nhà rông với tiếng cồng, chiêng ở các dân tộc thiểu số Tây Nguyên là sự thể hiện sinh động của văn hóa cộng đồng. Lễ, tết, lễ hội đều thấm đậm tính cộng đồng, từ khâu tham gia tổ chức, góp công, góp của cho đến khâu tham gia sinh hoạt vui chơi giải trí. Các luật tục, khoán ước của các dân tộc đều mang tính tập thể cao. Không có cá nhân hoặc thiết chế nào đứng ngoài các luật tục đó; cả làng, bản, buôn... cùng tham gia xây dựng. Nó mang tính quần chúng cao, vì tất cả mọi người đều cùng tham dự, cùng phán xử, và được tất cả mọi người chấp nhận.

Đoàn kết cộng đồng được nuôi dưỡng và thể hiện trong văn hóa ứng xử nhằm đoàn kết các dân tộc cùng cư trú trên một vùng lãnh thổ; từng bước nó góp phần xác lập những truyền thống tốt đẹp chung của văn hóa các dân tộc.

Một đặc điểm chung của văn hóa ứng xử các dân tộc là bồi dưỡng tính tự quản và tính dân chủ thuần

phác. Thiết chế làng, bản, buôn các dân tộc thiểu số mang tính tự quản cao theo kết cấu: nhà - họ - làng; đặc biệt nó nuôi dưỡng ý thức và thiết chế dân chủ thuần phác. Tính tự quản được thể chế hóa bằng luật tục và khoán ước. Việc dân làng, bản, buôn, phum, sóc... tổ chức bầu cử chọn trưởng làng như trưởng bản hoặc quyết định những công việc chung của làng, trông coi rừng cấm, phạt vạ những người không chấp hành luật tục, khoán ước v.v... đều mang tính dân chủ trong bàn bạc, biểu quyết.

Cố nhiên trong văn hóa ứng xử các dân tộc Việt Nam cũng có những khía cạnh tiêu cực chung, như lễ nghi khá rườm rà, cầu cúng, mê tín dị đoan, khép kín theo đơn vị tự cư, tự cung, tự cấp trong hoạt động kinh tế (và cả hoạt động văn hóa). Đây là những nét chung của các công xã nông thôn tiền sản xuất hàng hóa.

Những đặc điểm thống nhất trong văn hóa ứng xử của các dân tộc thiểu số đã và sẽ tăng cường quá trình di phong dịch tục, và làm nền móng cho sự thống nhất này được hình thành, giữ gìn trên cơ sở sự đa dạng của văn hóa ứng xử các dân tộc. Lịch sử và hiện tại đều chứng tỏ những đặc điểm thống nhất này không mâu thuẫn, không bài trừ sự đa dạng, tính độc đáo trong bản sắc của mỗi dân tộc trên đất nước ta.

5.2. Quá trình biến đổi văn hóa ứng xử của cư dân các dân tộc thiểu số

5.2.1. Cách thức biến đổi văn hóa ứng xử

Luật tục ở người Kinh và luật pháp của Nhà nước nhìn chung không khác biệt nhiều, bởi vì chúng đều được xây dựng trên nền tảng các mối quan hệ kinh tế, xã hội và giai cấp đã khá phát triển. Còn luật tục của một số các dân tộc thiểu số cơ bản được xây dựng trên những quan hệ tiền giai cấp. Vì thế, ảnh hưởng của luật pháp Nhà nước đối với các luật tục này không lớn. Các yếu tố địa lý rộng lớn và địa hình phân cắt... cũng góp phần làm giảm hiệu lực của luật pháp Nhà nước. Do đó, bên cạnh sự tác động của đường lối, chính sách và luật pháp Nhà nước, cách thức biến đổi tự phát từ phía nhân dân cũng đóng vai trò rất quan trọng.

Thứ nhất, sự điều tiết của đường lối, chính sách và luật pháp của Đảng và Nhà nước đã xóa bỏ tình trạng kỳ thị dân tộc, thúc đẩy sự xích lại gần nhau giữa các dân tộc, và thực hiện đại đoàn kết dân tộc. Từ đó đã diễn ra xu hướng dung hợp văn hóa ứng xử giữa một số dân tộc sống xen kẽ hoặc liên kề nhau.

Chẳng hạn, sự hôn nhân hỗn hợp là điều kiện và môi trường cho sự dung hợp một số phong cách ứng xử. Ví dụ, trước năm 1960 ở bản Tong Hán, xã Chiềng Hốc, huyện

Nguyễn Thanh Tuấn

Mộc Châu, tỉnh Sơn La chưa có hôn nhân hỗn hợp Thái - Xinhmun. Đến gần đây có nhiều cặp vợ chồng trong bản, gồm chồng Thái, vợ Xinhmun hay ngược lại. Tương tự ở làng Đắc Mế của dân tộc Brâu, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum trước năm 1975, chỉ có 5 cặp chồng Brâu, vợ Xơđăng hay Giẻ - Triêng thì nay đã có nhiều hôn nhân hỗn hợp hơn⁽¹⁾... Nghĩa là phong tục hôn nhân nội tộc đã không còn sức ảnh hưởng như trước nữa.

Ở nhiều dân tộc, trai gái được tự do yêu đương và quyết định hôn nhân. Cha mẹ tôn trọng quyền lựa chọn yêu đương và quyết định hôn nhân của con. Trong quan niệm cũng như trong thực tế, ngày nay hầu như rất ít thấy tình trạng mua bán trong hôn nhân hay cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Điều đáng trân trọng ở các dân tộc ít người nước ta là quan hệ luyện ái nhìn chung trong sáng. Ngay cả trong trường hợp thực hiện tập tục hôn nhân truyền thống như tục "nối dây" cũng chỉ vì "phong tục như thế" chứ không phải vì một động cơ "không trong sáng" nào cả. Quan hệ tình dục tiền hôn nhân và ngoài hôn nhân không thấy hoặc hiếm thấy xảy ra. Chế độ một vợ một chồng ổn định và bền vững. Hiếm có tình trạng đa thê; ít xảy ra ngoại tình và ly dị. Cũng ít thấy mâu thuẫn và xung đột

⁽¹⁾ Nông Quốc Chấn - Huỳnh Khải Vinh, Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.225.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trong quan hệ vợ chồng. Đây là mỹ tục đáng quý cần được giữ gìn trong điều kiện đã bắt đầu phát sinh xu hướng quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nước ta.

Do các chính sách định canh, định cư và phát triển kinh tế, nhất là phát triển kinh tế vườn, hình thái gia đình lớn nhiều thế hệ ở chung trong một nhà dài của các dân tộc Êđê, Giarai dần dần được giải thể; thay vào đó là các gia đình nhỏ bao gồm vợ chồng và con, thuận tiện cho việc quản lý, sinh hoạt gia đình và xây dựng kinh tế.

Do tác động của đường lối, luật pháp, chính sách Nhà nước một số luật tục lạc hậu được xóa bỏ hay tự mờ nhạt dần, như tục ở rể của người Thái và một số dân tộc miền núi phía Bắc, tục "nối dây" (chuê - nuê) của các dân tộc mẫu hệ vùng Tây Nguyên, tục "đầu tôi" của các dân tộc dọc Trường Sơn, tục phạt vạ và đuổi ra khỏi làng đối với người phạm tội loạn luân ở Tây Nguyên; tục cư trú hai bên sau hôn nhân ở các dân tộc song hệ Bắc Tây Nguyên... Chẳng hạn, ở một số vùng thuộc huyện Krông-nô (Đắk Lắk) trước đây nhà có chó đẻ, lợn đẻ, trâu bò đẻ thì kiêng cử 3 ngày không ra khỏi nhà, không tiếp khách. Nay tục ấy đã bỏ. Trước đây trong buôn có người đẻ thì cả buôn cử 3 ngày không đi làm. Gia đình cử 10 ngày không đi làm. Nay chỉ có gia đình cử 3 ngày. Tục "nối dây" ở đây cũng đã được bãi bỏ phần nào⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nông Quốc Chấn, Huỳnh Khải Vinh, Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng. Sđd, tr.226.

Nguyễn Thanh Tuấn

Như vậy, với đường lối, chính sách và luật pháp của Đảng và Nhà nước và với việc tổ chức tốt đời sống cùng việc mở mang dân trí, đồng bào các dân tộc sẽ tự cải hóa phong tục bằng di phong dịch tục, đặc biệt tại các thị xã, thị trấn, ven trục lộ giao thông lớn ở miền núi. Cách mặc, cách ăn, ở, học tập, giải trí... ở nhiều vùng dân tộc thiểu số mang tính thông dụng như các vùng dân tộc Kinh. Không ít tranh chấp trong họ tộc, bản làng đã được đưa ra giải quyết bằng luật pháp Nhà nước. Nhiều cô dâu, chú rể trước khi cưới đã đến đăng ký kết hôn ở chính quyền cơ sở. Tuổi kết hôn được nâng dần lên đúng luật định. Đặc biệt chính sách định canh, định cư và Luật hôn nhân gia đình đã làm biến đổi rất nhiều khuôn mẫu ứng xử của các dân tộc thiểu số, ví dụ ở các dân tộc mẫu hệ Trường Sơn - Tây Nguyên. Nhìn chung, cách thức ứng xử cổ truyền còn tồn tại đậm nét ở những địa bàn vùng cao, vùng xa, vùng biên giới; còn ở những vùng trung tâm thì mờ nhạt.

Quá trình di phong tịch tục thường hướng đến các giá trị văn hóa phổ biến của đất nước, mà tập trung là các giá trị văn hóa Kinh. Hệ quả là ở nhiều nơi đồng bào không biết dệt thổ cẩm, không biết chữ dân tộc, như người Mnông, người Thái, người Tày (chữ Nôm Tày), v.v... Tại tỉnh Lâm Đồng, nhân kỷ niệm 100 năm thành phố Đà Lạt, người các dân tộc Churu, Mạ, Caho... về dự liên hoan văn trang phục y hệt người Kinh. Xu hướng đồng hóa văn hóa,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

dù diễn ra một cách tự nguyện cũng phải được định hướng để làm sao người dân tộc thiểu số không đánh mất diện mạo và bản sắc văn hóa của họ.

Thứ hai, cách thức biến đổi thường là tự phát từ phía nhân dân các dân tộc. Dưới tác động của mặt trái kinh tế thị trường, đã và đang diễn ra xu hướng phục hồi, bảo tồn những di sản văn hóa lỗi thời đối với chính sách văn hóa các dân tộc. Không ít người Mông không có tiền làm ma cho cha mẹ đành phải theo đạo Tin Lành, do đó cũng từ bỏ luôn cách thức ứng xử cổ truyền của dân tộc. Theo sau đạo Tin Lành là sự triệt tiêu các tập tục xưa cũ. Đối với các dân tộc Tây Nguyên thì tiếng chiêng, trống, công như một nốt nhạc thiêng nhập vào tâm hồn họ từ khi mới chào đời cho đến khi nhắm mắt xuôi tay. Nhưng hiện nay trong các buôn theo đạo Tin Lành, công chiêng không được coi là vật linh thiêng. Chúng được bán như một thứ đồ đồng nát. Ché Túc, ché Tang trước có giá trị ngang một con voi nay cũng không còn được coi trọng. Còn các loại ché thường thì ở nhiều nơi bị vắn ra đường như một thứ đồ đồng nát.

Mặt khác, hiện đang có xu hướng phục hồi và bảo tồn nhiều hủ tục. Đó có thể do sự câu thúc của điều kiện sống và cũng có thể do sức sống dai dẳng của các tập tục cũ... Chẳng hạn, đồng bào ốm đau nhưng do thiếu tiền hoặc không có tiền chữa bệnh nên buộc phải tìm đến thầy

mo, thầy cúng để chữa bệnh. Mê tín dị đoan có cơ sở để phục hồi và phát triển. Những hủ tục mới trong việc tang lễ, cưới xin cũng phát sinh ở các dân tộc ít người. Chung cục hiện tượng này đã nuôi dưỡng mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán, cờ bạc, rượu chè, nghiện hút thuốc phiện ở nhiều nơi.

Các sinh hoạt văn hóa truyền thống lành mạnh của một số dân tộc chưa được phục hồi đầy đủ và đúng đắn. Đó là mảnh đất màu mỡ cho các phần tử xấu lợi dụng hoạt động tuyên truyền xuyên tạc, nhằm phục hồi những hủ tục lạc hậu hoặc theo đạo Tin Lành và chối bỏ bản sắc văn hóa của dân tộc mình.

Tình trạng tảo hôn và không đăng ký kết hôn còn khá phổ biến. Hiện nay ở một số dân tộc hay nhóm địa phương tộc người vẫn đang tồn tại một số tập tục hôn nhân và tang ma lạc hậu. Ví dụ, tập tục chôn chung ở đồng bao Giarai; tập tục nối dòng hay nối dây của một bộ phận người Giarai, Êđê dọc biên giới Việt - Lào, Việt Nam - Campuchia, tập tục hôn nhân con cô, con cậu ở các dân tộc Cơ Tu, Tà Ôi, Bru - Vân Kiều dọc Trường Sơn v.v...

5.2.2. Các xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử

Bằng hai cách thức trên đây các xu hướng phục hồi và bảo tồn văn hóa ứng xử của các dân tộc ở nước ta đã và đang diễn ra như sau:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- *Thứ nhất*, xu hướng phủ nhận truyền thống (tất nhiên theo con đường tự phát). Đạo Tin Lành đang len lỏi vào từng vùng, từng bản hay buôn, làng các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc. Sở dĩ đạo Tin Lành đã và đang gây ra nguy cơ phủ nhận văn hóa ứng xử truyền thống là vì nó đã khóa lấp được chỗ trống trong đời sống tâm linh các dân tộc ít người.

Cụ thể, nền văn hóa của một số dân tộc thiểu số tuy phong phú và lâu đời nhưng chưa phải là nền văn hóa đủ mạnh để tự bảo vệ và phát triển được trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Sự giải thể về cấu trúc hạ tầng kinh tế - xã hội đã và sẽ kéo theo nhiều thay đổi cơ bản khác trong đời sống xã hội của các dân tộc ít người. Tín ngưỡng của họ còn ở trình độ sơ khai và mang tính chất "vạn vật hữu linh". Hệ thống thần linh ấy, cho đến nay, chỉ đem đến cho họ sự rủi ro, bất hạnh. Để cúng các vị thần linh, họ phải có đủ thứ lễ và vật hiến sinh. Nhỏ nhất cũng phải biện con gà; vừa phải là con dê; con lợn; lớn hơn nữa là con trâu. Nhưng kết quả họ vẫn bệnh tật ốm đau. Nghèo đói và lạc hậu vẫn đeo đẳng họ. Hệ thống thần linh cũ chỉ làm cho họ sợ hãi mà không mang lại niềm yêu kính. Bọn phản động lợi dụng trình độ còn thấp của một số dân tộc thiểu số để truyền đạo Tin Lành, với lời hứa đem đến cho họ một vị Chúa "đầy quyền phép". Vì vậy, không ít người chấp nhận Chúa như một

Nguyễn Thanh Tuấn

đáng chở che và ban phát. Và họ sẵn sàng đoạn tuyệt với quá khứ để đi theo Chúa. Sống, Chúa che chở. Chết, Chúa cho về nước Chúa, tức là được giải thoát lên thiên đàng.

Tâm linh cổ truyền từ xưa đến nay về cơ bản tập trung vào vấn đề sống - chết của con người. Nay cánh cửa của thiên đàng đã hé mở; cũng tức là vấn đề tâm linh của con người đã có hướng giải quyết. Rõ ràng là đạo Tinh Lành đã lấp được chỗ trống trong đời sống tâm linh của các dân tộc ít người. Từ vị thế bản lề này nó hướng dẫn đạo đức, cách thức ứng xử của các con chiên. Nó dung hợp và "tôn trọng" không ít phong tục tập quán cổ truyền của các dân tộc ít người vào các dịp hiếu, hỷ, lễ hội, lễ tết và từ đó không chế tâm linh, nhận thức của con chiên, để họ từng bước phủ nhận một cách "tự nguyện" các giá trị truyền thống. Ở Kon Tum, mục sư giảng đạo bằng tiếng dân tộc trong một nhà thờ mang dáng hình nhà sàn, có cả nhà rông rất đẹp dựng trong khuôn viên nhà thờ. Trong cưới hỏi, ma chay của đồng bào theo đạo Thiên Chúa vẫn có đánh chiêng, uống rượu cần và có cha cố đến tham dự. Như đề cập ở trên, dần dà người ta coi những giá trị vật thể (cồng, chiêng, ché, nhà rông...) và giá trị phi vật thể (lễ bỏ mả, lễ hội Pơ thi...) không còn thiêng liêng như trước nữa, thậm chí vứt cả ché ra đường, bán cả cồng, chiêng cho những người thu mua phế liệu.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Thứ hai, xu hướng đề cao, tuyệt đối hóa văn hóa ứng xử cổ truyền. Theo nhiều công trình nghiên cứu, từ trước đến nay ở Tây Nguyên buôn, làng được coi là hình thái tổ chức truyền thống mang tính hành chính cao nhất. Với tính cách là một "không gian chính trị - xã hội" buôn, làng của đồng bào là đơn vị tổ chức xã hội hoàn hảo mang tính chỉnh thể riêng. Buôn, làng thực chất là những đơn vị tự quản mang đậm dấu ấn của công xã thị tộc. Buôn, làng cùng với luật tục và già làng, đặc biệt luật tục của dân tộc M'ông, là những thể chế chính trị, văn hóa và xã hội có xu hướng đề cao, thậm chí tuyệt đối hóa truyền thống dân tộc. Ngày nay trong điều kiện kinh tế thị trường, nó mang tính tự quản nhiều hơn, nhất là thông qua việc đề cao vai trò của người già. Vai trò của những người cao tuổi được thừa nhận hết sức tự nhiên. Trong nhiều trường hợp, tiếng nói của họ được coi như đại diện cho họ mạc, buôn làng, đồng tộc. Cơ chế già làng từng bước lại tô đậm thêm tính tự quản của buôn, làng và tính phổ dụng của luật tục.

Ở miền núi phía Bắc, tình hình có phức tạp hơn. Xã hội của phần lớn các dân tộc người ở đây đã vào thời kỳ phân hóa gia cấp. Sự hình thành các đơn vị hành chính đặc thù đã rõ ràng. Sự tồn tại và phát triển của hệ thống hành chính địa phương vừa mang tính chất hành chính địa phương vừa mang tính chất tộc người. Đối với người Tày - Nùng là chế độ thổ ty, người Mường là chế độ nhà lang,

người Thái là chế độ nhà tạo. Dưới chế độ mới tất nhiên các mô hình quản lý và cơ chế vận hành cổ truyền đó không còn tồn tại, song di sản của nó chưa thể loại trừ ngay trong một sớm một chiều. Chế độ già làng, trưởng tộc có vai trò đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế và văn hóa...

Đặc biệt đối với người Mông, trưởng tộc có vị trí rất quan trọng. Trưởng tộc ở đây được coi là "gốc họ", là người "cầm quyền ma, quyền khách", "nắm tay dân ở, mở tay dân đi" và luôn được các thành viên trong họ, trong làng, bản nể trọng. Đối với người Mông, những người cùng dòng họ phải là những người cùng chung tiên tổ, do một gốc sinh ra mà người Mông gọi là "cùng một gốc người". Đó chính là những người có chung các nghi thức làm ma cho người chết và giống nhau về cách thờ cúng. Những ai "cùng một gốc người" thì có thể sống chết ở nhà nhau.

Họ tộc đối với người Mông rõ ràng mang tính chất xã hội - văn hóa bền vững. Chính ý thức họ mạc kiểu này khiến việc quản lý dân cư về mặt hành chính trở nên khó khăn và phức tạp khi các quan hệ dòng họ vượt ra ngoài biên giới quốc gia. Quan hệ tông tộc bền chặt và khép kín như vậy luôn có xu hướng đề cao và tuyệt đối hóa nếp ứng xử truyền thống.

Đối với các dân tộc khác, cơ chế vận hành cổ truyền mang tính chất tộc người cũng có xu hướng tương tự. Xu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hướng này dẫn đến tình trạng khép kín về văn hóa và phục hồi các khía cạnh tiêu cực của văn hóa truyền thống, cũng như dung nạp các mặt tiêu cực của văn hóa ngoại lai.

Thứ ba, xu hướng hội nhập giữa văn hóa truyền thống với văn hóa ngoại lai của các dân tộc khác. Đây được coi như quá trình hòa nhập, mà mỗi một nền văn hóa có thể vay mượn một cách tự nhiên và cả gò ép các giá trị của nền văn hóa khác, nhằm tạo nên sự thay đổi, hòa nhập các giá trị văn hóa. Quá trình này được đặc trưng bằng sự ổn định tương đối của cơ tầng văn hóa, trên cơ sở đó hình thành một nền văn hóa mới có sự dung hợp các yếu tố văn hóa khác nhau. Văn hóa bản địa nhờ đó được làm phong phú thêm do mối quan hệ giao lưu văn hóa mở rộng.

Biểu hiện cụ thể của xu hướng này thường rất khác nhau: vừa mang tính đan xen có khi gượng ép vừa mang tính xâm thực, kể cả thống nhất với nhau. Nếu xét đến các quá trình hòa nhập cụ thể chúng ta có thể lấy trường hợp văn hóa Thái đã tác động đến các cư dân Môn - Khơme ở Tây Bắc. Sự dung hợp văn hóa Thái với văn hóa của các cư dân Môn - Khơme là một ví dụ khá rõ ràng, như hai tác giả Cẩm Trọng và Phan Hữu Dật đã phân tích trong cuốn Văn hóa Thái Việt Nam⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Cẩm trọng - Phan Hữu Dật: *Văn hóa Thái Việt Nam*, Nxb, Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1995.

Xu hướng hội nhập văn hóa chỉ diễn ra khi có sự tiếp xúc, giao lưu văn hóa thường xuyên mà kết quả là nền văn hóa này không thông trị nền văn hóa kia. Trong điều kiện nền văn hóa thống nhất trên đất nước Việt Nam, quá trình hội nhập văn hóa, cơ bản diễn ra không gặp những khó khăn quá lớn. Bởi lẽ, dù theo con đường chính thức của Nhà nước (đường lối, chính sách, luật pháp, biện pháp hành chính) hay theo con đường tự phát thì sự dung hợp văn hóa chỉ liên quan đến một bộ phận cư dân của dân tộc. Đối với con đường tự phát, dẫu rằng có thể gây nên sự xâm thực văn hóa ở mức độ này hay mức độ khác trong một bộ phận dân cư thì cũng luôn vấp phải sự điều tiết, kể cả các biện pháp cứng, của phong tục tập quán địa phương và của các thể chế chính trị, kinh tế, văn hóa Việt Nam. Thường thì đại bộ phận nhân dân lao động vẫn giữ các giá trị văn hóa truyền thống của mình.

Nếu sự hội nhập văn hóa mang tính gò ép, xâm thực hoặc áp đặt thì tất nhiên sẽ diễn ra các phản ứng văn hóa. Những người bị gán ép hay bị áp đặt văn hóa có thể đấu tranh chống lại các yếu tố văn hóa ngoại lai được coi là không thể hấp thụ được, dù là Đông hay Tây. Sự hội nhập văn hóa, vì lẽ đó thường ẩn chứa những yếu tố không ổn định tiềm tàng, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Quan hệ dân tộc của nước ta là quan hệ đa số - thiểu số, quan hệ giữa người Kinh với các dân tộc anh em và các dân tộc anh em với nhau. Quá trình hội nhập văn hóa không có nghĩa là theo quan điểm chiết trung hoặc theo quan điểm của chủ nghĩa dân tộc lớn. Để cho quá trình hội nhập văn hóa diễn ra một cách tự nhiên, một mặt, cần phải nhận diện được tác động khách quan rất quan trọng của các quan hệ xã hội - văn hóa của các dân tộc có số dân đông trong các khu vực và trong cả nước. Mặt khác, chính vì thế, dù trong hoàn cảnh nào, cũng luôn phải quán triệt và thực hiện nhất quán phương châm đoàn kết, bình đẳng và tương trợ trong quá trình hội nhập văn hóa giữa các dân tộc.

Thứ tư, xu hướng kết hợp hài hòa truyền thống với hiện đại trong văn hóa ứng xử các dân tộc. Đây là xu hướng mang tính lý tưởng và cần phải được phấn đấu thực hiện một cách lâu dài. Điều kiện cần thiết để thúc đẩy xu hướng này là cơ tầng văn hóa tộc người phải khá phát triển và đầy mạnh để "ứng vạn biến" với quá trình hội nhập, tiếp biến văn hóa của các dân tộc anh em, và của các luồng văn hóa ngoại lai Đông - Tây. Cách thức phục hồi, bảo tồn và phát huy văn hóa ứng xử truyền thống từ phía Nhà nước, phải chiếm vị trí, vai trò chủ đạo, và phải tổng hợp được các mối quan hệ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa v.v...

Hiện tại, xu hướng này không phải là không diễn ra ở nước ta ở phương diện này hay phương diện khác. Song phải nói là nó chưa thật mạnh, không liên tục và chưa phổ biến ở nền văn hóa các dân tộc ít người. Quá trình xác lập xu hướng này hiển nhiên là khó khăn và phải có yếu tố thời gian. Tuy vậy không có nghĩa là chỉ dừng lại ở xu hướng hỗn dung văn hóa, bởi lẽ, sự hỗn dung văn hóa thuần túy chỉ tạo nên tính thống nhất bộ phận; và chưa thể tổng hòa được các yếu tố nội sinh và ngoại lai, bên trong và bên ngoài, để tiếp tục thực hiện sự tiếp biến văn hóa ở trình độ ngày một cao hơn. Kết hợp hài hòa truyền thống với hiện đại trong văn hóa ứng xử của các dân tộc thiểu số là một chỉ báo quan trọng đánh giá mức độ đạt được của mục tiêu xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

CHƯƠNG 4

Sự tác động của xã hội đến xu hướng biến đổi văn hóa ứng xử

1. MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1.1. Văn hóa ứng xử phản ánh tổng hợp các điều kiện xã hội

Văn hóa ứng xử vừa phản ánh tồn tại xã hội vừa thể hiện các hình thái ý thức - xã hội khác (chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo và khoa học...). Văn hóa ứng xử theo nghĩa rộng nhất, là sự khúc xạ tất cả các mặt khác nhau của hình thái xã hội vào cuộc sống thường nhật của con người và cộng đồng xã hội. Chính từ ý nghĩa này mà nhiều

Nguyễn Thanh Tuấn

khi văn hóa ứng xử dễ bị đồng nhất với tồn tại xã hội. Người ta khó có thể tách bạch khái niệm văn hóa ứng xử với tính cách là văn hóa lối sống. Nó luôn gắn liền với các yếu tố vật chất và tinh thần trong sự tồn tại của con người.

Chẳng hạn, trong các nền văn hóa Á Đông cổ đại và phong kiến, đạo đức con người (nhân đạo) được gắn với thiên đạo và là sự phản ánh hoặc "báo ứng" của đạo trời. Tại các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây, khái niệm lối sống thường được định nghĩa như bộ phận hợp thành của một chế độ xã hội - kinh tế và là sự phản ánh của chế độ này vào đời sống xã hội - chính trị và tinh thần - văn hóa của con người. Nghĩa là dường như có sự đồng nhất giữa lối sống và tồn tại xã hội.

Khái niệm giá trị với tính cách là bản chất của văn hóa ứng xử cũng thế; lúc đầu nó bị đồng nhất với tồn tại xã hội. Sau đó, khái niệm tồn tại được tách thành hai khía cạnh: hiện thực và giá trị. Tức là mỗi sự vật đều có hai mặt: mặt thực thể và mặt giá trị. Nhưng, cách thức kiến giải mối quan hệ qua lại giữa hai khía cạnh này thường phiến diện và sai lầm. Chủ nghĩa tâm lý tự nhiên (A.Meinong, R.B.Pervo, D.Drui, I.L.Linis, V.Rindenban,...) chẳng hạn coi giá trị là những khía cạnh, những sự kiện "nhìn thấy" được của hiện thực. Giá trị do vậy bị quy vào ý niệm và kinh nghiệm đời thường. Theo đó thì giá trị đơn giản là tiền bạc, nhà cửa, xe cộ, chức vị, hàng hóa, v.v...

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Thực ra ngay cả những giá trị hàng hóa cũng không phải là bản thân hàng hóa đó. Và cách thức đánh giá ý nghĩa đó cũng tùy thuộc vào các quan hệ xã hội của chủ thể và các hình thái ý thức - xã hội mà chủ thể tiếp cận.

Trong khi đó, chủ nghĩa duy nghiệm (tiên nghiệm) duy tâm (như thuyết Kant mới, G.Dikkert, M.Sheler, N.Gartman,...) coi giá trị là những tồn tại tiên nghiệm, tức là tồn tại bên ngoài sự thật, không phụ thuộc vào nhu cầu và ham muốn của con người. Rõ ràng đó là cách nhận thức sai lầm, vì không có con người thì thế giới sự vật không có biểu trưng giá trị.

Còn chủ nghĩa bản thể cá nhân và chủ nghĩa tương đối luận về lịch sử - văn hóa (V.Diltei, O.Spengler, A.Tonbi, P.Sookin, M.Veber) có quan niệm nhị nguyên về giá trị. Theo đó, giá trị là những chuẩn mực và phương thức tồn tại của sự vật có ý nghĩa đối với chủ thể. Tuy nhiên, cái ý nghĩa ấy, tức bản chất của giá trị, chỉ được lý giải, được phát hiện ở phương diện nhận thức luận và văn hóa. Giá trị theo họ chỉ tồn tại nếu ta hiểu ý nghĩa của sự vật. Còn trước một kiệt tác nghệ thuật, kiến trúc hay một hành động nghĩa cử hàm chứa những ý nghĩa mà ta không hiểu thì mặc nhiên chúng không có giá trị. Tất nhiên hiểu như vậy là mơ hồ và siêu hình.

Để khắc phục các quan điểm phiến diện và siêu hình trên đây, quan điểm mác xít nhấn mạnh bản chất xã hội -

thực tiễn, tính lịch sử và tính nhận thức được của giá trị, của đạo đức và lối ứng xử. Giá trị, đạo đức và lối ứng xử biểu hiện mối quan hệ giữa khách thể và chủ thể. Chúng đều được nhận thức và kiểm nghiệm bằng thực tiễn. Tính khách quan của quan hệ chủ thể và khách thể do thực tiễn quy định và thực tiễn cũng là tiêu chuẩn khách quan của giá trị, đạo đức và khuôn mẫu ứng xử.

Với phương pháp luận đúng đắn đó, trước hết có thể và cần thiết phải phân biệt và bóc tách giá trị, đạo đức và lối ứng xử với tồn tại xã hội, tức là các điều kiện xã hội quy định và được khúc xạ trong giá trị, đạo đức và lối ứng xử. Trên cơ sở đó, chúng ta mới đánh giá đúng được sự quy định và sự tác động của tồn tại xã hội và tính độc lập tương đối của giá trị, đạo đức và lối ứng xử.

Văn hóa ứng xử nằm trong sự thống nhất biện chứng với tồn tại xã hội. Tồn tại xã hội, cụ thể là các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội tồn tại khách quan, không phụ thuộc vào ý thức con người. Trái lại, văn hóa ứng xử, cụ thể tổng hòa đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử, phản ánh mặt chủ quan các phương diện khác nhau của các điều kiện ấy trong nhận thức, tình cảm, thái độ, động cơ hoạt động xã hội, sinh hoạt thường nhật và tổ chức đời sống của con người và của xã hội. Là yếu tố chủ quan của tồn tại xã hội,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

có những biểu hiện phổ biến hoặc cá biệt, tiêu biểu hoặc mờ nhạt, của một hay nhiều chủ thể nhất định thuộc các cấp độ khác nhau của cộng đồng, cá nhân, gia đình, tầng lớp, giai cấp, dân tộc, khu vực và nhân loại. Vì vậy, có rất nhiều dạng thức của văn hóa ứng xử tùy thuộc vào chủ thể, không gian và thời gian mà chủ thể ấy hoạt động và sinh sống. Do đó, để xác định được những đặc trưng cơ bản của quá trình hình thành, biến đổi và phát triển của các dạng thức đa dạng ấy, cần xác định những điều kiện cơ bản của tồn tại xã hội quy định và tác động đối với chúng. Ở đây chủ yếu là các điều kiện chung. Đó là:

- Điều kiện tự nhiên và dân số

Quan điểm mác xít khẳng định, khi con người là sản phẩm trực tiếp của tự nhiên thì thể giới tự nhiên là thân thể vô cơ của con người. Giữa con người và giới tự nhiên thường xuyên diễn ra sự trao đổi vật chất, thông qua hoạt động lao động, sản xuất của con người. Ph.Ăngghen xác định con người hoàn toàn "không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sông bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là

chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác⁽¹⁾.

Các yếu tố địa hình, khí hậu, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, hiện trạng của môi trường sinh thái là các yếu tố quan trọng của điều kiện tự nhiên. Văn hóa ứng xử của con người chịu sự tác động và thường mang đậm dấu ấn của điều kiện tự nhiên. Hệ sinh thái sa mạc không tương đồng với vùng xình lầy, ao hồ và cây xanh Đông Nam Á. Vì thế, thiên nhiên, khí hậu đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và eo biển miền Trung cũng là một yếu tố khiến văn hóa ứng xử ở các vùng này có những nét đặc trưng khác nhau. Điều kiện tự nhiên tạo cho mỗi dân tộc một cách thức riêng tác động vào thế giới tự nhiên, tức là tạo nên cách thức riêng của hoạt động sống, trước hết và cơ bản là lao động và sản xuất. Trên cơ sở đó, con đường và cách thức nhận thức các quy luật của giới tự nhiên và sử dụng những quy luật đó cũng mang nhiều đặc điểm riêng. Tức là không chỉ lối ứng xử thường nhật, mà cả định hướng giá trị (chuẩn mực xã hội) và đạo đức cũng chịu tác động của điều kiện tự nhiên.

Bên cạnh điều kiện tự nhiên của sự tồn tại xã hội, một nhân tố tự nhiên nữa của sự phát triển xã hội loài

⁽¹⁾ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, T.20, tr.625.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

người là sự thường xuyên tái sản xuất cuộc sống con người, tái sản xuất giống người. Cũng như điều kiện tự nhiên, điều kiện dân số tuy không giữ vai trò quyết định nhưng là điều kiện tự nhiên - xã hội quan trọng đối với văn hóa ứng xử. Trên bình diện cá nhân, các đặc điểm về giới tính, độ tuổi, sức khỏe, hoàn cảnh gia đình quy định thường xuyên văn hóa ứng xử. Trên bình diện xã hội, sự thay đổi mật độ dân cư (dày đặc hay thưa thớt), sự di dân và di cư lao động, địa bàn cư trú (nông thôn, đô thị) cũng để lại những dấu ấn rõ nét trong lối ứng xử và trong đánh giá đạo đức, chuẩn mực xã hội. Kiểu tái sản xuất dân cư (mẫu hệ, phụ hệ, kế hoạch hóa gia đình hợp lý và bình đẳng giữa hai giới) cũng đóng vai trò quan trọng không kém.

Ngày nay, vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái và bùng nổ dân số đang là vấn đề cấp bách đối với toàn cầu và đối với cả nước ta. Cho nên điều kiện này đã và sẽ gây ảnh hưởng không nhỏ đối với sự biến đổi đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu (lối) ứng xử.

- Thể chế kinh tế - xã hội

Trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất, trong đó sức lao động (cơ bắp và trí lực) của con người và công cụ lao động là những yếu tố năng động nhất và quyết định nhất đối với thể chế kinh tế - xã hội. Nó cũng là chỉ số quan trọng nhất để đánh giá chất lượng sông, nhịp độ và phong

Nguyễn Thanh Tuấn

cách sống văn minh⁽¹⁾. Tính chất của quan hệ sản xuất, hệ thống tổ chức, quản lý và cơ chế vận hành nền kinh tế - xã hội luôn chi phối lối ứng xử, đạo đức và chuẩn mực xã hội của các giai cấp, tầng lớp xã hội và cá nhân. Tổ chức và kỷ luật của dây chuyền sản xuất, của luật pháp và mối quan hệ đối với tư liệu sản xuất tác động trực tiếp đến các yếu tố của văn hóa ứng xử.

- Hệ thống chính trị - xã hội và nền tảng tư tưởng

Ở Việt Nam, hệ thống chính trị - xã hội gồm Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội. Quyền lực chính trị được thực hiện theo cơ chế nhân dân làm chủ; Nhà nước quản lý, Đảng lãnh đạo nhằm bảo đảm một nền dân chủ cho đại đa số nhân dân lao động.

Nền tảng tinh thần trong xã hội ta là chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó các mối liên hệ giữa tư tưởng, văn hóa ứng xử luôn là cơ sở cho sự phát triển văn hóa, phát triển con người.

- Truyền thống văn hóa

Phong tục tập quán với những chuẩn mực đạo đức, văn hóa đóng vai trò định vị tính chất và diện mạo của văn hóa ứng xử. Truyền thống cộng đồng yêu nước, thương nòi, tương thân tương ái v.v... đóng vai trò điều chỉnh rất quan

⁽¹⁾ Xem A.G.Xpirkin: *Triết học xã hội*, Nxb Tuyên huấn, Hà Nội, 1989, t.1, tr. 84-86.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trọng đối với đạo đức và chuẩn mực xã hội, đặc biệt trong lối ứng xử ở gia đình, trong đời sống tâm linh và các quy ước cộng đồng (hương ước, điều lệ của hội, đoàn...).

Trước hết, trong đời sống gia đình, truyền thống văn hóa tác động trực tiếp tới sự hình thành tâm, sinh lý, tình cảm và ý thức của trẻ thơ. Thái độ của con đối với cha mẹ, của con cháu đối với ông bà; từ đó mở rộng ra là thái độ của người đối với người, như đối với thầy cô giáo, bạn bè, bà con chú bác, hàng xóm láng giềng... trước tiên chịu ảnh hưởng nhiều của giá trị và quy ước truyền thống, để rồi mới tiếp thu cái hiện đại (luật pháp, tri thức khoa học và công nghệ...). Và trong đạo lý làm người ở Việt Nam, cho đến nay, vẫn tồn tại một mảng đời sống tinh thần đặc biệt. Đó là vấn đề sự sống và cái chết, là cách cảm, cách nghĩ trừu tượng, huyền bí thiên về cội nguồn, quá khứ. Nhu cầu đời sống tâm linh ở người Việt Nam rất đa dạng, phức tạp. Tuy nhiên, đó là một phần của bản sắc văn hóa và con người Việt Nam. Sau nữa, truyền thống văn hóa thể hiện ở các quy ước cộng đồng. Các quy ước này mang tính bắt buộc như luật pháp, song được diễn đạt, được truyền tải và được tiếp nhận bằng các cách thức truyền thống nên tác động khá hiệu quả đến đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử của mỗi người trong cuộc sống thường nhật.

1.2. Văn hóa ứng xử có tính độc lập tương đối và có khả năng tác động trở lại đối với các điều kiện xã hội

Xét đến cùng thì văn hóa ứng xử bị quy định bởi phương thức sản xuất, nhưng sự quy định này không mang tính chất một chiều, thụ động. Trong cuộc sống bình thường, không phải cứ có mức sống cao là mặc nhiên mọi mặt của văn hóa ứng xử cũng cao. Có người có mức sống cao, song họ lại làm nhiều việc thấp hèn để chăm lo cuộc sống ích kỷ, hưởng lạc. Như vậy, mức sống cao nhưng nhân phẩm thấp. Ngược lại, có những người sống trong cảnh nghèo túng, nhưng họ cần lù lao động, yêu thương gia đình và hàng xóm, chăm lo lợi ích đất nước và đồng bào, trau dồi học vấn và phẩm chất. Mức sống của họ không cao nhưng họ có đạo đức.

Từ đặc điểm độc lập tương đối của đạo đức, chẳng hạn nên có người cho rằng, đạo đức có thể tỷ lệ nghịch với mức sống, với trình độ văn minh. Theo đó, mức sống càng cao, xã hội càng văn minh (hiểu theo mô hình văn minh của Âu, Mỹ) thì đạo đức càng suy giảm.

Thực tế không hẳn như vậy. Mô hình văn minh đương đại mang bản chất của văn minh tư bản chủ nghĩa với nhiều điều khuyết tật và không thiếu các tính chất phi nhân đạo. Vì thế sẽ là khập khiễng và sai lầm nếu xem xét mối tương quan giữa đạo đức - được hiểu là

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

giá trị tốt đẹp trong bản chất nhân văn của con người và xã hội - với văn minh vật chất "hậu công nghiệp" tư bản chủ nghĩa.

Do tính độc lập tương đối nên đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử có khả năng tác động trở lại đối với tồn tại xã hội. Chúng có thể góp phần thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Đạo đức Khổng giáo với sợi dây nghiệt ngã "tam cương, ngũ thường" trói buộc con người và xã hội phong kiến Việt Nam vào "ngu trung, ngu kiến" trong hàng trăm năm là một ví dụ về khả năng tác động tiêu cực của đạo đức, chuẩn mực xã hội. Điểm tinh túy và cũng là chỗ nguy hiểm nhất của Khổng giáo là quy sự vận hành của toàn bộ các quan hệ xã hội vào phạm trù "lễ". Lễ là quy định đạo đức và chuẩn mực xã hội của mọi người và xã hội vào luân thường đạo lý Nho giáo, và có cơ chế buộc mọi người phải tuân theo Lễ.

Trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất tổ quốc để tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, "đạo đức cách mạng", "đạo đức hy sinh", "lối sống mình vì mọi người, mọi người vì mình", đã nuôi dưỡng đức hy sinh, lòng dũng cảm vô song của nhân dân vì lẽ sống "không có gì quý hơn độc lập, tự do". Chính nhờ sự kế thừa đạo đức và lối ứng xử đó mà nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã dũng cảm chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường vì

sự nghiệp dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh.

Do tính độc lập tương đối và khả năng tác động trở lại của đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử, đặc biệt ở thời kỳ chuyển đổi kinh tế - xã hội, nên xu hướng phát triển của chúng không tương dung với sự phát triển chung của xã hội. Chúng bị phân hóa sâu sắc tùy thuộc vào chính kiến, thái độ, lẽ sống và định hướng giá trị của các giai tầng và các nhóm xã hội khác nhau. Biểu hiện rõ nhất là sự xuống cấp đạo đức, sự xuất hiện định hướng giá trị mới; và tương ứng là sự đan xen cũ - mới với tính chất là những lệch pha của đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử so với xu hướng biến đổi chung của văn hóa ứng xử trong xã hội.

Tựu chung, sự hình thành và phát triển của văn hóa ứng xử không chỉ là sản phẩm thụ động của quá trình phản ánh các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Sự tác động của các điều kiện xã hội được khúc xạ thông qua các cấp độ chủ thể khác nhau: cá nhân, cộng đồng, dân tộc v.v... Vì thế, phải nắm bắt được đặc trưng cơ bản này để phân tích và làm rõ các xu hướng biến đổi của văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay và trong những năm tới.

2. TIỀN ĐỀ CHO VIỆC BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ VIỆT NAM HIỆN NAY

Thứ nhất, nhờ tăng trưởng kinh tế khá và liên tục trong 25 năm nên đã có sự biến đổi, phát triển của văn hóa ứng xử nhưng trong điều kiện chỉ số phát triển con người còn thấp.

Sự nghiệp đổi mới 25 năm qua nhìn chung đã cải thiện được mức sống nhờ nâng cao được GDP từ hơn 100 (1986) lên 830 USD/người/năm (2007), do đó khắc phục được sự khủng hoảng niềm tin và lẽ sống. Giờ đây, cùng với sự tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng các nhu cầu, sở thích và thị hiếu, v.v... ở mỗi con người. Đổi mới vừa phát huy truyền thống văn hiến lâu đời, vừa tiếp thu có chọn lọc những thành tựu và giá trị tiến bộ về tinh thần - văn hóa thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau trên thế giới. Kết quả đã làm cho xã hội ổn định và khởi sắc. Từ đó, bước đầu tạo cơ hội cho nhiều người có khả năng lựa chọn mức sống khác nhau, và có đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử phù hợp với thu nhập, với các điều kiện sống của cá nhân và cộng đồng. Con người đã chuyển sang trạng thái năng động, tiến bộ, đa dạng hóa trong quá trình lập thân, lập nghiệp, và bước đầu phát huy được nhiều tiềm năng đổi mới, sáng tạo của mình. Đây chính là chỉ báo cơ bản phản ánh tiềm lực và bản lĩnh

sẵn sàng bước vào giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tuy vậy, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại trước tiên đòi hỏi con người phải phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần - văn hóa, trong sáng về đạo đức. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam chưa có lợi thế về chỉ số phát triển con người. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam trong những năm gần đây được cải thiện nhưng mức tăng không đáng kể trong bảng xếp hạng của Liên hợp quốc. Vị trí dao động từ thứ hạng 120-108 tùy theo số lượng quốc gia được xem xét, thường từ 174-179 quốc gia.

Nguyên nhân là trong nhiều năm qua, tốc độ nâng cao dân trí ở nước ta còn chậm. Chẳng hạn, chỉ số sinh viên trên một vạn dân chưa quá 20 người. Trong khi đó, chỉ số này của các nước trong khu vực là 60 - 80. Chỉ số cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là 100. Cùng với mặt bằng dân trí còn hạn chế thì trình độ nhân lực thành thạo nghề nghiệp cũng thấp kém; khoảng 70% tổng số lao động hiện nay chưa được đào tạo nghề nghiệp.

Mặt khác, chỉ số phát triển con người chưa cao còn do việc giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống của dân

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tộc và của cách mạng chưa đạt được hiệu quả mong muốn. Hiện nay, bậc thang giá trị đang có nguy cơ bị xáo trộn trước lối ứng xử thực dụng do tác động của đồng tiền cùng mặt trái của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

Thứ hai, định hướng xã hội chủ nghĩa của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường hội nhập quốc tế.

Đặc điểm cơ bản của xã hội ta hiện nay là đang quá độ từ một nước nông nghiệp kém phát triển tiến bước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Vì thế, trên cơ sở các nguồn lực nội sinh là chính, chúng ta đang thực hiện chiến lược phát triển nền kinh tế thị trường đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc đồng thời đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ giao lưu hợp tác khu vực và quốc tế.

Định hướng xã hội chủ nghĩa của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường, đòi hỏi ngay từ đầu và trong mỗi bước đi phải xuất phát từ con người để xã hội hóa các quan hệ xã hội, trong đó cơ bản là xã hội hóa các quan hệ sản xuất và quan hệ người - người, nhằm bảo đảm cho con người tổng hòa được các quan hệ xã hội một cách thực tế; nhờ thế mà phát triển toàn diện nhân cách của mình trong một xã hội giàu tình người. Muốn vậy, song song với việc giữ vững mức tăng trưởng

kinh tế cao và liên tục; đồng thời phải thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, mà toàn bộ nội dung của nó được thể hiện được thấm đượm qua văn hóa ứng xử. Kết quả là từng bước xóa bỏ các bất bình đẳng về dân tộc, giới tính, thực hiện tự do tinh thần, công bằng, dân chủ và văn minh trong đời sống xã hội.

Là một nước có nền văn hiến lâu đời, Việt Nam tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh quốc tế đã, đang chuyển sang văn minh điện tử - tin học và phát triển kinh tế toàn cầu, do đó đòi hỏi phải mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa và thông qua cơ chế thị trường. Nền văn hiến Việt Nam từ chỗ ưu tiên các giá trị tinh thần ngày nay phải thích ứng với sự "lên ngôi" của các giá trị vật chất; từ chỗ ưu tiên các giá trị cộng đồng nay phải thích ứng với sự đua tranh và cạnh tranh của cá nhân trong kinh tế thị trường. Sự thích ứng này diễn ra trong hai mươi lăm năm đổi mới vừa qua là kết quả của việc nắm bắt xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế - xã hội thế giới. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, sau khi đã xác lập được các nội dung, tính chất về mặt khoa học và công nghệ (tin học, sinh học, năng lượng mới và vật liệu mới) chủ yếu vào các thập niên 70, 80 của thế kỷ XX, hiện nay đang tác động mạnh mẽ đến tổ chức xã hội, đạo đức và văn hóa ứng xử của con người trên khắp

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

trái đất. Riêng cuộc cách mạng tin học với hệ thống Internet ra đời đã làm tăng hàm lượng trí tuệ trong tổ chức, quản lý, hàng hóa, dịch vụ và làm thay đổi cơ cấu xã hội một cách sâu sắc. Thí dụ, ở Nhật và Pháp đội ngũ trí thức, trí thức - công nhân (công nhân áo trắng), công nhân - trí thức (công nhân áo vàng) chiếm đến 70% lực lượng lao động. Thông tin thu hẹp không gian và làm tăng tốc thời gian. Nó làm tăng sự tùy thuộc lẫn nhau, sự giao lưu hợp tác, liên kết và sự xâm thực mạnh mẽ của lối sống tiêu dùng khắp toàn cầu.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đã đặt cơ sở khách quan cho quá trình toàn cầu hóa không chỉ nền kinh tế thế giới, mà động cơ thúc đẩy chủ yếu là các công ty siêu quốc gia và các nước phát triển. Hiện nay, tổ chức thương mại thế giới WTO phối hợp, điều chỉnh mậu dịch tự do toàn cầu với 53 nghìn công ty xuyên quốc gia gồm 450 nghìn công ty con, đã bắt rễ vào tất cả các nước và khu vực trên thế giới những lý thuyết quản lý, phong cách làm việc, ngôn ngữ và lối ứng xử hầu như không có bản sắc dân tộc.

Trước tình hình trên, Việt Nam cùng một lúc phải xử lý các bài toán giao thoa phức tạp. Một mặt, phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng đa dạng hóa và đa phương hóa trong liên kết và hợp tác quốc tế thông qua kinh tế thị trường. Mặt khác, phải giữ gìn và phát huy bản

Nguyễn Thanh Tuấn

sắc văn hóa của dân tộc. Con đường xử lý hai bài toán trên là phải hướng vào việc giải đáp và thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa như là bài toán cơ bản và tổng hợp cho sự phát triển bền vững ở Việt Nam.

Thứ ba, đặc điểm về phẩm chất và tính cách con người.

Đặc điểm bền vững của giá trị văn hóa Việt Nam là: lòng yêu nước nồng nàn, ý thức tự cường dân tộc, tinh thần cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, tinh thần thực tiễn, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động, sự tế nhị trong cư xử, tính giản dị trong lối sống.

Đặc điểm yêu nước nồng nàn, tự cường dân tộc thể hiện rõ nhất trong thời kỳ đất nước bị nước ngoài đô hộ và trong cuộc đấu tranh khắc phục sự tàn phá của thiên nhiên. Không phân biệt người Kinh hay người dân tộc thiểu số, người sống trong nước hay ở nước ngoài, không phân biệt tín ngưỡng - tôn giáo, chính kiến và lẽ sống, lối ứng xử và đạo đức, tất cả đều thấm nhuần ý thức Việt Nam; không hề có sự phân biệt các khía cạnh quốc gia và dân tộc, mặc dù Việt Nam là quốc gia đa dân tộc.

Đặc điểm cộng đồng tình nghĩa khởi nguồn ở nếp sống gia tộc, thân tộc (họ mạc), xóm giềng, làng xã, phường hội, đồng niên, đồng môn, đồng ngũ,... Các kiểu cộng đồng đó chồng xếp lên nhau, lồng ghép nhau nhưng không làm phương hại nhau. Đất nước (quốc gia) dân tộc cho đến nay

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

đối với người Việt Nam vẫn là cộng đồng lớn nhất, thiêng liêng nhất.

Chất keo gắn bó trong và ngoài cộng đồng là tình nghĩa. Động cơ thúc đẩy sự vận hành của cộng đồng cũng là tình nghĩa. Cái tình, cái nghĩa là hai giá trị khác nhau. Cái nghĩa thuộc hệ giá trị Nho giáo nhưng vào Việt Nam nó bị khúc xạ bởi tình cảm con người. Cộng đồng tình nghĩa khiến văn hóa ứng xử có tính tập thể cao và sâu sắc. đương nhiên, tính bền chặt và sự chông xép của nhiều loại cộng đồng cũng kéo theo nhiều khía cạnh tiêu cực trong văn hóa ứng xử; chẳng hạn tính khép kín, trì trệ, đẳng cấp và gia trưởng trong cộng đồng nhỏ hẹp.

Cùng với cái tình nghĩa cộng đồng, tính chất thế tục và thuần hậu khiến đạo đức và giá trị truyền thống mang đặc điểm nhân văn sâu sắc và tính thực tiễn cao. Một mặt, tính thế tục và thuần hậu thể hiện ở chỗ: các hoạt động, sinh hoạt của con người và của cộng đồng như thế nào thì văn hóa ứng xử của họ cũng như vậy, mà không "tư duy" nhiều và không bị xáo trộn lớn bởi các ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa ngoại lai.

Mặt khác, tính thế tục và thuần hậu còn thể hiện ở chỗ tu tại tâm. Tín ngưỡng và tôn giáo bản địa (Cao Đài, Hòa Hảo) mang nhiều nét thế tục hơn là linh thiêng thần bí. Các tôn giáo du nhập (Phật giáo, Đạo giáo và Thiên

Nguyễn Thanh Tuấn

Chúa giáo) vào Việt Nam cũng thiên về phương châm "tu tại tâm", "đẹp đời, tốt đạo".

Phong hóa thuần hậu đã giúp cho con người Việt Nam không cực đoan. Đây là cơ sở của xã hội dân sự mà quan hệ xã hội được đặc trưng bởi tính khoan dung hơn là bao dung.

Những phẩm chất trên đây, suy cho cùng, là kết quả của quá trình lao động cần cù, chịu khó tích góp. Đó là hạt nhân của lễ sống, đạo đức và giá trị truyền thống. Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cố nhiên lao động không còn khuôn hẹp vào sản xuất tiểu nông, song tính cần cù và tích góp thì vẫn còn tồn tại cho đến tận ngày nay. Hơn thế, nó còn được chuyển vào lĩnh vực tinh thần - văn hóa và phương thức sản xuất của con người. Đặc trưng cần cù, tích góp vẫn phổ biến đối với lối ứng xử của cư dân từ Bắc đến Nam Trung Bộ. Còn ở Nam Bộ, với ruộng vườn thẳng cánh cò bầy, tính chất cần cù vẫn còn, song tính chất tích góp thì hầu như không còn phổ biến nữa.

Hiện nay trong lối ứng xử, đạo đức và chuẩn mực xã hội, đã hình thành thêm nhiều đặc điểm mới, mà nổi bật là dân chủ, tính khoa học, tính quốc tế và "là bạn của tất cả các nước". Tính dân chủ một phần là sự kế thừa, nâng cao tính dân chủ xóm làng và chủ yếu là sự thiết lập các giá trị và quyền dân chủ của nhân dân lao động. Tính dân chủ,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tính công bằng, tính khoa học, tính quốc tế và là bạn của tất cả các nước là những đặc điểm mới của văn hóa ứng xử dân tộc. Do vậy, khi xem xét giá trị truyền thống, không được phép khuôn hẹp chỉ còn ở hàm nghĩa truyền thống cổ truyền, mà cả về mặt lịch sử trong 80 năm qua và thực tế hiện nay đều chứng tỏ, sự thống nhất giữa truyền thống cổ truyền và truyền thống cách mạng trong hệ giá trị Việt Nam đương đại. Vì thế, phương hướng kế thừa, phát huy giá trị truyền thống trong giai đoạn hiện nay, về nguyên tắc, luôn luôn phải thống nhất hai khía cạnh cổ truyền và cách mạng trong truyền thống văn hóa ứng xử của con người Việt Nam.

Bên cạnh những phẩm chất trên đây, trong di sản của con người truyền thống cũng có những hạn chế, bất cập của nếp ứng xử tiểu nông đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế và với "sản xuất lớn" theo cơ chế thị trường.

Trong hoạt động kinh tế và lao động, nếp ứng xử tiểu nông bó hẹp ở tầm nhìn thiển cận, thiên về kinh nghiệm, buôn bán nhỏ, chưa quen đầu tư sản xuất, kinh doanh lớn. Nói cách khác, nó hướng vào cái hiệu quả trước mắt mà chưa nhằm vào cái hiệu quả lâu dài.

Nếp ứng xử tiểu nông xa lạ với phương thức tổ chức chặt chẽ của xã hội công nghiệp. Người ta bao giờ cũng

Nguyễn Thanh Tuấn

cảm thấy bị gò bó, mất tự do khi phải làm việc trong guồng máy hành chính nghiêm ngặt. Vì ở đó đòi hỏi quy trình kỹ thuật - công nghệ cao, tổ chức kỹ thuật chặt chẽ và sự phân công lao động nghiêm ngặt; thói quen đi muộn về sớm, dễ làm khó bỏ, làm việc tùy hứng rất khó tuân theo những quy tắc thông thường của luật pháp.

Nếp ứng xử tiểu nông cũng biểu hiện trong tư tưởng và quan hệ gia trưởng. Những nguyên tắc sống lỗi thời như "phép vua thua lệ làng", "sông lâu lên lão làng" quan hệ gia tộc đôi khi lấn át các quan hệ pháp lý, quan hệ công dân.

Tính lưỡng diện, nước đôi của nếp ứng xử giữa "phép vua" và "lệ làng", giữa "thấu tình" và "đạt lý" là đặc điểm của "người khôn ăn nói nửa chừng". Nếp ứng xử và đạo đức "nước đôi" ấy, ở phương diện nào đó, phản ánh định hướng giá trị "khôn ngoan" nhưng cũng có khi là "khôn vặt". Nó dung dưỡng tính thụ động và tùy tiện. Tính thụ động và tùy tiện là hệ quả của nếp ứng xử tiểu nông khép kín. Tính thụ động và tùy tiện đó đã khiến con người quen sống lầm lũi, chịu đựng, nhưng cũng sẵn sàng "phá cách". Song tất cả những hiện tượng đó đã, đang từng bước được khắc phục trong 25 năm đổi mới vừa qua. Câu châm ngôn "tự cứu mình" của nguyên Tổng bí thư Nguyễn Văn Linh đã trở thành một định hướng giá trị khá phổ biến trong các

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tầng lớp nhân dân. Thực tế chứng tỏ tính thụ động đã được khắc phục khá cơ bản trong điều kiện đua tranh, cạnh tranh của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng tính tùy tiện có lẽ còn tiếp tục phải cần có luật pháp tác động một cách hệ thống.

Thứ tư, đặc điểm của văn hóa ứng xử truyền thống.

Văn hóa ứng xử truyền thống được phong hóa thành phong tục tập quán. Phong tục tập quán phản ánh sự ổn định và bền vững của lối ứng xử, đạo đức và chuẩn mực xã hội. Học giả Phan Kế Bính cho rằng, phong là nếp sống đã được lan truyền, tục là thói quen lâu đời. Phong tục được khởi thủy từ một vài người mà bắt chước nhau thành ra thói quen, hoặc bởi phong thổ mà thành, hoặc bởi phong trào ở nước ngoài tràn vào dần dần tiêm nhiễm thành tục. Những đại để tục gì cũng vậy phải trải qua lâu tháng, lâu năm mới thành được, mà trong các tục ấy cũng có tục hay, cũng có tục dở. Duy chỉ bởi tai, mắt người ta đã quen, lòng người đã tin dùng thì dẫu có người biết là dở mà vẫn không sao đổi ngay được⁽¹⁾. Phong tục tập quán về cơ bản thể hiện trên các phương diện sau:

Chế độ nghi lễ: Thoạt tiên thể hiện tính cách tự nhiên của con người trong việc kính thờ tổ tiên, yêu quý con cháu, quý trọng mọi người. Sau đó, lễ nghi mang ý nghĩa

⁽¹⁾ Xem: Phan Kế Bính: *Việt Nam phong tục*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh. 1992.

Nguyễn Thanh Tuấn

duy trì quan hệ đẳng cấp trong xã hội phong kiến. Chế độ lễ nghi gồm: lễ quỳ và lạy (rập đầu trước người trên, cúi đầu giữa những người ngang hàng), ngồi đúng lễ (ăn trông nổi, ngồi trông hướng), lễ đội mũ, cài trâm, cắt tóc, búi tóc của trai gái, v.v...

Tập tục hôn nhân: Gồm lễ áp hôn, tảo hôn (cha mẹ đặt đầu con ngồi đây), tục mai mối, nghị hôn, đón dâu, lễ tơ hồng, v.v... Tập tục hôn nhân để xác lập quan hệ giữa hai gia tộc, đáp ứng các nhu cầu riêng nhằm duy trì dòng dõi và phát triển nguồn nhân lực.

Tục ma chay và thờ cúng tổ tiên: Tục tống táng tuần tiết (3 ngày, 49 ngày, cải mả...), tục thờ cúng tổ tiên, như giỗ bố mẹ, giỗ gia tiên, v.v...

Phong tục lễ tết và lễ hội trong năm, gồm: Tết nguyên đán, tết nguyên tiêu, tết thanh minh, lễ tắm Phật, lập hạ, tết Đoan ngo, lễ Vu Lan, tết Trung thu, cúng ông Táo, v.v... Tổng cộng có đến 24 lễ tết về thời tiết trong năm.

Nếu lễ tết (lễ tiết) được phân bố theo thời gian thì lễ hội được phân bố theo không gian (làng, xã, vùng). Lễ hội chủ yếu được tổ chức vào mùa xuân, mùa thu: lễ hội gồm 2 phần;

- *Phân lễ,* gồm hệ thống nghi lễ nhằm cầu xin thần linh bảo trợ cuộc sống của cộng đồng.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- *Phần hội*, gồm các trò vui chơi giải trí thể hiện ước vọng thiêng liêng của con người trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên (cầu mưa, hội xuống đồng, hội đâm trâu hoặc chọi trâu...) và với đời sống cộng đồng, như các lễ hội tôn giáo và văn hóa⁽¹⁾.

Phong tục mặc, ăn, ở, đi lại:

- *Mặc*: Nam mặc áo cánh, quần thâm (nâu). Nữ mặc áo (ngắn, dài tứ thân), yếm, váy (trước thời Minh Mệnh triều Nguyễn) và sau đó quần thâm (đen). Từ đầu thế kỷ XX có thêm áo dài cải biên.

- *Ăn uống*: Cơm cá lá rau; cỗ đóng 4 - 6 người một mâm; cách thức thưởng trà, uống rượu.

- *Cư trú*: Nhà 3 gian 2 trái, hướng nam; nhà ngói cây mít; cư trú theo dòng họ, theo làng xã, v.v...

- *Tên họ và kỵ húy*: Nam đệm: "Văn", nữ đệm "Thị"; không gọi thẳng tên của người trên (vua, tổ tiên, người già,...)

Cuộc cải biến mạnh mẽ văn hóa ứng xử cổ truyền ở xã hội ta được bắt đầu từ phong trào "đời sống mới" (1946). Từ đó diễn ra quá trình đổi mới cách may mặc, cách xưng hô, cách quan hệ, cách lao động, kể cả tín ngưỡng hội hè, đình đám, ma chay, giỗ chạp.

⁽¹⁾ Xem Trần Quốc Vượng (chủ biên): *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr.151.

Nguyễn Thanh Tuấn

Trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện nay đang có xu hướng phục hồi những phong tục, tập quán cổ truyền, kể cả những hủ tục lạc hậu. Và có những khía cạnh truyền thống không thích hợp với đời sống đương đại nhưng rất khó xác định được chuẩn mực đánh giá, cho nên nó vẫn được phục hồi.

Các thiết chế xã hội - văn hóa hội tụ giá trị văn hóa ứng xử truyền thống

Trước tiên, làng là điều kiện, môi trường bảo tồn và làm thăng hoa các giá trị truyền thống. Khung cảnh cây đa, bến nước, sân đình với lũy tre xanh, cánh đồng trù mật đã tạo nên những đặc trưng về ý thức cộng đồng làng, về ý thức tự quản và tính lưỡng diện giữa khuynh hướng cá thể, khép kín với khuynh hướng giao lưu và liên kết. Ba đặc trưng trên tương tác nhau tạo cho văn hóa làng một vị thế đặc biệt trong một xã hội khép kín ở mức thấp nhất có thể được; trong đó có đủ các thiết chế về tổ chức, cơ cấu và quan hệ cùng các thể chế xã hội - văn hóa như là kết quả đúc rút từ mối quan hệ thống nhất giữa sản xuất vật chất và tinh thần trong khuôn viên làng. Nhưng cái nền văn hóa vi mô ấy không biệt lập; trên từng bình diện của nó đã xuất hiện những hiện tượng văn hóa, có cái đã trở thành biểu trưng mang giá trị truyền thống của cả vùng, cả nước; có những thuần phong mỹ tục được

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nuôi dưỡng và thăng hoa từ ngôi làng bình dị có khi rất cơ hàn. Con người Việt Nam trong truyền thống và cho đến cả hôm nay trước tiên và cơ bản vẫn là con người của làng quê. Thực tế đó chứng tỏ sức bảo lưu giá trị truyền thống ở làng quê là rất bền vững⁽¹⁾.

Hương ước với tính cách là luật tục của làng tồn tại song song với luật pháp của Nhà nước. Hương ước đề cập tới nhiều nội dung cụ thể gắn với hoàn cảnh sống, phong tục, tập quán của từng làng. Do đó, hương ước là sự cụ thể hóa luật pháp và có thể bổ sung cho luật pháp để giải quyết những vấn đề có tính đặc thù của từng làng. Hương ước không chỉ cấm người ta không làm điều gì, mà còn khuyên người ta nên làm điều gì. Vì thế, nó hàm chứa những quy tắc, những giáo huấn về nếp ứng xử thuần phong mỹ tục, về đạo lý và chuẩn mực làm người.

Tiếp đó, lễ tết và lễ hội vừa gắn với tín ngưỡng dân gian, vừa gắn với những lễ thức, những trò chơi và các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ đa dạng. Chúng phản ánh tập trung mọi mặt của đời sống trong làng, từ truyền thống sản xuất, phong tục tập quán lâu đời đến các mối quan hệ đa chiều giữa các lớp người, các dòng họ và các tổ chức xã hội trong làng. Lễ tết và lễ hội hội tụ và làm thăng hoa

⁽¹⁾ Xem Huỳnh Khải Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn: *Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.102-120.

Nguyễn Thanh Tuấn

những yếu tố khác nhau của văn hóa vật chất và tinh thần dưới dạng "tết", "hội" và "lễ", cho nên phong tục tập quán được "linh thiêng hóa" và được tái sinh, thăng hoa vượt lên mọi ứng xử thường ngày.

Sau cùng, các đình, chùa, bảo tàng, nhà văn hóa, đặc biệt các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng, là nơi thờ phụng và biểu dương "linh khí núi sông", anh hùng lịch sử, danh nhân văn hóa, bách nghệ sư tổ, v.v...; và đã đóng vai trò không nhỏ trong việc bảo tồn, tôn vinh truyền thống dân tộc. Nếu lễ tết và lễ hội là "thời điểm mạnh" của truyền thống văn hóa như quan niệm của Giáo sư Đinh Gia Khánh⁽¹⁾, thì đình, chùa, nhất là các di tích văn hóa là "không gian điểm" cho việc giữ gìn phát huy các giá trị truyền thống của văn hóa ứng xử.

Thứ năm, các thể chế xã hội - văn hóa tiêu biểu của văn hóa ứng xử

Khái niệm thể chế xã hội - văn hóa không đồng nhất với khái niệm thiết chế xã hội - văn hóa như trong ngôn ngữ hàng ngày. Nếu khái niệm thiết chế được hiểu như một khuôn mẫu về mặt tổ chức xã hội thì khái niệm thể chế được quan niệm như một khuôn mẫu ứng xử xã hội. (Tuy vậy, sự phân biệt này chỉ có ý nghĩa tương đối, nhất

⁽¹⁾ Đinh Gia Khánh: *Trên đường đi tìm hiểu văn hóa dân gian*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989, tr.181-188.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

là đối với hương ước, gia đình). Thiết chế là các thể chế cứng như tổ chức, cơ quan (viện bảo tàng, thư viện, nhà văn hóa, làng, xã...), trong khi đó thể chế là một quá trình xã hội được khuôn mẫu hóa (thể chế hóa) để "lạt mềm buộc chặt"; tức là một khi đã định hình được các thể chế xã hội thì các quá trình xã hội, các quan hệ xã hội được thực hiện một cách ổn định và bền vững. Chính vì thế hình thức tồn tại và biểu hiện cơ bản của các giá trị (hay chuẩn mực xã hội) là các thể chế (khuôn mẫu) xã hội - văn hóa. Đó là:

- *Thể chế gia đình* là một hệ thống quy tắc ổn định, rành mạch về mối quan hệ hôn nhân (một vợ một chồng), mối quan hệ nam nữ đảm bảo sự nối dõi của gia tộc (sinh con, nuôi dạy con), mối quan hệ tình cảm trong gia đình. Là một thể chế căn bản của xã hội, cho nên thể chế gia đình giữ gìn, phát triển các giá trị nhân văn nền tảng, như tình yêu nam nữ, tình thương và bốn phận của con người đối với cha mẹ, ông bà, anh em, họ mạc, cộng đồng làng xóm... Vì là một thể chế hạt nhân nên nó còn bao hàm cả một số thể chế phụ thuộc, như các quy tắc về sự đính hôn, kết hôn, nuôi dưỡng con cái, ly dị, quan hệ gia tộc, họ tộc và quan hệ thông gia, v.v... Cái đặc sắc của thể chế gia đình là thống nhất trong nó các quy tắc thiết chế, ứng xử và tập trung các tính chất mà các thể chế khác không có được, như tình cảm vợ chồng, gia đình tái sinh thế hệ mới và quan hệ bốn phận.

- *Thể chế giáo dục* đóng vai trò xã hội hóa cá nhân và giáo hóa nhân cách. Trong xã hội trọng lễ thì thể chế giáo dục đóng vai trò quan trọng nhất, tức là hơn cả luật pháp, trong việc giúp nối sự tương tác của các cá nhân, các quan hệ xã hội và các quá trình xã hội. Đặc sắc của thể chế giáo dục truyền thống là tính tự giáo dục - tu thân rất sâu sắc, đồng thời cách thức giáo dục bằng "tam cương, ngũ thường" cũng rất khắt khe. Thể chế này bao gồm các quy tắc về đạo đức (đạo làm người). Tham gia vào thể chế này có các quy tắc chặt chẽ được quy định trong luật pháp, trong thi cử, học hành và cả trong dư luận xã hội.

- *Thể chế tín ngưỡng - tôn giáo* bao gồm các quy tắc ứng xử về những điều răn dạy luân lý, lối ứng xử dựa vào cái thiện, v.v... Thể chế này nhằm đáp ứng các nhu cầu tâm linh, như thủy chung và kính trọng các thế hệ đi trước (cúng giỗ), sự giải thoát khỏi bể khổ và cái ác trần gian, giao cảm và thần linh, cuộc sống bất tử ở cõi an lạc hay cõi nét bàn, v.v... Các thể chế tín ngưỡng - tôn giáo mang những giá trị ảo nhưng lại đan xen, làm mê hoặc hay làm thăng hoa các giá trị thực của cuộc sống đời thường. Trong khi các thể chế này hướng vào các giá trị ảo thường là trong sáng và tốt đẹp thì những thể chế phụ trợ chúng, như quy chế về giáo đoàn, giáo hội, thể thức cầu nguyện, đọc kinh, v.v... nhuộm nhiều "bụi bặm" phong trần, có khi còn bao hàm cả các phản giá trị.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- *Thể chế kinh tế* hướng vào các khuôn mẫu ứng xử với tự nhiên, với sản xuất và tiêu dùng để đảm bảo đời sống vật chất của con người. Thể chế kinh tế cổ truyền hướng chủ yếu vào các giá trị vật chất có tính tự cấp, tự túc, còn thể chế kinh tế hiện đại hướng vào các giá trị vật chất có tính trao đổi sâu sắc.

- *Thể chế chính trị* là hệ thống khuôn mẫu nhằm thống nhất hành động trong làng, trong nước, nhằm đảm bảo trật tự công cộng và sự an toàn trong đời sống xã hội. Đặc trưng của thể chế chính trị truyền thống là thường mang màu sắc đạo đức (xã hội đức trị), mang tính lương diện (phép vua, lệ làng) và cả tính tự quản (lệ làng). Còn đặc trưng của các thể chế chính trị hiện đại là mang tính pháp trị và đức trị.

- *Thể chế giải trí - sáng tạo* là hệ thống khuôn mẫu, nhằm đáp ứng các nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, đặc biệt dưới hình thức văn hóa nghệ thuật (ca múa nhạc, thơ) và thể thao, trò chơi v.v...

Các thể chế xã hội - văn hóa trên đây phối hợp và tương tác nhau, để định hình giữ gìn, truyền tải các nguyên tắc đạo đức, chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử về không gian (từ vùng này sang vùng khác) và về thời gian (từ thế hệ này sang thế hệ khác). Chúng được hoàn thiện dần, đặc biệt được thể hiện đậm nét trong lễ tết, lễ hội, văn hóa nói chung.

3. XU HƯỚNG TÁC ĐỘNG CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI ĐẾN SỰ BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ

Các điều kiện chính trị, kinh tế và xã hội (tinh thần, văn hóa, luật pháp, tín ngưỡng, tôn giáo...) không tác động riêng rẽ mà theo các xu hướng sau đây:

Thứ nhất, sự tác động thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Kinh tế thị trường đặt mọi đối tượng dưới quan niệm hàng hóa hoặc tính chất hàng hóa; kể cả sức lao động của con người, thậm chí tình cảm thân tộc cũng có thể trở thành hàng hóa. Nó đặt mọi mối quan hệ, trong đó có quan hệ đạo đức, lối sống vào mối tương quan mua bán sòng phẳng, lạnh lùng. Đương nhiên, định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế thị trường ở Việt Nam sẽ làm hai chức năng:

a. Giới hạn một số đối tượng không thể trở thành hàng hóa hoặc không được tự do mua bán trên thị trường, như tài nguyên quốc gia, tình cảm và thân xác con người... (Tất nhiên, nếu luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý không hiệu quả thì trong hoạt động kinh tế ngầm, phi pháp vẫn có thể diễn ra sự mua bán thân xác con người, lao động trẻ em và người già...). Ngay đối với tài nguyên quốc gia, ví dụ các điểm quặng mà người dân được giao quyền sử dụng để kinh doanh vẫn có thể được chuyển nhượng bán.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

b. Việc mua bán hàng hóa, đặc biệt sức lao động, phải diễn ra theo đúng luật pháp, văn minh và nhân đạo, nhằm ít nhất cũng bảo đảm cho người lao động không bị bóc lột sức lao động cơ bản và được hưởng bảo hiểm y tế và xã hội (hưu trí).

Mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là con người, chứ không phải hàng hóa. Tuy vậy, dù muốn hay không thì các quan hệ thị trường cũng sẽ làm con người thay đổi đạo đức, chuẩn mực xã hội, ứng xử cùng với sự cải thiện mức sống và môi trường sống. Sự phân hóa giàu nghèo sẽ dẫn đến sự phân hóa văn hóa ứng xử nói chung, đúng như C.Mác và Ph.Ăngghen đã nói: người ở trong nhà tranh thì suy nghĩ khác với người ở trong lâu đài. Cho đến nay ý thức về sở hữu, trong đó có tư hữu nhà ở, tích tụ ruộng đất, vốn, đã nảy nở trong tư duy, tâm lý, đạo đức và lối ứng xử của không ít người. Từ đó sẽ kéo theo nhiều biến đổi sâu sắc trong văn hóa ứng xử.

Thứ hai, sự tác động của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xét về mặt vật chất, thì công nghiệp, dịch vụ, đô thị và người làm công ăn lương sẽ chiếm địa vị áp đảo so với nông nghiệp, nông thôn và nông dân; xét về mặt tinh thần - văn hóa,

nhất là khi Việt Nam hòa vào mạng Internet, quá trình đa dạng hóa, đa phương hóa trong liên kết và hợp tác quốc tế sẽ tạo điều kiện cho các giá trị nước ngoài (cả Đông và Tây) tác động mạnh vào đạo đức chuẩn mực xã hội, các khuôn mẫu ứng xử; còn về mặt sinh hoạt, tổ chức đời sống cá nhân, gia đình và xã hội, nhiều người sẽ hướng theo lối sống công nghiệp, lối sống cá nhân, quan hệ sòng phẳng. Về mặt tâm lý, nhiều người sẽ thiên về lối sống bình đẳng, thiết thực, kể cả thực dụng và ngại lối sống chung đụng tam tứ đại đồng đường, hàm ơn, đẳng cấp. Tâm lý tự chủ để lập thân, lập nghiệp trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa sẽ dẫn đến lối sống tự do, chủ nghĩa cá nhân ở mức độ nhất định. Chúng ta cố gắng điều chỉnh có hiệu quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để hạn chế những tác động tiêu cực trong quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ ba, sự tác động của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Quá trình phân hóa, phân tầng xã hội đã và đang thúc đẩy giải phóng cá tính, cá nhân. Với Nhà nước pháp quyền, các quan hệ pháp lý sẽ đẩy quan hệ tình cảm xuống hàng thứ yếu. Cả trong gia đình, trẻ em cũng sẽ hiểu các quyền của trẻ em và thể hiện lẽ sống, lối ứng xử công dân. Nghĩa là cha mẹ và các con đều bình đẳng trước pháp luật.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Thanh, thiếu niên hướng vào các giá trị "lập thân, lập nghiệp", và hạn chế sự ràng buộc của gia đình.

Thứ tư, sự tác động của đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử truyền thống dân tộc và truyền thống cách mạng

Việt Nam có nền văn hiến lâu đời, được biểu hiện ở:

- Ý thức tự hào, tôn vinh quốc gia và dân tộc.
- Nếp sống cộng đồng tình nghĩa làng xóm.
- Phong hóa thể tục và thuần hậu.
- "Hào kiệt thời nào cũng có" (Nguyễn Trãi).

Đây cũng chính là đặc điểm của đạo đức, chuẩn mực xã hội, nếp ứng xử dân tộc. Ý thức tự hào, tôn vinh quốc gia, dân tộc chính là chủ nghĩa yêu nước. Trong cách mạng dân tộc dân chủ, lẽ sống "không có gì quý hơn độc lập, tự do" là biểu hiện cao nhất của ý thức tự hào quốc gia - dân tộc. Ngày nay lẽ sống "lập thân, lập nghiệp" xây dựng đất nước giàu mạnh, công bằng, dân chủ và văn minh là biểu hiện rõ nhất cho ý thức đó. Chất keo gắn bó đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử cho đến cả hôm nay vẫn là cộng đồng tình nghĩa. Chủ nghĩa yêu nước chân chính, tính chất cộng đồng tình nghĩa, thể hiện đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử mang tính tập thể cao, giàu đức hy sinh và vị tha. Nhưng độ bền chặt nhiều tầng lớp của tập thể cổ truyền, tính bao cấp của tập thể thời cơ chế tập trung hành

chính đã kéo theo nhiều khía cạnh tiêu cực trong đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử. Ngày nay, các hạn chế của nó đang để lại những sai lầm, thiếu sót trong sản xuất, kinh doanh và trong đời nhân xử thế. Thí dụ, sự tích góp, buôn bán hàng xén thiên về kinh nghiệm được chuyển tải vào lĩnh vực tinh thần - xã hội đã hạn chế tầm nhìn, nuôi dưỡng sự trì trệ, tác phong lề mề, tùy tiện, kể cả tính vô chính phủ. Lối sống pháp luật, phong cách công nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức dám nghĩ dám làm (kể cả làm ăn lớn), dám chịu trách nhiệm, vì thế, luôn là những điểm đáng chú ý trong quá trình xây dựng đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử mới.

Đạo đức, chuẩn mực xã hội, nếp ứng xử truyền thống mang tính thuần hậu và thể tục thể hiện ở nếp sống hồn nhiên, dân dã thiên về lời ăn tiếng nói, hò vè đối đáp, ứng xử khôn ngoan, chứ không thiên về triết lý cao siêu, nghiền ngẫm lý luận uyên bác. Nếp ứng xử khoan dung dễ hòa nhập, kể cả đồng nguyên, như "tam giáo đồng nguyên", là một yếu tố thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế, để là bạn với tất cả các nước. Song, đi liền với sự khoan dung (khoan hòa) là sự bao dung, sự tha thứ mang tính đẳng cấp hoặc tính lưỡng diện nước đôi của "người khôn ăn nói nửa chừng". Cái nửa chừng này tất nhiên mang lại nhiều cách nghĩ, cách làm không nhất quán "mờ nhân ảnh" không phù hợp với xã hội hiện đại.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Trong thời kỳ đổi mới, con người Việt Nam đã chứng tỏ tính tích cực, năng động, dám nghĩ, dám làm, kể cả "bung ra" để "tự cứu mình". Truyền thống cách mạng quý báu, như tính dân chủ, tính khoa học, tính quốc tế và là bạn với tất cả các nước đang và vẫn sẽ tác động vào quá trình điều tiết đạo đức, chuẩn mực xây dựng, lối ứng xử mới trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ năm, sự tác động của hội nhập quốc tế theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác và liên kết quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa

Xu hướng tác động này diễn ra thông qua kinh tế thị trường với sự chuyển giao công nghệ, các loại hình văn hóa đại chúng, các dòng người du lịch, sự phát tán ồ ạt các biểu tượng và giá trị ngoại lai, sự phổ cập tiếng Anh, sự bùng nổ thông tin, các khu công nghiệp, văn phòng đại diện, khu đô thị của người nước ngoài... Tất cả những cái đó sẽ đem lại nhiều sự hiểu biết và môi lợi, đặc biệt cho mức sống của nhân dân. Song, đồng thời chúng cũng có thể làm biến dạng nhân cách con người, tính cách và diện mạo dân tộc, đặc biệt khi có sự tham gia của các yếu tố "diễn biến hòa bình". Từng bước một, các khía cạnh tiêu cực của xu hướng này nếu không được điều tiết sẽ phá vỡ thuần phong mỹ tục đầy tính thuần hậu của dân tộc.

Nguyễn Thanh Tuấn

Thứ sáu, sự định hướng và tác động của đường lối, luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Sự định hướng đường lối của Đảng và sự tác động của luật pháp, chính sách của Nhà nước mang tính bao trùm và giữ vị trí cơ bản nhất. Bao trùm vì đường lối của Đảng, luật pháp và chính sách của Nhà nước quyết định mục, tiêu, bản chất, nội dung, hình thức, bước đi của quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chấn hưng truyền thống dân tộc, hội nhập quốc tế, là bạn với tất cả các nước và chống lại chiến lược "diễn biến hòa bình"; vì nó hướng vào các vấn đề then chốt trong sự phát triển đúng, hợp quy luật của đạo đức và chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử.

Sự khác nhau của xu hướng này với các xu hướng tác động kể trên là ở chỗ: xu hướng này mang tính chủ quan, đúng hơn phải gọi là tính chủ quan được khách quan hóa. Còn các xu hướng trên mang tính khách quan, vì đó là những quá trình mang tính tất yếu lịch sử trong thế giới đương đại. Chúng tác động khách quan vào sự hình thành, phát triển đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử.

Vấn đề đặt ra là phải xử lý như thế nào, nhằm tạo lập được sự thống nhất giữa các xu hướng chủ quan và khách quan đó, để đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử biểu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hiện ra như một sự sinh thành lịch sử, một quá trình lịch sử - tự nhiên trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế nhằm xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Ý nghĩa của việc xử lý này rất quan trọng, vì nó liên quan trực tiếp đến phát triển văn hóa, phát triển con người. Về mặt chính trị - tư tưởng, đây chính là sự kiểm nghiệm tính đúng đắn của đường lối, luật pháp và chính sách của Đảng, Nhà nước trong đời sống thực tiễn của con người và xã hội. Bởi lẽ, đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử là biểu hiện cụ thể và sinh động bản chất nhân văn của đường lối, luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước vào con người trên muôn mặt đời thường.

4. KHUYNH HƯỚNG BIẾN ĐỔI VĂN HÓA ỨNG XỬ TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG XÃ HỘI CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội

Nguyễn Thanh Tuấn

công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự tác động của các nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa thông qua các xu hướng nêu ở trên, mức độ biến đổi lối sống, đạo đức chuẩn mực xã hội có khả năng như sau:

- *Khả năng 1*, đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử đạt mục tiêu mà cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước đã đề ra. Các đặc điểm tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được thể hiện ở các tính chất: tính hiện đại về hình thức, nội dung, phương tiện và tổ chức..., tính văn minh được cụ thể hóa ở các tính chất: phong phú, đa dạng, nhân đạo, dân chủ, công bằng, bình đẳng, kế thừa phát huy các đặc điểm tích cực của dân, nhất là chủ nghĩa yêu nước chân chính, tính cộng đồng, thể tục và thuần hậu. Đó là một xã hội có văn hóa cao, dân tộc, hiện đại.

- *Khả năng 2*, đạo đức chuẩn mực xã hội, lối ứng xử không đạt được toàn bộ các tính chất kể trên. Nguyên nhân có thể do chúng ta tiếp thu chậm vốn đầu tư, kỹ thuật, công nghệ và văn hóa nước ngoài. Và cũng có thể do điều phối không hài hòa giữa chấn hưng văn hóa dân tộc với công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tính chất lai căng, sự xâm thực văn hóa, việc đánh mất một số nét tích cực của

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phong hóa dân tộc không phải là không diễn ra ở khía cạnh này hay khía cạnh khác. Lối sống độc thân, chủ nghĩa cá nhân, tôn giáo có chiều hướng phát triển và làm lu mờ nếp ứng xử cộng đồng, thế tục, thuần hậu.

- *Khả năng 3*, Văn hóa ứng xử dân tộc được chấn hưng ở mức độ vừa phải do công nghiệp hóa, hiện đại hóa đạt kết quả bình thường so với các mục tiêu đề ra. Mặc dù có sự định hướng trong việc điều chỉnh giữa kế thừa truyền thống với xây dựng cái mới, song do trình độ quản lý yếu kém, do lực bất tòng tâm vì tiềm lực vật chất - tinh thần huy động được còn hạn chế và do các yếu tố khách quan trong và ngoài nước biến động khôn lường, nên kết quả đạt được không tương xứng với nỗ lực và công sức bỏ ra. Vẫn có sự pha tạp, lai căng trong văn hóa ứng xử, do không định hình rõ được cái bản sắc dân tộc, cái hiện đại và cái văn minh và do đánh mất nhiều nét tích cực văn hóa ứng xử truyền thống.

Khả năng 4: Sự hy sinh, sự mất gốc đạo đức, chuẩn mực và nếp ứng xử truyền thống dân tộc, vì mục tiêu tất cả cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nhìn chung, trên cơ sở xem xét lịch sử dân tộc, qua thực tế 25 năm đổi mới cũng như đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước thì khả năng bốn không thành hiện thực. Cả ba khả năng đầu đều có thể trở thành hiện thực ở

những mức độ khác nhau. Cho đến những năm 20 của thế kỷ XXI, lối ứng xử, đạo đức, chuẩn mực xã hội có thể được hình dung như sau:

a. Về lối ứng xử

- Hoạt động kinh tế chủ yếu vẫn hướng vào giá trị "làm giàu" vật chất. Vấn đề việc làm, thu nhập của cá nhân và gia đình là mối quan tâm chủ yếu của đa số dân cư, đặc biệt cư dân nông thôn. Lao động vẫn chưa đạt đến mức như một nhu cầu sáng tạo.

- Trong sinh hoạt thường nhật và hoạt động xã hội, tính dân chủ đã được nhận thức và vận dụng khá nhuần nhuyễn. Các quy tắc sinh hoạt cổ truyền được thể hiện chủ yếu trong gia đình vào các dịp lễ tết.

- Trong sinh hoạt và tổ chức đời sống cá nhân: gia đình và xã hội đã cơ bản khắc phục được nếp ứng xử tiểu nông, như tính cam chịu và trì trệ, tác phong thủ công lễ mề, luộm thuộm, tùy tiện, làm ăn và mua bán nhì nhằng kiểu hàng xén, bán hàng dong. Tác phong công nghiệp, ý thức pháp luật, ý thức về cá nhân và về tư cách công dân, ý thức về sở hữu trong đó kể cả sở hữu tư nhân, đã làm thay đổi cách nghĩ, cách làm, cách tổ chức đến mức, mà nếp ứng xử cộng đồng tình nghĩa chỉ còn giới hạn chủ yếu trong sinh hoạt thường nhật hay hoạt động cộng đồng của lớp người 60, 70 tuổi trở lên. Lối ứng xử công nghiệp, đô thị đã

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

định hình khá rõ ở thanh niên. Lối sống cá nhân, độc thân có thể thấy rõ ở đô thị, khu công nghiệp và dịch vụ. Trong khi đó, rất có thể tại nhiều vùng nông thôn và đô thị nhỏ, lối sống tam, tứ đại đồng đường không phải là không có chỗ đứng. Sự thống nhất giữa cái đặc sắc của thuần phong mỹ tục với cái hiện đại có thể thành hiện thực. Cái chuẩn mực này sẽ hạn chế tối đa được tình trạng lai căng, sự xâm thực của các yếu tố ngoại lai. Cái hiện đại sẽ phát triển trên nền tảng bản sắc dân tộc - đây là mức độ định hình cơ bản nhất của đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trong các quan hệ xã hội: quan hệ công dân đã biểu hiện rõ nét và chi phối các quan hệ gia đình, họ mạc, làng xóm, đồng hương.

b. Về đạo đức

Về cơ bản vẫn kế thừa được lẽ sống nhân bản truyền thống như ý thức tự tôn quốc gia, dân tộc (yêu nước, thương nòi), cộng đồng, khoan dung, hòa đồng giữa người Việt Nam và với người nước ngoài. Ở tầng lớp nghèo (không còn người đói) và trung lưu, cái tình nghĩa cộng đồng vẫn là định hướng giá trị cơ bản. Cố nhiên ở tất cả các giai tầng xã hội, lẽ sống nhân bản, cái thiện vẫn được coi trọng, hay chí ít không bị lu mờ trước cái duy lý, cái thực dụng.

Lẽ sống nhân nghĩa (tình nghĩa) tất nhiên được mọi người xem xét không trong khuôn khổ các quy tắc cổ truyền, hương ước (lệ ước), mà trong khuôn khổ hay ít ra là ngang hàng với lẽ sống pháp luật, tính sở hữu và tính cá nhân. Hiện nay, ý thức pháp luật, sở hữu và cá nhân chưa rõ nét trong định hướng giá trị của đại đa số dân cư. Song, chúng sẽ nảy nở, bám rễ sâu trong ý thức, tâm lý mọi người đến mức ngang bằng, thậm chí chi phối lẽ sống nhân bản cổ truyền, đặc biệt ở tầng lớp thanh niên. Và đó cũng chính là cơ sở quyết định diện mạo, đặc trưng của lối ứng xử, đạo đức và chuẩn mực xã hội trong những năm tới.

c. Về chuẩn mực xã hội

Lối ứng xử theo kiểu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế đã được định hình trên những nét cơ bản. Nhờ thế đã bóc tách và hình thành được bốn cấp độ chuẩn mực:

- Tập quán dân gian là tục lệ xã hội ít chặt chẽ;
- Phong tục là chuẩn mực được tuân theo khá tự giác;
- Cấm kỵ là hình thức tục lệ bắt buộc mọi người trong từng cộng đồng phải tuân theo;
- Luật pháp là những chuẩn mực phổ quát nhất buộc tất cả mọi người trong tất cả các cộng đồng của xã hội phải tuân theo. Nhìn chung, chuẩn mực luật pháp đã

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

đóng vai trò định vị, giám sát và đánh giá tất cả các chuẩn mực khác, kể cả các hình thức tục lệ và cấm kỵ dân gian. Và do văn hóa ứng xử đã vận động, phát triển khá ổn định nên định hình được các chuẩn ưu tiên trong xã hội. Các hệ chuẩn mực ưu tiên có thể được quy về các nhóm chính sau:

- Hệ chuẩn mực xác định trình độ và bản sắc dân tộc của văn hóa.

- Hệ chuẩn mực của các giai tầng xã hội chủ chốt trong xã hội, như giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức và giới doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác nhau.

- Hệ chuẩn mực các thế hệ, nhất là hai thế hệ già và trẻ.

- Hệ chuẩn mực giới và phát triển, trong đó giới nữ sẽ ngày càng đóng vai trò bình đẳng một cách thực tế từ gia đình cho đến xã hội.

- Hệ chuẩn mực nghề nghiệp nhằm định hướng tài năng, lối ứng xử có chuyên môn - kỹ thuật.

Với việc định hình các hệ chuẩn mực trên không có nghĩa là trình độ phát triển của lối ứng xử, đạo đức nói riêng và trình độ xã hội nói chung, đã ở trạng thái ổn định nhất thành bất biến. Các chuẩn mực trên luôn vận động theo thời đại, dân tộc và giai cấp. Các chuẩn mực tiến bộ

thì thúc đẩy xã hội tiến lên. Ngược lại, các chuẩn mực lạc hậu thì kìm hãm bước tiến của xã hội. Và điều căn bản là quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ khiến cho sự tác động của các yếu tố chính trị, kinh tế, tinh thần, văn hóa, luật pháp, tín ngưỡng, tôn giáo luôn năng động và chiếm vai trò quan trọng đối với sự vận động, phát triển của các chuẩn mực xã hội, từ đó đối với cả đạo đức, lối ứng xử của con người trong xã hội. Với định hướng giá trị theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh công bằng, dân chủ, văn minh, các chuẩn mực nhân văn, dân chủ, nhân đạo, hiệu quả sẽ được hình thành, để đưa dân tộc Việt Nam sánh vai cùng các nước phát triển văn minh, mà cơ bản vẫn giữ gìn được các giá trị truyền thống. Một số giá trị đó cũng được bảo lưu, truyền tải qua những câu chữ thánh hiền. Vì thế, phương pháp "pháp tiên vương" đã được giới Nho học tổng kết như một phương pháp nhận thức, đánh giá, truyền bá các giá trị tư tưởng và văn hóa. Ngoài ra còn phải kể đến tư duy huyền thoại. Chúng ta cơ bản vẫn còn chưa thoát khỏi văn minh nông nghiệp, cho nên còn sự hiện diện của tư duy này cũng là điều dễ hiểu. Tư duy huyền thoại nuôi dưỡng niềm tin và sự tưởng tượng để hòa hợp giữa đạo với đời, giữa thế giới biểu trưng và tâm linh với hiện thực. Do đó, nó là một động cơ hậu thuẫn cho sự bồi dưỡng đạo đức, tư tưởng văn hóa ứng xử ở mỗi con người.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở tổng hợp lối ứng xử, đạo đức, chuẩn mực xã hội ấy, có thể nhận diện được những biến đổi sâu sắc trong nhận thức giá trị ở con người Việt Nam như sau:

- *Thứ nhất*, tư duy lý tính phát triển khá sâu sắc trên cả hai cấp độ phân tích và tổng hợp; nhờ đó đã diễn ra sự bóc tách một cách cụ thể các quan hệ giá trị. Năng lực tư duy này được hình thành từng bước từ những năm 20 của thế kỷ XX trở lại đây. Đặc biệt trong những năm đổi mới kinh tế thị trường phát huy các nhân tố công nghiệp, trao đổi trong định hướng giá trị của con người Việt Nam. Chúng là những tác nhân có hiệu quả đối với sự phát triển năng lực tư duy kinh nghiệm, trực quan cảm tính vẫn còn đóng vai trò nhất định. Song ngày nay người Việt Nam hay tranh luận hơn, trao đổi và học hỏi không chỉ kinh nghiệm, mà còn "quy trình công nghệ", "cây trồng, vật nuôi", "đầu vào", "đầu ra"... Những diễn đàn, câu lạc bộ được mở rộng trong nhiều lĩnh vực, từ câu lạc bộ giám đốc doanh nghiệp, câu lạc bộ người cao tuổi cho đến diễn đàn học sinh và sinh viên.

Kết quả của sự phát triển tư duy phân tích và trừu tượng tổng hợp là khắc phục được tư duy chung chung có tính triết lý.

Ngày nay người Việt Nam đã thiên về mổ xẻ, phân tích và phân loại hệ thống giá trị theo quan điểm thực

tiền. Quan điểm triết học thường phân loại phạm trù giá trị thành giá trị vật chất, giá trị tinh thần, giá trị lý luận, giá trị thực tiễn... Nhưng thực tế ở Việt Nam giờ đây, cả giới trí thức cũng thường dựa vào các hoạt động thực tiễn để phân biệt, phân tích (một cách cụ thể) các giá trị kinh tế, giá trị đạo đức, giá trị văn hóa, giá trị thẩm mỹ.

Cụ thể thì giá trị kinh tế hướng về hoạt động sản xuất, kinh doanh, việc làm, nghề nghiệp, các hình thức sở hữu tư liệu sản xuất (chiếm hữu, sử dụng, kinh doanh...). Nó ảnh hưởng đến quá trình tổ chức, hoạt động kinh tế, hưởng thụ và lối ứng xử. Giá trị đạo đức biểu hiện ở thái độ đối với những chuẩn mực đạo đức trong mối quan hệ người - người, từ gia đình cho đến ngoài xã hội. Giá trị pháp lý biểu hiện ở thái độ đối với những quyền và trách nhiệm công dân. Giá trị văn hóa gắn liền với trình độ tri thức, kinh nghiệm, nhân cách cá nhân, được biểu hiện thông qua hành vi ứng xử và các hoạt động văn hóa - xã hội.

Ngoài ra còn có những dạng giá trị khác. Thông qua sự tiến bộ của hoạt động tư duy phân tích, người Việt Nam nhận diện và định hướng rõ vào các chuẩn mực xã hội trên muôn mặt đời thường. Dường như trong điều kiện kinh tế thị trường, bằng thực tiễn sống động và phong phú, bằng tư duy phân tích, mọi vấn đề đều được nhận thức đến tận gốc rễ của chúng. Nhờ đó đã khắc phục được sự nhận thức

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

nửa vời, chung chung các loại giá trị. Các loại giá trị giờ đây được khắc họa nổi bật, cụ thể với đầy đủ đặc trưng của chúng thông qua các chuẩn mực xã hội.

Thứ hai, cùng với sự phát triển của tư duy phân tích và sự bóc tách, cụ thể hóa các loại hình giá trị, đồng thời cũng diễn ra quá trình bóc tách các quan hệ xã hội của con người để trước hết và cơ bản chuyển cái tôi bốn phận thành cái tôi cá nhân - cá thể trong quá trình định hình giá trị sở hữu, giá trị công dân và nhân cách ở mỗi con người.

Cách mạng giải phóng dân tộc và con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa vừa là sự giải phóng dân tộc vừa là sự giải phóng con người. Giá trị truyền thống Việt Nam mang tính nhân bản sâu sắc. Sự tôn trọng con người trong văn hóa dân gian, trong Nho, Phật, Lão, đều đặt trọng tâm vào chỗ nhấn mạnh con người cộng đồng, để xây dựng triết lý nhân sinh, kể cả giường mối (như đôi với Nho giáo) của cái tôi bốn phận, cái tôi đạo đức. Cái tôi cá nhân - cá thể hầu như rất mờ nhạt. Sau này, vào nửa đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của ý thức tư sản phương Tây, cái tôi cá nhân - cá thể đã bước đầu hình thành, đặc biệt trong giới trí thức thuộc phong trào thơ mới. Vì nhiều nguyên nhân khác nhau nên phải trong đổi mới, quá trình giải phóng cá nhân con người mới được thực hiện sâu sắc và hệ thống hơn, đặc biệt thông qua kinh tế thị trường.

Nguyễn Thanh Tuấn

Ở đây, sự xác lập các quyền sở hữu, trước hết là sử dụng, kinh doanh tư liệu sản xuất và sức lao động tại tất cả các thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường đã đóng vai trò cơ bản đối với việc giải phóng cá nhân - cá thể một cách khá phổ biến. Đến lượt nó, cái cá nhân lại góp phần cụ thể hóa quan niệm về sở hữu. Quan niệm về cá nhân và về sở hữu có quan hệ nội tại và tương tác nhau. Chúng là cơ sở để hình thành quan niệm công dân và nhân cách con người.

Thứ ba, từ chuyển biến nhận thức trên đây, đã và sẽ diễn ra quá trình đổi mới và đa dạng hóa các thang bậc giá trị ở con người Việt Nam. Đó là quá trình biến đổi từ con người cộng đồng với cái tôi bốn phận, con người tập thể với cái tôi bình quân và thụ động, đến con người cá nhân với những quyền công dân và nhân cách năng động, cởi mở trong nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Nội dung biến đổi này đã được thể hiện cụ thể ở sự đa dạng hóa các loại hình giá trị trong tất cả các thế hệ người Việt Nam. Quá trình đa dạng hóa này là kết quả của quá trình bóc tách các quan hệ xã hội, do đó là bóc tách các quan hệ giá trị ở con người Việt Nam trong mỗi quan hệ kháng khí, qua lại với sự tiến bộ của tư duy phân tích và tổng hợp. Quá trình đa dạng hóa các loại hình giá trị phản ánh sự phát triển phong phú của đời sống xã hội và đời sống mỗi con người. Kết quả là diễn ra sự kế thừa, đổi mới, nâng cao giá trị truyền thống, việc hình thành những giá trị mới và

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

sự phong phú của các loại hình giá trị. Có thể kể đến các loại hình giá trị chính như sau:

- Giá trị độc lập, tự do cho dân tộc và cho con người:

Đây vừa là giá trị truyền thống vừa là mục tiêu của cách mạng giải phóng dân tộc và xã hội chủ nghĩa. Độc lập cho dân tộc, tự do cho mỗi con người hiện nay đang là mục tiêu phấn đấu để tránh nguy cơ tụt hậu và để xây dựng một xã hội công bằng, văn minh. Giá trị này không chỉ là mục tiêu của dân tộc, của cách mạng mà ngày nay thực sự là mục tiêu và lẽ sống thiết thân của mỗi con người. Độc lập về kinh tế, về nhà ở, về việc làm...: tự do kinh doanh, tự do tìm kiếm việc làm tại các khu vực kinh tế; tự do cư trú, v.v... là những cấu trúc thường nhật và cũng là định hướng giá trị đối với mỗi con người và đối với cả đất nước.

- Giá trị hòa bình, dân chủ xã hội chủ nghĩa: Những giá trị này gắn liền với giá trị độc lập, tự do. Chúng là những giá trị chung của các dân tộc và quốc gia trên thế giới. Đối với Việt Nam, chúng mang ý nghĩa thiêng liêng, bởi chúng được phấn đấu thực hiện bằng những cuộc kháng chiến trường kỳ của cả dân tộc với sự hy sinh hàng triệu con người; và bởi chúng được gắn liền với lương tri của nhân loại tiến bộ đã tập hợp và đoàn kết để ủng hộ Việt Nam trong nhiều thập kỷ. Hòa bình ngày nay đã trở thành hiện thực cho cả dân tộc và cho mỗi con người. Các

Nguyễn Thanh Tuấn

giá trị dân chủ và xã hội chủ nghĩa đang được định hình trong quá trình dân chủ hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa để xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Các giá trị dân chủ và xã hội chủ nghĩa được thể hiện ở quyền công dân và các chính sách kinh tế - xã hội; đồng thời chúng cũng biểu hiện cho mục tiêu lý tưởng mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu.

- Giá trị nhân văn: Đây là giá trị cơ bản của truyền thống coi con người là hoa của đất. Ngày nay, trong điều kiện kinh tế thị trường, giá trị này sẽ ngày càng được đề cao để chống lại những "phản giá trị" đương đại, như chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa thực dụng, sự cạnh tranh của tư bản, siêu lợi nhuận... Nó sẽ được kế thừa và được đổi mới ở hàm nghĩa đạo lý, được xây dựng sâu sắc hơn ở hàm nghĩa pháp lý, công lý để phạm trù nhân văn không là màu xám hay không là phiếm đạo đức luận trong cuộc sống hiện đại.

- Giá trị hiếu học, coi trọng học vấn và tôn sư trọng đạo: Đây là truyền thống lâu bền trong nền văn hiến Việt Nam. Ngày nay, việc kế thừa, đổi mới giá trị truyền thống này là gạt bỏ định hướng "học để làm quan" trong di sản cũ, nhằm xây dựng định hướng học gắn liền với hành, tức là gắn với một chuyên môn cụ thể. Học vấn gắn liền với đạo đức, chữ Tài gắn với chữ Tâm trong giá trị truyền thống ngày nay đặc biệt được coi trọng. Truyền thống tôn

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

sự trọng đạo, vì thế cũng là định hướng giá trị được nhấn mạnh trong quá trình xã hội hóa giáo dục hiện nay.

- Gắn liền với giá trị trên là định hướng giá trị tôn trọng nghề nghiệp, chuyên môn kỹ thuật. Trong giá trị truyền thống thì định hướng này còn mờ nhạt. Ngày nay học phải gắn với một nghề nghiệp chuyên môn cụ thể đã trở thành lẽ sống và lối sống của mỗi người. Trong nền kinh tế thị trường, việc làm, thu nhập, phá sản, thất nghiệp, sự thành đạt trong cuộc sống đều phụ thuộc phần lớn vào tri thức, trình độ, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp. Tinh thần trách nhiệm, thái độ trung thực, lương tâm nghề nghiệp, phong cách lao động, hành vi ứng xử của con người đóng vai trò rất quan trọng đối với nhận thức, năng lực và phong cách khoa học của con người.

- Giá trị tình yêu cao đẹp và gia đình hạnh phúc: Đây là một giá trị nhân bản có tính truyền thống sâu sắc của nhân loại. Nhưng trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, giá trị này bị thách thức bởi hàng loạt những sai lệch xã hội, những phản giá trị, như bạo lực gia đình, chủ nghĩa thực dụng cùng các tệ nạn xã hội khác. Trong truyền thống Việt Nam và phương Đông nói chung, tình yêu chung thủy, gia đình tam tứ đại đồng đường, mỹ tục khả phong, đóng vai trò định hướng cơ bản và có tính bền vững. Song cái định hướng cơ bản và bền vững này ngày nay buộc phải đổi mới,

thích nghi với định hướng tự do luyện ái, gia đình hạt nhân, tính bình đẳng về mặt pháp lý của các thành viên trong gia đình... Do đó, sự đổi mới giá trị này, nhất là ở lớp trẻ, là xu hướng tất yếu. Xu hướng đúng có lẽ là sự dung hòa hạt nhân truyền thống với định hướng cách tân trong loại giá trị này.

- Giá trị "nếp sống văn hóa mới": Giá trị này được xây dựng trên cơ sở phong hóa thuần hậu của dân tộc và tiếp biến tinh hoa nhân loại. Giá trị này phản ánh sự khoan dung cả về lẽ sống lẫn các hoạt động, sinh hoạt trong cuộc sống thường nhật. Cho nên nó đang phải chịu nhiều sự tác động phức tạp của các giá trị khác nhau, của những phản giá trị và sai lệch xã hội... Định hướng cơ bản có thể vẫn là lẽ sống "có lý, có tình", lối ứng xử giản dị, tiết kiệm, minh bạch, khoa học và hợp lý. Tuy vậy, để định hình được một "nếp sống văn hóa mới" với những ý nghĩa văn minh, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc trong đa số nhân dân, đặc biệt ở thanh niên, không phải là một quá trình đơn giản.

- Giá trị nhân cách và công dân: Đây là một định hướng mang nhiều ý nghĩa mới đối với người Việt Nam. Bởi lẽ, giá trị truyền thống coi trọng con người cộng đồng tình nghĩa. Giá trị nhân cách và công dân có quan hệ khăng khít với nhau, vì đều dựa vào cái cá nhân, cái pháp quyền. Định hướng giá trị nhân cách và công dân đều hướng tới sự hài hòa giữa tình và lý, giữa cá nhân và cộng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

đồng. Điểm khác nhau của chúng là ở chỗ: trong khi giá trị nhân cách cơ bản dựa vào sự trưởng thành của cá nhân, sự tự điều chỉnh của cá nhân để đạt được sự tổng hòa giữa trí, thể, mỹ, giữa cái tâm và cái tài, giữa cá nhân và xã hội, thì giá trị công dân cơ bản dựa vào sự trưởng thành của giá trị pháp luật, của các quan hệ xã hội ở mỗi con người để đạt được sự hài hòa giữa cá nhân và xã hội. Giá trị nhân cách và công dân đang và sẽ trở thành giá trị quan trọng bậc nhất, có tính phổ biến sâu rộng cùng với quá trình xác lập các giá trị sở hữu và giải phóng cá nhân để hình thành xã hội dân sự và Nhà nước pháp quyền. Tất nhiên trong quá trình này không tránh khỏi sự xuất hiện, thậm chí có lúc có nơi diễn ra sự thao túng của những phản giá trị và các sai lệch xã hội. Việc định hướng rõ rệt các giá trị nhân cách và giá trị công dân đóng vai trò rất quan trọng đối với sự hình thành văn hóa ứng xử khoan dung theo đúng những ý nghĩa nhân văn: tự do, công lý và hòa bình.

- Giá trị về cái đẹp cá nhân và sự đa dạng của cái đẹp: Trong bảng giá trị truyền thống, cái đẹp đóng vai trò chủ đạo, vì bản chất văn hóa Á Đông, trong đó có Việt Nam, là hướng vào chữ Hòa Thiên - Địa - Nhân, chứ không phải vun trồng, giáo dưỡng con người trở thành kẻ chinh phục và làm chủ thế giới tự nhiên, thế giới con người. Sự hài hòa là nội dung và hình thức của cái đẹp. Tuy khuôn mẫu và mô típ cái

đẹp Á Đông thiên về trạng thái tĩnh, "lặn vào trong" mà thiếu tính năng động, tính phô diễn, nhất là sự phô diễn thân thể. Nó thiên vào cái đẹp tập thể mà thiếu cái đẹp cá nhân, cá tính. Cái đẹp đó dường như đều bị các nguyên tắc đạo lý chi phối, do đó thiếu động cơ tâm - sinh lý lành mạnh.

Ngày nay và tương lai tại Việt Nam, nhu cầu về cái đẹp được đổi mới và đa dạng hóa với tốc độ cao. Điều này thể hiện ở số lượng và cường độ các cuộc thi hoa hậu, người mẫu thời trang tại các địa phương trong cả nước. Sự phát triển các hình thức tham quan, nghỉ mát, du lịch, thi giao tiếp và ứng xử, kể cả thi chơi, bắt đầu từ chương trình "SV-96", "Trò chơi liên tỉnh",.... của Đài truyền hình Việt Nam, không chỉ chứng tỏ nhu cầu văn hóa phát triển phong phú mà còn chứng tỏ sự giải phóng cá nhân, tính bình đẳng nam nữ, sự tôn trọng giới tính và tuổi trẻ. Cùng với cái đẹp trong tình yêu nam nữ, trong hạnh phúc gia đình, những xu hướng trên đã làm cho cái đẹp cá nhân được phô diễn, được phát triển phong phú.

Tựu chung, những biến đổi giá trị, phản ánh sự thay đổi căn bản trong nhận thức, ý chí, cảm xúc, hoạt động và hành vi ứng xử của người Việt Nam. Sự thay đổi thang bậc của một loạt các giá trị mà cho đến nay vẫn được coi là cơ bản trong xã hội nước ta và sự đa dạng hóa các loại giá trị - dẫn đến sự biến đổi khuôn mẫu ứng xử, và văn hóa ứng xử nói chung, một cách sâu sắc.

CHƯƠNG 5

Định hướng, giải pháp điều tiết văn hóa ứng xử trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại

1. ĐỊNH HƯỚNG

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được thực hiện từ năm 2000 đến nay, đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc thực hiện các “Quy ước cuối trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm”, “Quy ước tổ chức việc tang”, “Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong các hoạt động tín ngưỡng - tôn giáo tại nơi thờ tự”,

“Quy chế lễ hội”... Thêm vào đó, kết quả khả quan của một số phong trào văn hóa đã thúc đẩy khuynh hướng lành mạnh hóa các mối quan hệ giữa con người với xã hội và con người với tự nhiên, trên cơ sở cố gắng giữ vững mối quan hệ gắn bó giữa truyền thống văn hóa dân tộc và các giá trị văn hóa mới.

Một số mô hình văn hóa được định hình và nhân rộng theo những cách thức khác nhau, đã nâng cao ý thức trách nhiệm của nhiều người cùng tham gia xây dựng gia đình văn hóa, cộng đồng dân cư văn hóa (làng, tổ dân phố văn hóa, khu dân cư...), đơn vị văn hóa (cơ quan, doanh nghiệp, trường học...) theo những chuẩn mực đã được xác định phù hợp với yêu cầu phát triển văn hóa - xã hội đối với từng khu vực (gia đình, cộng đồng dân cư, đơn vị) trong từng địa phương cụ thể. Các mô hình văn hóa đã thúc đẩy việc định hình các khuôn mẫu ứng xử, từ đó hình thành văn hóa ứng xử của người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Nhưng hiện nay, tình trạng suy thoái về đạo đức, lối ứng xử chưa được ngăn chặn hữu hiệu, thậm chí còn có phần trầm trọng hơn (bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội, tham nhũng, kỷ cương xã hội không nghiêm...). Việc giáo dục đạo đức cho tầng lớp thanh niên tuy được coi trọng nhưng chưa hiệu quả. Tình trạng bất chước, lai căng có xu hướng gia tăng trong lối ứng xử của một bộ phận dân cư Việt Nam.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Việc điều tiết văn hóa ứng xử trong giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải xuất phát từ đặc điểm, thực trạng của nó, cũng như yêu cầu ngày càng cao hơn đối với văn hóa ứng xử của người Việt Nam.

Đặc điểm văn hóa ứng xử của người Việt Nam phản ánh tính biến đổi, phát triển của văn hóa ứng xử dưới tác động của trước hết kinh tế thị trường, tiếp đó là công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế. Việc điều tiết văn hóa ứng xử hiện nay, về cơ bản, không thể không khơi dậy, phát huy những đặc điểm tích cực đó.

Thực trạng văn hóa ứng xử của người Việt Nam trong thời kỳ đổi mới hiện nay, cả phương diện tích cực, hạn chế (suy thoái, biến chất), đều là những căn cứ cần thiết, để có những cách suy nghĩ, cách làm mới, nhằm từng bước hình thành các chuẩn mực xã hội của mẫu người Việt Nam mới.

Định hướng đối với việc điều tiết văn hóa ứng xử hiện nay không chỉ căn cứ vào thực trạng tích cực, hạn chế trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam, mà còn căn cứ vào những đòi hỏi chung ngày càng cao hơn của công cuộc đổi mới trên địa bàn mỗi tỉnh, thành và cả nước. Vì thế định hướng thường là những đòi hỏi mới, cao hơn đối với tiến trình hình thành văn hóa ứng xử.

Thứ nhất, định hướng chung là điều tiết văn hóa ứng xử mới bằng cách khơi dậy, phát triển những lời nói hay,

những việc làm tốt, những phong cách đẹp, thúc đẩy chúng lan tỏa, phát huy tác dụng và phát triển phổ biến trong xã hội.

Điều tiết văn hóa ứng xử mới là thực hiện đồng bộ các biện pháp tư tưởng, chính trị, văn hóa, quản lý, kinh tế nhằm khơi dậy, phát triển các khuôn mẫu ứng xử, các kỹ năng ứng xử có văn hóa và cả môi trường văn hóa ứng xử trong các gia đình, cộng đồng dân cư và đơn vị học tập, lao động, công tác. Như vậy, khơi dậy và phát triển là hai cách thức xây dựng văn hóa ứng xử; trong mỗi cách thức như vậy đều có điều tiết, hạn chế, loại bỏ các khía cạnh tiêu cực.

Định hướng điều tiết văn hóa ứng xử trong giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, một mặt, phải đặt trọng tâm vào các biện pháp có tính pháp luật nghiêm minh; mặt khác, cũng chú ý đúng mức đến vai trò điều chỉnh của phong tục tập quán truyền thống và vai trò tự quản của các “tế bào xã hội” (gia đình, làng, tổ dân phố, cơ quan, doanh nghiệp, trường học...).

Chủ thể điều tiết văn hóa ứng xử, ngoài tính năng động tích cực của bản thân mỗi người, bao gồm tất cả các cộng đồng gia đình, cộng đồng dân cư (làng, tổ dân phố, ký túc xã...) và các đơn vị học tập, lao động, công tác (trường học, cơ quan, doanh nghiệp...). Vì thế, phải tăng cường

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phối hợp các phong trào văn hóa của các ban, ngành, đoàn thể trong công cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, để thúc đẩy sự phân công, phối hợp một cách hợp lý giữa các chủ thể đa dạng và rất khác nhau, nhằm vào trọng tâm của văn hóa ứng xử là: lời nói, việc làm và phong cách.

Thứ hai, điều tiết văn hóa ứng xử gắn với quá trình xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, đang đòi hỏi ngày càng cụ thể, đối với việc thể hiện lòng tự hào dân tộc, niềm tin trong quá trình định hình đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử văn hóa, đặc biệt ở thanh niên, như các chuẩn mực dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Nhà nước của dân do dân, và vì dân, là bạn của tất cả các nước... Đây là những động cơ tinh thần để nuôi dưỡng hoài bão, đức hy sinh, lòng dũng cảm, hành vi lành mạnh, tốt đẹp cũng như cách thức tư duy tự lực tự cường, lập thân, lập nghiệp, để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu và tiến bước vững chắc trong hàng ngũ những nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử gắn liền và là sự khúc xạ nền sản xuất xã hội, cho nên

Nguyễn Thanh Tuấn

chúng góp phần định hình thái độ đối với lao động, việc làm, nghề nghiệp trên cơ sở thống nhất lợi ích cá nhân với lợi ích xã hội, thống nhất lợi ích với đạo đức và chuẩn mực xã hội. Quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, được thực hiện thông qua kinh tế thị trường. Cho nên phải chú ý đến vai trò của đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử, đặc biệt đạo đức và giá trị truyền thống dân tộc, trong việc điều chỉnh đồng tiền và cách làm giàu. Việc hình thành lối ứng xử lành mạnh, đạo đức trong sáng và định hướng vào các chuẩn mực xã hội đúng sẽ tạo được môi trường trong sáng, đủ làm đối trọng và phản quang lại sự lạnh lùng, vị kỷ của đồng tiền cùng thói hám giàu phi đạo đức, đồng thời hạn chế được xu hướng hàng hóa hóa, tiền tệ hóa đời sống con người và xã hội trong nền kinh tế thị trường.

Thông qua đạo đức chuẩn mực xã hội, lối ứng xử mới có thể điều tiết được các quy tắc giao tiếp văn hóa trong sinh hoạt thường ngày, nhằm thỏa mãn các nhu cầu ăn, ở, học tập, nghỉ ngơi, giải trí, giao tiếp xã hội, sinh hoạt gia đình,... Nhờ đó, văn hóa thấm sâu vào tất cả các lĩnh vực hoạt động sáng tạo, sinh hoạt của con người, nhằm hình thành phong cách công nghiệp trong lao động, sản xuất, kinh doanh. Ngay văn hóa tiêu dùng, văn hóa trong giao lưu xã hội và hợp tác quốc tế cũng phải phù hợp với xã hội công nghiệp. Mặt khác, các khuynh hướng vận động, phát

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

triển xã hội công nghiệp cũng thấm vào gia đình văn hóa, làng (phố) văn hóa, trước hết và cơ bản trong việc hình thành đạo đức. Đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử theo phong cách công nghiệp, đóng vai trò nền tảng trong việc định hướng, định hình các chuẩn mực chính trị, tư tưởng, để chủ động khắc phục lối ứng xử tiểu nông, được thể hiện trong quy hoạch, sản xuất, kinh doanh tùy tiện và theo kiểu hàng xóm, và không tôn trọng luật pháp trong giao thông, trong ứng xử nơi công cộng v.v...

Thứ ba, điều tiết văn hóa ứng xử mới luôn hướng vào mục tiêu phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và phát triển con người toàn diện.

Định hướng điều tiết văn hóa ứng xử không nằm ngoài định hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và phát triển con người toàn diện. Tính chất tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là hình thức và nội dung của cái “mới” trong văn hóa ứng xử của mỗi con người.

Trước tiên, tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải bao gồm cả tính hiện đại. Và một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đương nhiên cũng bao hàm trong nó cả tính nhân văn, tính dân chủ. Như vậy, xuất phát từ quan điểm này thì tính chất tiên tiến của nền văn hóa, do đó của văn hóa ứng xử mới trong giai đoạn xây dựng một

nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải được thể hiện trên các mặt sau:

- Chất lượng sống của mỗi người và của xã hội ngày càng được nâng cao, không đơn thuần chỉ ở mức sống vật chất, mà còn thể hiện chủ yếu ở đời sống tinh thần phong phú, lành mạnh. Đời sống tinh thần của từng người và của toàn xã hội phải là sự kết tinh những giá trị tinh thần truyền thống hòa quyện với tinh hoa của nền văn minh nhân loại. Nói cách khác, chất lượng sống của mỗi người và của xã hội phải thống nhất và là kết quả của một lối ứng xử lành mạnh, văn minh, suốt đời lao động và học tập để không ngừng phát triển cao về trí tuệ, cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức.

- Hệ giá trị tư tưởng cốt lõi và chủ yếu là chủ nghĩa Mác, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đây là cơ sở của sự thống nhất giữa tư tưởng chính trị với đạo đức, chuẩn mực xã hội, tạo lối ứng xử mới, nhằm bảo đảm tính chất tiến bộ, nhân văn, dân chủ trong sáng và hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần.

- Bảo đảm sự công bằng, văn minh trong hưởng thụ các giá trị văn hóa. Không thể coi nền văn hóa là tiên tiến nếu đại bộ phận nhân dân lao động được hưởng thụ quá ít những giá trị văn hóa cao của dân tộc và thế giới.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Mức độ giao lưu văn hóa ngày càng diễn ra sâu rộng giữa các địa phương trong cả nước, với khu vực và quốc tế trên cơ sở đẩy mạnh chấn hưng giá trị truyền thống của từng dân tộc, của từng vùng văn hóa - lịch sử và của cả nước.

- Kết cấu hạ tầng văn hóa và thể chế văn hóa phát triển ngày càng hiện đại tương ứng với quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Tính chất tiên tiến bao gồm hai phương diện tương tác với nhau: hiện đại và văn minh. Có thể lượng hóa tính hiện đại ở tác phong (hay phong cách) công nghiệp; óc khoa học và thực nghiệm, đạt các chuẩn công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực Đông Nam Á và một số đạt chuẩn quốc tế, v.v... Còn tính văn minh được thể hiện ở chế độ xã hội chủ nghĩa có một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, nhằm mục tiêu tất cả vì hạnh phúc và sự phát triển toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân, tập thể và xã hội. Tính chất tiên tiến như vậy, thể hiện ở cả nội dung và hình thức, ở cả phương thức và phương tiện truyền tải một cách hiện đại.

Sau nữa, bản sắc dân tộc của văn hóa ứng xử mới của mỗi người và của toàn bộ nền văn hóa tiên tiến mà chúng

ta đang xây dựng được hình thành, phát triển phụ thuộc vào đặc điểm tộc người, vào môi trường thiên nhiên, môi trường địa lý và môi trường kinh tế - văn hóa, vào thể chế chính trị và giao lưu với các nền văn hóa khác. Nói đến văn hóa là nói đến dân tộc đã sáng tạo, vun trồng nên văn hóa đó. Nghĩa là bản sắc dân tộc cũng chính là bản sắc văn hóa của dân tộc đó. Không một nền văn hóa nào hình thành và phát triển được, nếu nó không thể hiện được những phẩm chất, tính cách, tâm hồn, trí tuệ, bản lĩnh, sức sáng tạo và sức sống của một dân tộc. Nói cách khác, văn hóa chỉ tồn tại và phát triển khi nó chứa đựng và thể hiện đầy đủ bản sắc của dân tộc đã sáng tạo và vun trồng nên nó.

Bản sắc dân tộc khi đạt đến các giá trị đỉnh cao sẽ trở thành tài sản tinh thần chung của nhân loại. Do vậy tính chất tiên tiến của một nền văn hóa trước hết và trên hết, phải thể hiện được một cách đậm đà bản sắc dân tộc đã sản sinh và vun trồng nên nó, “phát triển hết cái hay, cái đẹp của dân tộc - theo Hồ Chí Minh - tức là đã đi đến cùng của giá trị nhân loại”⁽¹⁾.

Bản sắc dân tộc được thể hiện cô đọng và sâu sắc nhất trong hệ giá trị của dân tộc trên các lĩnh vực triết học, chính trị, văn học, nghệ thuật, đạo đức, lối ứng xử

⁽¹⁾ Trích theo: Tập thể tác giả: *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*, Nxb, Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985, tr.51.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phong tục tập quán, v.v... Hệ giá trị của dân tộc thường phát triển theo quy luật kế thừa có chọn lọc, song luôn luôn giữ được tính ổn định khá bền vững, vì nó được tôi luyện và đã chứng tỏ sức sống trong tiến trình lịch sử của dân tộc. Hệ giá trị truyền thống là phương thức cốt lõi của quá trình giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc của văn hóa.

Trong việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc đòi hỏi tập trung giáo dục và nêu cao chủ nghĩa yêu nước chân chính, nhất là ý thức tự hào dân tộc, tôn vinh vị thế đất nước trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, thể thao... Cũng như phải thường xuyên giáo dục nếp ứng xử cộng đồng, phong tục tập quán thể tục thuần hậu, không cố chấp, không đậm tính chất tôn giáo của dân tộc Việt Nam. Chủ nghĩa yêu nước chân chính, nếp ứng xử cộng đồng, phong tục tập quán thể tục thuần hậu và không cố chấp với tính chất là thể chân kiềng của bản sắc dân tộc, nếu được giữ gìn và phát huy đúng, sẽ tạo được nền tảng tinh thần nhân văn bền vững và sâu sắc cho quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Như vậy, để hướng được vào mục tiêu phát triển văn hóa, phát triển toàn diện con người trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử thì tính chất tiên tiến (hiện đại, văn minh) luôn phải gắn liền với bản sắc dân tộc. Văn hóa ứng xử phải chứa đựng cái riêng, cái độc đáo của trí tuệ, tâm

hồn, bản lĩnh dân tộc Việt Nam, đồng thời mang phong cách ứng xử chung của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa trước thềm thế kỷ XXI.

Điều tiết đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử mới không phải là quy giản về sự thống nhất đơn điệu, mà hướng đến thống nhất trong đa dạng về phong cách sống và khuôn mẫu ứng xử trong các tầng lớp nhân dân phù hợp với bản sắc dân tộc của nền văn hóa Việt Nam. Bản sắc dân tộc Việt Nam bao gồm những giá trị quốc gia bền vững hòa quyện cùng những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Các giá trị và tinh hoa đó thể hiện rõ nhất và tập trung nhất trong đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử. Chúng tạo nên tính thống nhất của nền văn hóa Việt Nam. Tính thống nhất này không nằm ngoài và không thể trùm lên sự đa dạng của nền văn hóa đa dân tộc Việt Nam; trái lại, nó chịu sự quy định của sự đa dạng ấy. Sự đa dạng của nền văn hóa các dân tộc Việt Nam biểu hiện rõ nhất ở phong cách sống và khuôn mẫu ứng xử trong các dân tộc, các giai tầng xã hội và các vùng văn hóa - lịch sử. Cái đa dạng của phong cách sống và khuôn mẫu ứng xử, vì lẽ đó là biểu hiện và là cơ sở cho sức sống, sức phát triển của nền văn hóa Việt Nam nói chung, của đạo đức chuẩn mực xã hội và lối ứng xử nói riêng. Các hình thức đa dạng của chúng cố nhiên đều được khởi nguồn và

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phải dựa trên các giá trị: yêu độc lập dân tộc và yêu chủ nghĩa xã hội, ý thức cộng đồng và hòa đồng dân tộc, nếp sống văn minh, lành mạnh, tiết kiệm, lao động cần cù, sáng tạo, suốt đời học tập, giữ gìn tổ ấm gia đình, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, v.v... Đó là những giá trị chung quyết định tính thống nhất trong đa dạng của đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử trong nền văn hóa Việt Nam nói chung.

Những giá trị này đảm bảo tính thống nhất bền vững của đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối sống ứng xử. Tuy vậy, chúng không “cào bằng” bản sắc dân tộc, vì chúng được thể hiện dưới những hình thức dân tộc và đặc trưng dân tộc. Ngoài những giá trị chuẩn chung cho tất cả các dân tộc thì mỗi dân tộc lớn nhỏ không phải là không có nếp ứng xử dân tộc, đạo lý truyền thống, phong tục tập quán và giá trị đặc thù của dân tộc mình, của nhóm dân tộc mình và của vùng văn hóa - lịch sử. Những đặc trưng này tạo nên sự đa dạng của hình thức và nội dung của khuôn mẫu ứng xử của các dân tộc, các giai tầng và vùng lãnh thổ.

Cái đa dạng của khuôn mẫu ứng xử là cơ sở cho sức sống, sức phát triển bình đẳng của đạo đức và chuẩn mực xã hội của mỗi dân tộc, đồng thời của cả Việt Nam. Tính thống nhất của đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử mới, là kết quả của quá trình kết hợp hài hòa cái đa dạng, và là

hạt nhân cốt lõi để đảm bảo cho sự ổn định của cái đa dạng, đặc biệt trong điều kiện xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trên thế giới và ở Việt Nam, sự phát triển không đồng đều và đồng đều giữa các dân tộc đa số và thiểu số là có tính phổ biến do lịch sử, quy định và do cả các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa v.v... quy định. Bản sắc dân tộc của văn hóa, nhất là của đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử, vì thế, luôn luôn là một vấn đề cập nhật, mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Một đất nước đa dân tộc, đa ngôn ngữ như Việt Nam, cái đa dạng văn hóa là điều kiện và môi trường, để tạo nên sự thống nhất của đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử. Sự thống nhất trong khi vẫn khác nhau và sự khác nhau trên cơ sở sự thống nhất, phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa tính thống nhất quốc gia với sự đa dạng về bản sắc dân tộc, giữa cái đa dạng của khuôn mẫu ứng xử với tính thống nhất của đạo đức, chuẩn mực xã hội của cả nước. Do đó trong quá trình điều tiết đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử, phải xác lập được mối quan hệ biện chứng đó trong điều kiện xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ tư, chú ý kinh nghiệm của nước ngoài trong quá trình điều tiết, nhằm hình thành văn hóa ứng xử mới.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Kinh nghiệm nước ngoài rất đồ sộ và đa dạng. Vì vậy, khi học tập kinh nghiệm nước ngoài cần lựa chọn những vấn đề liên quan đến xu thế phát triển chung của thời đại, nhằm góp phần giải quyết những khó khăn đang cản trở sự hình thành văn hóa ứng xử mới. Ngày nay các xu thế lớn đang nổi lên rõ nét trong hoạt động chung của loài người, phải kể đến là:

- Sự phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ.
- Sự hội nhập giữa các nước, các khu vực trên thế giới trong quá trình toàn cầu hóa, không chỉ nền kinh tế thế giới.

- Thái độ của con người trong mối quan hệ ứng xử với tự nhiên đang được điều chỉnh lại (vấn đề khí hậu, sinh thái, sống hài hòa với tự nhiên...).

- Thái độ của con người trong mối quan hệ ứng xử với xã hội loài người đang được điều chỉnh lại (vấn đề dân số, công bằng xã hội, dân chủ, hòa bình, khoan dung tôn giáo, chống bạo lực và các tệ nạn xã hội, các căn bệnh thế kỷ ...).

Việc chú ý kinh nghiệm nước ngoài là để hướng vào những vấn đề đang nổi cộm, cản trở sự phát triển lành mạnh và bền vững của Việt Nam, trong đó có quá trình điều tiết văn hóa ứng xử:

- *Tự hậu*: Nếu không tìm được con đường hợp lý để phát triển bền vững với mức tăng trưởng khá cao và liên

tục trong một thế giới tùy thuộc lẫn nhau, biến động thường xuyên thì sẽ không thể vượt qua được những cuộc cạnh tranh gay gắt, và đất nước sẽ ngày càng lạc hậu hơn.

- *Chệch hướng*: Lý tưởng mà nhân dân ta đang phấn đấu là xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ văn minh” định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng hiện nay một số hiện tượng tiêu cực đang xuất hiện và lây lan trong xã hội, như sự phân hóa giàu nghèo ngày càng sâu sắc, tham nhũng, bạo lực và các tệ nạn xã hội (tiêu xài xa xỉ, nghiện hút, mại dâm...).

- *Diễn biến hòa bình*: Cần đề phòng âm mưu kích động quần chúng chống lại chính quyền của bọn phản động trong và ngoài nước.

- *Tham nhũng*: Rất trầm trọng mà nguyên nhân sâu xa là công kênh của bộ máy thể chế Nhà nước và xã hội cũng như sự mất niềm tin, sự suy thoái về đạo đức do con người đang hướng về “danh, lợi”.

Việc học tập kinh nghiệm nước ngoài phải giúp chúng ta rút ra bài học thiết thực và hình thành được các chính sách giải quyết được những vấn đề trên; trước hết cần chú ý học tập những giá trị đang làm nền tảng cho sức mạnh và sự thành công của các nước Á Đông.

Nguyên Thủ tướng Malaixia Mahathia Môhamét, người mà cùng với ông Lý Quang Diệu (Xingano) đã nhiều

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

lần nêu cao các chuẩn mực xã hội của châu Á, cho rằng, các giá trị người Đông Á tâm đắc nhất là: 1) Xã hội trật tự; 2) Sự hài hòa trong xã hội; 3) Đảm bảo tính trách nhiệm của các cơ quan chính phủ; 4) Cởi mở đón nhận những tư tưởng mới; 5) Tự do ngôn luận; 6) Tôn trọng chính quyền.

Các giá trị quan trọng đối với người Á Đông trên đây nhìn chung đang làm nền tảng cho sức mạnh và sự thành công của các nước Á Đông, đó là:

- Không tin vào các hình thức cực đoan của chủ nghĩa cá nhân đang phổ biến ở phương Tây. Ở Á Đông, tất nhiên là mỗi cá nhân đều rất quan trọng, nhưng lại là thành viên của một gia đình, một cộng đồng địa phương, cộng đồng dân tộc và một cộng đồng quốc gia. Người Á Đông luôn nghĩ đến lợi ích của người khác, cố gắng cân đối lợi ích của cá nhân lợi ích của gia đình và xã hội; tức là khác với xã hội phương Tây là nơi mà mỗi cá nhân thường đặt lợi ích cá nhân mình lên trên mọi lợi ích khác.

- Tin vào những gia đình lành mạnh. Tỷ lệ ly dị ở Á Đông thấp hơn ở phương Tây. Người già được chăm sóc và nuôi dưỡng ngay tại gia đình. Nghĩa là từ trẻ con đến già đều dựa vào gia đình.

- Coi trọng việc học hành. Cha mẹ sẵn sàng chấp nhận mọi hy sinh để cho con cái học thành tài. Điều này tạo cho Á Đông có được ưu thế trong cuộc cạnh tranh ở thế kỷ XXI.

Nguyễn Thanh Tuấn

- Tin vào đức tính cần kiệm và thanh đạm. Dù là với tư cách cá nhân, gia đình hay chính quyền, người Á Đông sinh hoạt giản dị và biết xếp mọi sinh hoạt trong khả năng mình có. Điều này khác xa với lối tiêu xài xa xỉ của phương Tây.

- Coi lao động vất vả là một đức tính. Đây là một lý do quan trọng để khu vực này vươn lên trên cuộc cạnh tranh trong một thế giới hòa nhập và cạnh tranh.

- Có thói quen làm việc tập thể. Các công đoàn và chủ xí nghiệp coi nhau như những đối tác. Chính phủ, giới kinh doanh và người làm công cùng hợp tác vì lợi ích chung của một quốc gia.

- Ở một số nước Á Đông, chính quyền thường cố gắng biến mỗi công dân thành một người có cổ phần. Ngoài lương, những người làm công trong khu vực nhà nước và tư nhân hàng năm đều nhận được những khoản tiền lương.

- Người Á Đông và Nhà nước của họ đều muốn duy trì một môi trường đạo đức lành mạnh để nuôi dạy con trẻ, và không muốn phan phui các quan hệ tình cảm riêng tư giữa hai giới trên các phương tiện thông tin đại chúng v.v....

Những giá trị nền tảng nói trên góp phần làm cho xã hội Á Đông thường giữ được môi trường khá cân bằng cho phát triển bền vững. Vì thế, chúng cần được nghiên cứu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

vận dụng và phát huy ngay từ các giá trị truyền thống dân tộc Việt Nam, để đẩy mạnh việc điều tiết, nhằm hình thành văn hóa ứng xử mới trong giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong những năm gần đây, nhiều nước trong khu vực Á Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Indônêxia, Malaixia, Xingapo v.v... dành cho việc giáo dục đạo đức, chuẩn mực (hay giá trị) xã hội sự quan tâm sâu sắc. Nhiều hội thảo khu vực đã được tổ chức, nhằm tổng kết kinh nghiệm của các nước về giáo dục giá trị và đưa ra một hệ giá trị chuẩn (cốt lõi) gồm 8 nhóm:

- Những giá trị liên quan đến quyền con người;
- Những giá trị liên quan đến dân chủ;
- Những giá trị liên quan đến hợp tác hòa bình;
- Những giá trị liên quan đến bảo vệ môi trường;
- Những giá trị liên quan đến giữ gìn di sản văn hóa;
- Những giá trị liên quan đến bản thân và những người khác;
- Những giá trị liên quan đến tính dân tộc;
- Những giá trị liên quan đến tâm linh.

Để những giá trị cốt lõi này trở thành định hướng phổ biến thì một số nước châu Á - Thái Bình Dương thường thi hành:

Nguyễn Thanh Tuấn

- Giúp mọi người có hiểu biết, biết đánh giá và có cảm xúc về những giá trị cốt lõi cần thiết cho sự phát triển cá nhân, để có thể trở thành người có tinh thần trách nhiệm đầy đủ.

- Giúp mọi người thể hiện những giá trị cốt lõi trong hành vi của mình, sao cho giá trị này ngày càng thấm sâu vào hành vi trong cuộc sống hàng ngày.

- Cam kết phát triển và duy trì những giá trị này ngày càng thấm sâu vào hành vi trong cuộc sống hàng ngày.

- Đảm bảo cho những giá trị này có thể bảo vệ, giữ gìn được tính chân thật của mọi người.

Nội dung giáo dục các giá trị được phân chia thành 8 nhóm sau:

- Nhóm 1, gồm các giá trị liên quan đến quyền con người, như: bình đẳng, công lý, yêu mến và chăm sóc đồng loại, bảo vệ quyền trẻ em, bảo vệ quyền phụ nữ, bảo vệ quyền lao động.

- Nhóm 2, gồm những giá trị liên quan đến dân chủ, như: năng lực tham gia các công việc xã hội, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận.

- Nhóm 3, gồm những giá trị liên quan đến sự hợp tác và hòa bình, như: chung sống hòa bình, yêu hòa bình và sự hài hòa, không dùng bạo lực trong tranh chấp và xung đột,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tùy thuộc lẫn nhau, giải quyết xung đột bằng các biện pháp phi bạo lực, hiểu biết lẫn nhau, hợp tác với nhau, tôn trọng lẫn nhau giữa các dân tộc, tính toàn cầu v.v...

- Nhóm 4, gồm những giá trị liên quan đến bảo vệ môi trường, sự cân bằng sinh thái giữa con người với môi trường, thống nhất giữa con người với tự nhiên, yêu mến và chăm sóc tự nhiên, v.v...

- Nhóm 5, gồm những giá trị liên quan đến sự bảo tồn các nền văn hóa, như: biết đánh giá các nền văn hóa của các dân tộc khác, tuân thủ chuẩn mực gia đình nhỏ, yêu mến và bảo tồn các chuẩn mực gia đình, yêu mến người lớn tuổi, biết đánh giá các di sản của thế giới, nhạy cảm, hưởng ứng sự biến đổi văn hóa và xã hội.

- Nhóm 6, gồm những giá trị liên quan đến bản thân và những người khác, như: tin cậy, sáng tạo, ân cần, khôn ngoan, ngay thẳng, sẵn sàng tiếp thu cái mới, can đảm, thật thà, hài hước, tự lực, tuân thủ kỷ luật, chân thành, bình thản, tự trọng và tôn trọng người khác, khoan dung, khiêm tốn, tinh thần trách nhiệm, lịch sự, đoàn kết, tiết kiệm, thân mật.

- Nhóm 7, gồm những giá trị liên quan đến bản sắc văn hóa dân tộc và tinh thần dân tộc, như: lòng yêu nước, bình đẳng giữa các dân tộc, hiểu biết về quyền lợi và nghĩa vụ đối với dân tộc, hài hòa giữa tinh thần dân tộc và quốc tế.

Nguyễn Thanh Tuấn

- Nhóm 8, gồm những giá trị liên quan đến tâm linh, như tôn trọng tín ngưỡng và tôn giáo của người khác; Nhà nước đối xử bình đẳng đối với mọi tôn giáo.

Tám nhóm trên liên quan mật thiết với nhau, thậm chí thâm nhập vào nhau, trong đó cần phải đặc biệt chú ý đến các nhóm giá trị: hòa bình, dân chủ, quyền con người và bản sắc văn hóa dân tộc.

Các nhóm giá trị trên đây thể hiện ở phương diện vật thể và phi vật thể. Tuy mỗi nước trên thế giới đều hình thành phương thức điều tiết văn hóa ứng xử riêng, phù hợp với các đặc điểm chính trị, kinh tế, xã hội và truyền thống văn hóa của mình, song cũng có thể tóm lược được những nét chung của phương thức này gồm:

- Sưu tầm, giữ gìn và phát huy vốn văn hóa, nghệ thuật dân tộc, trong đó đặc biệt chú trọng đến phong tục tập quán và các di sản văn hóa vật thể.

- Xây dựng nền văn hóa vừa dân tộc vừa hiện đại với định hướng làm nổi bật được bản sắc dân tộc của văn hóa.

- Sáng tạo được nhiều giá trị và thành tựu văn hóa nghệ thuật có chất lượng tư tưởng và nghệ thuật cao.

- Đảm bảo cho đông đảo nhân dân đều được sáng tạo, hưởng thụ và hoạt động văn hóa nghệ thuật, tiến tới công bằng xã hội trên lĩnh vực này.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Kiến thiết được một phong trào văn hóa xã hội rộng lớn, toàn diện từ cơ sở (thôn, ấp, đường phố, doanh nghiệp, công sở, trường học,...).

- Xây dựng được một đội ngũ cán bộ văn hóa, nghệ thuật đông đảo và đồng bộ, có kiến thức rộng, nghiệp vụ chuyên sâu, có đạo đức và nhiệt tình hoạt động văn hóa ở cơ sở.

- Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng văn hóa, mà trọng tâm là các thiết chế văn hóa với đầy đủ trang thiết bị hiện đại và các phương tiện truyền thông đại chúng hiện đại.

- Từng bước hình thành, phát triển các thể chế xã hội - văn hóa làm chuẩn mực điều chỉnh các khuôn mẫu ứng xử trong xã hội.

- Đối với những quốc gia non trẻ và những nước đang phát triển thường xây dựng "tuyên ngôn văn hóa" của đất nước với nội dung thiết thực, cụ thể, ngắn gọn, và dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo. Trên cơ sở đó hình thành chương trình giáo dục lối ứng xử có văn hóa theo bảng giá trị chuẩn của đất nước, đặc biệt cho lứa tuổi từ 0 đến 16 - 17, trong nhà trường và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tăng cường hợp tác và giao lưu giữa các vùng trong nước, đồng thời tiếp thu được tinh hoa và thành tựu văn hóa thế giới.

Nguyễn Thanh Tuấn

- Ngoài ngân sách do Nhà nước cấp cần huy động các nguồn lực (tin lực, tài lực và nhân lực...) của các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và tư nhân... vào việc bảo vệ di sản văn hóa dân tộc; tài trợ cho những vùng và địa phương có nhiều khó khăn trong việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, bài trừ tệ nạn xã hội và khôi phục, phát huy phong tục tập quán của dân tộc.

Tựu chung, những đường nét này ở mức độ khác nhau tạo thành phương thức điều tiết văn hóa ứng xử ở các nước trong khu vực. Việc chú ý tham khảo những kinh nghiệm này là bổ ích đối với Việt Nam.

Thứ năm, điều tiết văn hóa ứng xử mới nhằm từng bước hình thành tiêu chí chung về những phẩm chất tiêu biểu trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam và cụ thể hóa các tiêu chí đó thành chuẩn mực xã hội của các ngành, đoàn thể.

Quá trình điều tiết văn hóa ứng xử, từ năm 2000 đến nay, được triển khai thực hiện thông qua cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Cuộc vận động này gồm nhiều phong trào của các ngành, đoàn thể khác nhau và chủ yếu được phát động từ trên xuống. Đây có thể là nguyên nhân khiến không ít phong trào văn hóa phát triển chưa sâu rộng tại nhiều cơ sở khác nhau.

Thực chất của yêu cầu hiện nay là vừa hình thành một số tiêu chí chung thể hiện được những phẩm chất tiêu

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

biểu trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam trong quá trình xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; vừa thúc đẩy các ngành, đoàn thể hình thành văn hóa ứng xử trên cơ sở cụ thể hóa những tiêu chí đó những chuẩn mực xã hội phù hợp với điều kiện hoạt động của mỗi ngành, đoàn thể.

Đây là hai yêu cầu có quan hệ mật thiết. Thực tế không thể hình thành ngay được đầy đủ tiêu chí chung về những phẩm chất cơ bản của người Việt Nam. Quá trình hình thành này phải diễn ra từng bước, và phải thông qua tổng kết, khái quát chuẩn mực xã hội của các ngành, đoàn thể, để tiến tới có được tiêu chí chung văn hóa ứng xử của người Việt Nam mới. Cách thức tốt nhất để thực hiện hai yêu cầu này là thông qua quá trình đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút sự tham gia rộng rãi của người dân Việt Nam vào các phong trào văn hóa của các ngành, đoàn thể tại từng "tế bào xã hội" (làng, tổ dân phố, cơ quan, doanh nghiệp, trường học...), để văn hóa hình thành và "sống" với cộng đồng.

Yêu cầu hình thành tiêu chí chung về những phẩm chất tiêu biểu của người Việt Nam mới được thể hiện trong đường lối, chủ trương, chính sách phát triển văn hóa, xây dựng con người của Đảng, Nhà nước. Bởi lẽ, đường lối, chủ trương, chính sách là kết quả tổng kết thực tiễn đồng thời

Nguyễn Thanh Tuấn

là mục tiêu phấn đấu thực hiện trong thời kỳ đổi mới. Những phẩm chất cơ bản của người Việt Nam mới có thể căn cứ vào những đức tính được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, về phát triển văn hóa.

Yêu cầu đặt ra là phải cụ thể hóa định hướng này phù hợp với điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh, công tác và cả sinh hoạt thường nhật của tập thể, cá nhân cùng các quan hệ xã hội nảy sinh từ các điều kiện đó.

Thực tế cho thấy ngành, đoàn thể nào cụ thể hóa được định hướng trên đây và chủ động tham gia tích cực vào cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" thì sẽ đẩy mạnh quá trình hình thành một cách phổ biến văn hóa ứng xử trong các thành viên của mình.

Thí dụ Liên đoàn lao động Thành phố Hà Nội trong những năm qua đã xây dựng khá cụ thể nội dung "Nếp sống văn hóa công nghiệp trong công nhân viên chức lao động Thủ đô", gồm:

- Lao động cần cù, sáng tạo với lương tâm nghề nghiệp, có kỷ luật, có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội.

- Nâng cao ý thức tập thể, thực hành tiết kiệm, chống tham ô, lãng phí.

- Thường xuyên học tập để tiến bộ và trưởng thành.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Sống lành mạnh, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng pháp luật của Nhà nước, quy ước của cộng đồng, giữ gìn vệ sinh nơi công cộng, nơi làm việc, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lịch sự, tôn trọng, đoàn kết với mọi người:

Những nội dung này được thi đua thực hiện thông qua các phong trào lao động giỏi, lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, an toàn vệ sinh lao động và các phong trào thi đua do thành phố Hà Nội xác định. Thông qua các phong trào thi đua đã xuất hiện một bộ phận cán bộ công nhân, viên chức ứng xử có văn hóa trong lao động sản xuất, công tác, học tập, trong giao tiếp xã hội và bảo vệ cảnh quan môi trường.

Qua đó cho thấy, cùng với yêu cầu thực hiện định hướng văn hóa ứng xử ở mỗi địa phương thì mỗi ngành, mỗi đoàn thể cần phải xác định rõ chuẩn mực phù hợp với điều kiện sinh hoạt của mình. Muốn vậy, các ngành, đoàn thể phải tích cực xây dựng, thực hiện các phong trào văn hóa trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Nội dung hoạt động văn hóa càng đa dạng, phong phú càng có nhiều "cứ liệu" để hình thành những chuẩn mực xã hội tiêu biểu và sống động về người Việt Nam trong giai đoạn xây dựng đất nước thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Nguyễn Thanh Tuấn

Các chuẩn mực xã hội của các ngành, đoàn thể càng tiêu biểu, sông động bao nhiêu, càng tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành tiêu chí chung về những phẩm chất điển hình trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay.

Thứ sáu, điều tiết văn hóa ứng xử mới phải dựa vào sự tham gia tích cực, sáng tạo của tất cả các tầng lớp nhân dân, nhất là tầng lớp trí thức, thanh niên, đội ngũ cán bộ, đảng viên và những người hưu trí.

Phạm vi xây dựng đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử mới bao hàm và xuyên suốt tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Cần hiểu một cách đầy đủ và đúng như vậy, để một mặt thấy rằng bất cứ hoạt động nào của con người và của xã hội như kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh, lãnh đạo, quản lý, học tập, sinh hoạt, quan hệ giao tiếp, đi đứng, ăn uống... cũng cần phải thể hiện có văn hóa. Mặt khác, xét về bản chất thì đạo đức, chuẩn mực xã hội và khuôn mẫu ứng xử mới trước hết phải mang tính nhân đạo, tính nhân dân sâu sắc.

Từ cách đặt vấn đề như vậy, nên quá trình điều tiết đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử mới phải là công việc của toàn xã hội. Không một cá nhân riêng lẻ nào có thể đơn độc đảm đương toàn bộ công việc to lớn, lâu dài và phức tạp đó. Trước hết, cần hướng các tri thức và thông

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

tin trong nước vào việc xác lập tính thống nhất giữa tư tưởng, đạo đức và lối sống tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong nhân dân lao động. Họ phải góp phần phổ cập các chuẩn mực xã hội, cả dưới hình thức "đại chúng" lẫn "hàn lâm" trong quảng đại nhân dân lao động nhằm hạn chế tối đa sự khác biệt giữa đô thị và nông thôn; giữa văn hóa ứng xử của dân tộc đa số và đạo đức, lối sống của dân tộc thiểu số, v.v...

Thanh niên, học sinh, sinh viên chiếm hơn 50% dân số và dễ dàng thích ứng với cái mới, cái hiện đại trong hoạt động và sinh hoạt đời thường. Họ là những người đang phát triển tính cách để định hình nhân cách, cho nên tính biến đổi hay tính cơ động về đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử ở họ rất cao. Thực tế này có thể thấy ở sự phân hóa rất đa dạng về đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử trong tầng lớp thanh niên, học sinh và sinh viên thấy cả cái hiện đại, cái văn minh lẫn cái xô bồ, cái tùy tiện với những lệch pha cùng các tệ nạn xã hội trong lối ứng xử của thanh niên. Cho nên, họ đã và sẽ là đối tượng trọng tâm, đồng thời cũng phải lôi cuốn họ tham gia tích cực vào quá trình điều tiết văn hóa ứng xử.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên và những người hưu trí là những người đã và đang có nhiều cống hiến cho xã hội. Dưới những góc độ khác nhau, họ đang trực tiếp góp phần

"cầm cân nảy mực" nhiều chuẩn mực xã hội ở từng cơ sở. Họ có uy tín và trách nhiệm góp phần quan trọng vào việc điều tiết đạo đức chuẩn mực xã hội và lối ứng xử mới. Họ cũng là đối tượng quan trọng trong việc đánh giá đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối sống ứng xử mới ở cơ sở. Do đó, họ đã và sẽ đóng vai trò rất quan trọng trên cả hai phương diện: chủ thể và khách thể của quá trình xây dựng đó.

Việc điều tiết quá trình hình thành văn hóa ứng xử mới là phức tạp và rất khó khăn, do đó đòi hỏi phải gắn liền với cuộc vận động các phong trào văn hóa, đặc biệt phải được lồng ghép vào các chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở từng ngành, từng địa phương. Lối ứng xử tạo nên thể chân kiềng của đời sống tinh thần của xã hội. Trong các chặng đường lịch sử vừa qua, nhân dân Việt Nam đã kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa của dân tộc, đồng thời tạo lập được môi trường xã hội cho sự thống nhất văn hóa ở trình độ rất cao. Đây chính là nguyên nhân cơ bản giúp chúng ta vượt qua những thử thách khắc nghiệt của lịch sử, giành được những thành tựu to lớn trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc; và cũng giúp chúng ta vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội đồng thời đạt được một số thành tựu quan trọng của đổi mới.

Tuy vậy, hiện nay đang có nhiều nguy cơ phá vỡ sự thống nhất giữa đạo đức chuẩn mực xã hội và lối sống ứng

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

xử; từ đó kéo theo sự dao động tư tưởng và suy giảm niềm tin trong nhân dân. Tư tưởng sùng ngoại, coi thường đạo lý dân tộc và đạo đức cách mạng, chạy theo lối sống thực dụng và cá nhân chủ nghĩa có chiều hướng gia tăng ở một bộ phận cán bộ, đảng viên, nhân dân, nhất là lớp trẻ. Lối sống này thể hiện ở các hành vi: quan liêu, tham nhũng, buôn lậu, bẻ cánh, lãng phí, xa hoa, gian dối,... Tình nghĩa, lòng chung thủy, lối sống mình vì mọi người bị mai một nghiêm trọng. Lối ứng xử tuy có năng động hơn trước, nhưng các chuẩn mực xã hội mới chưa định hình rõ nét. Những sa sút về tư tưởng, đạo đức và lối ứng xử đã hạn chế và gây nhiều trở ngại cho việc định hình đạo đức và các chuẩn mực xã hội văn minh. Trong bối cảnh ấy, những hủ tục trong cưới xin, ma chay; lễ hội, mê tín dị đoan, "văn hóa đen", tệ nạn xã hội phát triển, đặc biệt tại các vùng đô thị và vùng kinh tế phát triển ở đồng bằng.

Trong khi đó tại không ít vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng căn cứ cách mạng và kháng chiến cũ, đời sống văn hóa vẫn còn nghèo nàn, lạc hậu. Có một số vùng còn bị coi là "vùng trắng" về sinh hoạt văn hóa. Ở những vùng này nhân dân đã từng hy sinh, đóng góp cho sự nghiệp giành độc lập, tự do của Tổ quốc, song họ vẫn chưa được hưởng thụ bao nhiêu thành tựu văn hóa của sự nghiệp đổi mới. Tại không ít vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, các thế lực tôn

giáo, đặc biệt là Tin Lành, đang mở rộng cơ sở tín đồ, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động tôn giáo, dẫn đến hậu quả là niềm tin tôn giáo tại đây đang có nguy cơ lấn dần vào con đường phát triển lành mạnh, hiện thực của nhiều người dân.

Tất cả những biểu hiện trên, chẳng những xa lạ với nền văn hóa truyền thống và cách mạng, mà còn chứa đựng những nguy cơ tiền tàng đối với con đường đi lên của đất nước. Những biểu hiện phản văn hóa, cũng như tình trạng những người lao động nghèo được hưởng thụ quá ít thành quả cao và chân chính của văn hóa, giáo dục và khoa học, là không thể chấp nhận được. Qua đó cũng thấy rằng, quá trình điều tiết đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử mới mang tính chất tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là phức tạp và khó khăn, đòi hỏi sự phối hợp của tất cả các cấp, các ngành.

Tuy vậy, phải thấy rằng trong điều kiện tồn tại nhiều thành phần kinh tế, kể cả kinh tế có vốn nước ngoài 100%, thì chỉ riêng sự phối hợp để thực hiện các phong trào văn hóa một cách thống nhất trong toàn quốc đã là một công việc phức tạp. Nguyên nhân đơn giản là do cơ chế quản lý khác nhau ở mỗi khu vực kinh tế, hoặc có khi chỉ do sự câu thúc của việc thực hiện đúng thời hạn các hợp đồng kinh tế.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Một cách thức rất quan trọng, trước mắt và lâu dài là phải xã hội hóa việc điều tiết đạo đức, chuẩn mực xã hội, lối ứng xử bằng các cuộc vận động, các phong trào hoặc các hình thức, quy ước văn hóa. Đạo đức, lối ứng xử có tính linh hoạt cao, cho nên không nên rập khuôn trong chỉ đạo và thực hành đạo đức, lối ứng xử. Cần phải xác định quan điểm lịch sử - cụ thể; không áp đặt, không gò ép, không quy về một nguyên tắc đạo đức, một khuôn mẫu ứng xử duy nhất nào cả. Hơn nữa, trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, dân trí cao và các nhu cầu cá nhân phát triển thì cũng không thể gò ép, áp đặt vào một khuôn mẫu hay một quy ước bất biến.

Theo Hồ Chí Minh, "lúc số đông quốc dân chưa hiểu, chưa làm đời sống mới thì tuyệt đối không nên bắt buộc". Cho nên, phải đẩy mạnh các hình thức và nội dung xã hội hóa hoặc các cuộc vận động "xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa", "người tốt việc tốt", "cưới trang trọng - lành mạnh - tiết kiệm", v.v... trong phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở cơ sở. Theo Hồ Chí Minh, phương châm tiến hành là: nhiệt tình - hăng hái, liên tục - kiên trì, khôn khéo - mềm mỏng. Nguyên tắc cụ thể trong điều tiết đạo đức, chuẩn mực và lối ứng xử mới là: "Cái gì cũ mà tốt, thì phải phát triển thêm"; "Cái gì mới mà hay, thì ta phải làm"⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, t. 5, tr. 94 - 95.

Nguyễn Thanh Tuấn

Cách thức chủ yếu là phải lồng ghép việc thực hiện các quy ước, hình mẫu, nghi thức v.v... trên vào quá trình thực hiện luật pháp, chính sách và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, như xóa đói giảm nghèo, xây dựng khu dân cư hoặc nông thôn mới, đền ơn đáp nghĩa,...

Việc lồng ghép đó sẽ đẩy mạnh sự phối hợp và liên kết các nguồn lực của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều thành phần kinh tế, kể cả của các phong trào văn hóa, xã hội vào việc thực hiện một (hay một số) nhiệm vụ trọng tâm trong quá trình hình thành đạo đức, chuẩn mực xã hội và lối ứng xử mới phù hợp với xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Muốn vậy, cần phải tổ chức thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" theo hướng tăng cường sự chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền các cấp, và phải xác định rõ trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp của mỗi ngành, đoàn thể đối với từng phong trào văn hóa trong cuộc vận động này, nhằm đẩy mạnh việc điều tiết văn hóa ứng xử ngay từ các tổ chức Đảng, các cấp chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân.

Ngày nay văn hóa nói chung, văn hóa ứng xử nói riêng, trở thành một nội dung quan trọng trong hoạt động của cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế - xã hội và từng bước gắn

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

bó chặt chẽ hơn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Người dân rất quan tâm đến lời ăn tiếng nói, tác phong sinh hoạt, phong cách làm việc và giao tiếp của cán bộ, đảng viên. Việc cán bộ, đảng viên nêu gương trong việc trau dồi "lời nói hay, việc làm tốt, phong cách đẹp" sẽ có tác động rất to lớn đối với việc điều tiết văn hóa ứng xử.

Đặc biệt, sự chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền các cấp có tác dụng quyết định đối với việc huy động các nguồn lực, đặc biệt nguồn lực tài chính nhằm đẩy mạnh việc điều tiết văn hóa ứng xử. Sự chỉ đạo trực tiếp của cấp ủy, chính quyền các cấp cũng có tác dụng rất lớn đối với việc tập hợp sự tham gia tích cực và rộng rãi của các ban, ngành, đoàn thể, từ trong Đảng ra ngoài xã hội, từ các cơ quan Nhà nước đến Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể.

Yêu cầu xác định rõ trách nhiệm chủ trì hoặc phối hợp của mỗi ngành, đoàn thể đối với từng phong trào văn hóa trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", nhằm đẩy mạnh điều tiết văn hóa ứng xử, xuất phát từ tình hình thực tế là các ngành, đoàn thể đều có vị thế ngang nhau. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" đã và đang thu hút sự tham gia của nhiều ban, ngành, đoàn thể khác nhau; do đó, nếu không có sự xác định rõ trách nhiệm chủ trì hoặc trách

Nguyễn Thanh Tuấn

nhệm phối hợp cụ thể thì không thể khắc phục được tình trạng phong trào văn hóa mang tính kỳ cuộc. Việc điều tiết văn hóa ứng xử, không chỉ là trách nhiệm của tất cả các ban, ngành, đoàn thể, của các tầng lớp nhân dân, mà của tất cả cấp ủy, chính quyền các cấp.

2. GIẢI PHÁP

2.1. Giải pháp về thể chế

Thứ nhất, hình thành chuẩn mực xã hội trong văn hóa ứng xử.

Nền văn hóa nào cũng có một số giá trị chuẩn (chuẩn giá trị xã hội) được coi bộ chỉnh của xã hội, nhằm định hướng những đức tính cơ bản của mỗi con người và của toàn xã hội. Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đã nêu 5 chuẩn mực (hay đức tính) của con người Việt Nam. Ngoài ra cần phải bổ sung hai chuẩn mực: tự lực, tự cường, lập thân, lập nghiệp và giữ gìn gia đình, bảo vệ Tổ quốc. Đây là hai chuẩn mực rất quan trọng.

Một vấn đề đặt ra hiện nay là phải diễn đạt các chuẩn mực này sao cho ngắn gọn, súc tích mà dễ hiểu, chặt chẽ mà sinh động, để tất cả mọi người dân, dù có học vấn thấp hay luôn phải bươn trải kiếm sống, cũng có thể thấm nhuần và thực hiện. Ở đây cần phải quán triệt tư tưởng Hồ

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Chí Minh khi Người đề xuất những “tư cách người cách mệnh”, “5 điều Bác Hồ dạy thiếu nhi”, “6 điều Bác Hồ dạy công an nhân dân”, “6 yêu cầu về người làm tướng” và bốn nhiệm vụ của quân đội⁽¹⁾... Những yêu cầu của Người không chỉ là sự huấn lệnh hoặc chỉ thị tư tưởng, mà đã trở thành tuyên ngôn văn hóa.

Kế thừa tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung bước đầu của các chuẩn mực xã hội nhằm góp phần xây dựng đạo đức, lối ứng xử mới trong điều kiện xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại, nên gồm 7 chuẩn mực xã hội (đức tính) sau:

- Độc lập, tự do, chủ nghĩa xã hội.
- Tự lực, tự cường, lập thân, lập nghiệp.
- Hòa đồng dân tộc, khoan dung văn hóa.
- Nếp sống văn minh, môi trường trong sạch.
- Lao động cần cù, năng động, sáng tạo.
- Suốt đời học tập, thích ứng cái mới.
- Giữ gìn gia đình, bảo vệ Tổ quốc.

Các chuẩn mực nêu ở trên là một sự gợi ý để có cơ sở tiến hành lấy ý kiến của các tầng lớp nhân dân, nhằm đi đến tổng kết và hoàn thiện với nội dung thiết thực, ngắn

⁽¹⁾ Xem thêm Song Thành: “Sớm đi tới một bảng giá trị văn hóa cho người Việt Nam hiện đại”, *tạp chí Người đại biểu nhân dân*, số 7-1998, tr. 6 - 7.

gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, và có thể được Quốc hội thông qua để mọi người làm theo. Sau khi được thông qua nên được trình bày trang trọng trên các tấm biển lớn tại các cửa ngõ và trung tâm xã, thị trấn, thị xã, thành phố, Thủ đô, bến cảnh, sân bay, trường học, bệnh viện, doanh nghiệp, công sở...; và thường xuyên tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ hai hình thành các khuôn mẫu ứng xử

Từ bảy đức tính của con người Việt Nam đã nêu ở trên, cần cụ thể hóa thành những nội dung cụ thể trong học sinh, thanh niên, công nhân, nông dân, trí thức, cán bộ, viên chức, v.v... nhằm xây dựng các tập thể (hoặc cộng đồng) văn hóa. Nếu các tiêu chí được thông qua sẽ trở thành tiêu chí khung để các làng, xã, cơ quan, trường học, doanh nghiệp thực hiện. Thí dụ trong xây dựng hương ước, các làng, xã nên coi các tiêu chí gia đình văn hóa phù hợp với từng dân tộc, từng địa phương.

Những tiêu chí về đức tính con người và các quy chế văn hóa nếu được thực hiện nề nếp sẽ từng bước hình thành các khuôn mẫu ứng xử văn hóa mới. Đó là con đường cơ bản định hình đạo đức, lối ứng xử mới, ngay từ các tế bào xã hội trong điều kiện xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Bởi lẽ, khuôn mẫu ứng xử thể hiện được hai chức năng:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Hình thành và định vị được khung của đạo đức và chuẩn mực xã hội ngay tại từ tế bào của xã hội (gia đình, nhà trường, doanh nghiệp, công sở...).

- Thực hiện và thích ứng với những biểu hiện đa dạng của các chuẩn mực xã hội mới, trong điều kiện biến đổi sâu sắc và biến động thường xuyên của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, chủ động phòng - chống lối sống thực dụng, sự băng hoại đạo đức, sự đảo lộn các bậc thang giá trị xã hội và sự phá hoại phong tục tập quán truyền thống và cách mạng.

Ngày nay, cùng với các giải pháp xây dựng là chính thì cũng rất cần các giải pháp chủ động phòng và chống “văn hóa độc hại”, đồi trụy, các tệ nạn xã hội và sự phá hoại truyền thống dân tộc và cách mạng (cả giá trị vật thể và phi vật thể). Đây là một nhiệm vụ phức tạp, vì:

- Trong nền kinh tế thị trường, cái tích cực và tiêu cực luôn tác động qua lại, rất khó tách bạch. Ngay trong trường hợp tách bạch được thì có thể đúng với hiện tại, song có thể sai lầm trong tương lai và ngược lại.

- Khi mới chuyển sang kinh tế thị trường, chúng ta đã phát hiện nhiều mặt tích cực của nó, nhưng tình hình hiện nay cho thấy, nhiều người có xu hướng nhấn mạnh

mặt trái của kinh tế thị trường. Quan niệm đúng ở đây là kinh tế thị trường không phải thuộc tính riêng của chủ nghĩa tư bản, và tự thân kinh tế thị trường không đủ sức gây ra những mặt trái của xã hội. Do vậy, hiện nay cần phải nhìn thấy cả những hạn chế trong nhận thức, luật pháp, chính sách và biện pháp hành chính, v.v... Vì vấn đề phức tạp như vậy nên muốn “chống” tốt cần đặt trọng tâm vào “xây” tốt, song không coi nhẹ các biện pháp “chống” cụ thể.

2.2. Giải pháp về xã hội

Thứ nhất, xây dựng gia đình văn hóa.

Ngoài các chức năng kinh tế, xã hội v.v... gia đình có hai thiên chức không thiết chế gì thay thế được là: duy trì nòi giống và giáo dưỡng tình cảm con người. Do đó, gia đình là nơi khơi nguồn của đạo đức, chuẩn mực xã hội, khuôn mẫu ứng xử, đặc biệt là nơi bảo lưu và khơi nguồn tính nhân bản, tính thiện và gốc rễ văn hóa dân tộc.

Mục tiêu của xây dựng gia đình văn hóa phải đạt ba chuẩn mực chính: hòa thuận, kính trên nhường dưới, hạnh phúc; trong đó chuẩn mực kính trên nhường dưới, phản ánh bản sắc đạo lý dân tộc. Là một phần của phong trào xây dựng nếp sống văn minh, việc xây dựng gia đình văn hóa cần phải cụ thể hóa thành các chuẩn mực cụ thể sau:

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

- Gia đình hòa thuận, trên kính dưới nhường, tôn trọng phụ nữ, giữ gìn những nét tốt đẹp của gia phong, quan hệ tốt đẹp với hàng xóm láng giềng theo phương châm “lá lành đùm lá rách”.

- Thực hiện phổ cập phổ thông trung học trong độ tuổi.

- Nhà cửa sạch sẽ, ngăn nắp có đủ ba công trình vệ sinh: (giếng nước hoặc máy nước), nhà tắm, nhà vệ sinh.

- Tổ chức tốt cuộc sống gia đình bằng những nghề lương thiện để ổn định và phát triển đời sống kinh tế.

- Mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con; chăm lo đến nhu cầu phát triển toàn diện của các thành viên trong gia đình, đặc biệt nhu cầu lao động, rèn luyện thân thể, học tập, không mê tín dị đoan, nuôi con khỏe, dạy con ngoan.

- Nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chính sách của Đảng, luật pháp của Nhà nước cũng như quy ước của địa phương.

Thứ hai, xây dựng các phong trào văn hóa - xã hội, trung tâm văn hóa - thể thao theo cụm dân cư và làng văn hóa, để giáo dục, bồi dưỡng tính cộng đồng, tính tích cực về tinh thần văn hóa, và định hướng dư luận xã hội.

Kinh tế thị trường là điều kiện thuận lợi cho cái cá nhân và chủ nghĩa cá nhân. Phân hóa, phân tầng xã hội lại làm gay gắt sự phân cực cá nhân. Công nghiệp hóa,

hiện đại hóa xét về mặt nào đó, đã và sẽ dồn ép cái cá nhân, thậm chí đến chân tường của lối sống độc thân. Vì lẽ đó, trong định hướng xã hội chủ nghĩa, bên cạnh các định hướng tư tưởng thì các phong trào văn hóa - xã hội như phong trào văn hóa quần chúng, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, xây dựng hương ước và làng văn hóa mới, đền ơn đáp nghĩa, từ thiện, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường v.v... có tác dụng bồi dưỡng tính cộng đồng của các cá nhân thuộc các giai tầng xã hội khác nhau, đồng thời thông qua các phong trào ấy cũng sẽ bồi dưỡng tính tích cực về tinh thần - văn hóa ở họ.

Dương nhiên vấn đề dân chủ hóa và sự đảm bảo công bằng xã hội là những điều kiện và môi trường cơ bản, để bồi dưỡng tính tích cực này của mọi người. Song, các phong trào văn hóa và xã hội, như thực tế cho thấy, đóng vai trò không nhỏ trong việc làm cho xã hội có nhiều sinh khí, màu sắc trong sáng. Thông qua chúng, cái cá nhân không chỉ thấy cộng đồng, mà còn thấy cái thiện, cái đúng, cái đẹp và cả cái gốc rễ văn hóa dân tộc.

Hiện nay cần phải phát triển nhiều hình thức vận động và các phong trào xây dựng phong tục tập quán mới trong tang lễ, nếp sống cộng đồng, lễ hội, từ thiện, đền ơn đáp nghĩa,... Đặc biệt, cần nhân rộng kiểu thiết chế văn hóa phát huy được sức mạnh tổng hợp từ cơ sở, như các

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hình thức câu lạc bộ “cụm văn hóa - thể thao” theo cụm dân cư. Ở Hà Nội chẳng hạn, hiện nay có hàng chục cụm văn hóa- thể thao đã hoạt động hiệu quả và tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong lối ứng xử cộng đồng ở một bộ phận cán bộ, công nhân, viên chức tại khu vực sản xuất công nghiệp. Mô hình “cụm văn hóa - thể thao” theo cụm dân cư là một hình mẫu tốt để từng bước xã hội hóa các hoạt động văn hóa - thể thao, thông tin và điều tiết văn hóa ứng xử.

Còn tại các vùng nông thôn, việc xây dựng làng văn hóa với hương ước mới cũng đóng vai trò tương tự. Tuy vậy, tại nông thôn trong khi thực hiện giải pháp này cần chú ý đến đặc trưng về dân tộc, vùng văn hóa - lịch sử trong phong tục tập quán địa phương, để điều tiết văn hóa ứng xử mới không đứt đoạn với di sản văn hóa dân tộc.

Thứ ba, bảo tồn thuần phong mỹ tục dân tộc, để hình thành phong hóa mới.

Bước vào giai đoạn xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, có thể và cần phải xây dựng phong trào đời sống mới như Hồ Chí Minh đã phát động từ năm 1946. Qua đó làm sao để định hình được cách xưng hô mới, hiếu, hỷ mới, lao động mới, tín ngưỡng, hội hè, đình đám, giỗ chạp mới và xây dựng các loại quỹ ở nông thôn trên cơ sở truyền thống dân tộc.

Cùng với việc loại bỏ hủ tục, cần phải bóc tách các giá trị truyền thống nào là du nhập và giá trị nào là thuần Việt. Chẳng hạn, biểu tượng Song Hỷ trong đám cưới tuy rất đẹp nhưng đó là biểu tượng của văn hóa Trung Hoa. Ý thức được vấn đề này, Nhật Bản - một nước Á Đông cũng chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa - từ lâu đã xây dựng biểu tượng đám cưới là chữ “Thọ”. Có thể trong quá trình xây dựng quy ước về hôn nhân, như Hà Nội đề xuất mô hình “trang trọng - lành mạnh, tiết kiệm”, nên xây dựng một biểu tượng dân tộc cho đám cưới Việt Nam. Đây là một ví dụ cần lưu tâm vận dụng thích hợp, thận trọng và không được làm tràn lan đối với các mặt khác của phong tục tập quán. Thuần phong mỹ tục (hay nền phong hóa dân tộc) một khi được điều tiết tốt sẽ nuôi dưỡng tính thiện với tính chất là cái gốc của con người trong thời kinh tế thị trường, đồng thời nuôi dưỡng bản sắc văn hóa của dân tộc với tính chất là cái gốc của xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại.

Thứ tư, phát triển phong trào bảo vệ môi trường sinh thái và môi trường văn hóa- xã hội, nhằm điều tiết văn hóa ứng xử mới hài hòa với thiên nhiên.

Phát triển các phong trào bảo vệ môi trường xanh - sạch - đẹp và đưa các chuẩn mực có tính pháp quy về bảo vệ môi trường vào các chương trình, dự án, kế hoạch phát

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

triển kinh tế- xã hội là cơ sở để kế thừa, phát huy nếp ứng xử cổ truyền hài hòa với thiên nhiên. Trong điều kiện xây dựng một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần tăng cường giáo dục ý thức bảo vệ môi trường sinh thái song song với việc bảo vệ môi trường văn hóa - xã hội.

2.3. Giải pháp về giáo dục

- Giáo dục lễ sống: Đặt trọng tâm vào việc phát huy tinh thần yêu nước, lý tưởng độc lập dân tộc, dân chủ gắn liền với chủ nghĩa xã hội, hoài bão lập thân, lập nghiệp nhằm góp phần đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu cũng như lễ sống “mình vì mọi người, mọi người vì mình”.

- Giáo dục lòng nhân ái và tình cảm cộng đồng dân tộc để phát huy truyền thống dân tộc và giúp con người sống cân bằng trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế thông qua kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trong quá trình xây dựng các mô hình văn hóa từ gia đình đến cộng đồng cư dân (thôn xóm, tổ dân phố, cụm dân cư), đơn vị (cơ quan, trường học, doanh nghiệp) và các giai tầng khác trong xã hội, cần chú trọng việc giáo dục nâng cao nhận thức, hiểu biết về văn hóa ứng xử. Trong quá trình xây dựng các mô hình văn hóa, việc tuyên truyền, vận động đóng vai trò không thể thiếu đối với việc triển khai thực hiện xây dựng các nội dung của mô hình

văn hóa. Song việc tuyên truyền, vận động cũng như kết quả xây dựng mô hình văn hóa tùy thuộc cơ bản vào mức độ nhận thức của các thành viên trong cộng đồng về văn hóa ứng xử, từ lời nói đến việc làm. Cho nên, mục tiêu của tuyên truyền vận động, không chỉ là động viên mọi người có những việc làm cụ thể thiết thực góp phần xây dựng mô hình văn hóa, mà còn chú trọng giáo dục nhằm nâng cao trình độ hiểu biết về văn hóa. Bởi vì, suy cho cùng chất lượng các mô hình văn hóa cơ bản tùy thuộc trình độ dân trí của các thành viên tham gia xây dựng chúng.

- Tiếp tục xây dựng các chương trình, chuyên mục bồi dưỡng kiến thức văn hóa ứng xử trên các phương tiện thông tin đại chúng. Hiện nay báo, đài phát thanh, truyền hình chưa có những chuyên mục trực tiếp bàn việc bồi dưỡng kiến thức về văn hóa ứng xử. Vì thế cần có chuyên mục này, và tập trung vào bồi dưỡng, biểu dương những lời nói hay, việc làm tốt, phong cách đẹp. Trên cơ sở đó từng bước nâng cao chất lượng theo hướng phù hợp với mỗi lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp. Đồng thời cần lồng ghép nội dung bồi dưỡng kiến thức văn hóa ứng xử và các chuyên mục kinh tế - xã hội khác.

- Thực hiện đa dạng hóa và đổi mới các biện pháp tuyên truyền văn hóa ứng xử. Các biện pháp tuyên truyền được thực hiện thông qua: mạng lưới truyền thanh

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phường, xã, thị trấn, các đội thông tin tuyên truyền hệ thống panô, áp phích, các báo tạp chí, đài phát thanh, truyền hình, hội thi, hội diễn... Trong thời gian tới, mạng lưới truyền thanh xã, thị trấn nên giữ nguyên thời gian tuyên truyền, còn mạng lưới truyền thanh phường có thể giảm lượng thời gian tuyên truyền để khắc phục tình trạng “phản cảm” ở người dân nội đô do mức độ bão hòa trong việc tiếp nhận thông tin. Để bù lại cần phải đổi mới cách thức tuyên truyền, có thể bằng các chuyên mục sinh động trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhất là các chương trình truyền hình, đồng thời tăng cường tuyên truyền qua các hội thi, hội diễn, liên hoan, giao lưu văn hóa nghệ thuật.

Thực tế cho thấy, việc tuyên truyền qua các hội thi, hội diễn, như thi tuyên truyền viên giỏi, gia đình văn minh - hạnh phúc, Tổ trưởng dân phố giỏi, Trưởng thôn toàn năng, hòa giải viên giỏi... là để bám sát từng đối tượng tham dự. Chủ đề tuyên truyền lại phù hợp, hình thức tuyên truyền mang tính văn hóa văn nghệ quần chúng tự biên tự diễn, do đó hạn chế được tính cứng nhắc, khô khan, dễ được mọi người tiếp nhận một cách sâu sắc.

- Phát huy tính chủ động sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể trong tuyên truyền văn hóa ứng xử. Trong cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng

đời sống văn hóa”, các cấp ủy Đảng, Chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể đã nhận thức được tác dụng của cuộc vận động này, và đã coi đây là một nội dung không thể thiếu khi đề ra các chỉ tiêu hoàn thành những nhiệm vụ kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương, ngành, đơn vị. Mặt trận Tổ quốc và một số ngành, đoàn thể đã xây dựng, triển khai thực hiện các phong trào văn hóa phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong việc xây dựng, triển khai thực hiện các phong trào văn hóa, Mặt trận Tổ quốc, các ngành, đoàn thể đều coi tuyên truyền vận động là một yếu tố không nhỏ dẫn đến thành công của hầu hết các phong trào văn hóa.

Từ thực tế này, Ban chỉ đạo cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, cần đẩy mạnh các chương trình khung về tuyên truyền nếp sống kỷ cương văn minh để Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể chủ động xây dựng nội dung tuyên truyền phù hợp với các phong trào văn hóa của mình. Thí dụ: Mặt trận Tổ quốc tuyên truyền nội dung này trong phong trào “Ngày hội đại đoàn kết toàn dân” được tổ chức vào dịp kỷ niệm ngày thành lập “Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam (18/11)” và cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”; Liên đoàn lao động tuyên truyền nội dung, nếp sống kỷ cương, văn minh trong cuộc vận động nếp sống văn hóa trong công nhân,

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

viên chức, lao động. Cũng như thế có thể tăng cường tuyên truyền nội dung này trong phong trào xây dựng “Nhà trường văn hóa - Nhà giáo mẫu mực - Học sinh thanh lịch” của ngành giáo dục - đào tạo, và trong phong trào “Vì môi trường trong sạch, phụ nữ không đổ rác và phế thải ra đường và nơi công cộng” của Hội liên hiệp phụ nữ các thành phố,...

2.4. Giải pháp phối hợp các phong trào văn hóa trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" nhằm hình thành văn hóa ứng xử mới

Nội dung phối hợp các phong trào văn hóa trong cuộc vận động này là nhằm tiếp tục điều tiết văn hóa ứng xử phù hợp với mục đích của cuộc vận động này. Mục đích của cuộc vận động này đã được Ban chỉ đạo Trung ương xác định trong kế hoạch triển khai cuộc vận động là:

- Tạo sự chuyển biến về nhận thức trong cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, ngành, từ trong cơ quan Nhà nước đến ngoài xã hội, trong cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò của văn hóa và nguồn lực con người đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung.

- Phối hợp và đẩy mạnh các phong trào quần chúng hiện có trong cuộc vận động, đồng thời lồng ghép, bổ sung

Nguyễn Thanh Tuấn

nội dung văn hóa vào các phong trào hiện có của các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương.

- Giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, bảo tồn có chọn lọc những phong tục, tập quán tốt đẹp của dân tộc, loại bỏ dần những cái lỗi thời, lạc hậu, hình thành dần những tập quán mới, văn minh, sống và làm việc theo pháp luật.

- Xây dựng và phấn đấu theo các chỉ tiêu, quy chế về nếp sống văn hóa, huy động nguồn lực của toàn xã hội, tham gia các hoạt động sáng tạo và xây dựng đời sống văn hóa, tạo điều kiện cho các hoạt động văn hóa phát triển, nâng cao dần mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội, phát triển.

- Căn cứ vào mục đích cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" cần hướng các phong trào văn hóa vào việc thực hiện nội dung văn hóa ứng xử. Cụ thể:

Thứ nhất, phát triển kinh tế, giúp nhau làm giàu chính đáng, xóa đói giảm nghèo, nhằm tạo ra ngày càng nhiều những việc làm đẹp, trước hết trong lao động, sản xuất, kinh doanh

Các phong trào văn hóa tại các đơn vị, làng xóm, khu phố cần có biện pháp đẩy mạnh các hình thức khuyến nghề, câu lạc bộ doanh nghiệp, câu lạc bộ khoa học kỹ thuật và tập trung xây dựng các mô hình gia đình làm

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

kinh tế giỏi. Từ đó có các câu lạc bộ, mô hình kinh tế cụ thể, để phổ biến những cách làm hay có thể đem lại hiệu quả kinh tế cao, bền vững từ các mô hình ở địa phương.

Đồng thời phải thúc đẩy các hình thức tương thân, tương ái, hỗ trợ vốn, giống cây trồng, vật nuôi, tiêu thụ sản phẩm... để cùng nhau thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, có cuộc sống ổn định và vững chắc về kinh tế.

Từ các hoạt động văn hóa, sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật, thăm quan du lịch kết hợp với học hỏi kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh còn có thể có nhiều sáng kiến trong cách nghĩ, cách làm để đoàn kết cùng giúp nhau xóa đói giảm nghèo, làm giàu chính đáng ở mỗi làng, mỗi tổ dân phố. Thông qua đó tạo được điều kiện lao động, sản xuất, kinh doanh, lành mạnh có lợi cho văn hóa ứng xử.

Thứ hai, chăm lo giáo dục, rèn luyện phẩm chất chính trị, đạo đức

Thông qua các phong trào văn hóa, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân nâng cao tình cảm yêu nước, lòng tự hào dân tộc và được thể hiện bằng những hành động, kết quả cụ thể trong lao động, học tập và sinh hoạt hàng ngày.

Về mặt nhận thức và cách suy nghĩ, cần phải xuất phát từ đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật của Đảng và Nhà nước. Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh,

Nguyễn Thanh Tuấn

hoạt động văn hóa... phải nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, chấp hành các quy định trong các văn bản dưới luật, các quy chế, nội quy của thành phố và địa phương (quận, huyện, phường, xã). Có ý thức tự cường, tự tôn dân tộc, phát huy truyền thống của dân tộc Việt Nam trong hội nhập quốc tế, giữ gìn bí mật quốc gia, không đưa tin thất thiệt và các thông tin liên quan đến bí mật quốc gia; không tuyên truyền những nội dung xấu trong các "văn hóa phẩm" ngoài luồng và độc hại.

Thứ ba, phối hợp các phong trào văn hóa nhằm xây dựng nếp sống kỷ cương, văn minh, đặc biệt thông qua các cuộc thi, hội diễn

Khuyến khích các ban, ngành, đoàn thể cố gắng tìm tòi, xây dựng, khuyến khích áp dụng các mô hình cưới theo định hướng "Quy ước cưới trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm". Nhưng hiện nay, quy ước cưới chưa được thực hiện tốt tại khu vực đô thị, nhất là tại cơ quan, doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân khách quan là quy ước này chưa phù hợp với những đặc điểm riêng của một số ngành, đoàn thể. Do vậy, các ban ngành, đoàn thể, tổ chức kinh tế - xã hội, nhất là ở cơ sở (làng, tổ dân phố) cần phải tích cực phối hợp các phong trào văn hóa, để khắc phục được những thiếu sót, yếu kém trên đây.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

Phối hợp phong trào văn hóa của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức kinh tế - xã hội vào việc phát triển các loại hình câu lạc bộ văn hóa - thể thao, giúp nhau làm giàu, hướng nghiệp... Các câu lạc bộ này là nơi rèn luyện bồi dưỡng nếp sống văn minh theo cách thức học mà chơi, chơi mà học.

Các cuộc thi, hội diễn, giao lưu nếp sống văn minh là dịp gặp gỡ, trao đổi quý báu của các gương điển hình về những việc làm tốt, những phong cách đẹp trong quan hệ gia đình, cơ quan, doanh nghiệp, trường học.

Thực tế việc tổ chức các cuộc thi, hội diễn, giao lưu... đòi hỏi sự phối hợp tham gia của nhiều ban, ngành, đoàn thể, tổ chức kinh tế - xã hội. Để tổ chức được các hội thi, hội diễn, giao lưu, nhất là những hội thi, hội diễn, giao lưu được tiến hành ở cả 3 cấp (xã, phường, thị trấn; quận, huyện, tỉnh thành phố) đòi hỏi sự phối hợp từ khâu lập kế hoạch, chương trình tổ chức đến sự đóng góp về nhân lực, tài chính... Nghĩa là sự kết hợp mang tính nhất thể hóa cao giữa các bên tham gia. Cần tiếp tục hướng các ngành, đoàn thể vào việc phối hợp một cách toàn diện như vậy, để có nhiều hình thức giao lưu giữa các thế hệ, tầng lớp xã hội khác nhau. Thông qua đó sẽ đẩy mạnh được việc phổ biến những cách thức ứng xử văn hóa trong lao động, học tập và công tác của các lứa tuổi, giới và những người có nghề nghiệp khác nhau.

Nguyễn Thanh Tuấn

Thứ tư, xây dựng môi trường văn hóa sạch - đẹp - an toàn để điều tiết văn hóa ứng xử mới

Xây dựng môi trường văn hóa, là tạo ra ở các cơ sở (gia đình, làng, tổ dân phố, cơ quan, doanh nghiệp, bệnh viện, doanh trại quân đội) một đời sống văn hóa văn minh, hiện đại nhưng hài hòa với môi trường thiên nhiên.

Xây dựng môi trường văn hóa sạch, đẹp, an toàn là xây dựng mối quan hệ hài hòa giữa con người và môi trường một cách bền vững; tức là xây dựng theo hướng không làm cạn kiệt, ô nhiễm môi trường đến mức thế hệ tương lai phải trả giá. Các phong trào kinh tế, xã hội có lồng ghép thêm nội dung văn hóa cần phối hợp giải quyết 3 vấn đề sau đây, để xây dựng môi trường văn hóa sạch - đẹp - an toàn có lợi cho việc phát triển văn hóa ứng xử:

- Tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng phải trong khuôn khổ bảo đảm sự phồn vinh kinh tế và môi trường thiên nhiên - sản xuất - văn hóa

- Phát triển con người theo hướng:

+ Bảo đảm công bằng, bình đẳng xã hội trong mối quan hệ công bằng, bình đẳng giữa những người trong một thế hệ, và sự công bằng giữa các thế hệ khác nhau trong việc thỏa mãn các nhu cầu sống, mưu cầu hạnh phúc và cơ hội phát triển.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

+ Phổ cập giáo dục và không ngừng nâng cao trình độ dân trí.

+ Sức khỏe thể chất, tinh thần của cá nhân và cộng đồng.

+ Trật tự an toàn xã hội và an sinh cho mỗi thành viên của cộng đồng.

+ Nghề nghiệp ổn định, việc làm hợp pháp.

- Bảo vệ và không ngừng cải thiện chất lượng môi trường sống, khai thác, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường thiên nhiên, sản xuất và văn hóa, trong đó đặc biệt phải coi trọng bảo vệ tài nguyên thiên nhiên với tính cách không chỉ là vốn gốc (hay nền tảng) của nền sản xuất xã hội mà cũng là nguồn gốc (nền tảng) cho cuộc sống đương thời và thế hệ tương lai.

Thứ năm, phối hợp các phong trào văn hóa để xây dựng các mô hình văn hóa, nhằm định hình ổn định khuôn mẫu ứng xử văn hóa và đa dạng hóa cách thức hình thành văn hóa ứng xử

- Các phong trào nhằm xây dựng mô hình gia đình văn hóa.

- Các phong trào nhằm xây dựng mô hình cộng đồng dân cư văn hóa (tổ dân phố, làng).

Nguyễn Thanh Tuấn

- Các phong trào nhằm xây dựng mô hình đơn vị văn hóa (cơ quan, doanh nghiệp, trường học, đơn vị lực lượng vũ trang) và ký túc xá văn hóa. Xây dựng các mô hình văn hóa là nội dung cơ bản của cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", bởi lẽ, thông qua đó, khai thác, phát huy tiềm năng của cơ sở trong việc điều tiết đời sống văn hóa, đồng thời người dân cũng có điều kiện trực tiếp tham gia vào các hoạt động văn hóa và thụ hưởng những thành quả văn hóa do chính họ góp phần tạo ra. Việc hình thành được các mô hình văn hóa cũng có nghĩa là hình thành được những khuôn mẫu ứng xử văn hóa tương đối ổn định, từ lời nói đến việc làm.

Việc phối hợp các phong trào văn hóa sẽ có nhiều cách làm hay, và đa dạng hóa cách thức điều tiết văn hóa ứng xử. Do đó cần tiếp tục, phát huy cách nghĩ, cách làm của các ngành, đoàn thể trong việc phối hợp xây dựng các mô hình văn hóa. Cụ thể:

- Đối với việc xây dựng gia đình văn hóa cho đến nay đã có hoạt động và phong trào của hội phụ nữ, như xây dựng các mô hình câu lạc bộ điểm "Gia đình phòng - chống tội phạm và tệ nạn xã hội", "Tổ phụ nữ và gia đình không có người nghiện ma túy và vi phạm pháp luật", và phong trào "Phòng chống ma túy từ gia đình", phong trào "Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

hạnh phúc”, Hội nông dân vận động các hội viên thực hiện theo tiêu chuẩn người nông dân mới, phấn đấu “Xây dựng gia đình văn hóa”. Ngành giáo dục - đào tạo có phong trào “Gia đình nhà giáo văn hóa”, Mặt trận Tổ quốc có phong trào “Ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền”, v.v....

- Đối với việc xây dựng cộng đồng dân cư văn hóa cũng đã có nhiều hoạt động hoặc phong trào văn hóa của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức kinh tế - xã hội hưởng ứng và phối hợp. Thí dụ ngành y tế xây dựng mô hình điểm về Làng văn hóa sức khỏe. Tổ dân phố văn hóa và khu dân cư xuất sắc đạt tiêu chí về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân thông qua việc vận động nhân dân tích cực tham gia vào công tác phòng chống bệnh dịch, phòng chống HIV/AIDS, y tế môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Đối với việc xây dựng “Đơn vị văn hóa” cũng có nhiều ngành, đoàn thể hưởng ứng, phối hợp bằng các phong trào văn hóa. Hiện nay vấn đề tạo môi trường lao động, sản xuất kinh doanh phù hợp với quá trình hình thành văn hóa ứng xử được giải quyết thông qua việc xây dựng các mô hình văn hóa (làng văn hóa, tổ dân phố văn hóa, đơn vị văn hóa...); trong đó chủ yếu thông qua việc xây dựng đơn vị văn hóa với tính chất là biện pháp trọng tâm thực hiện cuộc vận động “Xây dựng nếp sống văn hóa

Nguyễn Thanh Tuấn

công nghiệp” trong công nhân, viên chức, lao động tại nhiều địa phương trên cả nước.

Môi trường lao động, sản xuất, kinh doanh có văn hóa được thể hiện trong nội dung “Quy ước văn hóa” của đơn vị có thể gồm:

- Văn hóa của đơn vị thể hiện ở tinh thần “Tất cả các thành viên vì đơn vị và đơn vị vì mỗi thành viên”, và được thể hiện cụ thể ở việc bảo đảm việc làm ổn định, có thu nhập ổn định và ngày càng cao, thực hiện tốt các chế độ chính sách như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế.

- Văn hóa đơn vị thể hiện tập trung ở tinh thần đoàn kết thương yêu, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống và trong lao động, sản xuất, kinh doanh.

- Văn hóa đơn vị thể hiện ở thái độ, phong cách lao động, sản xuất, kinh doanh trong khuôn khổ đường lối, chủ trương, pháp luật, chính sách của Đảng, Nhà nước, và thể hiện ở chất lượng lao động, sản xuất, kinh doanh.

Nội dung trên đây của “Quy ước văn hóa” của đơn vị có thể cụ thể hóa thành các nhóm điều khoản (quy ước) như:

- + Văn hóa trong lao động, sản xuất, kinh doanh với các điều khoản về bảo đảm thời gian làm việc, làm việc có năng suất, chất lượng, hiệu quả tốt; chấp hành nghiêm túc ý kiến và sự phân công của người quản lý v.v...

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

+ Văn hóa trong sinh hoạt và học tập với các điều khoản về tác phong sinh hoạt có văn hóa, không vi phạm các tệ nạn xã hội, xây dựng gia đình văn hóa, tôn trọng và thực hiện tốt các yêu cầu trong sinh hoạt, hội họp và học tập v.v...

+ Văn hóa trong bảo vệ môi trường và vệ sinh trong đơn vị với các điều khoản vệ sinh nơi làm việc, tham gia các hoạt động bảo vệ, cải thiện môi trường chung của đơn vị (cây xanh, vườn hoa, không gian chung trong đơn vị).

Đối với các hộ kinh doanh đường phố (đường làng) cần tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản trong quy ước xây dựng cộng đồng dân cư văn hóa (tổ dân phố văn hóa, làng văn hóa sức khỏe, ký túc xá văn hóa).

Kinh doanh đường phố (đường làng) đang thu hút một lực lượng lao động lớn. Họ lao động, sản xuất, kinh doanh trong môi trường tự quản ở dạng kinh tế hộ gia đình. Vì thế phải tăng cường biện pháp điều chỉnh tác phong lao động, sản xuất, kinh doanh, bằng các biện pháp luật pháp (ngoại trừ trường hợp vi phạm luật pháp). Do đó quy ước văn hóa của các cộng đồng dân cư có vai trò điều chỉnh rất quan trọng đối với việc tạo môi trường lao động, sản xuất, kinh doanh có văn hóa tại khu vực kinh tế phát triển phi kết cấu hay khu vực kinh tế không chính thức này.

2.5. Giải pháp ngăn chặn và đẩy lùi tệ nạn xã hội, để hạn chế sự lây lan các hành vi ứng xử văn hóa

Trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử, đặc biệt với sự tác động của kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, cũng diễn ra những biến động có tính tiêu cực về mặt văn hóa mà biểu hiện là diễn biến phức tạp của các tệ nạn xã hội; từ đó làm lây lan các hành vi ứng xử phi văn hóa.

Hiện nay số gái mại dâm, nghiện ma túy, nhiễm HIV ngày càng nhiều. Mại dâm nam, mại dâm trẻ em ngày càng tăng và biến hóa rất tinh vi. Tổ chức hoạt động mại dâm có quy mô chặt chẽ, hiện đại, từ mại dâm bình dân đến “gái bao”, “gái gọi”. Mức độ tàng trữ ma túy luôn “phá kỷ lục” về trọng lượng ma túy và số người tàng trữ, buôn bán. Trong khi những tệ nạn xã hội khác như lô đề, cờ bạc, bạo lực, tham nhũng... cũng diễn biến phức tạp và tác động mạnh vào văn hóa ứng xử theo hướng tiêu cực, thì mại dâm trực tiếp làm băng hoại nền tảng truyền thống văn hóa và đạo đức gia đình; còn ma túy thì giết chết thể xác của không ít người, nhất là thanh niên; từ đó gây tổn thương đến quá trình tái sản xuất nòi giống Việt Nam.

Việc phòng chống tệ nạn xã hội trở thành nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Vì thế phải đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" để

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

phòng chống sự gia tăng và mức độ diễn biến ngày càng phức tạp của các phản giá trị trong quá trình điều tiết văn hóa ứng xử.

Vì thế, trọng tâm là tăng cường, nâng cao công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy; phòng ngừa ngăn chặn, đẩy lùi tệ nạn mại dâm, nhất là ở tuổi vị thành niên, học sinh, sinh viên, bằng cách tạo việc làm chính đáng hoặc hỗ trợ xóa đói giảm nghèo cho những đối tượng buôn bán ma túy “loại hàng xén” và gái bán dâm, đồng thời nghiêm trị những đường dây buôn ma túy lớn, trung bình và những kẻ mua dâm.

Chú ý xây dựng cơ chế chính sách và đóng góp kinh phí cũng như quản lý sau cai nghiện của gia đình người nghiện, quản lý người nhiễm HIV/AIDS; xây dựng, triển khai thực hiện chính sách động viên cán bộ làm công tác phòng chống tệ nạn xã hội, và có cơ chế thỏa đáng thu hút người nhiệt tình đến làm việc tại các trung tâm cai nghiện.

Từ một vài năm nay tại một số địa phương đã có phong trào xây dựng xã, phường không có tệ nạn xã hội. Mức độ tính chất của các tệ nạn xã hội hiện nay, có thể nói, chủ yếu phải dựa vào việc xây dựng làng, tổ dân phố không có tệ nạn xã hội; trên cơ sở đó nhân lên thành xã, phường và nhiều xã, phường... không có tệ nạn xã hội, nhằm thu hẹp tối đa và “bao vây” những điểm có tệ nạn xã hội.

Nguyễn Thanh Tuấn

Cách thức thực hiện có hiệu quả việc xây dựng, nhân rộng các xã, phường không có tệ nạn xã hội là lồng ghép phong trào văn hóa của các ngành, đoàn thể trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Hiện nay Mặt trận Tổ quốc và các ngành, đoàn thể quan trọng đều đã xây dựng phong trào văn hóa hoặc phong trào xã hội lồng ghép thêm nội dung văn hóa. Thí dụ từ phong trào xóa đói giảm nghèo có phong trào "Nông thôn thi đua sản xuất, kinh doanh làm giàu". Việc lồng ghép phong trào văn hóa của các ngành, đoàn thể trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" sẽ khai thác, phát huy nguồn lực toàn dân với những cách nghĩ, cách làm đa dạng, phong phú, nhằm xây dựng, nhân rộng các xã, phường không có tệ nạn xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nông Quốc Chấn, Huỳnh Khải Vinh, Văn hóa các dân tộc Việt Nam thống nhất mà đa dạng, Nxb CTQG, HN, 2002.
2. Nguyễn Trọng Chuẩn, Tăng trưởng kinh tế và những bảo đảm cần có nhằm duy trì môi trường cho sự phát triển lâu bền, Tạp chí Triết học, số 4, 1992.
3. Nguyễn Viết Chúc, Chủ biên, Nếp sống người Hà Nội, Viện văn hóa, Nxb VHNT, HN, 2001.
4. Nguyễn Viết Chúc, Chủ biên, Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với Thăng Long - Hà Nội, Nxb CTQG, HN, 2002.
5. Nguyễn Viết Chúc, Chủ biên, Văn hóa ứng xử của người Hà Nội với môi trường thiên nhiên, Viện văn hóa và Nxb VHNT, HN, 2002.
6. Đảng CSVN, Văn kiện hội nghị BCH TW lần thứ 5 khóa III, Nxb CTQG, HN, 1998.
7. Đảng CSVN, Văn kiện hội nghị BCH TW lần thứ 10 khóa IX, Nxb CTQG, HN, 2004.

Nguyễn Thanh Tuấn

8. Phạm Minh Hạc, Nguyễn Khoa Điềm, chủ biên, Về phát triển văn hóa và xây dựng con người thời kỳ CNH-HĐH, Nxb CTQG, HN, 2003.
9. Phạm Minh Hạc, chủ biên, Văn hóa và giáo dục, giáo dục và văn hóa, Nxb Giáo dục, HN, 1998.
10. Lê Như Hoa, chủ biên, Lối sống trong đời sống đô thị hiện nay, Nxb VHTT, HN, 1999.
11. Đỗ Huy, Xây dựng môi trường văn hóa ở nước ta hiện nay, từ góc nhìn giá trị học, Viện văn hóa và Nxb VHTT, HN, 2001.
12. Đỗ Huy, Chu Khắc, Nhân cách văn hóa trong bảng giá trị Việt Nam, Nxb KHXH, HN.
13. V.I.Lênin, Toàn tập, Nxb Tiến bộ, Mat. T.41, 1977.
14. C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, Nxb CTQG, HN, T.27, 1996.
15. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, HN, T.3, 1995 in lần thứ hai.
16. Hồ Chí Minh, Toàn tập, Nxb CTQG, HN, T.5, 1995 in lần thứ hai.
17. Phan Ngọc, Bản sắc văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới, Nxb VHTT, Hà Nội, 1999.
18. Trần Ngọc Thêm, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Nxb Giáo dục, 1999, Tái bản lần thứ hai.

Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay

19. Nguyễn Thanh Tuấn, Biến đổi văn hóa đô thị Việt Nam hiện nay, Nxb Văn hóa - Thông tin và Viện văn hóa, HN, 2006.
20. Nguyễn Thanh Tuấn, Văn hóa nghệ thuật đồng bằng Bắc Bộ - Không gian và thời gian biến đổi, Nxb Từ điển Bách Khoa, HN, 2007.
21. Huỳnh Khái Vinh, Chủ biên, Một số vấn đề về lối sống, đạo đức, chuẩn giá trị xã hội, Nxb CTQG, HN, 2001.
22. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn, Chấn hưng các vùng và tiểu vùng văn hóa ở nước ta, Nxb CTQG, HN, 1995.
23. Huỳnh Khái Vinh, Nguyễn Thanh Tuấn, Bàn về khoan dung trong văn hóa, Nxb CTQG, HN, 2004, tái bản lần thứ nhất.

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu	5
Chương 1: Triết lý về văn hóa ứng xử Việt Nam	7
1. Quan niệm về văn hóa ứng xử	7
2. Các cấp độ của văn hóa ứng xử	39
3. Đặc điểm văn hóa ứng xử Việt Nam truyền thống	70
Chương 2: Phát triển văn hóa và con người với văn hóa ứng xử	128
1. Phát triển văn hóa và con người Việt Nam hiện nay	128
2. Sự tác động và vai trò của văn hóa ứng xử đối với sự phát triển văn hóa và con người	161
Chương 3: Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay	182
1. Thực trạng biến đổi chung	182
2. Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử ở một số nhóm xã hội	200

3. Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử của cư dân đô thị	208
4. Thực trạng biến đổi văn hóa ứng xử của cư dân nông thôn	241
5. Đặc điểm và sự biến đổi, văn hóa ứng xử của cư dân các dân tộc thiểu số	259
Chương 4: Sự tác động của xã hội đến xu hướng biến đổi của văn hóa ứng xử	293
1. Mối quan hệ giữa văn hóa ứng xử với điều kiện xã hội	293
2. Tiền đề cho việc biến đổi văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay	305
3. Xu hướng tác động của các điều kiện xã hội đến sự biến đổi văn hóa ứng xử	324
4. Khuynh hướng biến đổi văn hóa ứng xử trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại	331
Chương 5: Định hướng, giải pháp điều tiết văn hóa ứng xử trong giai đoạn xây dựng xã hội công nghiệp theo hướng hiện đại	349
1. Định hướng	349
2. Giải pháp	384
Tài liệu tham khảo	411

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

VĂN HÓA ỨNG XỬ VIỆT NAM HIỆN NAY

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Chịu trách nhiệm bản thảo:

TS. ĐỖ THỊ MINH THÚY

Biên tập: **TRẦN BÁCH NGÀ - THÀNH CÔNG**

Trình bày bìa: **NGUYỄN TIẾN DŨNG**

Kỹ thuật vi tính: **THÀNH NAM**

In 500 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm tại Xí nghiệp in SAVINA

Giấy phép xuất bản số 315-2008/CXB/1-11/TĐBK

In xong và nộp lưu chiểu năm 2008.

**VĂN HOÁ ỨNG XỬ
VIỆT NAM HIỆN NAY**

Giá: 70.000 đồng